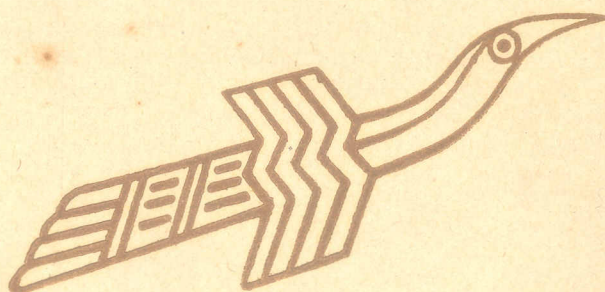


KHẢO CÓ HOC



2

1977

ĐẶNG HỒNG SƠN

Giảng viên

Khoa Lịch sử

Bộ môn Khảo cổ học



Lecturer

Faculty of History

Department of Archaeology

Đc/Add: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

ĐT/Tel: 0438585284 - Fax: 0435589847

Mobile: 0989326475

E-mail: hongsonk45@yahoo.com

Tổng biên tập:

PHẠM HUY THÔNG

Phó tổng biên tập:

VĂN TRỌNG

2

1977

MỤC LỤC

Trang

NGUYỄN ĐÌNH KHOA

Phương hướng tiếp tục nghiên cứu cổ nhân học ở nước ta.

1

*
* *

Hang Con Moong

HOÀNG XUÂN CHINH: *Báo cáo sơ bộ.*

16

HOÀNG VĂN DU VÀ NGUYỄN ĐỨC TÙNG: *Địa tầng qua nghiên cứu bào tử phấn hoa.*

17

ĐẶNG NGỌC THANH: *Thành phần trai ốc.*

18

VŨ THẾ LONG: *Di tích động vật.*

19

NGUYỄN LÂN CƯỜNG: *Di cốt người cổ.*

24

ĐẶNG HỮU LƯU và VŨ THẾ LONG: *Phát hiện Hang Lai.*

25

NGUYỄN KHẮC SỬ:

Hang Con Moong — Giới thiệu và nhận xét.

26

PHẠM HUY THÔNG

Hang Con Moong — Một phát hiện khảo cổ học mới đáng chú ý ở Việt Nam. Bài trình bày tại Đại hội lần thứ 9 của U.I.S.P.P. tháng 9-1976 tại Ni-xơ (Pháp).

36

*
* *

LÊ XUÂN DIỆM và HOÀNG XUÂN CHINH

Những niên đại C14 đầu tiên về sơ kỳ thời đại đá mới ở Việt Nam.

44

TRỊNH SINH và HÀ NGUYỄN DIỆM

Kiểu dáng đồ đựng bằng gốm từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn.

50

TRẦN KHOA TRINH

Đúc lại trống đồng Ngọc Lũ.

68

NGUYỄN DUY HINH

Suy nghĩ về những lớp kiến trúc chùa Lạng (Hải Hưng).

76

LÊ VĂN HẢO

Đấu trường Hồ Quyền ở ngoại thành Huế.

88

Tòa soạn:

61 Phan Chu Trinh
Hà Nội

Điện thoại: 53203-53858-55449

Tin tức

93

Rédacteur en chef :
PHAM HUY THONG

Rédacteur en chef
 adjoint :
VAN TRONG

SOMMAIRE

NGUYEN DINH KHOA

*L'orientation des recherches à poursuivre dans le
 domaine de la paléanthropologie chez nous*

1

La Grotte de la Bête (Con Moong)

HOANG XUAN CHINH : <i>Rapport préliminaire</i>	16
HOANG VAN DU et NGUYEN DUC TUNG : <i>La stratigraphie d'après les analyses polliniques</i>	17
DANG NGOC THANH : <i>Les coquillages</i>	18
VU THE LONG : <i>Les vestiges animaux</i>	19
NGUYEN LAN CUONG : <i>Les débris humains</i>	24
DANG HUU LUU et VU THE LONG : <i>La découverte de la Grotte Lai</i>	25
NGUYEN KHAC SU <i>La Grotte de la Bête — Présentation et remarques</i>	26
PHAM HUY THONG <i>La Grotte de la Bête — Une découverte archéologique vietnamienne récente digne d'attention (Communication présentée au IX^{ème} Congrès de l'U.I.S.P.P. en septembre 1976 à Nice (France))</i>	36

LE XUAN DIEM et HOANG XUAN CHINH <i>Les premières datations au C14 du Néolithique inférieur vietnamien</i>	44
TRINH SINH et HA NGUYEN DIEM <i>Les formes des récipients en céramique de Phung Nguyen à Dong Son</i>	50
TRAN KHOA TRINH <i>Un effort de reconstitution du tambour de bronze de Ngoc Lu</i>	68
NGUYEN DUY BINH <i>Réflexions sur les ensembles architecturaux de la Pagode Lang (Hai Hung)</i>	76
LE VAN HAO <i>Les Arènes aux Tigres dans les environs de Hué</i>	88
Nouvelles brèves	93
	95

Rédaction :
 61 Phan Chu Trinh
 Ha Noi
 Tél : 53203-53858-55449

Editor-in-Chief

PHAM HUY THONG

Deputy Editor-in-Chief

VAN TRONG

CONTENTS

NGUYEN DINH KHOA

*The orientation for researching on in the area of
 palaeanthropology in our country*

1

*
 * *

The Beast Cave (Con Moong)

HOANG XUAN CHINH: *A preliminary report* 16

HOANG VAN DU and NGUYEN DUC TUNG: *The strati-
 graphy as revealed by pollinic analysis* 17

DANG NGOC THANH: *The shellfish component* 18

VU THE LONG: *The faunal remains* 19

NGUYEN LAN CUONG: *The human remains* 24

DANG HUU LUU and VU THE LONG: *The discovery
 of the Lai Cave* 25

NGUYEN KHAC SU
The Beast Cave — A presentation with remarks 26

PHAM HUY THONG
*The Beast Cave — A recent archaeological discovery
 in Viet Nam deserving to be paid attention*
 (Paper delivered at the IXth U.I.S.P.P. Congress
 held in September 1976 in Nice—France) 36

*
 * *

LE XUAN DIEM and HOANG XUAN CHINH
*The first C14 datations for the Lower Neolithic in
 Viet Nam* 44

TRINH SINH and HA NGUYEN DIEM
*The shapes of pottery vessels from Phung Nguyen
 to Dong Son* 50

TRAN KHOA TRINH
*An attempt for casting a facsimile of the bronze
 Ngoc Lu drum* 68

NGUYEN DUY HINH
*Considerations on the different architectural hori-
 zons at the Lang Pagoda (Hai Hung)* 76

LE VAN HAO
The Tigers Arena in the suburbs of Hue 88

News in brief 93

Edit. Board :

61 Phan Chu Trinh
 Ha Noi

Tel : 53203—53858—55449

PHƯƠNG HƯỚNG TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU CỔ NHÂN HỌC Ở NƯỚC TA

NGUYỄN ĐÌNH KHOA

NHIỆM vụ của cổ nhân học là nghiên cứu nguồn gốc và sự tiến hóa của loài người và các chủng tộc loài người dựa trên những xương cốt đào được. Từ nay về sau con người sẽ tiến hóa ra sao (thậm chí về hình thái đại thể có thể tiến hóa nữa không), đó là vấn đề vẫn còn cần bàn. Nhưng muốn giải đáp vấn đề nguồn gốc loài người, quá trình hình thành con người về mặt cơ thể, sự phân bố các chủng tộc và loại hình nhân chủng, sự khác nhau và giống nhau giữa chúng, nói chung là muốn hiểu quá trình diễn biến muôn hình muôn vẻ hiện nay của loài người, rõ ràng là phải công phu và kiên nhẫn gỡ lại từng trang sử loài người, mà phần nhiều tài liệu hãy còn cất dấu hoặc trong lòng đất, hoặc trong các trầm tích bám cheo leo vào vách đá ở nhiều vùng núi non trên thế giới.

Việt Nam ở giữa Đông Nam Á là một khu vực có nhiều nét đặc trưng về địa lý, khí hậu và lịch sử cấu tạo địa hình. Quá trình hình thành khu vực này đã tiếp diễn suốt trong kỷ thứ ba cách đây hàng mấy chục triệu năm và đến cuối kỷ thứ ba thì địa hình nước ta đã hình thành về cơ bản. Đó là điều kiện để cho quần động vật ở đây phát triển và giao lưu với các vùng chung quanh, trong số đó có linh trưởng đủ loại, từ bán hẫu đến các vượn người và rất có thể cả những dạng tiền thân gần nhất của loài người. Như vậy quá khứ của Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, chính là một trong những chương quan trọng của tập « sử liệu » nói trên. Thử xem đến nay chúng ta đã biết những gì về chương sử quan trọng này và cần cố gắng tiếp tục khai thác những gì trong tương lai?

I — CHẶNG ĐƯỜNG ĐÃ QUA VÀ HIỆN NAY CỦA CỔ NHÂN HỌC THẾ GIỚI

Tài liệu cổ nhân học thế giới phát hiện cho đến nay, tuy chưa đầy đủ, nhưng đã đến mức giúp cho khoa học phác họa ra những giả thuyết, về các giai đoạn tiến hóa của loài người về quy luật biến đổi hình thái cơ thể và quá trình hình thành các loại hình nhân chủng liên quan đến lịch sử các dân tộc. Trong số những thành tựu nói trên, Đông Nam Á đã có phần đóng góp nhất định.

Nói chung, bấy lâu nay lịch sử tiến hóa của loài người thường được chia thành bốn giai đoạn:

1. **Giai đoạn Vượn người**, tổ tiên trực tiếp của loài người;

2. **Giai đoạn Người vượn** hay **Người thái cổ** (*Archanthropus*) mà đại diện là Pi-tê-can-tô-rốp phát hiện ở Gia-va hoặc Xi-nan-tô-rốp phát hiện ở Chu Khẩu Điểm thuộc sơ kỳ thời đại đá cũ;

3. **Giai đoạn Người thượng cổ** (*Paleoanthropus*) mà đại diện là người Nê-an-đéc-tan châu Âu hay những loại hình tương đương ở châu Phi và Đông Nam Á thuộc trung kỳ thời đại đá cũ;

4. **Giai đoạn Người hiện đại** mà đại diện là *Người khôn ngoan* (*Homo sapiens*), từ hậu kỳ thời đại đá cũ trở về sau này.

Ngày nay do những phát hiện mới ở Đông Phi lại có thể thêm một giai đoạn viễn cổ với nền văn hóa đá cuội mà đại diện là *Người khéo léo* (*Homo habilis*), niên đại trên 3 triệu

năm về trước — giữa giai đoạn Vượn người và giai đoạn Người vượn mà Pi-tê-can-lơ-rốp là đại diện. Trong những giai đoạn nói trên thì trừ giai đoạn Vượn người còn lại là thuộc lịch sử loài người, đánh dấu bằng một sự kiện tuyệt vời — chế tạo công cụ lao động, sự kiện đã tách con người khỏi hàng ngũ động vật và hướng quá trình tiến hóa loài người theo một con đường hoàn toàn mới mẻ. Lịch sử loài người đã phát triển từ đó dưới tác động kết hợp và thống nhất biện chứng quy luật tự nhiên và quy luật xã hội mà ưu thế cuối cùng là thuộc về quy luật xã hội. Hãy điềm qua, trong từng giai đoạn, những vấn đề gì đã và đang đặt ra cho các nhà nghiên cứu.

A - NHỮNG VUỘN NGƯỜI KỸ THỦ BA VÀ KỸ THỦ TU

Học thuyết Đác-uyn về nguồn gốc loài người từ một giống vượn người thời cổ khi đã được sự đồng tình của khoa học dựa trên những phát hiện cổ nhân học ngày một nhiều thì nảy ra sự tranh luận về địa vực phát sinh ra loài người. Khác với thuyết toàn nguyên của G. Mông-tăng-đông chủ trương loài người đã sinh ra ở khắp mọi miền trên trái đất ⁽¹⁾ hay thuyết đa nguyên của Ph. Vai-đen-rếch nêu lên bốn trung tâm phát sinh của loài người ⁽²⁾, là quan điểm đơn nguyên của nhiều tác giả khác như H. Van-loa ⁽³⁾, V.P. Ia-ki-mốp ⁽⁴⁾, I.I. Ra-ghin-xki ⁽⁵⁾, M. Ph. Ne-xtuốc ⁽⁶⁾. Dựa vào sự phân bố địa lý các xương cốt những loài vượn lớn và những đại diện tối cổ của loài người, các nhà đơn nguyên luận đã cho rằng địa vực phát sinh ra loài người là một vùng tương đối rộng lớn chạy từ tây sang đông bao gồm Bắc Phi (chủ yếu là miền đông bắc), cả miền Nam Á cho tới quần đảo Mã Lai. Như vậy Đông Nam Á nằm trong khu vực phát sinh ra loài người.

Hiện nay Đông Nam Á và Trung Phi là hai miền duy nhất trên thế giới có Vượn người sinh sống, và ở đây chúng cũng đang trên đà tuyệt diệt nhanh. Nhưng xương cốt Vượn người thời cổ đã phát hiện rộng rãi ở nhiều nơi khác: châu Âu, châu Phi, Nam Á cho tới Đông Á và Đông Nam Á. Những Vượn người đầu tiên xuất hiện trên trái đất có lẽ cách đây chừng 40 triệu năm (Ô-li-gô-xen), và sinh sống chủ yếu trên cây, ở các vùng rừng rậm. Giống Vượn người nguyên thủy nhất hiện nay biết đến là Pa-ra-pi-téc (*Parapithecus Fraasi Schlosser*) phát hiện năm 1911 ở lớp địa tầng Ô-li-gô-xen dưới, tại Ai Cập. Tiếp đó Vượn người phân hóa thành nhiều giống, nhiều loài khác nhau, rất phong phú. Chúng phát triển cực thịnh cách ngày nay khoảng

từ 20 triệu đến 10 triệu năm (Mi-ô-xen — Pli-ô-xen) và đến gần cuối kỷ thứ ba thì xuất hiện những chủng loại đã thích nghi với đời sống trên mặt đất ở những miền thảo nguyên hoặc rừng cây thưa thớt. Trong số các Vượn người thì Đri-ô-pi-téc, Ra-ma-pi-téc, niên đại Mi-ô-xen, là những giống vốn từ lâu được coi là liên quan đến nguồn gốc loài người. Gần đây những phát hiện ở Đông Phi đã cung cấp nhiều tài liệu, chẳng những làm rõ thêm vị trí phân loại của Đri-ô-pi-téc, Ra-ma-pi-téc mà còn dọi những tia sáng mới vào quá trình tiến hóa của họ Người (*Hominidae*) ngược mãi về những thời gian trước Mi-ô-xen. Đó là sự phát hiện Kê-ni-a-pi-téc và Ê-giíp-tô-pi-téc.

Giống Vượn người Đri-ô-pi-téc vốn một thời gian dài được coi là tổ tiên chung của ngành linh trưởng dẫn tới Người và các Vượn người hiện sống ở rừng nhiệt đới châu Phi và Đông Nam Á (khỉ đen, khỉ đột, đười ươi). Xương cốt của chúng đã tìm thấy ở châu Âu, Bắc Phi, Bắc Ấn Độ (đồi Xi-va-lích), Nam Trung Quốc (Vân Nam) ở các địa tầng Mi-ô-xen và Pli-ô-xen muộn. Di tích đầu tiên của Đri-ô-pi-téc đã phát hiện ở châu Âu từ năm 1856 (*Dryopithecus fontani Lartet*). Tháng 2-1956 thì tìm thấy một số răng ở Khai Nguyên (Vân Nam) trong một địa tầng sơ kỳ Pli-ô-xen (*Dryopithecus Keiyuanensis*) ⁽⁷⁾. Trong khoảng 100 năm, với số lượng xương cốt khá phong

(1) G. Mông-tăng-đông (G. Montandon): *Toàn nguyên luận* (chữ Pháp), Pa-ri, 1928.

(2) Ph. Vai-đen-rếch (F. Weidenreich): *Phân loại người hóa thạch và mối quan hệ giữa họ với nhau, kèm theo việc đối chiếu với Người vượn Xi-nan-lơ-rốp* (chữ Anh) — Hội nghị quốc tế về nhân học và dân tộc học, Cò-ben-ha-ven, 1938.

(3) H. Van-loa (H. Vallois): *Bằng chứng về nguồn gốc đơn nguyên của loài người* (chữ Pháp) — trong *Nhân học*, tập XXXIX, Pa-ri, 1929.

(4) V.P. Ia-ki-mốp (V.P. Iakimov): *Những giai đoạn sớm của sự phát sinh loài người* (chữ Nga) — trong *Tập công trình Viện Dân tộc học*, tập XVI, Ma-xcơ-va, 1961, tr. 7-88.

(5) I.I. Ra-ghin-xki (I.I. Raghinski): *Những vấn đề nhân học về nguồn gốc loài người* (chữ Nga) — trong *Tập công trình Viện Dân tộc học*, tập XVI, Ma-xcơ-va, tr. 153.

(6) M. Ph. Ne-xtuốc (M. F. Nestourkh): *Khoa học về linh trưởng và nguồn gốc loài người* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1960.

(7) Ngô Nhữ Khang: *Những răng Đri-ô-pi-téc ở Khai Nguyên, tỉnh Vân Nam* (chữ Anh) — trong tạp chí *Cổ sinh vật*, tập I, số 1, Bắc Kinh, 1957.

phú, các nhà nghiên cứu đã chia cả thảy 27 giống và 52 loài Đri-ô-pi-téc khác nhau, gộp trong một họ phụ Đri-ô-pi-téc (*Dryopithecinae*). Nhưng đến những năm 60 của thế kỷ này, hai học giả người Mỹ là Sai-mơn và Pin-bim đã soát lại toàn bộ những tài liệu về Đri-ô-pi-téc và cho rằng chúng không đa dạng quá mức như người ta vẫn quan niệm trước đây, trái lại khá tương đồng để có thể gộp tất cả thành một giống với ba giống phụ ứng với ba châu: Âu, Phi, Á⁽¹⁾

Ra-ma-pi-téc (*Ramapithecus brevirostris* Lewis) là một đại diện rất quan trọng của Vượn người được coi là nằm trong phả hệ của tổ tiên động vật dẫn tới người. Xương cốt của nó phát hiện ở Bắc Ấn Độ (đồi Xi-va-lích) vào những năm 1934 và 1937. Niên đại xác định là Mi-ô-xen—Pli-ô-xen. Năm 1962, nhà nhân học L. Li-ki (L. Leaky) tìm thấy một dạng Vượn người mới ở Kê-ni-a (*Kenyapithecus wickeri*) và đem ra so sánh với Đri-ô-pi-téc và Ra-ma-pi-téc. Kết quả là Đri-ô-pi-téc bị đưa ra khỏi dòng tiến hóa tới người và chỉ còn xem là một dạng tổ tiên của các giống đười ươi thời cổ và đười ươi hiện đại. Ra-ma-pi-téc với Kê-ni-a-pi-téc thì có hàng loạt đặc điểm tương đồng khiến nhiều người đã đồng tình với ý kiến của Sai-mơn và Pin-bim coi Kê-ni-a-pi-téc cũng chỉ là một dạng Ra-ma-pi-téc và có thể gộp chúng lại thành một giống, thậm chí thành một loài⁽²⁾. Về hình dạng và cấu trúc hàm trên Ra-pa-pi-téc (bao gồm Kê-ni-a-pi-téc) có những nét rất giống với những Người vượn phương nam (Ô-xơ-ra-lô-pi-téc) xuất hiện muộn về sau này, và cả một số nét tương tự như những người vượn thái cổ (*Archanthropus*), khiến việc xem chúng là một họ người trên dòng tiến hóa tới người là hoàn toàn xác đáng. Nếu vậy thì Ra-ma-pi-téc vẫn là đại diện cổ nhất trong những họ người đã biết từ xưa tới nay. Niên đại xuất hiện, tính chính xác theo sự phân tích bằng Cali—ácgon đối với Kê-ni-a-pi-téc là 14 triệu năm (đầu Mi-ô-xen). Tuy nhiên cũng có người cho rằng xét tổng hợp các đặc điểm thì Kê-ni-a-pi-téc vẫn có nhiều nét gần người hơn cho nên không thể đem gộp chung với Ra-ma-pi-téc, do đó Kê-ni-a-pi-téc mới là đại diện xưa nhất của dòng Hô-mi-nít, còn Ra-ma-pi-téc thì sau này đã chuyển hóa dần theo một nhánh khác⁽³⁾. Dù sao sự phát hiện Kê-ni-a-pi-téc cũng đã xác định một cái mốc quan trọng giúp chúng ta đi sâu thêm một bước trong việc tìm hiểu vấn đề nguồn gốc loài người.

Nhưng có sự phân hóa rõ rệt giữa hai dòng tiến hóa — một bên là họ Người (mà Kê-ni-a-pi-téc là đại diện cổ nhất), một bên là họ Đười ươi (mà đại diện là Đri-ô-pi-téc) khiến phải giả thuyết rằng trên dòng tiến hóa tới người,

trước Kê-ni-a-pi-téc phải còn những đại diện nguyên thủy hơn, và khởi xuất của sự phân hóa giữa dòng họ người và dòng họ đười ươi có thể phải tìm ngược về những thời kỳ trước Mi-ô-xen hoặc xa hơn nữa. Việc tìm thấy một dạng vượn, niên đại đầu Ô-li-gô-xen ở Phai-um, cách thủ đô Cai-rô (Ai Cập) 90 km về phía tây nam — E-ghíp-tô-pi-téc (*Aegipithecus zeuxis*) có thể trả lời được giả thuyết nói trên. Do sự kết hợp những đặc điểm tiến hóa theo chiều hướng của Kê-ni-a-pi-téc và những nét giống nhau với các Đri-ô-pi-téc, di cốt giống này đã được Sai-mơn, người phát hiện ra nó (1961—1965) và nhiều nhà nghiên cứu khác coi là một dạng tổ tiên chung của cả hai dòng tiến hóa tới họ Người và họ Đười ươi⁽⁴⁾.

Về những niên đại muộn hơn, liên quan đến nguồn gốc loài người, giới khoa học đã từng tập trung chú ý đến những « Vượn phương nam » (*Australopithecus*) ở châu Phi. Xương cốt của nó phát hiện lần đầu tiên ở Nam Phi năm 1924 và sau đó thì nhiều miền khác, từ nam lên bắc châu Phi, đều tìm thấy Vượn phương nam, với nhiều loại hình khá phong phú đem gộp lại thành một « họ Vượn phương nam » (*Australopithecinae*). Những Vượn phương nam ở Nam Phi có niên đại ước tính trên dưới 1 triệu năm (*Villafranca*), nghĩa là xấp xỉ với niên đại của loài người kể từ lúc phát sinh (theo quan niệm cổ điển). Nhưng từ những năm 1959 — 1960 trở lại đây, sau khi xương cốt Vượn phương nam đã phát hiện thêm ở Đông Phi, cả Tây Nam Á (I-xra-en) trong số đó có những giống cổ nhất có niên đại tới 6.500.000 năm về trước (đầu Pli-ô-xen), thì một loạt vấn đề mới đã đặt ra chung quanh thuyết về nguồn gốc loài người.⁽⁵⁾ Nói chung người ta đều cho rằng

(1) E. L. Sai-mơn (E. L. Simons) và Đ. Pin-bim (D. Pilbeam): *Một số vấn đề về chia loại họ Người* (chữ Anh) — trong tạp chí *Khoa học*, 1963, tr. 111.

(2) M. I. U-ri-xon (M. I. Urixon): *Về sự phân hóa đầu tiên giữa ngành Hô-mô-nít và Đười ươi (Pong-gít) trong quá trình tiến hóa* — trong *Nhân học và phân bố địa lý* (chữ Nga), Ma-xơ-va, 1974, tr. 7-23.

(3) E. A. Ghia (E. Aguirre): *Quan hệ chủng loại của Ra-ma-pi-téc và Kê-ni-a-pi-téc với nguồn gốc họ Người* (chữ Pháp) — trong *Nhân học*, số 5 — 6, Pa-ri, 1972, tr. 5 — 6.

(4) E. L. Sai-mơn (E. L. Simons): *Nhìn lại vấn đề quan hệ chủng loại của các khỉ hình người (Anthropoidea) thời Ô-li-gô-xen và Mi-ô-xen* (chữ Anh) — Hội nghị thảo luận quốc tế ở Pa-ri, 1967, tr. 163.

(5) Nguyễn Đình Khoa: *Một nghi vấn được đặt lại: con người kỷ thứ ba?* — trong *Khảo cổ học*, số 18, Hà Nội, 1976, tr. 17 — 20.

trong những Vượn phương nam đã có một nhóm tách ra và tiến hóa theo hướng chuyển thành người. Các Người vượn phương nam này đã có dáng đi thẳng khá hoàn thiện, và biết dùng dễ dàng những đồ vật sẵn có trong tự nhiên, từ đó tiến đến việc chế tạo công cụ mà không cần có sự thay đổi gì lớn về cấu trúc hình thái. Cho nên con người cổ nhất có thể cũng chỉ là một loài Vượn phương nam tiến hóa biết chế tác công cụ mà thôi⁽¹⁾. H. Hooen, học giả người Mỹ có tiếng trong lãnh vực cổ nhân học cũng cho rằng Vượn phương nam là tổ tiên thật sự của loài người, không thể có giả thuyết nào khác⁽²⁾.

Khu vực Đông Á và Đông Nam Á thì chưa phát hiện được Vượn phương nam (*Australopithecus*), hoặc nói thận trọng hơn thì chưa phát hiện những xương cốt chắc chắn về Vượn phương nam. Vì lẽ ở Gia-va đã tìm thấy một mảnh hàm, kích thước lớn của *Meganthropus paleojavanicus*, niên đại Vin-la-phran-ca mà nhiều người cho là thuộc cùng một giống loài với Pi-tê-can-tô-rôp, nhưng cũng có một số nhà nghiên cứu lại muốn xem đó là một dạng Vượn phương nam ở khu vực Đông Nam Á này⁽³⁾. Ngoài ra, giới khoa học lại thường nghe nói về một giống Vượn khổng lồ (*Gigantopithecus blacki Koenigswald*) phát hiện đầu tiên ở Quảng Tây, Hiện nay đã lược được cả thấy bốn chiếc hàm dưới của Vượn khổng lồ, chiếc hàm thứ tư tìm thấy ở đồi Xi-va-lích (bắc Ấn Độ) năm 1968, trong một địa tầng giữa Pli-ô-xen và có những nét cổ sơ hơn so với những xương cốt phát hiện trước đó ở Trung Quốc. Cấu tạo răng của các Vượn khổng lồ có những đặc trưng tương tự như răng người, khiến một nhà nhân học Đức đã có lúc coi đó là một loại người nguyên thủy và đổi tên gọi Vượn khổng lồ thành Người khổng lồ⁽⁴⁾. Nay thì người ta cho rằng đó là một giống vượn người đã tuyệt diệt trên con đường tiến hóa (ngành cụt).

Vậy là những miền sát gần với Việt Nam và Đông Dương ở cả ba phía tây, nam, bắc đều tìm thấy xương cốt vượn người thuộc các kỷ địa chất khác nhau. Tình hình ấy rõ ràng đã đề ra nhiệm vụ cho cổ nhân học ở vùng này.

B - NGƯỜI VƯỢN THÁI CỔ (*Archanthropus*)

Cổ nhân học đã từng tập trung sự chú ý của giới khoa học trong một thời gian dài về việc phát hiện người vượn Pi-tê-can-tô-rôp ở Gia-va (1890 - 1892). Lúc đầu chính E. Đuy-bôa (E. Dubois), tác giả của phát hiện

này cũng chỉ cho đó là một con khỉ lớn, biết đi thẳng người (*Pitecantropus erectus*), theo đúng tên gọi đã đặt cho nó. Nghi vấn «vượn người» hay «người vượn» sở dĩ kéo dài một thời gian là do không có một công cụ lao động nào tìm thấy cùng với xương cốt. Nhưng dù có kết luận thế này hay thế khác thì tầm quan trọng của phát hiện cũng không giảm bớt, vì đó là một bằng chứng cho tiên đoán tài tình của Đác-uyn là «một giống Vượn người, tổ tiên của loài người, sớm hay muộn phải được tìm thấy ở miền nhiệt đới». Ngót 50 năm sau (1937 - 1941), tiếp tục phát hiện thêm xương cốt của nhiều loại hình Người vượn khác (*Pithecantropus II, III, IV*), đồng thời thu lượm được những công cụ đá thô sơ ở một số địa tầng ít nhiều muộn hơn. Việc xem Pi-tê-can-tô-rôp là một dạng Người thái cổ (Người vượn) đã được chấp nhận phổ biến.

Việc phát hiện Người vượn Bắc Kinh (*Sinanthropus pekinensis*) ở Đông Á (Bắc Trung Quốc) càng củng cố thêm thuyết tiến hóa của Đác-uyn trong phạm vi «họ Người» (*Hominidae*). Ở Người vượn Bắc Kinh, tuy còn không ít đặc điểm có tính vượn, nhưng so sánh với Pi-tê-can-tô-rôp thì đã tiến hóa hơn rõ rệt (hộp sọ lớn hơn, vòm sọ cao hơn, xương chi rất gần người hiện đại). Hơn nữa, những công cụ đá, dấu vết của việc dùng lửa đã nói lên ngay khi phát hiện, đó là xương cốt một giống người nguyên thủy.

Cho đến nay ở Đông Á và ở cực nam miền Đông Nam Á vẫn tiếp tục tìm thấy dấu vết xương cốt những đại diện rất cổ của loài người. Miền Đông Á có Người vượn Lam Điền phát hiện năm 1963 (*Sinanthropus lantianensis*), niên đại vào đầu trung kỳ Cảnh tân, cách ngày nay 600.000 năm. Các nhà nghiên cứu Trung Quốc cho rằng Người vượn này cổ hơn so với Người vượn do Đuy-bôa phát hiện ở Gia-va tức Pi-tê-can-tô-rôp I (*Pithecantropus erectus*), và tương đương với Pi-tê-can-tô-rôp IV (*Pithecantropus robustus*). Ở Mô-giô-kéc-tô (*Modjokerto*) thuộc Gia-va, năm 1936, đã tìm thấy sọ một trẻ em (*Homo modjokerto*) trong một địa tầng có niên đại còn sớm hơn nơi phát hiện ra Pi-tê-can-tô-rôp. Có ý kiến

(1) M.I. U-ri-xon (M.I. Urixon): *Người hay động vật?* (chữ Nga) - trong tạp chí *Thiên nhiên*, số 1, Ma-xcơ-xa, 1973.

(2) M. Hao-oen (M. Howells): *20 triệu năm tiến hóa* (chữ Nga) - trong *Khoa học và đời sống*, số 5-1973, Ma-xcơ-va.

(3) I.K. I-va-nô-va (I.K. Ivanova): *Tuổi địa chất của người cổ đại* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1965.

(4) Ph. Vai-đen-rếch (F. Weidenreich): *Vượn người khổng lồ và con người*, Si-ca-gô, 1947.

cho rằng đó cũng chỉ là một Pi-tê-can-tơ-rốp còn nhỏ tuổi. Đến năm 1939 và 1941 lại lượng được hàm răng của Mê-gan-tơ-rốp (*Meganthropus paleojavanicus*) mà nhiều nhà nghiên cứu cho là cùng một loại hình với Pi-tê-can-tơ-rốp IV, nhưng cũng có người lại muốn tìm mối liên hệ của di cốt này với các Vượn phương nam ở châu Phi.

Trên đây là những nét chính về các Người vượn vùng Đông Á và Đông Nam Á. Theo niên đại địa chất thì giai đoạn này thuộc sơ kỳ và đầu trung kỳ Canh tân, xấp xỉ với sơ kỳ thời đại đá cũ. Nhưng nhiều sự kiện mới lạ khác vẫn còn chờ đợi chúng ta ở vùng Đông Phi. Trước hết, Đông Nam Á không còn giữ địa vị độc tôn là nơi phát hiện Pi-tê-can-tơ-rốp.

Năm 1960, ở khe Ôn-đu-vai, ngay phía trên địa tầng mà năm trước mới tìm thấy một dạng Vượn phương nam, niên đại 1.750.000 năm (*Zinjanthropus boisen*), đã lượng được sọ Pi-tê-can-tơ-rốp. Dùng Cali — ágon phân tích địa tầng, đã xác định tuổi của Người vượn này xấp xỉ 490.000 năm. Như vậy cũng gần tương tự như tuổi của Pi-tê-can-tơ-rốp ở Gia-va.

Ngoài ra, không chỉ ở Đông Phi, mà ở Bắc Phi cũng tìm được những di cốt có những nét gần gũi với Pi-tê-can-tơ-rốp bên cạnh những nét tiến hóa hơn. Đó là những mảnh hàm, mảnh hộp sọ ở Têc-ni-phin (An-giê-ri), phát hiện năm 1954, mà chủ nhân được mang tên là At-lan-tơ-rốp (*Atlantropus*) hay người đi thẳng Mô-ri-ta-ni (*Homo erectus mauritanicus*). Rồi nhiều di cốt ở Ma-rốc, đặc biệt là những hiện vật thu lượng được trong năm 1972 ở Ca-da-blăng-ca, và ở vùng ven biển Ra-bát. Nét đặc trưng của sọ người trưởng thành ở Ra-bát: dung tích sọ khoảng 930 — 960cm³, trán vát, thấp, eo lại phía sau ở mắt, răng hàm trên to, giống như ở Pi-tê-can-tơ-rốp nhưng có nét tiến hóa — u cằm ít nổi, nhìn từ chuẩn cằm thì đường kính ngang lớn nhất của sọ ở mức cao hơn⁽¹⁾. Vậy là Pi-tê-can-tơ-rốp đã sinh sống cả ở Bắc Phi và Đông Phi cũng như ở Đông Nam Á (rất có thể ở cả các miền Nam Á mà hiện nay chưa phát hiện) nghĩa là trên dải đất rộng lớn từ trước đến nay vốn vẫn được coi là cái nôi đầu tiên của loài người.

Đáng chú ý là việc Ri-sa Li-ki (Richard Leaky) phát hiện «sọ 1470»⁽²⁾ vào tháng 8-1972 ở một vùng có nhiều địa tầng Pli-ô-xen và cuối Plây-xtô-xen (Canh tân) ở phía đông hồ Ru-đôn-phơ, (Kê-ni-a). Niên đại, theo kết quả phân tích Cali-ágon là gần 2.900.000 năm. Sự kiện này làm cho mọi người liên tưởng ngay tới Người khéo léo tìm thấy mười năm về trước ở khe Ôn-đu-vai, niên đại gần

2.000.000 năm. Điều làm cho mọi người ngạc nhiên là dung tích «sọ 1470» trên 800cm³, nghĩa là vượt xa các Vượn phương nam (ít khi đạt 550cm³), lại vượt cả Người khéo léo có niên đại trẻ hơn tới 1 triệu năm. Phải đến Pi-tê-can-tơ-rốp mới có một dung tích sọ tương đồng, nhưng sọ của Pi-tê-can-tơ-rốp thì thô và nặng, với nhiều gờ nổi, còn «sọ 1470» lại nhẵn nhụi hơn, cấu trúc nhẹ nhàng. Xét tổng hợp các đặc điểm cộng với niên đại gần 2.900.000 năm sẽ thấy sọ này không thuộc về Vượn phương nam, cũng không thuộc về Pi-tê-can-tơ-rốp hoặc bất cứ một nhóm người hóa thạch nào đã biết.

Mọi người chưa hết ngạc nhiên về «sọ 1470» thì năm 1975 lại có những khám phá bất ngờ: Ma-ri Li-ki (vợ Ri-sa Li-ki) phát hiện thêm 11 Người khéo léo ở Lê-lô-tin (Tan-da-ni-a) niên đại từ 3.350.000 năm đến 3.750.000 năm. Một cụm gồm 7 Người khéo léo khác cũng tìm thấy ở A-pha (Ê-ti-ô-pi)⁽³⁾. Nếu chấp nhận Người khéo léo thực sự là «Người» thì vấn đề con người kỳ thú ba đã là một hiện thực được chứng minh. Như vậy, con đường tiến hóa từ Vượn phương nam đến Người có thể hình dung như sau: Vào khoảng 6—7 triệu năm cách ngày nay, tại Đông Phi xuất hiện những Vượn phương nam. Sau mấy triệu năm phát triển, đến khoảng 3—4 triệu năm cách ngày nay, thì một nhánh trong số những Vượn phương nam tách ra tiến hóa thành Người khéo léo, chủ nhân của nền văn hóa cuối viễn cổ. Trong khi ấy, một nhánh khác tiếp tục tồn tại một vài triệu năm nữa rồi tuyệt diệt dần, như Din-dan-tơ-rốp hay Vượn phương nam cách đây 1 triệu năm, đã tìm thấy ở Nam Phi (sơ đồ 1).

C — NGƯỜI THƯỢNG CỔ (*Palaeoanthropus*)

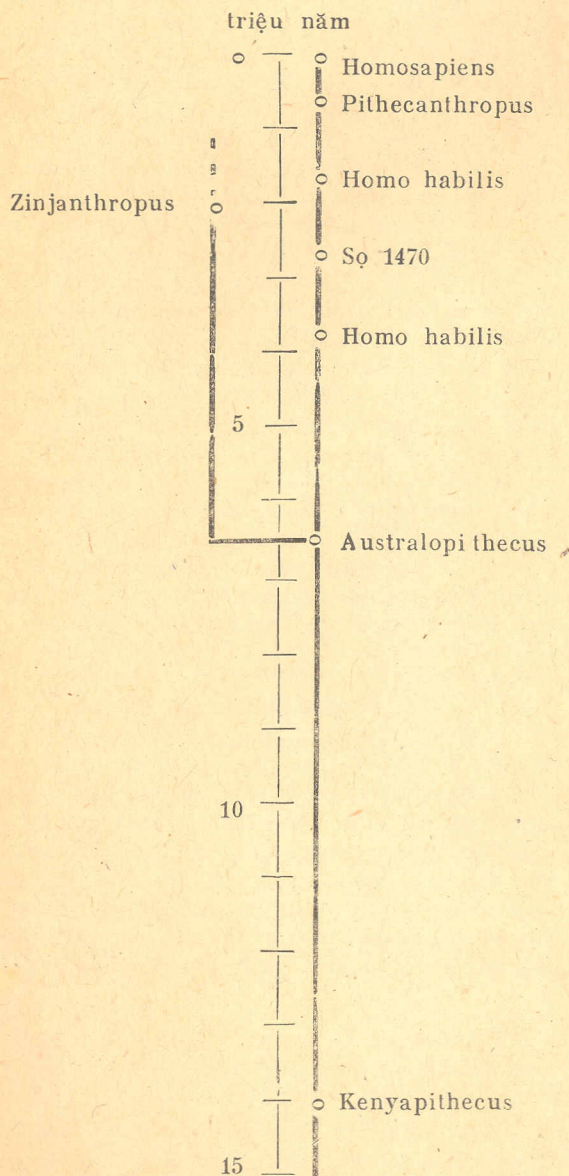
Giai đoạn tiếp theo Người vượn thái cổ, con người đã có một bước tiến rõ nét qua cấu trúc bộ xương, cũng như trên những hiện vật văn hóa của đời sống xã hội. Ở Châu Âu, đó là giai đoạn của người Nê-an-đéc-tan (*Homo neanderthalensis*), chủ nhân của nền văn hóa Mu-xchiê, coi là điển hình cho văn hóa trung

(1) G. Gia-gie (J. Jaeger): Một Người vượn thái cổ tiến hóa (chữ Pháp) — trong tạp chí *Tìm kiếm*, số 39, tháng 11-1973.

(2) Ký hiệu đầy đủ là sọ «KNM-ER 1470» theo số lưu trữ sưu tập sọ của Bảo tàng quốc gia Nai-rô-ô ở Kê-ni-a.

(3) P. Rô-xi-on (P. Rossion): Ôn lại toàn bộ vấn đề nguồn gốc loài người (chữ Pháp) — trong *Khoa học và đời sống*, số 705, 1976.

kỳ thời đại đá cũ ở khu vực này. Những người Nê-an-đéc-tan chiếm lĩnh châu Âu khi giai đoạn băng hà Vuyéc (Würm) bắt đầu. Những nét đặc trưng nhất của họ: chiều cao thân dưới, trung bình, xương to, khỏe với khớp rộng, chứng tỏ một sức cơ lớn; xương bàn tay ngắn, ngón cái tày, theo cấu tạo khớp thì có thể dang rộng nhưng sự vận động thì chưa khéo léo; hộp sọ dài, thấp và rộng hơn người hiện đại; gờ mày nổi, ổ mắt sâu có cạnh tròn; xương mũi và hốc mũi đều rộng và to; hàm răng dô ra trước làm cho cằm lẹm vát, các chân răng hàm ngắn và có khuynh hướng dính lại với nhau khiến khoang tủy sâu hơn,...



Sơ đồ 1: Ngành tiến hóa của họ Người bên cạnh ngành cụt của các Vượn người phương nam.

Dựa vào những đặc điểm này mới thấy nhiều loại hình ở những miền gần châu Âu và các miền khác, trước đây coi là Nê-an-đéc-tan, nhưng thực ra không phải, hoặc nếu có cũng chỉ là một dạng không điển hình. Ví dụ, những bộ xương phát hiện ở các hang A-mút, Tabun và Xkhun ở Tienn Á (I-xra-en), những cốt sọ ở I-rút, Bắc Phi (Ma-rốc)... Đó là những người có một số nét Nê-an-đéc-tan, bên cạnh những nét không phải Nê-an-đéc-tan, tiến hóa hơn, mà có khi so với các dạng Nê-an-đéc-tan điển hình, niên đại lại sớm hơn (Người cổ Cáp-déch, I-xra-en). Riêng một số loại hình ở Nam Phi và ở Đông Nam Á như Người Rô-đê-di hay Người Gia-van-tơ-rốp thì chẳng những không phải là Nê-an-đéc-tan mà ngay cả trường hợp đặt họ vào «giai đoạn tiến hóa của Nê-an-đéc-tan» cũng không đúng⁽¹⁾. Thật vậy, tuy các sọ này cũng có gờ trên ổ mắt nổi rõ gần giống như người Nê-an-đéc-tan, nhưng sọ não của họ nhỏ hơn những Người thượng cổ này rất nhiều, lại có cả sự khác biệt về chi tiết cấu trúc. Gần đây khi nghiên cứu lại xương cốt các động vật phát hiện với người Rô-đê-di mới thấy niên đại của chúng không thể vào thời băng hà Vuyéc (Würm) (40.000—50.000 năm) mà phải cổ xưa hơn, có thể trên 100.000 năm. Người Gia-van-tơ-rốp lại còn có những biểu hiện nguyên thủy hơn nữa. Vị trí phân loại của di cốt này vốn đã được tranh luận nhiều. Chính nhà cổ nhân học Ph. Vai-đen-rếch đã từng xem đó là một dạng tiến hóa của Pi-tê-can-tơ-rốp (*Pithecanthropus soloensis*) căn cứ vào những đặc điểm rất cổ trên cốt sọ, tập trung nhiều nhất ở vùng chằm (như lỗ chằm lùi ra sau, bề mặt phần chai chằm và nền chằm cắt nhau gần thẳng góc...⁽²⁾). Quan điểm này hiện nay đã được coi là có nhiều phần xác đáng.

Ở Đông Á, năm 1954, lần đầu tiên ở tỉnh Sơn Tây (Trung Quốc) tìm thấy một sọ răng, kèm theo các công cụ đá, xác định là thuộc trung kỳ thời đại đá cũ. Đến 1958, ở thôn Mã Bá thuộc tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) phát hiện một chòm sọ mà dựa vào mức độ hóa thạch của xương cốt cũng như thành phần của quần động vật kèm theo, các nhà nghiên cứu Trung Quốc cho rằng đó là một đại diện cổ nhất của văn hóa trung kỳ thời đại đá cũ tìm thấy trên đất nước này. Niên đại xác định vào đầu thượng kỳ Canh tân

(1) W. Hao-oen (W. Howells): *Người Nê-an-đéc-tan* (chữ Pháp) — trong tạp chí *Tìm kiếm*, số 47, tháng 7 và 8-1974.

(2) Ph. Vai-đen-rếch (F. Weidenreich): *Hình thái người cổ ở Xô-lô* (chữ Anh) — trong tạp chí *Nhân học* (Viện bảo tàng Khoa học tự nhiên Bắc Mỹ) tập XLIII, Niu-yôóc, 1951.

(cuối Riss – đầu Riss-würm). Nay thì nhiều nhà cổ nhân học trên thế giới muốn đưa niên đại này lên sớm hơn, và coi người Mã Bá như một dạng trung gian, chuyển tiếp từ Người vượn Bắc Kinh (*Sinanthropus*) đến các loại hình thuộc giai đoạn trung kỳ thời đại đá cũ ⁽¹⁾. Sau người Mã Bá, ở miền Hoa Nam còn tiếp tục tìm thấy di cốt người cổ ở Trường Dương (Hồ Bắc), ở Tư Dương (Tứ Xuyên), ở Liễu Giang và Kỳ Lân Sơn (Quảng Tây). Nhưng niên đại các di cốt này không thể sớm hơn người Mã Bá.

Tóm lại trong khi xương cốt người Nê-an-đéc-tan được phát hiện ở châu Âu khá phong phú, khiến có thể dựa vào đó để nêu lên một loại hình tiêu biểu cho một giai đoạn lịch sử ở vùng này thì ở Đông Á và Đông Nam Á tài liệu cổ nhân về Người thượng cổ còn nghèo nàn, nên nhiều vấn đề liên quan đến họ vẫn là một điều bí ẩn, trong số đó quan trọng nhất là vấn đề quan hệ chủng loại giữa họ với những lớp người trước đó (Thái cổ) và sau này (Hiện đại).

D – NGƯỜI HIỆN ĐẠI (2) (HOMO SAPIENS L.) VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CHỦNG TỘC.

Trong lịch sử loài người, bên cạnh vấn đề nguồn gốc loài người nói chung có vấn đề nguồn gốc người hiện đại – mẫu người xuất hiện vào giai đoạn cuối cùng của quá trình tiến hóa. Giải đáp vấn đề nguồn gốc người hiện đại thường phải đề cập tới mấy nội dung sau đây: địa vực và niên đại phát sinh, vị trí chia loại của họ trong mối quan hệ với các lớp người cổ đã sống trước đó. Những nội dung này liên quan mật thiết với nhau và gần một thế kỷ qua, tuy bàn luận đã nhiều, song đến nay hầu như nguyên vẹn, vẫn còn là một bài toán chưa có giải đáp. Đại để về nguồn gốc người hiện đại, cũng tương tự như vấn đề nguồn gốc loài người, có hai giả thuyết đối lập: hoặc họ đã xuất hiện từ nhiều miền trên trái đất, vào những thời điểm khác nhau, từ những dạng tổ tiên khác nhau (đa nguyên), hoặc họ có chung một nguồn gốc phát sinh từ một địa vực và một dạng tổ tiên chung (đơn nguyên).

Theo đơn nguyên luận của nhiều nhà nghiên cứu Liên Xô thì người hiện đại đã xuất hiện cách đây gần 40.000 năm (hậu kỳ thời đại đá cũ), từ một vùng của miền Tiền Á, do quá trình tiến hóa từ những loại hình Nê-an-đéc-tan địa phương (di cốt hang Khun thuộc núi Các-men) rồi phân bố đi khắp nơi, trong khi những loại hình Nê-an-đéc-tan ở các khu vực khác dần dần đi tới tuyệt diệt. Song những phát hiện cổ nhân ở Nam Âu, niên đại cổ hơn Nê-an-đéc-tan nhiều, có nét

rất hiện đại (sọ A-ra-gô miền đông dãy núi Pi-rê-nê) hoặc ở Bắc Phi và đặc biệt ở Đông Phi, niên đại gần tương đương Nê-an-đéc-tan, nhưng cũng gần người hiện đại hơn Nê-an-đéc-tan (sọ I-rút ở Ma rốc, sọ Kê-ni-a ở Đông Phi, sọ Cáp-déch ở I-xra-en) đã là đề tài cho những nhà nghiên cứu chủ trương thuyết đa nguyên nêu lại vấn đề tranh luận. Theo các nhà nghiên cứu này thì tuổi của Người hiện đại không phải gần 40.000 năm mà có thể gấp đôi hay hơn nữa, và họ bắt nguồn từ nhiều địa vực khác nhau, nhiều tổ tiên khác nhau, chứ không nhất thiết từ người Nê-an-đéc-tan. Rõ ràng là với tình hình hiện nay của tài liệu cổ nhân học vấn đề nguồn gốc người hiện đại vẫn tiếp tục là một câu hỏi lớn, trong lịch sử loài người. Liệu Đông Nam Á sẽ có đóng góp gì cho việc giải đáp câu hỏi này trong tương lai?

Thuộc giai đoạn lịch sử của Người hiện đại, một vấn đề có ý nghĩa thực tiễn đối với việc tìm hiểu nguồn gốc các dân tộc là quá trình hình thành các chủng tộc và loại hình nhân chủng. Đông Nam Á và bán đảo Đông Dương từ những thời xa xưa của lịch sử vốn là một vùng tiếp xúc và giao lưu của nhiều dòng người từ tây sang đông, từ bắc xuống nam, và sự kiện ấy đã in dấu trên cơ thể con người, vẽ nên bức tranh chủng tộc độc đáo và nhiều màu sắc, do đó là một đề tài hấp dẫn và lý thú vốn từng được bàn luận. Với quan điểm của chủ nghĩa thiên di thì lãnh thổ Việt Nam và Đông Dương hình như không bao giờ là một vùng cư dân ổn định mà trái lại như một trạm dừng chân, luôn luôn biến động. Vì vậy mới đề ra cái thuyết kỳ quái về ba tầng lớp chủng tộc Nê-gri-tô, Mê-la-nê-diêng và Mông-gô-lô-it thay thế lẫn nhau, tiêu diệt lẫn nhau ⁽³⁾. Ngày nay nhiều nhà nghiên cứu về nhân học Đông Dương đều nhấn mạnh vai trò của hỗn chủng và xem đó là một nhân tố chủ yếu trong sự hình thành các loại hình nhân chủng ở khu vực này. Giả thuyết về quá trình hình thành người Anh-đô-nê-diêng và Nam Á coi như hai giai đoạn chủ yếu của lịch sử phát sinh ra người Mông-gô-lô-it phương nam đã được nêu ra và cũng cần có thêm tài liệu cổ nhân học để xác minh ⁽⁴⁾.

(1) I.K. I-va-nô-va: *Đã dẫn*, tr. 79.

(2) Thường cũng gọi là *Người khôn ngoan*.

(3) H. Măng-xuy (H. Mansuy): *Tiền sử Đông Dương* (chữ Pháp) – trong *tóm tắt những hiểu biết về tiền sử và về dân tộc học các dân tộc cổ ở nam phần Viễn Đông*, Pa-ri, 1931.

(4) Nguyễn Đình Khoa: *Những người Xá ở Tây Bắc* – trong *Nghiên cứu Lịch sử*, số 141 – 142, Hà Nội, 1971, 1972.

Trong nghiên cứu tài liệu cổ nhân học, hiện tượng biến dị các đặc điểm hình thái cũng là một vấn đề cần theo dõi để tìm ra quy luật. Bấy lâu nay người ta đã chấp nhận phương hướng biến dị chung của hộp sọ là ngày càng tròn hơn (đầu hóa ngắn), bộ xương ngày càng thanh tú và hài hòa (tăng về thanh). Tuy nhiên cũng đã phát hiện rằng phương hướng biến dị như thế không diễn biến đều khắp mọi nơi, mọi lúc, thậm chí có trường hợp như trái ngược. Ví dụ hộp sọ một vùng cư dân, tính trung bình, sau khi hóa ngắn lại tiếp tục dài ra ⁽¹⁾, hoặc kích thước bề rộng mặt có nơi lại tăng lên chứ không giảm bớt, mà như vậy không hề do kết quả của hỗn chủng gây nên ⁽²⁾. Vậy ở Việt Nam và Đông Nam Á biến dị hình thái cốt sọ và bộ xương theo phương hướng nào?

Tóm lại, là một bộ phận của thế giới, và một bộ phận quan trọng và có nhiều ý nghĩa trong lịch sử loài người, Đông Nam Á chắc chắn có khả năng góp phần giải đáp những bài toán lớn mà lịch sử đặt ra về nguồn gốc và tiến hóa của loài người, trong đó có vấn đề nguồn gốc của Người hiện đại và quá trình hình thành chủng tộc.

II — NHỮNG VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA CHO CỔ NHÂN HỌC VIỆT NAM

Có thể nói phần lớn các vấn đề đặt ra cho cổ nhân học Việt Nam cũng là những vấn đề đặt ra cho Đông Dương và Đông Nam Á, do tính chất thống nhất về nhiều mặt (địa lý, khí hậu, nhân chủng...) của khu vực này. Nghĩa là những gì đã phát hiện ở Đông Nam Á nói chung cũng có khả năng tìm thấy ở Việt Nam. Giữa miền cực nam của Đông Nam Á với nam phần Trung Quốc thì Việt Nam lại là một cầu nối, một khu đệm. Đối với vùng Nam Á, Việt Nam là biên giới, là một điểm tận cùng. Ở vào những vị trí ấy nếu nói rằng đất nước này là “thiên đường” của một số ngành khoa học (trong đó có cổ nhân học), là ước mơ của nhiều nhà nghiên cứu cũng là rất đúng.

Như đã trình bày ở phần trên, căn cứ vào tài liệu cổ nhân và cổ sinh đã phát hiện, lịch sử tiến hóa của loài người đã được chia thành năm giai đoạn: *Vượn người, viễn cổ, thái cổ, thượng cổ và hiện đại*. Như vậy nhiệm vụ của cổ nhân học Việt Nam là góp phần với thế giới làm sáng tỏ các giai đoạn nói trên, kể cả giai đoạn động vật tiền thân của loài người. Đến nay, trong một thời gian ngắn ta đã thu lượm được một số xương cốt rất quý, nhưng còn lẻ tẻ, và chủ yếu cũng tập trung vào những thời kỳ muộn của giai đoạn cuối cùng,

do đó chưa thể có tiếng nói gì hơn vào vấn đề nguồn gốc của Người hiện đại đối với vùng Đông Nam Á, chưa kể đến vấn đề nguồn gốc loài người nói chung.

Có thể tóm tắt những phát hiện cổ nhân học ở nước ta (chủ yếu là ở các tỉnh phía bắc) như sau:

1. Thời Cánh tân (sơ kỳ và trung kỳ thời đại đá cũ): chừng mười chiếc răng người trong đó có một số răng hàm tìm thấy ở hang động đá vôi như: Thẩm Hai, Thẩm Khuyên thuộc huyện Bình Gia (Cao Lạng), Hang Hùm thuộc huyện Lục Yên (Hoàng Liên Sơn). Trước Cách mạng tháng Tám, ở hang Thung Lang gần Đồng Giao (Hà Nam Ninh) cũng lượm được một răng người cổ kèm theo di cốt một quần động vật. Còn có trường hợp chưa nhất trí về niên đại các hiện vật này: chiếc răng người và quần động vật ở Thung Lang trước đây coi là thuộc trung kỳ Cánh tân, nay một số nhà nghiên cứu xác định là hậu kỳ Cánh tân. Di cốt người cổ nhất ở nước ta là những chiếc răng phát hiện ở huyện Bình Gia: chúng được xem như tương đương với giai đoạn của những Người vượn miền Đông Á.

2. Hậu kỳ thời đại đá cũ: Một số mảnh sọ, mảnh hàm và răng người tìm thấy ở hang Kéo Lèng thuộc huyện Bình Gia (Cao Lạng), hang Soi Nhụ thuộc huyện Cẩm Phả (Quảng Ninh).

3. Từ sơ kỳ thời đại đá mới trở về sau (kể cả trước và sau Cách mạng tháng Tám): cả thấy 60 sọ, phần nhiều thuộc thời đại đá mới.

4. Quần động vật thời Cánh tân: kèm với di cốt người đã thu lượm được nhiều tài liệu phong phú về quần động vật cổ, trong số này có xương cốt một số động vật tiêu chuẩn quý như gấu tre (*Ailuropoda melanoleuca fovealis* Matthew và Granger), dười ươi cổ (*Pongo pygmaeus Weidenreichi*). Gần đây lại tìm thấy trong lớp trầm tích ở hang Thẩm Khuyên

(1) Đ. Phơ-rem-bách (D. Ferembach): *Hàng số sọ, đầu hóa ngắn và cấu trúc* (chữ Pháp) — trong *Tập san của Hội Nhân học Pa-ri*, tập VII, quyền 1—2, 1956.

G. Bi-li (G. Billy): *Dẫn liệu mới về sự tiến hóa hiện tại của kích thước sọ não* (chữ Pháp) — trong tạp chí *Nhân học*, tập 70, số 3—4, Pa-ri, 1966.

(2) M. A-gu-li-sơ-vi-li (M. Agulichvili): *Nhân học các cư dân cổ đại và hiện đại miền Cá-p-ca-dơ* (chữ Pháp) — trong *Tập công trình Hội nghị Nhân học và Dân tộc học quốc tế lần thứ VII*, Ma-xcơ-va, 1968.

vài chiếc răng rất giống với răng giống Vượn khổng lồ (*Gigantopithecus*) đã phát hiện ở miền nam Trung Quốc và ở bắc Ấn Độ.

Rõ ràng là nhiệm vụ của chúng ta còn rất nặng nề trong tương lai. Nếu vì cổ nhân học Việt Nam như một trang giấy trắng mà tương lai phải vẽ kín bằng những dấu son rực rỡ thì hiện nay trên trang giấy ấy chỉ mới thấy những điểm hoặc những vết tản mạn và phân bố không đều.

Thử hình dung nhiệm vụ ấy qua một vài nét đối với mỗi giai đoạn lịch sử, như sau:

VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

Đây là một bài toán lớn nhất của cổ nhân học thế giới mà chúng ta cố gắng đóng góp một phần trong việc giải đáp. Vấn đề này được sáng tỏ sẽ đồng thời cho thấy chân lý là thuộc phía nào - đơn nguyên luận hay đa nguyên luận? Niên đại cổ nhất của con người là bao nhiêu triệu năm? Miền nào trên hành tinh này là đất tổ của loài người? Và kèm theo đó là những vấn đề có ý nghĩa triết học và phương pháp luận không nhỏ. Hiện nay những vùng gần nước ta (Gia-va, Trung Quốc, Ấn Độ) đã tìm thấy nhiều xương cốt của Vượn người và Người vượn. Chúng ta cũng phát hiện những dấu hiệu chung tổ lãnh thổ Việt Nam đã có những dạng tương tự sinh sống. Gọi là dấu hiệu vì đó mới chỉ là một số hiện vật rời rạc, những mảnh vụn xương cốt khiến chưa đủ xác định một cách chắc chắn đó là giống, loài gì. Chúng ta hy vọng trong tương lai sẽ tìm thấy những hiện vật đầy đủ hơn, như một sọ, từng phần nguyên vẹn của bộ xương hay ít ra cũng một mảnh hàm tương đối lành lặn.

Hiện nay những phát hiện ở Đông Phi đã đẩy lùi lịch sử loài người tới gần 4 triệu năm. Đồng thời cũng đưa ra khỏi lòng đất một nguồn tài liệu hết sức phong phú về xương cốt các vượn người tới cổ Chỉ tinh từ năm 1968 đến cuối 1972, riêng đoàn khảo sát của Ri-sa Li-ki đã cống hiến cho khoa học chừng 90 sọ người với nhiều niên đại khác nhau, làm cho các nhà nghiên cứu đã ngã về phía cho rằng miền Đông Phi chính là cái nôi đã phát sinh ra loài người và các công cụ đá cuội tìm thấy ở đây là tiêu biểu cho nền văn hóa viễn cổ đầu tiên trên trái đất⁽¹⁾. Tuy nhiên vẫn chưa hết ý kiến tranh luận. Chẳng hạn không phải mọi người hiện nay đều đã chấp nhận việc đặt Người khéo léo ở Đông Phi vào hàng ngũ loài Người⁽²⁾. Theo tác giả này thì chỉ có thể xem đó là một Vượn người đang trên đà tiến hóa tới Người, nên đã bắt đầu biết dùng, thậm chí có tu chỉnh chút ít,

những vật sẵn có trong thiên nhiên (hòn đá, cành cây), và như vậy chưa thể coi là đã « chế tác ra công cụ lao động ». Cho nên tác giả đã thay *Người khéo léo* bằng *Vượn phương nam khéo léo* (*Australopithecus habilis*), tức một Ô-xơ-ra-lô-pi-téc cao đẳng trong họ Ô-xơ-ra-lô-pi-téc. Liên đó, một vấn đề khác đặt ra: vấn đề tiêu chuẩn của công cụ lao động và hoạt động lao động. Theo I-a-ki-mốp thì hoạt động của Vượn phương nam chỉ là một thứ hoạt động công cụ giản đơn, chưa thể xem là hoạt động lao động của con người. Dù sao thì trong tình hình hiện nay, châu Phi (chủ yếu là miền Đông) vẫn là niềm hy vọng lớn của các nhà khoa học trong việc giải quyết vấn đề nguồn gốc loài người. Tuy nhiên điều ấy không hề làm giảm mơ ước tìm kiếm và phát hiện đối với vùng Đông Nam Á. Ta không quên rằng Mê-gan-tơ-rốp đã xuất hiện ở đây và có nhà nghiên cứu đã muốn gắn nó với các Vượn phương nam ở châu Phi. Vậy thì một dạng Vượn phương nam hay tương tự, sao không có thể bắt gặp trên lãnh thổ Việt Nam? Tất nhiên cần phải sự cố gắng và thời gian. Cũng như những điều kỳ lạ miền Đông Phi đã là phần thưởng xứng đáng cho sự kiên nhẫn liên tục hàng chục năm trời của nhiều đoàn nghiên cứu.

VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC NGƯỜI HIỆN ĐẠI

Đây là một bài toán lớn và « hắc búa » cũng không kém vấn đề nguồn gốc loài người.

Ngày nay sự thống nhất về nguồn gốc các chủng tộc đã được hầu hết các nhà nhân học thế giới công nhận, nhưng những người chủ trương thuyết đa nguyên thì cho rằng các chủng tộc đã hình thành từ những loại hình thời cổ ở một số vùng châu Phi, châu Âu, châu Á⁽³⁾ còn với người chủ trương thuyết đơn nguyên thì sự phân hóa chủng tộc lại xảy ra muộn hơn, sau khi đã xuất hiện Người hiện đại ở miền Tây Á và gần đó⁽²⁾. Có điều mọi người phải thừa nhận là loài người hiện nay tuy chia thành nhiều chủng tộc với những đặc điểm cơ thể

(1) I.K. I-va-nô-va (I.K. Ivanova): *Tổ quốc đầu tiên của loài người* (chữ Nga) - trong tạp chí *Thiên nhiên*, Ma-xcơ-va, số 10-1974.

(2) V.P. I-a-ki-mốp (V.P. Iakimov): *Không, dù sao đó cũng không phải là Người* (chữ Nga) - trong tạp chí *Thiên nhiên*, Ma-xcơ-va, số 2-1973.

(3) Có thể kể ra như: Ph. Vai-đen-rếch (F. Weidenreich), K.S. Cun (K.S. Cun) và G. Ph. Đê-bet-dơ (G.Ph. Debetz)

(4) Như: I.I Ra-ghin-xki (I.I. Kaghinski) và V.P. I-a-ki-mốp (V.P. Iakimov)

rất khác nhau về màu da, hình vóc, tóc, nét mặt... (khác biệt số lượng), nhưng xét đến các đặc điểm cơ bản nhất thì rất gần nhau. Ví dụ: tất cả đều có bộ não phát triển, hộp sọ tương đối hẹp ngang nhưng vòm sọ cao lên, vượt hẳn phần mặt, lồi cằm và mấu chũm nổi rõ, cung mày có ngăn phẳng chứ không thành gờ... Những đặc điểm này làm cho Người hiện đại khác hẳn với các dạng Người thượng cổ mà một đại diện là loại hình Nê-an-đéc-tan ở châu Âu và dường như đó là một bằng chứng có sức thuyết phục mạnh mẽ để bác bỏ thuyết đa nguyên.

Nhưng trước những phát hiện cổ nhân học mấy chục năm nay thì vấn đề trở nên rắc rối: những bộ xương ở Cáp-dếch (I-xra-en) vượt xa 40 000 năm, chiếc sọ ở Xa-ra-oắc (đảo Ca-li-man-tan) niên đại khoảng 40.000 năm đều có hộp sọ rất hiện đại và khác hẳn Người thượng cổ. Ở lưu vực sông Ô-mô (tây nam Ê-ti-ô-pi), năm 1969 cũng tìm thấy ba sọ niên đại trung kỳ Cảnh tân, nhưng lại có những nét đặc trưng của Người hiện đại. Nghĩa là trong lúc ở châu Âu đang tồn tại người Nê-an-đéc-tan (và cũng có thể cả loại hình không phải Nê-an-đéc-tan) thì ở châu Á và châu Phi đã phân bố rộng rãi những đại diện của mẫu người hiện đại. Vậy nếu Người hiện đại phát sinh từ nguồn gốc chung thì cái nguồn gốc ấy ở đâu, và tự bao giờ? Đó là một ẩn số mà cổ nhân học thế giới, trong đó có Đông Nam Á và Việt Nam, phải giải đáp. Đối với phương Tây (châu Âu, châu Phi), vấn đề này có quan hệ nhất định đến giai đoạn Nê-an-đéc-tan. Nhưng cái khó hiện nay, theo Hao-oen, là chúng ta ít biết về những người Nê-an-đéc-tan cuối cùng và những Người hiện đại đầu tiên ở khu vực này. Còn ở phương Đông (châu Á) thì Người hiện đại đã tới châu Úc từ 30.000 năm nay. Như vậy nếu chấp nhận nguồn gốc đơn nguyên của Người hiện đại, thì những cư dân đầu tiên của châu Úc đối với người Crô-ma-nông châu Âu còn gần gũi hơn là so sánh Crô-ma-nông với người Nê-an-đéc-tan. Đó là một thuận lợi vì các cư dân này, về niên đại, cũng không quá xa với tầm tay của chúng ta. Ngoài ra ở Người Gia-van-tơ-rốp, bên cạnh những nét cổ sơ như Pi-tê-can-tơ-rốp, có tác giả lại nêu lên một số nét tương tự như người Ô-xơ-ra-liêng hiện tại ở Úc khiến có thể xem họ bắt nguồn trực tiếp từ Người thượng cổ này⁽¹⁾. Do tình hình thực tế từ các nguồn tài liệu mới dồn dập được phát hiện, nên gần đây một số người đã nghĩ đến hai khu vực trung tâm hình thành các chủng tộc của loài người hiện nay. Một khu vực là vùng đông bắc châu Phi và tây nam châu Á—nơi xuất xứ của những người Nê-gô-rô-ít và

Ô-rô-pê-ô-ít. Khu vực thứ hai là Đông Nam Á—nơi xuất xứ của những người Mông-gô-lô-ít và Ô-xơ-ra-lô-ít⁽²⁾. Như vậy hai trung tâm hình thành chủng tộc có phải chính là thuyết lưỡng nguyên (dicentrisme) đối với Người hiện đại hay không? Hai trung tâm ấy đã xuất hiện đồng thời hay vào những thời điểm khác nhau trong lịch sử? Nói chung, từ giả thuyết lại vẫn trở về giả thuyết. Muốn giải đáp vấn đề đặt ra, lãnh thổ Việt Nam, về phần mình vẫn cần cố gắng góp công sức làm giàu thêm nguồn tư liệu chung của toàn thế giới.

BƯỚC NHẢY BIỆN CHỨNG VÀ CÁC HỆ THỐNG CHIA LOẠI

Khi tư liệu tích lũy đã nhiều, muốn nghiên cứu, phải chia loại. Đó là yêu cầu chung cho mọi khoa học. Với cổ nhân học cũng vậy. Một hệ thống chia loại thật sự khoa học khi phản ánh đúng sự phát triển của thực tại, của sự vật và mối quan hệ biện chứng giữa các giai đoạn của quá trình phát triển.

Từ lâu lịch sử tiến hóa của loài người vốn được chia thành bốn giai đoạn: Vượn người, Người vượn thái cổ, Người thượng cổ, Người hiện đại. Theo quan điểm của nhân học Xô viết thì sự tiến hóa qua mỗi giai đoạn không theo một đường thẳng liên tục, mà gián đoạn bởi một « bước nhảy biện chứng » tạo nên những biến đổi về chất. Như vậy quá trình tiến hóa bốn giai đoạn bao gồm ba bước nhảy: Vượn người—Người thái cổ, Người thái cổ—Người thượng cổ, Người thượng cổ—Người hiện đại. Nhưng nghiên cứu tính chất phát triển các hiện vật của nền văn hóa vật chất cũng như của cốt sọ, một số nhà nghiên cứu đã nêu ý kiến về giá trị không đồng đều giữa các bước nhảy và như vậy lịch sử tiến hóa của loài người chỉ bao gồm hai bước nhảy cơ bản đánh dấu sự chuyển biến từ vượn thành người và sự xuất

(1) H. Vai-nơ (H. Weinert): *Nguồn gốc loài người* (chữ Đức), Brao-so-vai, 1951.

(2) N.N. Trê-bốc-xa-rốp (N. N. Tchekob-sarov): *Dân tộc, chủng tộc, văn hóa* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1971.

V.P.A-lếch-xê-ép (V.P. Alekseev): *Trung tâm hình thành chủng tộc: Nhân học và lịch sử* (chữ Nga)—trong *Tạp chí Thiên Nhiên*, số 5-1973.

hiện Người hiện đại (1). Bằng chứng như sau: với bước nhảy thứ nhất, lao động và con người xuất hiện—một sự kiện hoàn toàn mới mẻ trong lịch sử tiến hóa của tự nhiên: với bước nhảy thứ hai xã hội thị tộc sơ kỳ đã thay thế những bầy người nguyên thủy và Người hiện đại xuất hiện với những đặc điểm hình thái khác trước rõ rệt: bộ não phát triển, vòm sọ cao, phần mặt thu nhỏ lại bớt dô và nằm gọn dưới phần sọ não. Theo danh từ của En-ghe-nơ thì sự xuất hiện người

hiện đại đánh dấu một quá trình phát triển từ « những người đang hình thành » trở nên

(1) A.N. U-giê-phô-vích (A.N. Uzefovitch) : *Những khâu gián đoạn trong quá trình tiến hóa của loài người* (chữ Nga)—trong tạp chí *Thiên nhiên*, số 11-1939.

V.V. Ghin-dơ-bua (V.V. Ghinzburg) : *Về hệ thống chia loại và danh pháp những người cổ*, (chữ Nga) — trong *Thông báo I.I.M.K.*, tập XXIII, Ma-xcơ-va, 1948.

HỌ	GIỐNG	GIỐNG PHỤ	LOÀI	LOẠI HÌNH
Chia loại của M. Ph. Ne-xtuốc				
<i>Hominidae</i>	<i>Homo</i>	— <i>Neanthropus</i> — <i>Paleanthropus</i> — <i>Archanthropus</i>	— <i>sapiens</i> — <i>primigenius</i> — <i>trinitis</i> — <i>pekinensis</i> — <i>heidelbergensis</i>	— <i>soloensis</i> — <i>palestinicus</i> — <i>rbodesiensis</i> — <i>neanderthalensis</i>
Chia loại của G. Ph. Đê-bét-đơ				
<i>Hominidae</i>	<i>Homo Linnaeus</i>	— <i>Homo sp. Linnaeus</i> — <i>Pithecanthropus</i>	— <i>Homo sapiens</i> — <i>Homo neanderthalensis</i> — <i>Homo erectus</i>	— <i>neanderthalensis</i> — <i>rhodesiensis</i> — <i>Soloensis</i> — <i>erectus</i> — <i>pekinensis</i> — <i>heidelbergensis</i>
Chia loại dưới ánh sáng tài liệu mới				
<i>Hominidae</i>	<i>Homo</i>	— <i>Homo sp. Linnaeus</i> — <i>Pithecanthropus</i> — <i>Người viễn cổ</i>	<i>Homo sapiens</i> — <i>Homo primigenius</i> — <i>Homo erectus</i> — <i>Homo habilis</i> — ? — <i>Homo 1470</i>	- Các chủng tộc hiện nay — <i>Soloensis</i> — <i>palestinicus</i> — <i>rhodesiensis</i> — <i>neanderthalensis</i> — <i>perinensis</i> — <i>erectus</i> — <i>mauritanicus</i> — <i>heidelbergensis</i> — ? — ?

«những người đã hình thành»⁽¹⁾, Trái lại từ Người thái cổ (đại diện là Pi-tê-can-tơ-rốp) tiến lên Người thượng cổ (đại diện là các loại hình tương tự Nê-an-đéc-tan) thì sự phát triển ít nhiều mang tính tiệm tiến; về phương diện hình thái cơ thể, tuy có sự khác biệt, nhưng những nét chung nhất vẫn là hộp sọ kém phát triển, vòm sọ thấp, cung mày nổi, phần mặt dô ra trước...

Những quan điểm nói trên phần nào đã được phản ánh trên hai hệ thống chia loại sau đây: chia loại của M. Ph. Ne-xtuốc⁽²⁾ và chia loại của G. Ph. Đê-bét-dơ⁽³⁾.

Theo cách chia loại của Ph. Ne-xtuốc thì loại hình Người thái cổ, Người thượng cổ và Người hiện đại đều là đại diện cho ba giống phụ, nghĩa là có vị trí ngang nhau trong thang chia loại và mỗi loại hình là bắt đầu cho một giai đoạn tiến hóa từ thấp đến cao (ba bước nhảy). Theo cách chia loại của Đê-bét-dơ thì chỉ có hai giống phụ—giống phụ thứ nhất bao gồm cả Người thái cổ và Người thượng cổ, giống phụ thứ hai thuộc Người hiện đại (hai bước nhảy).

Nhưng giai đoạn viễn cổ mới phát hiện ở Đông Phi mà đại diện là người khê-lô, cốt sọ 1470 v.v.. đã làm phong phú thêm giống Người và bổ sung vào hệ thống chia loại bằng các giống loài mới. Ngoài ra tài liệu cổ nhân học thu thập ở nhiều vùng khác trên thế giới cũng làm sáng tỏ thêm vị trí tương đối của các loại hình người cổ và mối quan hệ giữa họ trong lịch sử tiến hóa của loài người (như loại hình Nê-an-đéc-tan và các loại hình tương tự). Vì vậy cần thiết phải xem lại sơ đồ các cách chia loại trước đây và sửa lại những phần tỏ ra không còn phù hợp (sơ đồ 2).

Chúng ta chờ đợi những phát hiện cổ nhân học ở nước ta để đóng góp thêm tài liệu mới cho quan điểm về «bước nhảy» và cho việc hoàn chỉnh các cách chia loại.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CHỦNG TỘC VÀ NGUỒN GỐC CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

Việc nghiên cứu nguồn gốc các dân tộc ở Việt Nam liên quan tới vấn đề quá trình hình thành các chủng tộc và loại hình nhân chủng ở nước ta. Quá trình hình thành chủng tộc trên phạm vi thế giới đã diễn ra từ hậu kỳ thời đại đá cũ, cách đây gần 40.000 năm. Phân tích tài liệu cổ nhân học, nhiều nhà nghiên cứu đã nói đến quy luật biến dị hình thái cốt sọ (đầu hóa ngắn, tăng về thanh). Đề góp phần giải đáp những vấn đề nói trên, cần sưu tầm xương cốt những cư dân đã từng sống trên lãnh thổ Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, từ hậu kỳ thời đại đá cũ

trở về sau này. Hiện nay, trong sưu tập tài liệu cổ nhân học của ta còn những khoảng trống lớn, nhất là vào giai đoạn hậu kỳ thời đại đá cũ⁽⁴⁾. Vì vậy, không ít vấn đề liên quan đến lịch sử các dân tộc Đông Nam Á, chỉ mới được nêu ra dưới dạng giả thuyết.

Trước hết là vấn đề *quá trình hình thành chủng tộc*, một vấn đề có ý nghĩa bao trùm lên các vấn đề khác.

Quan niệm phổ biến cho rằng Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam đã từng là khu vực tham gia vào sự hình thành hai chủng tộc lớn của loài người—chủng Ô-xơ-ra-lô Nê-grô-ít và chủng Mông-gô-lô-ít phương nam. Tài liệu cổ nhân học phát hiện ở nước ta nói chung phù hợp với giả thuyết này. Tuy nhiên cần thiết đi sâu hơn nữa vào từng giai đoạn của quá trình để tìm ra nguyên nhân và diễn biến của hiện tượng. Ví dụ, người Mông-gô-lô-ít phương nam với giả thuyết hai giai đoạn Anh-đô-nê-diêng và Nam Á⁽⁵⁾. Về nguồn gốc người Mông-gô-lô-ít phương nam, chúng ta cũng thường vẫn chấp nhận quan điểm của nhà nghiên cứu Liên Xô Trê-bốc-xa-rốp, xem đó là kết quả sự hỗn chủng giữa người Ô-xơ-ra-lô Nê-grô-ít với Mông-gô-lô-ít. Cơ sở cho giả thuyết này là những tài liệu cốt sọ tìm thấy ở Nam Trung Quốc (hậu kỳ thời đại đá cũ), ở Thượng Lào (sơ Tam Pông) và các cốt sọ đá mới ở Đông Dương. Nhưng không phải không thể có một giả thuyết khác: Người Mông-gô-lô-ít phương nam do quá trình phân hóa tại chỗ của người Mông-gô-lô-ít nói chung ở khu vực này. Ngày nay nghiên cứu sinh học quần thể của con người, đã cho thấy vai trò quan trọng của hiện tượng phiêu bạt gen đối với sự hình thành các đặc điểm hình thái và sinh lý cơ thể, trong đó có đặc điểm chủng tộc. Như vậy một quan điểm về nguồn gốc người Mông-gô-lô-ít phương nam không chỉ do hỗn chủng (thậm chí không phải chủ yếu do hỗn chủng) cũng có cơ sở thực tế.

(1) Hiểu «hình thành» theo ý nghĩa «hoàn thiện» (Nguyễn Đình Khoa).

(2) M. Ph. Ne-xtuốc (M. F. Nestourkh) *Vượt người và người thời cổ* (chữ Nga)—trong *Những thành tựu của sinh học hiện đại*, tập IX, số 2, Ma-xcơ-va, 1938.

(3) G. Ph. Đê-bét-dơ: *Về hệ thống chia loại...*, đã dẫn.

(4) Nguyễn Đình Khoa và Nguyễn Lân Cường: *Những người cổ ở Việt Nam*—trong *Hùng Vương dựng nước*, tập III, Hà Nội, 1973, tr. 131—142.

(5) Nguyễn Đình Khoa: *Những người Xá ở Tây Bắc*, đã dẫn.

Vấn đề quy luật biến dị hình thái cũng cần được theo dõi ở đây. Trong những điều kiện khác nhau về địa lý, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng..., quy luật biến dị cơ thể phải chăng là chung cho mọi vùng trên trái đất? Những cốt sọ thời đại đá mới phát hiện ở nước ta thường có hộp sọ dài hoặc trung bình. Ngày nay cư dân Việt Nam hầu hết thuộc loại hộp sọ trung bình và ngắn. Đó có phải là biểu hiện của quy luật «đầu ngắn hóa» hay không? Nhiều vùng trên thế giới quy luật này tác động mãnh liệt vào cuối thời đại đá mới chuyển sang thời đại kim khí. Ở nước ta tác động đó ra sao? Hiện tượng hóa thành của bộ xương ở đây diễn biến thế nào?

Trong việc nghiên cứu lịch sử dân tộc, có vấn đề *nguồn gốc dân tộc*. Dân tộc và chủng tộc vốn là hai phạm trù khác biệt, nhưng đều hình thành trong quá trình lịch sử dưới ảnh hưởng của những điều kiện nhất định có quan hệ với nhau. Nổi bật nhất là điều kiện địa vực. Cho nên nghiên cứu chủng tộc góp phần tìm hiểu lịch sử dân tộc. Việt Nam là nước nhiều dân tộc, do đó vấn đề nguồn gốc dân tộc và quan hệ lịch sử giữa các dân tộc là những đề tài lớn. Thời gian qua, trên cơ sở tài liệu cổ nhân học kết hợp với tài liệu nhân học các cư dân hiện tại đã có một số phác họa bước đầu về nguồn gốc dân tộc và mối quan hệ giữa các dân tộc như nguồn gốc người Việt, quan hệ giữa người Việt và người Mường... Tất nhiên những phác họa ấy cần được bổ sung, hoặc sửa đổi cho đúng với khách quan lịch sử.

Vấn đề cuối cùng đáng nêu là: trong di sản khảo cổ học và cổ nhân học đã thu lượm được những *hóa thạch về động vật cổ thời Cảnh tán*. Sau này loại tài liệu như vậy sẽ còn thêm nữa. Đó là những tài liệu quý cần được xếp loại, và giữ gìn tốt. Chúng có vai trò quan trọng nhiều mặt. Vì như giúp vào việc nghiên cứu giai đoạn kỹ thuật ở nước ta về cảnh quan, địa chất, khí hậu, cổ sinh... Những vấn đề này đều ít nhiều trực tiếp hoặc gián tiếp quan hệ đến lịch sử con người.

* * *

Lịch sử loài người chưa hết điều bí ẩn và kỳ lạ đối với sự hiểu biết hiện nay của chúng ta. Nói riêng một khu vực như Đông Nam Á hay Việt Nam thì nhiệm vụ đặt ra cũng rất to lớn. Để hoàn thành nhiệm vụ ấy, việc thăm dò nghiên cứu từng bước, có trọng tâm, có tổ chức phối hợp giữa các viện, các trường, với một đội ngũ cán bộ công tác có nhiệt tình và kinh nghiệm là điều cần thiết. Những phát hiện cổ nhân học trong khoảng 50 năm trở lại đây làm cho chúng ta tin rằng một ngày kia, quá khứ mỗi vùng ở trên trái đất sẽ được khoa học dựng lại với những đường nét lớn một cách chính xác. Và chúng ta cũng muốn cố gắng đóng góp phần mình để ngày ấy sẽ có tiếng nói xứng đáng đối với quá khứ đất nước và con người trên lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam.



HANG CON MOONG

Hang Con Moong thuộc Bản Mọ, xã Thành Yên, huyện Thạch Thành (Thanh Hóa).

Đây là một di chỉ có ý nghĩa khoa học quan trọng trong việc nghiên cứu thời đại đá ở nước ta. Nó cung cấp những tư liệu mới để nghiên cứu các mặt của văn hóa cuối Việt Nam. Đặc biệt, nó mở ra khả năng góp phần soi sáng những vấn đề mà Khảo cổ học nước ta quan tâm: quan hệ giữa văn hóa Hòa Bình với văn hóa Bắc Sơn, giữa văn hóa Hòa Bình với trước Hòa Bình — mà nay đã hé mở: với văn hóa Sơn Vi, — rộng hơn, giữa thời đại đá cũ với thời đại đá mới, qua thời đại đá giữa, giữa Cánh tân với Toàn tân...

Khảo cổ học giới thiệu rộng rãi sau đây những kết quả nghiên cứu bước đầu về di chỉ Con Moong, hang này phát hiện tháng 11-1974, đã được Viện Khảo cổ học, phối hợp với Ty Văn hóa Thanh Hóa và Vườn quốc gia Cúc Phương, tiến hành khai quật tháng 4-1976.



Khai quật hang Con Moong

Ảnh: TẠ HỮU NHÀ

BÁO CÁO SƠ BỘ

HOÀNG XUÂN CHINH

HANG Con Moong (nghĩa là Con Thú) nằm ở sườn núi đá vôi thuộc Bản Mọ, xã Thành Yên, huyện Thạch Thành (Thanh Hóa), trong phạm vi Vườn quốc gia Cúc Phương. Đây là một hang đẹp có hai cửa thông nhau, cửa hang chính rộng đến 8m. Hang ở cao hơn mặt thung lũng gần 40m. Di tích khảo cổ tập trung ở cửa tây nam. Tầng văn hóa bị phá hoại nghiêm trọng (do nhân dân đào lấy phân), nên diện tích khai quật chỉ còn khoảng 64m².

*
* *

Hang Con Moong có tầng văn hóa rất dày, ở những chỗ nguyên vẹn dày tới 3,5m. Tầng văn hóa được cấu tạo bằng các loại ốc núi, ốc suối, có lẫn đất mùn và vỏ trai sông. Ở các độ sâu khác nhau, có nhiều vùng vỏ ốc bị đốt cháy thành vôi và đất bị nung thành màu đỏ thẫm. Đáng chú ý là ở độ sâu 1,4m, cũng như ở độ sâu 2,8m lớp đất bị nung đỏ dày đến khoảng 10cm phủ gần khắp hố khai quật, chia tầng văn hóa thành ba lớp.

Hiện vật thu được khá phong phú. Tổng số có 376 hiện vật (không kể số nhặt trên mặt), trừ 10 mũi nhọn bằng xương và 3 nạo bằng vỏ trai, còn lại là công cụ đá. Trong số đó gần 60% tập trung ở lớp giữa, lớp trên ít nhất, chỉ khoảng 5%.

Về loại hình công cụ từ lớp dưới lên lớp trên có sự diễn biến khá rõ:

— Ở lớp dưới cùng có tới 32 công cụ chày và nạo kiểu văn hóa Sơn Vi như công cụ hình múi cam, công cụ hình phần tư viên cuội v.v. trong lúc chỉ có một công cụ gần kiểu văn hóa Hòa Bình.

— Ở lớp giữa, công cụ kiểu văn hóa Sơn Vi vẫn tồn tại với số lượng tương đối nhiều: 21 chiếc, trong lúc đó công cụ kiểu văn hóa Hòa Bình tăng vọt lên: 39 chiếc bao gồm công cụ hình hạnh nhân, công cụ hình đĩa, rìu ngắn v.v.

Ở lớp trên cùng công cụ kiểu Sơn Vi rất hiếm hoi, xuất hiện ba rìu mài lưỡi. Ngoài ra ở cả ba lớp còn phát hiện được một số bàn nghiền, chày nghiền, hòn ghè và mảnh trục cuội.

Ở Con Moong còn phát hiện được bốn ngôi mộ ở những độ sâu khác nhau, trong đó có ba ngôi sát sinh thổ. Các ngôi mộ này hình như được chôn theo tư thế nằm co hoặc bó gối và có rắc thổ hoàng; không có mộ nào chôn theo tư thế nằm thẳng.

Trong ba ngôi mộ ở lớp dưới cùng, có một mộ chôn theo một công cụ nạo. Phải chăng, đây là lần đầu tiên phát hiện được mộ táng của văn hóa Sơn Vi. Ngôi mộ ở lớp giữa được kê đá và chôn theo chày nghiền, bàn nghiền và vỏ trai lớn.

*
* *

1. Hang Con Moong cung cấp cho chúng ta một bộ sưu tập hiện vật khá phong phú, góp phần tìm hiểu mối quan hệ giữa văn hóa Sơn Vi và văn hóa Hòa Bình, cũng như quá trình diễn biến của văn hóa Hòa Bình từ giai đoạn sớm đến giai đoạn muộn có rìu mài lưỡi.

Với tầng văn hóa có thể phân làm ba lớp, cùng với sự diễn biến của di vật, phải chăng lớp dưới là tầng văn hóa Sơn Vi, lớp giữa là văn hóa Hòa Bình giai đoạn sớm và lớp trên cùng là văn hóa Hòa Bình giai đoạn muộn. Như vậy, kho tư liệu ở đây, không những chứng tỏ văn hóa Sơn Vi sớm hơn văn hóa Hòa Bình, mà còn cho thấy mối quan hệ khăng khít từ văn hóa Sơn Vi đến văn hóa Hòa Bình và rìu mài lưỡi đã ra đời trong giai đoạn muộn của văn hóa Hòa Bình.

2. Trước đây, trong di chỉ Hang Đẳng ở Cúc Phương chúng tôi chỉ chú ý đến số di vật tiêu biểu cho văn hóa Hòa Bình. Với phát hiện di vật kiểu văn hóa Sơn Vi ở các lớp dưới di chỉ Con Moong, kiểm tra lại, thấy ở Hang Đẳng cũng có một số lượng nhất định công cụ kiểu văn hóa Sơn Vi như công cụ hình múi cam, công cụ hình phần tư viên cuội, v.v. Như vậy là sự có mặt của di vật kiểu văn hóa Sơn Vi trong các hang động văn hóa Hòa Bình không phải là hiện tượng cá biệt. Và như vậy, văn hóa Sơn Vi không phải chỉ có mặt ở đồi gò Vĩnh Phú, Hà Sơn Bình, Hà Bắc, trong hang động ở Tây Bắc mà còn phổ biến ở cả Hà Nam Ninh, Thanh Hóa.

ĐỊA TẦNG QUA NGHIÊN CỨU BÀO TỬ PHẦN HOA

HOÀNG VĂN DƯ và
NGUYỄN ĐỨC TÙNG

NGHİÊN cứu địa tầng ở hang Con Moong đã được nhiều người quan tâm và đưa ra nhiều ý kiến trao đổi trong việc phân chia địa tầng cũng như việc định niên đại cho trầm tích chứa các hiện vật khảo cổ.

Đứng ở góc độ sinh — địa tầng, chúng tôi dựa vào kết quả phân tích bào tử phần hoa ở một số địa điểm như: Nậm Tùn (Phong Thổ — Lai Châu), thềm bậc II sông Hồng ở Tam Nông, Lâm Thao (Vĩnh Phú) ⁽¹⁾, làm sáng tỏ thêm về niên đại, cũng như trầm tích hang Con Moong chứa những tập hợp bào tử phần hoa.

Các cán bộ nghiên cứu khảo cổ trực tiếp khai quật địa điểm này, dựa vào cấu tạo tầng văn hóa và các hiện vật thu được đã chia tầng văn hóa nơi đây làm ba lớp, tương ứng với các lớp đều có những loại hình công cụ cũng như kỹ thuật chế tác khác nhau ⁽²⁾.

Mặt cắt được lấy làm chuẩn là mặt cắt hồ khai quật bờ bắc, với chiều dày từ 3m đến 3,5m. Cấu tạo địa tầng chủ yếu là các loài ốc (*Gastropoda*), một ít loài trai (*Bivalvia*) và mùn thực vật. Phân biệt giữa các lớp ốc dưới và trên dựa vào các vết đất cháy màu xám trắng hoặc nâu đỏ. Mẫu phân tích được lấy ở tầng cắt này.

Ở tầng văn hóa I, sớm nhất, lấy ba mẫu, xác định 28 tiêu bản, đã gặp các bào tử quyết thực vật của họ Dương xỉ (*Polypodiaceae*), họ Kim mao (*Cyatheaceae*) không gặp một dạng phần nào.

Tầng văn hóa II và III, lấy bảy mẫu, xác định 56 tiêu bản, đã gặp các phần của thực vật thân cỏ và thân gỗ, gồm các giống của họ Rau muối (*Chenopodiaceae*), họ Sồi dẻ (*Fagaceae*), họ Đậu (*Leguminosae*), họ Cà phê (*Rubiaceae*), họ Soan (*Meliaceae*), họ Thanh mai (*Myricaceae*). Trong hai lớp này chưa gặp các bào tử (xem bảng phân bố).

Ngoài việc phân tích bào tử phần hoa chúng tôi đã dùng rây cỡ 1mm × 1mm để tìm các hạt trong tầng. Kết quả tìm thấy ở các lớp II và lớp III nhiều mảnh hạt vỡ đã bị cháy. Có hai hạt còn nguyên, song cũng bị cháy. Đó là hạt trám đen (*Canarium nigrum* Engler) và hạt chè (?) (*Thea* sp.) ⁽³⁾.

Từ kết quả phân tích trên, chúng tôi thấy rằng:

1. Về địa tầng có sự khác biệt giữa tầng văn hóa I với tầng văn hóa II và III. Các bào tử gặp ở tầng I thì không thấy ở tầng II và III. Ngược lại, các phần của thực vật thân cỏ và thân gỗ gặp ở tầng II và III thì không thấy ở tầng I. Riêng ở tầng II và tầng III không thể hiện rõ sự diễn biến các phần thực vật thân cỏ và thân gỗ. Những giống gặp ở tầng II thì cũng gặp ở tầng III và ngược lại. Do vậy, cấu tạo địa tầng ở hang này về mặt bào tử phần hoa chỉ có thể phân thành hai lớp: lớp I tương ứng với tầng văn hóa I, lớp II tương ứng với hai tầng văn hóa II và III.

2. Các bào tử quyết thực vật gặp ở lớp I như: *Polypodiaceae* gen sp., *Pteris* sp., *Adiantum* sp., *Cyathea* sp., có thể so sánh với lớp dưới của Nậm Tùn (Lai Châu) về mức độ bảo tồn, hình dạng và màu sắc hạt phần, đồng thời có thể so sánh với các dạng bào tử quyết thực vật đã phát hiện được ở thềm bậc II sông Hồng ở Tam Nông, Lâm Thao (Vĩnh Phú). Tuổi tương đối của thềm này đã được xác định là Cảnh tân muộn.

Gần đây kết quả phân tích C 14, đã cho tuổi tuyệt đối của các vỏ nhuyễn thể lấy ở độ sâu từ 3,2m đến 3m, nằm trong tầng văn hóa I là: 11.090 ± 185 năm. Có thể dùng niên đại trên để đối chiếu cho các địa điểm mà từ trước đến nay ta chưa xếp chúng vào thang niên đại với các thành tạo trầm tích trong hang động.

3. Các phần của thực vật thân cỏ và thân gỗ như *Chenopodiaceae* gen sp., *Leguminosae* gen. indet., *Melia* sp., *Quercus* sp., *Myrica* sp., *Rubiaceae* gen. sp.... đã gặp trong tầng văn hóa II và III chưa đặc trưng cho toàn bộ thảm thực vật ở ngoài hang trong giai đoạn đó, nhưng về cơ bản ta thấy phần hoa thực vật thân gỗ chiếm ưu thế, điều này có thể phù hợp với quá trình phát sinh và phát triển của vùng nhiệt đới nguyên sinh. Đồng thời với tập hợp phần hoa trên, so với các phần

(1) — Nguyễn Đức Tùng và Hoàng Văn Dư: *Bào tử phần hoa ở Nậm Tùn và Thềm Khương — Khảo cổ học*, số 17, Hà Nội, 1976, tr. 45.

— Nguyễn Đức Tùng: *Những phức hệ bào tử phần hoa trầm tích đệ tứ trên bản đồ Hà Nội 1/200.000 và bước đầu áp dụng chúng trong phân chia liên hệ địa tầng* (Báo cáo kết thúc). Tư liệu Viện Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

(2) Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Khắc Sử: *Báo cáo khai quật hang Con Moong*, 1976. Thư viện Viện Khảo cổ học

(3) Do Trịnh Đánh — Phòng Cổ sinh Viện Địa chất và Khoáng sản Việt Nam xác định.

gặp trong trầm tích thời Toàn tân của đồng bằng Bắc Bộ, tuy không phong phú về giống loài nhưng cũng có thể gọi là đặc trưng. Vì các họ thực vật thân cỏ và thân gỗ đã gặp trong trầm tích thời Toàn tân, cộng với các công cụ điển hình cho giai đoạn văn hóa Hòa Bình ở tầng văn hóa này, cho phép xếp tập hợp phần trên vào đầu Toàn tân. Điều này, có lẽ cũng hợp với sự phát triển liên tục về mặt địa tầng ở đây ⁽¹⁾.

4. Nguồn thức ăn của người Con Moong lúc bấy giờ chủ yếu là các động vật thân mềm (*Mollusca*) như ốc núi miệng tròn, ốc núi miệng hẹp, trùng trục dài, trùng trục ngắn và thú rừng, ⁽²⁾ việc hái lượm cũng đã được chú ý. Mặc dù các hạt quả còn nguyên vẹn ở đây tìm được còn rất ít, song các mảnh hạt vỡ nhỏ không xác định được, cộng với các bàn nghiền, chày nghiền có thể cho ta hình dung môi trường thiên nhiên lúc bấy giờ cũng thuận lợi cho việc hái lượm, đào bới củ rừng của người Con Moong.

Bảng phân bố bào tử phấn hoa hang Con Moong theo các tầng văn hóa (tính theo số hạt)

Lớp văn hóa		I	II	III
Bào tử phấn hoa				
Họ Dương xỉ (<i>Polypodiaceae</i>)	14	2		
Họ Kim mao (<i>Cyatheaceae</i>)	9	1		
Họ Rau muối (<i>Chenopodiaceae</i>)		4	2	
Họ Sồi dẻ (<i>Fagaceae</i>)		2	4	
Họ Đậu (<i>Leguminosae</i>)				1
Họ Cà phê (<i>Rubiaceae</i>)		4	3	
Họ Soan (<i>Meliaceae</i>)		2	4	
Họ Thanh mai (<i>Myricaceae</i>)		3	2	
Bào tử không xác định	4			



THÀNH PHẦN TRAI ỐC

ĐẶNG NGỌC THANH

TẦNG văn hóa hang Con Moong cấu tạo chủ yếu bằng vỏ các loài trai, ốc. Phân tích các mẫu trai ốc ở đây ⁽³⁾ chúng tôi thấy số vật mẫu này gồm 13 loài sau:

Các loài Ốc (*Gastropoda*)

1. Ốc núi miệng tròn (*Cyclophorus fulguratus*)
2. Ốc núi miệng hẹp (*Camaena vayssierei*)
3. Ốc núi thân dài (*Hybocystis crossei*)
4. Ốc vắn dài (*Antimelania swinhoi*)
5. Ốc vắn dài (*Antimelania siamensis*)
6. Ốc vắn dài (*Antimelania costula*)

Các loài Trai (*Bivalvia*)

7. Trùng trục dài (*Lanceolaria laevis*?)
8. Trùng trục dài (*Lanceolaria grayi*)
9. Trùng trục dài (*Lanceolaria fruhstorferi*)
10. Trai điệp (*Sinohyriopsis cumingii*)
11. Trùng trục ngắn (*Oxynaia diespiter*)
12. Trùng trục ngắn (*Oxynaia sp.*)
13. Ngao (*Meretrix meretrix*)

Các loài ốc 1, 2, 3 là các loài ốc ở cạn, hay gặp ở vùng núi đá vôi thấp. Các loài 4, 5, 6 là ốc nước ngọt, hay gặp ở suối, sông

vùng núi, nơi nước nông. Các loài 7, 8, 9, 10, 11, 12 đều là trai nước ngọt, hay gặp ở sông vùng núi (các loài 7, 9, 11) và sông vùng đồng bằng (các loài 8, 10). Riêng loài 13 là trai biển, hay gặp ở bãi triều ven biển.

Tất cả các loài trên đây đều là các loài trai ốc phổ biến ở miền bắc Việt Nam, trừ loài *Oxynaia sp.* có hình thái vỏ khác với các loài thuộc giống này đã biết hiện nay ở miền bắc nước ta.

NHẬN XÉT

So sánh với thành phần trai ốc tìm thấy ở Hang Chùa (Nghệ Tĩnh) ⁽²⁾ và Sừng Sằm (Hà Sơn Bình) ⁽³⁾, có thể nhận xét:

(1) Tham khảo niên đại phân tích C14 hai mẫu ở hang này.

(2) Đặng Ngọc Thanh: Bài đăng trong cùng số này.

— Vũ Thế Long: Bài đăng trong cùng số này.

(3) Các mẫu do Viện Khảo cổ học (Vũ Thế Long) thu thập.

(4) Vật mẫu do Viện Khảo cổ học (Nguyễn Xuân Diệu) thu thập.

(5) Vật mẫu do Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp (Hà Văn Tấn) thu thập.

1. Thành phần trai ốc biển rất ít so với thành phần trai ốc ở cạn và nước ngọt (cả về số loài và số lượng), ở cả ba địa điểm nói trên (ở Sừng Sằm chỉ có 2/17 loài trai ốc biển). Điều này cho ta nghĩ rằng: việc sử dụng trai ốc biển, thể hiện một mặt quan hệ với biển trong đời sống của con người ở các địa điểm trên, vào thời kỳ này còn hạn chế.

2. Trong thành phần trai ốc nước ngọt tìm thấy ở cả ba địa điểm, chủ yếu mới chỉ thấy các loài trai ốc ở sông suối có vỏ chắc, xà cừ

đẹp, hoặc nhọn dài. Các vỏ trai lớn như trai điệp, thường bị đập vỡ thành nhiều mảnh nhỏ có thể dùng làm công cụ. Chưa thấy các loài trai ốc hay gập và có nhiều ở ao, hồ đầm, có cỡ lớn và dễ bắt, như ốc nhồi, trai cánh... nhưng vỏ lại mỏng. Hiện tượng này có thể cho ta suy đoán rằng: vào thời kỳ này, con người trong đời sống có quan hệ với sông suối nhiều hơn. Việc tìm bắt và sử dụng trai ốc nước ngọt ở sông suối, ngoài yêu cầu thực phẩm, còn có yêu cầu về công cụ nữa.



DI TÍCH ĐỘNG VẬT

VŨ THẾ LONG

Di tích động vật ở hang Con Moong bao gồm xương, răng của một số loài động vật có xương sống, vỏ của những loài trai, sò, ốc phân bố rải rác trong tầng văn hóa đã được chúng tôi theo dõi và thu thập một cách tỷ mỉ trong suốt quá trình khai quật. Đây là những chứng tích giúp ta tìm hiểu sâu thêm môi trường tự nhiên của người xưa ở Con Moong, sự diễn biến của môi trường ấy trong suốt một thời gian dài lịch sử, nó còn là những bằng chứng để tìm hiểu mối quan hệ của người xưa ở đây với thiên nhiên, thông qua việc khai thác và sử dụng các tài nguyên động vật nhằm phục vụ đời sống con người.

Xương răng động vật và những vỏ trai, sò, ốc ở đây đều là những di tích để lại của nhiều thế hệ người đã từng sống trong hang này. Chúng là những vật bỏ đi sau những bữa ăn, hoặc là những nguyên liệu để chế tác công cụ xương và các vật dụng sinh hoạt khác.

Do xương đã bị đập vỡ để lấy tủy khi ăn và tiếp tục được ghè đẽo để chế tác công cụ nên hầu hết xương động vật ở đây chỉ còn là những mảnh vụn. Chúng chiếm tới 82,8% tổng số xương đã thu thập được.

Trong số 803 tiêu bản xương, răng đã thu thập, hiện mới chỉ định loại được cho 118 tiêu bản, số còn lại là những mảnh xương vỡ quá vụn, không thể định loại chúng bằng phương pháp thông thường của cổ sinh vật học. 89% tiêu bản đã được giám định là những đầu khớp của xương chi và một số mảnh mai rùa. 11% là răng và các mảnh răng thú.

Trong điều kiện hiện nay, tài liệu dùng để giám định xương, răng các loài động vật ở Việt Nam còn thiếu thốn, các tiêu bản xương mẫu dùng để đối chiếu xương răng cổ cũng chưa đầy đủ, việc giám định những tiêu bản

xương nói trên có nhiều khó khăn. Do vậy, theo nguyên tắc giám định cổ sinh vật, ở những mẫu đã bị vỡ nhiều hoặc không nguyên vẹn, chúng tôi chỉ định tới các cấp phân loại bậc cao và đặt chúng là mẫu nghi vấn.

Các mẫu trai, sò, ốc không thể thu thập toàn bộ như đối với các mẫu xương răng động vật có xương sống vì chúng có một khối lượng quá lớn.

Diện tích khai quật của hang vào khoảng 40m², với bề dày trên dưới 3m đều có cấu tạo chủ yếu bởi các lớp vỏ sò, ốc xen kẽ với một số lớp đất bị nung cháy và đất bột mịn. Do vậy, chúng tôi chỉ thu thập những dạng sò ốc điển hình trong từng tầng đất khác nhau của tầng văn hóa. Các mẫu trai điệp và ngao biển do không nhiều lắm nên được thu thập toàn bộ.

Các mẫu sò ốc trong các tầng văn hóa khác nhau cũng đã được thu thập để tiến hành xác định tuổi tuyệt đối của chúng bằng phương pháp C14.

Toàn bộ sưu tập trai, sò, ốc ở đây đã được tiến sĩ sinh học Đặng Ngọc Thanh giám định tại Phòng thí nghiệm Động vật không xương sống, Khoa Sinh vật, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội⁽¹⁾.

Cũng như việc thu thập các hiện vật khảo cổ, những di tích động vật ở đây đã được thu thập theo từng tầng, từng ô và được theo dõi, đối chiếu theo sự diễn biến chung của địa tầng trong hang, cùng sự diễn biến của công cụ qua các tầng sớm muộn.

Dựa vào địa tầng trong hang, thành phần và đặc trưng của các nhóm di vật khảo cổ trong từng tầng đất, những người trực tiếp tham gia khai quật và nghiên cứu hang Con Moong đã đi đến kết luận: Ở hang Con Moong đã tồn tại liên tục ba giai đoạn văn hóa từ sớm đến muộn:

(1) Đặng Ngọc Thanh: Bài đăng trong cùng số này.

— Giai đoạn sớm nhất, ứng với tầng văn hóa I là giai đoạn cuối của văn hóa Sơn Vi hay đang ở bước chuyển từ văn hóa Sơn Vi sang văn hóa Hòa Bình.

— Giai đoạn tiếp theo muộn hơn, ứng với tầng văn hóa II là giai đoạn văn hóa Hòa Bình.

— Giai đoạn muộn nhất, ứng với tầng văn hóa III là giai đoạn văn hóa Bắc Sơn, hay Hòa Bình muộn ⁽¹⁾

Về Khảo cổ học, chúng tôi cho rằng sự phân chia như vậy là hợp lý và có cơ sở khoa học. Song, trong phạm vi nghiên cứu cổ động vật học, chúng tôi đã dùng những phương pháp so sánh riêng để tìm hiểu mối quan hệ giữa những di tích động vật trong các giai đoạn sớm, muộn khác nhau.

Qua giám định, so sánh các di tích động vật, chúng tôi có một số nhận xét:

1. Thành phần động vật trong hang Con Moong bao gồm những loài vốn đã tồn tại từ lâu trên đất nước ta. Hầu hết các loài đó, hiện vẫn còn phân bố ở rừng núi sông suối và ven biển Việt Nam.

Có một số loài, cho đến nay, hầu như không còn tồn tại ở các khu hệ thuộc các tỉnh phía bắc: Loài tê giác (*Rhinoceros* sp), loài bò rừng (*Bibos* sp).

Loài trùng trục ngắn (*Oxynta* sp) mới chỉ tìm thấy một mẫu duy nhất trong tầng văn hóa Hòa Bình có hình thái vỏ khác với các loài thuộc giống này hiện đã biết ở các tỉnh phía Bắc.

2. Những loài động vật ở Con Moong sống ở nhiều môi trường khác nhau. Có loài sống ở nước mặn như ngao. Sống ở nước ngọt như một số loài trai, sò, ốc, cua. Vừa ở nước vừa ở cạn như ba ba, rùa. Sống trên mặt đất hoặc chủ yếu trên mặt đất như trâu, bò, lợn rừng, tê giác, hươu, nai, chó, lửng, voi hương... Sống trong hang hốc như chuột. Vừa dưới đất vừa trên cây và bay được như gà lôi, ngỗng...

Tính đa dạng trong thành phần cũng như đa dạng về sinh thái của những động vật trong hang Con Moong chứng tỏ người xưa ở đây đã biết tận dụng mọi nguồn thức ăn động vật trong thiên nhiên để bảo đảm cho nhu cầu dinh dưỡng trong bữa ăn hằng ngày của họ. Ở đây, thành phần xương thú và các động vật có xương sống khác chiếm một tỷ lệ không lớn so với các di tích động vật thân mềm ở nước. Do đó, có lẽ nguồn thức ăn chính và thường xuyên của người xưa ở đây chính là những loài trai, sò, ốc ở nước ngọt. Việc săn bắt các loài thú lớn cũng được tổ chức, song, số lượng thú lớn bắt được có lẽ không đáng kể và không thường xuyên.

Tính đa dạng về sinh thái của các động vật trong hang phản ánh một trình độ hiểu biết

về thiên nhiên tương đối sâu sắc của người Con Moong. nhờ đó, họ có khả năng săn bắt được những loài thú lớn như tê giác, bò rừng, lợn rừng; những loài tinh nhanh, chạy nhảy giỏi như hươu, nai, sơn dương, khỉ... Ngoài ra, con người ở đây còn có khả năng bơi lặn thành thạo, vì trong số các loài trai ốc kể trên, có những loài sống rất sâu, muốn bắt chúng, phải lặn mò tận đáy sông.

Trong số các xương thú rừng được giám định, tỷ lệ giữa các phần xương của từng cá thể không được hoàn chỉnh. Thường chỉ có những phần không đầy đủ của xương chi, đốt sống, xương sọ, hàm và răng. Đặc biệt, các mảnh sọ, hàm và răng thú lớn thấy rất ít. Do vậy, có thể giả định rằng: Người xưa ở đây đã tổ chức những cuộc săn thú tập thể và vật săn được đã đem chia cho các nhóm thành viên. Nhóm người ở Con Moong đã tham dự vào các cuộc săn và nhận về hang mình một phần thịt được chia nên di tích xương để lại trong hang thường không đầy đủ cả một con thú mà chỉ là những bộ phận riêng lẻ.

Nhưng, lại cũng có thể là những con thú lớn đã được săn bắt hoặc đánh bẫy ở những địa điểm xa hang, vì thế, người ta phải xẻ thịt thành những phần nhỏ để đem về, và cũng chỉ đem về hang những đoạn xương nào cần thiết cho việc chế tác công cụ mà thôi. Trên thực tế, hang Con Moong có cửa cao hơn mặt đất tới 40m, đường leo lên cửa hang tương đối khó khăn. Do đó, cũng không dễ dàng chuyển vận cả một con thú lớn săn được từ ngoài vào hang.

4. Trong số xương chi của thú đã giám định, có hai đoạn đầu xương, một đoạn là đầu dưới của xương cánh tay (*Humerus*), một đoạn khác là đầu trên của xương chày (*Tibia*). Cả hai xương này đều nằm trong tầng tương ứng với văn hóa Hòa Bình. Chúng tôi ngờ rằng hai mẫu xương này là xương chó (?). Hy vọng rằng ở những di tích có niên đại tương đương, nếu tiếp tục tìm được những di cốt tương tự, hoặc đầy đủ hơn thế, chúng ta sẽ có thêm những tư liệu để tìm hiểu sâu hơn những di tích này ở Con Moong cũng như tìm hiểu sâu hơn lịch sử thuần dưỡng chó ở nước ta.

5. Những kết quả phân tích bào tử phấn hoa của Hoàng Văn Dư và Nguyễn Đức Tùng cho thấy thành phần bào tử, phấn hoa ở tầng I có sự sai khác rõ rệt so với tầng II và tầng III ⁽²⁾. Trong khi đó, các di cốt động vật ở đây chưa thấy có sự khác biệt lớn giữa ba tầng.

(1) Hoàng Xuân Chinh: *Báo cáo sơ bộ*. Bài đăng trong cùng số này.

Nguyễn Khắc Sứ: *Hang Con Moong*. Bài đăng trong cùng số này.

(2) Hoàng Văn Dư và Nguyễn Đức Tùng: Bài đăng trong cùng số này.

Nhìn chung, ở những loài động vật đã được xác định, chưa tìm thấy những giống loài điển hình chỉ tồn tại trong giai đoạn cuối của thế Cánh tân.

Khi giám định, chúng tôi không loại trừ khả năng tồn tại ở địa điểm này những động vật điển hình cho giai đoạn hậu kỳ Cánh tân, nhưng, các di tích của chúng có thể nằm trong số 82,8% xương bị vỡ, chưa giám định được giống loài.

Mặt khác, cũng có thể những loài động vật chỉ thị cho một niên đại muộn của thế Cánh tân kể trên đã từng tồn tại cùng với con người trong giai đoạn văn hóa Sơn Vi ở Con Moong, song, lúc bấy giờ, người ta không có tập quán săn bắt các loài thú ấy, hoặc, nếu có săn bắt nhưng lại không đem xương cốt về hang thì cũng không để lại cho ta một cứ liệu nào để tìm hiểu sự có mặt của chúng.

Những xương răng có thể giám định được đã xác nhận các loài vật ở đây từng tồn tại một cách liên tục trong suốt thế Cánh tân và thậm chí, cho tới tận ngày nay.

6. Trong số những mẫu trai, sò, ốc đã thu thập, có một sự khác biệt đáng chú ý giữa tầng III với các tầng I và II. Đó là loài ngao biển (*Meretrix meretrix*) chỉ thấy có trong tầng III mà hoàn toàn vắng mặt trong các tầng II và I.

Sự khác biệt này, tuy không có ý nghĩa lớn về mặt địa tầng song lại cho thấy rằng: Ở vào giai đoạn văn hóa Bắc Sơn, với một trình độ sản xuất cao hơn, địa bàn hoạt động của con người được mở rộng hơn, có thể, ít nhiều họ đã có quan hệ với biển.

Nghiên cứu về mực nước biển cổ ở Việt Nam đã cho thấy: « Khi biển tiến ở giai đoạn đầu với tốc độ nhanh 9m/1000 năm thì trong thời gian 10.000 năm (từ 17.000 đến 7000 năm trước đây) toàn bộ đồng bằng Nghệ Tĩnh cũng như đồng bằng ven biển Việt Nam đều trở thành biển nông với nhiều vũng vịnh. Những dải núi đá là các nhánh ngang của Trường Sơn đâm ra biển trở thành những bán đảo được nối tiếp bởi nhiều đảo đá » và « Cách đây 7.000 năm về trước, biển đã tiến tới mức tối đa »⁽¹⁾. Do đó, rất có thể, ở vào giai đoạn văn hóa Bắc Sơn, giai đoạn xấp xỉ với thời điểm mà mực nước biển lấn sâu vào đất liền nhiều nhất, đã tạo những điều kiện để người xưa ở Con Moong tiếp xúc với biển, và những chiếc vỏ ngao biển nói trên là những bằng chứng.

Tuy nhiên, cũng không thể bỏ qua khả năng là những vỏ ngao biển này có mặt trong hang Con Moong là do một sự trao đổi nào đó giữa người Con Moong với các nhóm cư dân khác sống gần biển hơn. Sự trao đổi tương tự như vậy, có thể cũng đã xảy ra với người xưa trong thời văn hóa Hòa Bình ở hang Bưng

thuộc huyện Đà Bắc (Hà Sơn Bình)⁽²⁾ và hang Nậm Tùn, huyện Phong Thổ (Lai Châu)⁽³⁾. Hai địa điểm này đều ở rất xa biển.

Tuy nhiên, ở vị trí như hang Con Moong, cũng có nhiều khả năng tồn tại một sự tiếp xúc gần như trực tiếp của người Con Moong với biển ở vào giai đoạn này.

7. Sau khi giám định các mẫu sò ốc ở Con Moong, so sánh chúng với những mẫu sò ốc lấy ở Hang Chùa (Nghệ Tĩnh) và Sừng Sằm (Hà Sơn Bình), Đặng Ngọc Thanh đã có nhận xét: « Trong thành phần trai ốc nước ngọt tìm thấy ở cả ba địa điểm, chủ yếu mới chỉ thấy các loài trai ốc ở sông suối có vỏ chắc, xà cừ đẹp, hoặc nhọn dài. Các vỏ trai lớn như trai điệp, thường bị đập vỡ thành nhiều mảnh nhỏ, có thể dùng làm công cụ. Chưa thấy các loài trai ốc hay gáp và có nhiều ở ao, hồ, đầm, có cỡ lớn và dễ bắt, như ốc nhồi, trai cánh... nhưng vỏ lại mỏng. Hiện tượng này có thể cho ta suy đoán rằng: vào thời kỳ này, con người có quan hệ trong đời sống với sông suối nhiều hơn. Việc tìm bắt và sử dụng trai ốc nước ngọt ở sông, suối, ngoài yêu cầu thực phẩm, còn có yêu cầu về công cụ nữa ». ⁽⁴⁾

Chúng tôi cho rằng, ngoài lý do trên, hiện tượng này còn liên quan tới địa vực sống của cư dân.

Cho đến nay, chúng ta mới chỉ tìm thấy di tích của văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn trong các hang động đá vôi. Ở những vùng hang động đá vôi đó, do có hoạt động xâm thực của nước trong các suối ngầm nên địa hình có dạng Các-xơ. Ở những vùng này, về mùa khô, trên mặt đất rất thiếu nước. Đến mùa mưa, lượng nước trên bề mặt cũng thường nhanh chóng bị rút xuống các hang động, sông suối ngầm trong lòng đất, hoặc trôi nhanh ra các sông, suối. Do vậy, ở những vùng đó, ít có khả năng tồn tại những đầm hồ lớn, nơi sinh sống của các loài trai ốc nước ngọt. Và, có lẽ vì thế nên trong nhiều di chỉ thuộc văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, thường không gặp di tích của các loài trai ốc chuyên sống trong đầm hồ.

(1) Huỳnh Ngọc Hương: *Bờ biển Nghệ An và đợt biển tiến cuối cùng* — trong *Khảo cổ học*, số 17, Hà Nội, 1976, tr. 22.

(2) Phạm Văn Kính, Lê Trung, Nguyễn Ngọc Năng: *Trích báo cáo của Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam về khai quật khảo cổ học ven sông Đà tỉnh Hòa Bình* — trong *Quản lý văn vật*, số 21, Hà Nội, 1973, tr. 24.

(3) Vũ Thế Long và Võ Quý: *Di tích người xưa ở hang Nậm Tùn (Lai Châu)* — trong *Khảo cổ học*, số 15, Hà Nội, 1974, tr. 9.

(4) Đặng Ngọc Thanh: *Đã dẫn*.

Kết quả giám định xương, răng động vật có xương sống

TÊN ĐỘNG VẬT ĐÃ GIÁM ĐỊNH	Tầng văn hóa		
	I	II	III
Bộ linh trưởng (Primates)			
HỌ KHỈ (CERCOPITHECIDAE)			
Khỉ vàng (<i>Macaca cf. mulatta zimmermanni</i>)	0	0	+
Bộ gặm nhấm (Rodentia)			
HỌ SÓC (SCIURIDAE)			
Sóc (<i>Sciuridae</i> gen et sp. indet.)	0	0	+
HỌ CHUỘT (MURIDAE)			
Chuột (<i>Rattus</i> sp.)	0	+	0
Bộ ăn thịt (Carnivora)			
HỌ CHÓ (CANIDAE)			
Chó (<i>Canidae?</i> gen et sp. indet.)	0	+	0
HỌ CHỒN (MUSTELIDAE)			
Lửng (<i>Arctonyx collaris</i> F. Cuvier)	+	+	+
HỌ CẦY (VIVERRIDAE)			
Vòi hương (<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> Pallas)	+	+	+
Bộ guốc lẻ (Perissodactyla)			
HỌ TÊ GIÁC (RHINOCEROTIDAE)			
Tê giác (<i>Rhinoceros</i> sp.)	+	0	+
Bộ guốc chẵn (Artiodactyla)			
HỌ LỢN (SUIDAE)			
Lợn rừng (<i>Sus scrofa</i> L.)	+	+	+
HỌ Hươu (CERVIDAE)			
Hươu (<i>Cervus</i> sp.)	+	+	+
Nai (<i>Rusa unicolor</i> Kerr)	+	+	+
Hoẵng (<i>Muntiacus muntjac</i> Zimmermann)	+	+	+
HỌ BÒ (BOVIDAE)			
Bò rừng? (<i>Bibos?</i> sp.)	0	+	0
Sơn dương (<i>Capricornis sumatraensis</i> Bechstein)	0	+	+
Bộ ngỗng (Anseriformes)			
PHÂN HỌ NGỒNG (ANSERINAE)			
Ngỗng? (<i>Anser anser?</i>)	0	0	+
Bộ gà (Galliformes)			
HỌ TRĨ (PHASIANIDAE)			
Gà lôi? (<i>Lophura?</i>)	+	0	0
Bộ rùa (Testudinata)			
HỌ BA BA (TRYONYCHIDAE)			
Ba ba (<i>Tryonyx</i> sp.)	+	0	0
HỌ RÙA VÀNG (TESTUDINIDAE)			
Rùa vàng? (<i>Testudo?</i> sp.)	0	+	+

Ghi chú: Dấu + : Có trong tầng văn hóa,

0 : không có trong tầng văn hóa.

Phân bố xương, răng động vật có xương sống

Tên động vật	Tỷ lệ phần trăm trong tầng văn hóa		
	I	II	III
Khỉ (<i>Macaca cf mulatta</i> Zimmermann)	—	—	0,3
Sóc (<i>Sciuridae</i> gen et sp. indet)	—	—	0,3
Chuột (<i>Rattus</i> sp.)	—	0,4	—
Chó ? (<i>Canidae</i> gen et sp. indet ?)	—	0,4	—
Lửng (<i>Arctonyx collaris</i> F cuvier)	7,1	1,3	1,8
Vòi hương (<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> Pallas)	2,3	0,9	1,5
Thuộc bộ ăn thịt, chưa rõ giống loài (CARNIVORA)	—	0,6	0,9
Tê giác (<i>Rhinoceros</i> sp.)	2,3	—	0,3
Lợn rừng (<i>Sus scrofa</i> L)	2,3	1,3	0,3
Hươu (<i>Cervus</i> sp.)	2,3	0,4	0,9
Nai (<i>Rusa unicolor</i> Kerr)	7,1	2,4	1,8
Hoẵng (<i>Muntiacus muntjac</i> Zimmermann)	2,3	0,6	0,6
Thuộc họ bò, chưa xác định giống loài (<i>Bovidae</i> gen et sp. indet)	—	1,3	0,9
Sơn dương (<i>Capricornis sumatraensis</i> Bechstein)	—	0,2	0,3
Ngỗng ? (<i>Anser</i> ?)	—	—	0,3
Thuộc họ gà (<i>Phasianidae</i>)	4,7	—	—
Gà lôi ? (<i>Lophura</i> sp. ?)	—	0,2	—
Ba ba (<i>Tryonyx</i> sp.)	4,7	—	—
Rùa (<i>Testudo</i> sp. ?)	—	1,3	2,5
Xương vụn hiện chưa giám định	64,2	87,8	86,8

Kết quả giám định các di tích động vật không xương sống⁽¹⁾

Tên động vật đã giám định	Tầng văn hóa		
	I	II	III
Các loài ốc (Gastropoda)			
1. Ốc núi miệng tròn (<i>Cyclophorus fulguratus</i>)	+	+	+
2. Ốc núi miệng hẹp (<i>Camæna Vayssierei</i>)	+	+	+
3. Ốc núi thân dài (<i>Hybocystic crossei</i>)	+	+	+
4. Ốc vắn dài (<i>Antimelania swinhoei</i>)	+	+	+
5. Ốc vắn dài (<i>Antimelania siamensis</i>)	+	+	+
6. Ốc vắn dài (<i>Antimelania costula</i>)	+	+	+
Các loài trai (Bivalvia)			
7. Trùng trục dài (<i>Lanceolaria laevis</i> ?)	+	+	+
8. Trùng trục dài (<i>Lanceolaria grayi</i>)	+	+	+
9. Trùng trục dài (<i>Lanceolaria fruhstorferi</i>)	+	+	+
10. Trùng trục ngắn (<i>Oxynaia diespiteri</i>)	+	+	+
11. Trùng trục ngắn (<i>Oxynaia</i> sp.)	O	+	O
12. Trai điệp (<i>Sinohyriopsis cumingii</i>)	O	+	+
13. Ngao (<i>Meretrix meretrix</i>)	O	O	+
Cua núi			
14. Cua núi ? (<i>Ranguna</i> sp ?)	+	+	+

(1) Kết quả giám định những di tích động vật không xương sống ở bảng này do Đặng Ngọc Thanh, Khoa Sinh vật Trường đại học Tổng hợp Hà Nội thực hiện.

DI CỐT NGƯỜI CỔ

NGUYỄN LÂN CƯỜNG

CUỘC khai quật hang Con Moong đã đưa khỏi lòng đất bốn ngôi mộ, trong đó có ba ngôi được coi là chủ nhân của văn hóa hậu kỳ đá cũ Sơn Vi, lần đầu phát hiện ở Việt Nam.

Sau đây là kết quả nghiên cứu sơ bộ bốn di cốt đó.

I — DI TÍCH MỘ VÀ TÌNH HÌNH DI CỐT

1. Lớp văn hóa I có ba ngôi mộ cổ:

a) Mộ 76 CM.M₂.

Mộ ở độ sâu 3,5m (sát sinh thổ), đầu quay hướng bắc chênh tây 15°. Có hiện tượng rắc thổ hoàng trên xương.

Sọ bị đập vỡ thành nhiều mảnh vụn. Các xương khác không nguyên vẹn, gồm có xương đòn, xương cánh tay, xương trụ, xương quay, xương bàn tay, xương đùi, xương chày và xương bàn chân. Căn cứ vào hình dáng bộ xương, có thể thấy người chết được đặt nghiêng khi chôn và nằm theo tư thế bó gối. Lăn trong xương bàn chân có một mảnh trai nước ngọt.

b) Mộ 76 CM.M₃

Mộ ở sâu 3,4m, gần sát sinh thổ, có chôn theo một công cụ nạo. Trên xương và công cụ có dấu vết của thổ hoàng.

Sọ và xương chi bị vỡ thành nhiều mảnh và do thiếu nên không thể lắp lại được. Ở xương đòn, xương ngò và ba đoạn của xương trụ quay, thấy có hiện tượng bị đốt cháy. Hiện tượng này, trước đây chúng tôi cũng đã gặp trên di cốt người cổ ở Hang Đẳng, Thẩm Hoi...

c) Mộ 76 CM.M₄

Mộ ở độ sâu 3,4m, cũng gần sát sinh thổ, đầu quay hướng đông. Không thấy có công cụ chôn theo và dấu vết thổ hoàng như ở hai mộ trên.

Xương sọ và xương chi đều bị đập vỡ. Riêng xương trán, chúng tôi có gắn lại được khoảng hai phần ba.

Xương hàm trên còn lại các răng:

- Bên phải: P², M¹, M², M³.
- Bên trái: P¹, M¹, M².

Xương hàm dưới gồm ba đoạn hàm có dính các răng:

- Bên phải: I₁, I₂, C, P₂, M₁, M₂, M₃.
- Bên trái: I₁, I₂, C, P₁, P₂, M₁, M₂, M₃.

2. Lớp văn hóa II có một mộ, ký hiệu 76 CM.M₁.

Mộ ở độ sâu 2,2m, đầu quay hướng đông bắc. Mộ được kê đá học ở phần đầu và chèn đá vôi chung quanh. Gần phía xương sọ có chôn theo một chày, còn phía xương chi có một vỏ trai nước ngọt khá lớn. Trên xương có dấu vết thổ hoàng.

Xương chỉ còn lại những mảnh sọ nát vụn và một số đoạn xương chi không thể phục chế và nghiên cứu.

Xương 76 CM.M₁ và 76 CM.M₂ hiện bảo quản tại Vườn quốc gia Cúc Phương để phục vụ cho khách tham quan du lịch. Xương 76 CM.M₃ và 76 CM.M₄ hiện bảo quản tại Viện Khảo cổ học.

II — NHẬN ĐỊNH SƠ BỘ

1. Nhận định về giới và tuổi.

— Bộ xương 76 CM.M₁ và 76 CM.M₂: xương đập vỡ nhiều và thiếu mảnh, nên không xác định được giới và tuổi.

— Bộ xương 76 CM.M₃: xương sọ mỏng, nhẹ, xương đòn bé; có khả năng đây là sọ của một phụ nữ trưởng thành.

— Bộ xương 76 CM.M₄: xương sọ dày, đo ở điểm metopion tới 12mm; xương hàm thô; mồm chũm lớn. Răng M₁ ở độ mòn 5, răng M₂ ở độ mòn 4. Có nhiều khả năng đây là di cốt của một người nam giới khoảng 50 — 60 tuổi.

2. Nhận định về chủng tộc.

Trong số bốn bộ xương chỉ có bộ xương 76 CM.M₄ là còn giữ lại được răng. Nhưng mặt nhân của các răng hàm mòn tới độ 4, 5 nên không thể nghiên cứu được các đường rãnh, bởi vậy việc nhận định chủng tộc gặp khó khăn và bị hạn chế nhiều. Dấu sao cũng có thể thấy được răng về hình dáng và kích thước răng của 76 CM.M₄ gần gũi với những răng ở Hang Đẳng, Mọc Long và Hang Chùa mà chúng tôi xếp vào đại chủng Ô-xơ-ra-lô Nê-grô-it.

Việc phát hiện di cốt người cổ ở hang Con Moong, tuy không còn nguyên vẹn, có ý nghĩa lớn trong việc nghiên cứu con người thời đại đá. Như đã thấy, ba trong bốn di cốt phát hiện được nằm trong lớp văn hóa I, mà theo Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Khắc Sử, thuộc văn hóa Sơn Vi. Nếu vậy, đây có thể coi là những di cốt thuộc nền văn hóa Sơn Vi được phát hiện lần đầu tiên ở Việt Nam.

PHÁT HIỆN HANG LAI

ĐẶNG HỮU LƯU
và VŨ THỂ LONG

Cũng như hang Con Moong, hang Lai nằm trong sườn phía tây của dãy núi đá vôi tây nam Vườn quốc gia Cúc Phương trong địa phận Bản Mọ, xã Thành Yên, huyện Thạch Thành (Thanh Hóa). Hang Lai cách hang Con Moong khoảng 3km về phía bắc. Cửa hang tương đối rộng và thoáng, cao gần 8m, rộng hơn 5m, sâu khoảng 10m. Hang có hình dạng của một tam giác hộp. Mặt hang có những tảng đá vôi lớn rơi từ nóc xuống. Hang nằm trên độ cao 15m so với mặt đất của thung lũng. Cách cửa hang 50m là một suối cạn — suối Trùng — chảy dọc theo dãy núi đá vôi. Trước cửa hang và chung quanh hang là một rừng cây xanh rậm rạp. Chắc rằng suối Trùng và rừng quanh đây, trước kia là nguồn cung cấp thức ăn cho chủ nhân Hang Lai.

Do trên mặt hang có nhiều tảng đá lớn, chúng tôi chưa tiến hành đào hố thám sát, mà chỉ thu nhặt hiện vật trên lớp mặt.

Tổng số hiện vật thu nhặt được là 39, gồm có: 4 rìu ngắn, 6 nạo hình đĩa, 9 nạo không định hình, 2 công cụ chặt hình núm cuội, 2 công cụ hình phần tư hòn cuội, 2 công cụ chặt lưỡi ngang, 3 chày, 2 hòn ghè đập, 2 mảnh tước, 3 mảnh đá vỡ, 3 mảnh xương gãy và 1 vỏ trùng trục.

Nghiên cứu hang và tổng thể hiện vật thu lượm được trên mặt hang, chúng tôi có mấy nhận xét sau:

1. Hang Lai là một nơi cư trú tốt của người nguyên thủy.

2. Về kỹ thuật chế tác, công cụ ở đây đều bằng cuội ghè đẽo một mặt. Về loại hình, có rìu ngắn, công cụ chặt nạo hình đĩa, rất gần gũi với công cụ ở mái đá Mọc Long, Hang Đẳng — cùng nằm trong khu vực của Vườn quốc gia Cúc Phương. Tuy chưa tiến hành khai quật, với những di vật thu lượm được có thể tạm xếp di chỉ Hang Lai vào văn hóa Hòa Bình.

Để có những kết luận sâu sắc và chính xác hơn cần tiến hành khai quật khoa học địa điểm này.

Tháng 4-1976, trong khi khai quật hang Con Moong, Viện Khảo cổ học đã chọn ở các tầng sáu mẫu vỏ ốc để phân tích C 14. Hiện nay, hai mẫu đã biết kết quả, do phòng xét nghiệm C 14 Viện Nghiên cứu khảo cổ Viện hàn lâm khoa học Trung Quốc tiến hành phân tích.

Hai mẫu được phân tích đều lấy ở bờ phía tây, giữa hố 4 và hố 7.

Mẫu thứ nhất, ký hiệu ZK 379, lấy ở độ sâu 3m — 3,2m cho niên đại: 11090 ± 185 năm cách ngày nay, tức 9140 ± 185 năm tr. Cn.

Mẫu thứ hai, ký hiệu ZK 380, lấy ở độ sâu 2m — 2,4m cho niên đại: 9905 ± 150 năm cách ngày nay, tức 7955 ± 150 năm tr. Cn.

GIỚI THIỆU VÀ NHẬN XÉT

NGUYỄN KHẮC SỬ

HANG Con Moong nằm ở sườn núi đá vôi, thuộc đất Bản Mọ, xã Thành Yên, huyện Thạch Thành (Thanh Hóa), trong phạm vi Vườn quốc gia Cúc Phương (bản đồ).

Đó là một cái hang cao 40m so với lòng suối chân núi. Hang có hai cửa thông nhau, hai đầu cửa hang rộng rãi, thoáng mát và sáng sủa. Nền hang hình bán nguyệt, di tích khảo cổ tập trung ở đầu cửa tây nam với diện tích trên 40m², trong đó 16m² còn nguyên vẹn.

Hang Con Moong được phát hiện tháng 11-1974⁽¹⁾, được xác minh tháng 1-1975⁽²⁾, và tháng 4-1976, được Viện Khảo cổ học phối hợp với Ty Văn hóa Thanh Hóa và Vườn quốc gia Cúc Phương khai quật. Cuộc khai quật này nhằm góp thêm tư liệu nghiên cứu văn hóa Hòa Bình và mối quan hệ giữa nó với các văn hóa khảo cổ học khác trên đất nước ta.

Căn cứ vào tình trạng di tích, chúng tôi chia làm tám ô khai quật, mỗi ô diện tích trung bình 4m². Các ô được đánh số từ ngoài vào trong, ở phía bắc có các ô: 1, 2, 3 và 4; ở phía nam có các ô: 5, 6, 7 và 8.

Trừ ô 2 và 3 được giữ lại tham quan, còn toàn bộ diện tích hang Con Moong đã được khai quật.

DI TÍCH

Di tích khảo cổ ở hang Con Moong gồm các lớp đất, vỏ nhuyễn thể, bào tử phấn hoa, xương cốt động vật, bếp, mộ táng và hiện vật khảo cổ. Do tính chất quan trọng nên hiện vật sẽ được trình bày ở một mục riêng.

Các lớp đất và ốc ở Con Moong cấu tạo phức tạp. Từ trên xuống:

1. Đất vàng tươi lẫn ốc vụn, rễ cây, mảnh sành, bát, tiền đồng; không có hiện vật đá. Lớp này dày 25cm. Đây là lớp mặt.

2. Đất đỏ nâu lẫn ốc vụn, dày 40cm. Trong đó thấy riu mài lưỡi, công cụ ghè đẽo hình phần tư hòn cuội, hòn kê, bàn nghiền.

3. Đất đỏ nâu lẫn ốc nguyên vẹn, dày từ 30 đến 50cm. Đất cứng, ốc màu trắng. Trong có riu mài lưỡi, công cụ ghè hình riu, hòn kê, chày và một số mảnh tước.

4. Ốc nguyên màu trắng, tạo một lớp dày từ 30 đến 50cm. Trong lớp này không có đất chỉ có mùn và thấy một số mảnh tước.

5. Đất đỏ nâu, mềm toi, dày 15cm, không có hiện vật khảo cổ. Đây là một lớp đệm, vô sinh.

(Cần chú ý rằng độ sâu từ lớp 1 đến lớp 5, chỉ phân bố trong phạm vi hố 1, 3 và 6; còn các hố khác phần độ sâu này đã bị đào bởi sụt lở từ trước).

6. Đất nâu ken ốc vỡ, dày từ 29 đến 60cm. Trong đó, tìm thấy công cụ ghè đẽo kiểu Hòa Bình, kiểu Sơn Vi, không gặp công cụ kiểu Bắc Sơn nữa.

7. Ốc nguyên tạo một lớp dày 50cm. Hiện vật khảo cổ cùng đặc điểm với lớp 6.

8. Đất đỏ nâu mềm và toi, dày từ 10 đến 25cm. Trong lớp này không có hiện vật khảo cổ. Đây là lớp đệm hoặc vô sinh.

Cần chú ý là, lớp 6 phân bố toàn di chỉ; lớp 7, lớp 8 vắng mặt ở hố 1 và 5, ở đây lớp 6 tiếp xúc với sinh thổ, nền hang.

9. Đất và ốc nguyên, dày từ 20 đến 80cm, trung bình là 60cm. Trong lớp này tìm thấy công cụ kiểu Sơn Vi.

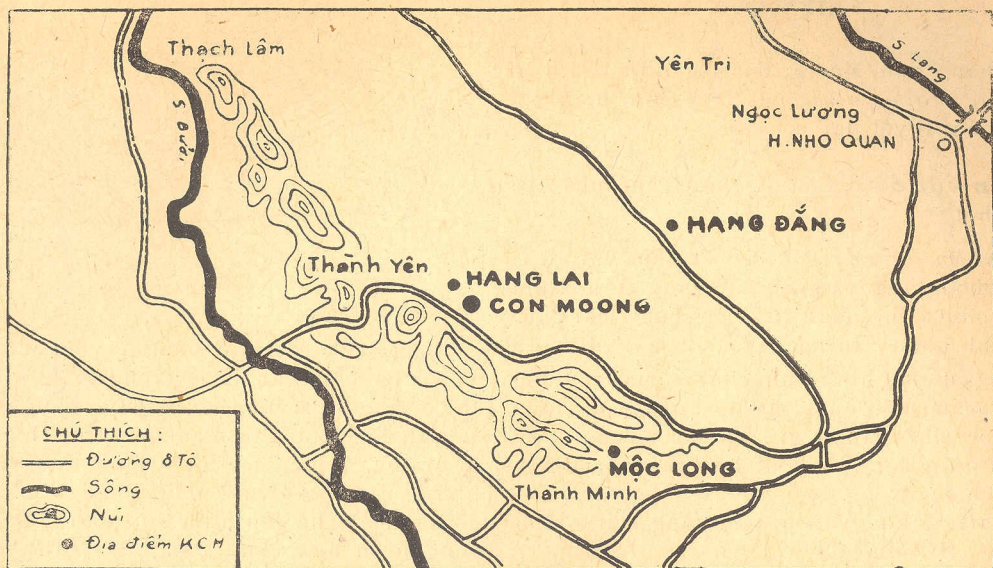
Kết quả nghiên cứu cho thấy có thể xếp chín lớp trên vào ba tầng văn hóa. Tầng văn hóa I gồm các di tích và di vật ở lớp 9, tầng văn hóa II gồm di tích, di vật ở lớp 7 và 6, tầng văn hóa III bao gồm di tích và di vật ở các lớp 4, 3 và 2.

Một số mẫu ốc ở hang Con Moong đã được phân tích. Kết quả cho thấy ở đây ít nhất tồn tại sáu loài ốc (Gastropoda) và bảy loài trai (Bivalvia).

Đó là các loài ốc ở cạn (*Cyclophorus fulguratus*, *Camaena vayssierei* và *Hybocystis crosseii*); các loài ốc nước ngọt (*Antimelania swinhoei*, *Antimelania siamensis* và *Antimelania costula*); Các loài trai, trùng trục nước ngọt (*Lanceolaria laevis*? *Lanceolaria gravi*).

(1) Đặng Thịnh Miên: Báo cáo về đợt điều tra tìm diêm tham quan vùng tây nam Vườn quốc gia Cúc Phương. Tư liệu Vườn quốc gia Cúc Phương.

(2) Nguyễn Khắc Sử: Kết quả thăm dò, xác minh di chỉ khảo cổ học hang Con Moong, Vườn quốc gia Cúc Phương. Thông báo Khảo cổ học 1975.



Lanceolaria fruhstorferi, *Sinohyriopsis cuming-sii*, *Oxyaia diespiter*, *Oxyaia* sp.) và loài ngao biển (*Meretrix meretrix*) ⁽¹⁾.

Các loài nhuyễn thể này xếp thành tầng trong di tích Con Moong. Đây là dấu tích thức ăn của cư dân nguyên thủy Con Moong.

Còn loại trai lớn ở đây có vỏ dày, cứng, xà cừ đẹp, được dùng đựng thổ hoàng, làm công cụ nạo cắt hoặc chôn theo người chết.

Di tích xương răng động vật ở hang Con Moong hầu hết bị gãy nát.

Kết quả giám định bước đầu thấy có các loài: khỉ, sóc, chuột, chồn, cầy, tê giác, lợn rừng, hươu, nai, hoẵng, bò rừng, sơn dương, ngỗng, gà lôi, ba ba, rùa.

Đáng chú ý ở lớp 7 tìm thấy một số mẫu xương, và có thể là xương chó (*Canidae*? gen. et sp. indet.) ⁽²⁾.

Như vậy, người Con Moong đã khai thác khá triệt để quần động vật hiện đại phục vụ cho cuộc sống của mình.

Các dạng bào tử phấn hoa ở hang Con Moong có đặc điểm riêng cho mỗi lớp văn hóa.

Ở lớp 9, không gặp dạng phấn nào, chỉ tồn tại các bào tử quyết thực vật của họ Dương xỉ (*Polypodiaceae*), họ Kim mao (*Cyatheaceae*).

Ở các lớp trên lớp 9, ít gặp dạng bào tử quyết, và tồn tại thảm thực vật thân cỏ và thân gỗ. Phân tích các mẫu ở đây cho thấy các họ Rau muối (*Chenopodiaceae*), họ Sồi dẻ (*Fagaceae*), họ Đậu (*Leguminosae*), họ Cà phê (*Rubiaceae*), họ Soan (*Meliaceae*), họ Thanh mai (*Myricaceae*).

Đáng lưu ý là trong độ sâu lớp 6 và 7, tìm thấy một hạt chè (*Thea* sp.) và một hạt trầm đen (*Camarium nigrum* Engler) ⁽³⁾.

Dấu vết của bếp còn lưu lại trong tầng văn hóa ở hang Con Moong, là những cụm than trắng tròn, dày ở giữa, mỏng dần xung quanh.

Những bếp có qui mô lớn thường gặp ở lớp dưới, nhưng số lượng ít. Ngược lại ở những lớp trên, gặp khá nhiều bếp đều có qui mô nhỏ.

Ở khu vực bếp thường hay gặp xương cốt động vật hoặc công cụ có vết đen, đỏ do lửa đốt.

Mộ táng tìm thấy trong di tích Con Moong, gồm ba mộ ở lớp 9 và một mộ ở lớp 7.

Những mộ ở lớp 9 không thấy huyết, không kê đá hoặc rải đá răm. Xương trong các mộ này cụm thành đồng. Riêng mộ M2 còn rõ tư thế bó gối, đặt nghiêng. Đáng lưu ý là, những mộ ở lớp 9 đều được đặt gần bếp.

Mộ ở lớp 7 được kê đá học và rải đá răm.

Tất cả bốn mộ đều được rắc thổ hoàng trên xương. Trừ mộ M4, còn ba mộ khác được chôn theo công cụ.

Xương cốt của những mộ này đều đã vỡ nát. Việc xác định thành phần nhân chủng gặp nhiều khó khăn. Nhưng ít ra đây cũng là tài liệu quý cho phép ta nghiên cứu tập tục mai táng của người thời đại đá ở Con Moong.

(1) Đặng Ngọc Thanh: Bài đăng trong cùng số này.

(2) Vũ Thế Long: Bài đăng trong cùng số này.

(3) Hoàng Văn Dư và Nguyễn Đức Tùng: Bài đăng trong cùng số này.

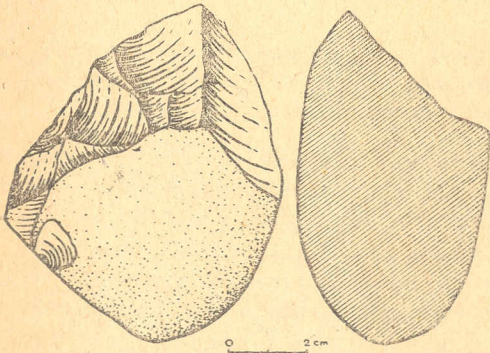
HIỆN VẬT

Ở hang Con Moong đã thu được 376 hiện vật đá, xương và vỏ trai. Trong đó, hiện vật đá chiếm tuyệt đại đa số.

Hiện vật đá ở Con Moong có thể phân ra bốn nhóm.

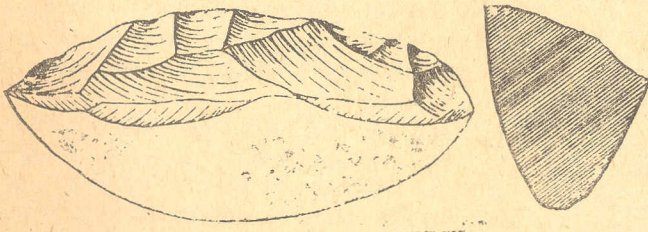
1. **Nhóm công cụ chặt**, có 71 hiện vật, loại hình phong phú, bao gồm các dạng hình: Núi cuội, mũi cam, phần tư viên cuội, hai đầu, riu hạnh nhân, riu ngắn và riu mài lưỡi.

Công cụ chặt hình núi cuội có rìa tác dụng ở rìa ngang hòn cuội, rìa lưỡi ngắn, góc lưỡi lớn, đốc cầm ngắn và giữ nguyên vỏ cuội. Đốc cầm thường cong lồi hoặc hơi nhọn. Loại này có 14 chiếc, trong đó 5 chiếc ở tầng văn hóa I và 9 chiếc ở tầng văn hóa II, vắng mặt ở tầng văn hóa III (hình 1).



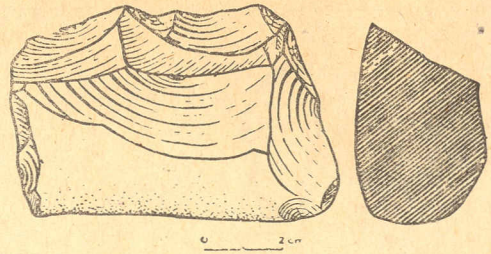
Hình 1

Công cụ chặt hình mũi cam có 13 chiếc, trong đó tầng văn hóa I có bảy chiếc, tầng văn hóa II có sáu chiếc. Công cụ có rìa tác dụng theo chiều dọc viên cuội, rìa tác dụng dài, đốc cầm ngắn, còn vỏ cuội. Công cụ được đục một mặt, một hướng và nhiều lớp chồng lên nhau (hình 2).



Hình 2

Công cụ chặt hai đầu có ba chiếc, chỉ thấy ở tầng văn hóa I. Công cụ được ghè tạo lưỡi ở hai đầu và rìa dọc. Hướng các rìa gấp thước thợ với nhau. Công cụ có một rìa đốc và hai mặt lớn còn giữ vỏ cuội (hình 3).



Hình 3

Công cụ chặt có hình phần tư viên cuội phân bố cả ba tầng văn hóa. Trong số 19 hiện vật thì ở tầng dưới cùng có 12 chiếc, tầng giữa có sáu chiếc và tầng trên cùng có một chiếc. Đây là những công cụ có rìa tác dụng theo rìa dọc, nhưng được chặt một đầu. Phần lớn còn lại có hai mặt ghè gấp hình thước thợ. Đốc cầm cong hình nửa cánh cung còn giữ vỏ cuội (hình 4).



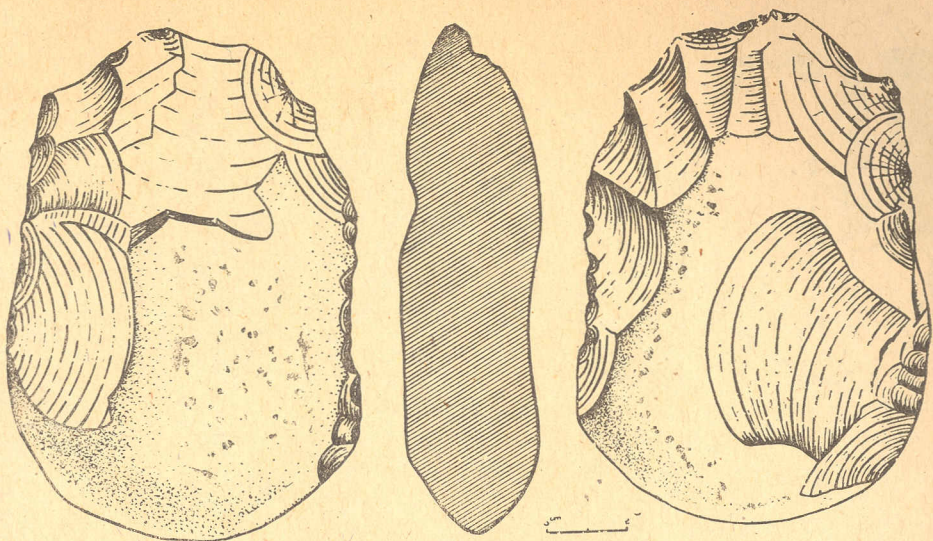
Hình 4

Công cụ chặt hình hạnh nhân, có 12 chiếc, phân bố ở tầng văn hóa I có một chiếc, còn lại là ở tầng văn hóa II.

Trong số này, đáng chú ý là chiếc 76 CM H7 (3) 237, bằng đá trầm tích cứng, hạt mịn, màu xanh, hình gần hạnh nhân, có đốc cầm lớn, khỏe. Hai phần ba đầu cuội được ghè hai mặt tạo rìa tác dụng. Vết ghè lớn, xen kẽ, cài răng lược và đối nhau làm rìa lưỡi díc dắc (hình 5). Về hình dáng, công cụ này gần gũi với riu hạnh nhân, nhưng về kỹ thuật chế tác lại gần với đặc trưng của trổp-pinh tun. Trong văn hóa Hòa Bình chúng ta chưa gặp loại công cụ này. Trong di chỉ Hang Pông cũng đã tồn tại bên cạnh đa số công cụ điển hình của văn hóa Sơn Vi.

Còn những công cụ chặt hình hạnh nhân ở tầng văn hóa II khác với công cụ này và phản ánh đặc trưng cơ bản của riu hạnh nhân của văn hóa Hòa Bình (hình 6).

Công cụ chặt riu ngắn có bảy chiếc, đều gặp trong tầng văn hóa II. Loại công cụ này có đốc bằng. Độ dài từ đốc đến lưỡi bằng hoặc ngắn hơn độ dài đốc. Công cụ được ghè một



Hình 5

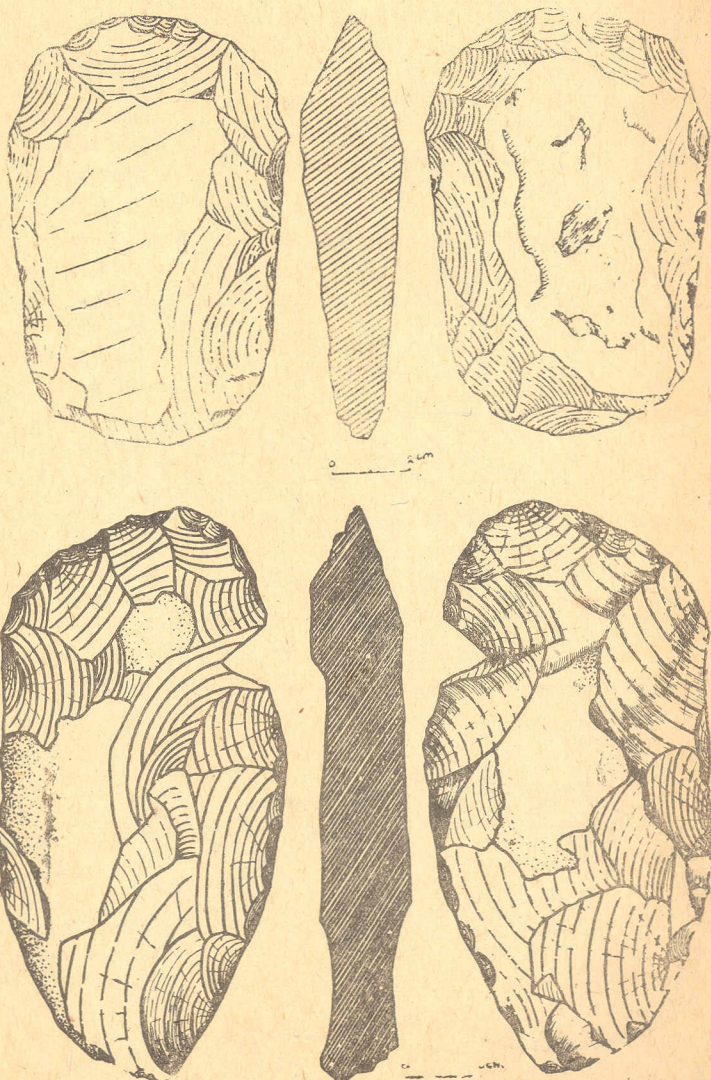
mặt, ghe hai rìa và tập trung ghe ở lưỡi, một mặt còn vỏ cuội (hình 7).

Công cụ chặt riu mài lưỡi có ba chiếc, đều tìm thấy ở tầng văn hóa III. Riu có dáng chữ nhật, bầu dục hoặc gần hình thang. Cả ba chỉ được mài hạn chế ở phần lưỡi (hình 8).

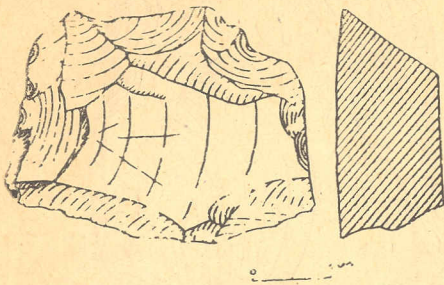
Nhóm công cụ chặt có thể xem là tiêu biểu nhất cho tổ hợp di vật hang Con Moong.

Những công cụ chặt tìm thấy ở tầng văn hóa I bao gồm nhóm công cụ cuội dạng hình truyền thống như: hình nùm cuội, hình phần tư viên cuội, hình múi cam, công cụ chặt hai đầu và một công cụ hình hạnh nhân. Tổ hợp di vật này phản ánh đặc trưng cơ bản của văn hóa Sơn Vi. Sự có mặt của một công cụ gần hình hạnh nhân ghi nhận thời gian tồn tại của văn hóa Sơn Vi trong giai đoạn cuối, chuyển tiếp của nó.

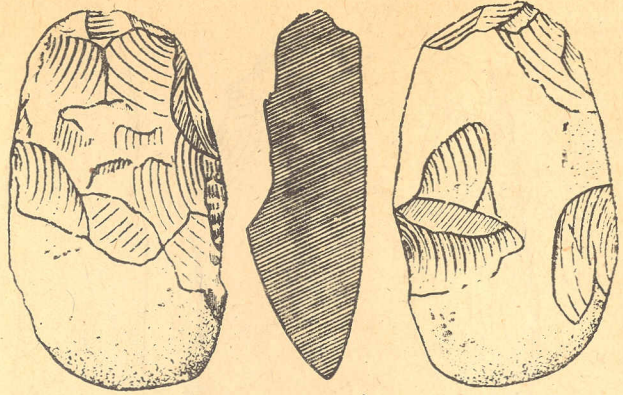
Những công cụ chặt tìm thấy trong tầng văn hóa II bao gồm một phần của nhóm công cụ truyền thống và xuất hiện riu hạnh nhân, đặc biệt là riu ngắn. Tổ hợp công cụ này phản ánh đặc trưng cơ bản của văn hóa Hòa Bình, sự tồn tại đậm nét của văn hóa Sơn Vi ở đây cũng nói



Hình 6



Hình 7



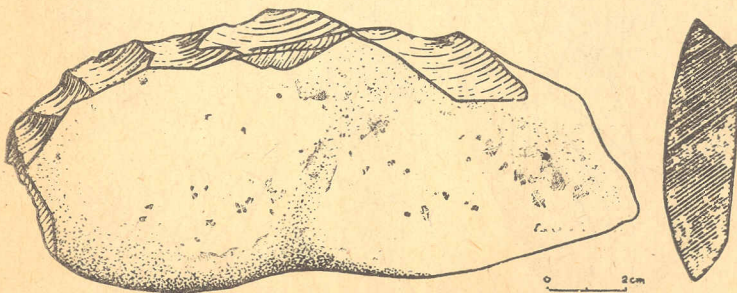
Hình 8

lên giai đoạn sớm của văn hóa Hòa Bình, trong sự chuyển tiếp.

Những công cụ chât trong tầng văn hóa III tuy ít (vì phần này diện tích khai quật còn lại ít, đa số đã bị phá hủy), nhưng sự có mặt của rìu mài lưỡi bên cạnh một công cụ kiểu Hòa Bình, một công cụ kiểu Sơn Vi cũng đã ghi nhận tính chất thời đại của nó thuộc về văn hóa Bắc Sơn.

Bảng tỷ lệ phần trăm nhóm công cụ chât (%)

Kiểu Tầng	Sơn Vi	Hòa Bình	Bắc Sơn	Cộng
III	1,40	1,40	4,22	7,82
II	29,58	25,36	0	54,94
I	38,03	0	0	38,03
Cộng	69,01	26,76	4,22	100%



Hình 9

2. Nhóm công cụ nạo có 16 chiếc bao gồm nạo thô, nạo xung quanh và nạo hình hạnh nhân.

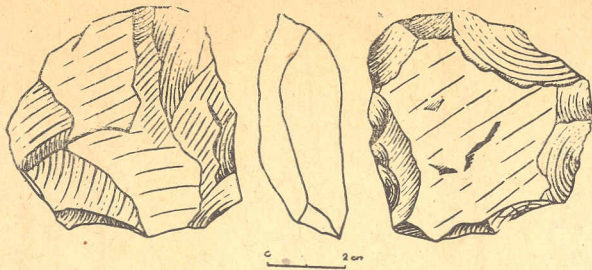
Nạo thô có ba chiếc, đều thấy ở tầng văn hóa I. Nạo có kích thước lớn, nhưng mỏng dẹt; hình dáng không xác định. Rìa lưỡi cong, góc lưỡi mỏng, phân bố theo chiều dọc và hai đầu cuội (hình 9).

Nạo xung quanh có 10 chiếc, trong đó có hai chiếc bằng đá thạch anh ở tầng văn hóa I, và tám chiếc bằng đá cuội ở tầng văn hóa II. Những chiếc nạo bằng thạch anh có hình lưỡi tròn, hai mặt phẳng lớn được ghè tạo lưỡi xung quanh. Đá hồng nhạt, ngả trắng (hình 10). Những chiếc nạo này, khác hẳn với nạo hình đĩa kiểu Xu-ma-tơ-ra tìm thấy ở tầng văn hóa II. Đó là những công cụ cuội được ghè một mặt, mặt kia còn giữ vỏ cuội, vết ghè xung quanh, hướng tâm, góc lưỡi nhỏ, tạo cho công cụ gần hình đĩa (hình 11).

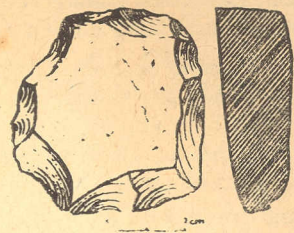
Nạo hình hạnh nhân có ba chiếc, bằng đá cuội, đều thấy ở tầng văn hóa II. Công cụ được ghè một mặt, có tú chĩnh và tạo ra lưỡi mỏng, góc lưỡi nhỏ. Công cụ có hình dáng giống quả hạnh nhân (hình 12).

Nạo thô là những công cụ thường gặp trong văn hóa Sơn Vi. Nạo có rìa xung quanh bằng thạch anh gần gũi với công cụ ở Thẩm Ôm (Nghệ Tĩnh). Sự có mặt của hai loại nạo này ở tầng văn hóa I phần nào cũng phản ánh đặc trưng của văn hóa Sơn Vi.

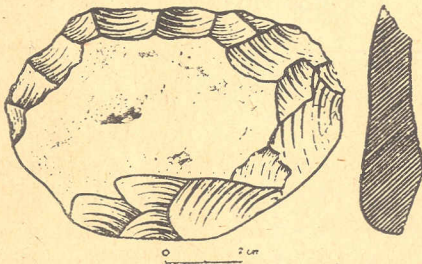
Nạo hình hạnh nhân, hình đĩa kiểu Xu-ma-tơ-ra đều tìm thấy ở tầng văn hóa II. Những công cụ này thường



Hình 10

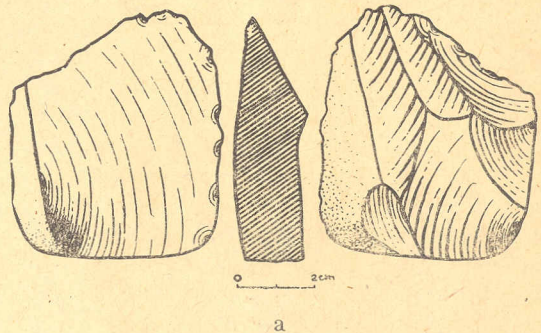


Hình 11

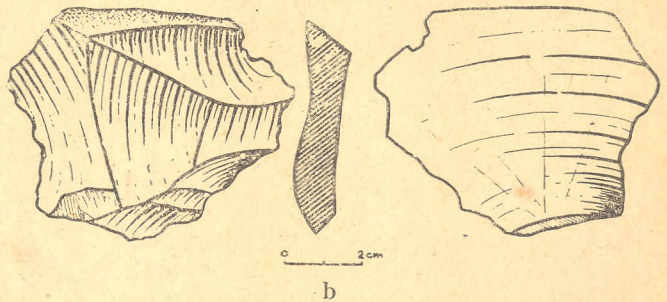


Hình 12

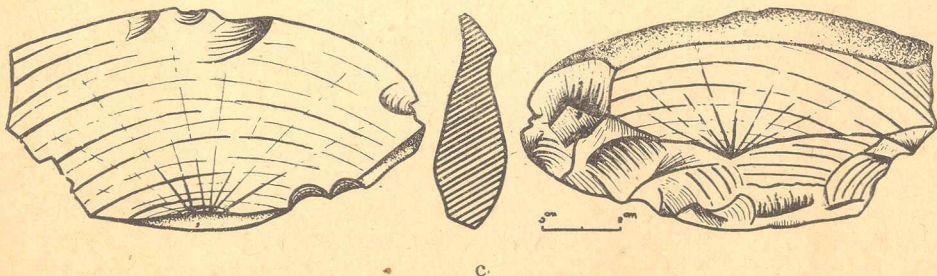
Công cụ tước mũi nhọn đều tìm thấy ở tầng văn hóa I (có một chiếc ở tầng văn hóa II), đa số là phiến tước được tách từ hạch cuội có chuẩn bị từ trước. Phiến tước hình tam giác, diện ghè hẹp, u ghè cao, một mặt phẳng hoặc gần phẳng, mặt dốc được đẽo tu chỉnh tập trung dần về một đầu để tạo mũi nhọn (hình 14). Loại phiến tước mũi nhọn này



a



b



c

Hình 13

gặp trong các di tích thuộc văn hóa Hòa Bình, và là một trong những đặc trưng của văn hóa Hòa Bình.

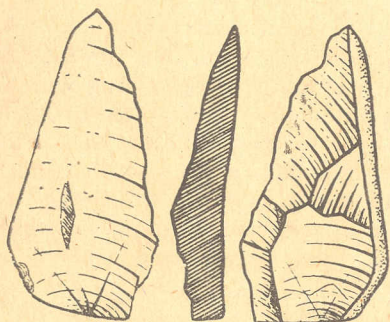
3. Nhóm công cụ mảnh tước có 115 mảnh, trong đó mảnh tước có dấu tu chỉnh chiếm tỷ lệ không cao, gồm 20 mảnh nạo cắt và 12 phiến tước mũi nhọn. Những mảnh tước nạo cắt thường gặp ở loại tước ban đầu, tước còn riềm cuội hoặc không còn vỏ cuội. Rìa tác dụng được tu chỉnh mỏng, sắc. Mặt bụng phẳng lồi, mặt lưng nhiều vết ghè nổi u cao ở giữa và mỏng dần xung quanh. Diện ghè hẹp, còn bảo lưu vỏ cuội, dáng hình tam giác hoặc cánh chim bay, góc ghè trên 90° (hình 13). Tước nạo cắt gặp ở tầng văn hóa I, II và III. Nhưng chủ yếu tập trung ở tầng văn hóa I.

thường gặp trong văn hóa Sơn Vi.

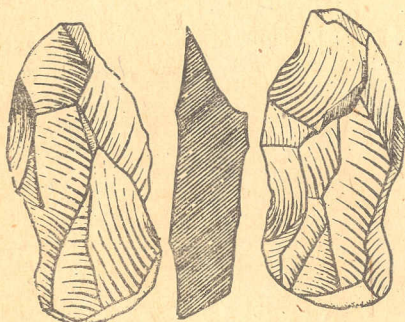
Ngoài ra, ở Con Moong còn gặp nhiều công cụ tước khác không có dấu tu chỉnh.

4. *Nhóm công cụ cuội nguyên* có 29 hiện vật, gồm chày, hòn ghè và bàn nghiền. Đó là những công cụ chỉ có vết sử dụng mà không có vết gia công chế tác. Những công cụ này phân bố gần như đều khắp ở cả ba tầng văn hóa.

Đáng lưu ý là một số chày, hòn ghè có vết ám khói do lửa. Phải chăng việc chế tác công cụ, gia công thức ăn, có liên quan đến lửa.



a



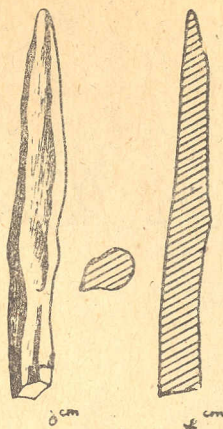
b

Hình 14

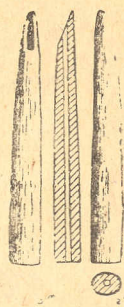
Hiện vật xương có 10 chiếc, đều là mũi nhọn. Trong đó năm chiếc được mài và năm chiếc khác chỉ có vết ghè đẽo. Mũi nhọn xương chỉ gặp ở tầng văn hóa I và II, vắng mặt ở tầng văn hóa III.

Trong tầng văn hóa I, gặp ba mũi nhọn xương chỉ, được ghè đẽo từ mảnh xương ống. Trên công cụ còn dấu vết của rãnh tủy ống. Vết ghè thô, đơn giản và tập trung ở đầu nhọn. Xương cứng, màu vàng nhạt, có vết thạch nhũ bám chắc, nhưng không phải đã hóa thạch (hình 15).

Ở tầng văn hóa II, bên cạnh hai mũi nhọn ghè đẽo, mà vết ghè tập trung tu chỉnh ở rìa cạnh, còn năm chiếc khác được mài nhẵn. Những mũi nhọn này có tiết diện tròn, chữ



Hình 15



Hình 16

nhật và kích thước không lớn lắm. Trên thân công cụ còn dấu vết rãnh tủy chạy dọc theo chiều dài công cụ (hình 16).

Hiện vật vỏ nhuyễn thể có ba mảnh. Đó là loại trai nước ngọt, có vỏ to, dày, cứng được gia công thành nạo cắt, có rìa lưỡi cong lõm hoặc gần thẳng, lưỡi sắc và lưu dấu tu chỉnh, sử dụng. Cả ba công cụ vỏ trai này đều tìm thấy trong tầng văn hóa II ⁽¹⁾.

Cuối cùng là, ở di chỉ Con Moong còn tìm thấy khá nhiều những mảnh đá cuội, mảnh tách, mảnh thạch anh vỡ ra trong quá trình chế tác công cụ. Đây là những phế liệu, trong tiến trình sản xuất và chế tác công cụ.

NHẬN XÉT

1. Hang Con Moong là một hang đẹp, rộng rãi, thoáng dăng, gần suối, đường lên xuống dễ dàng, lại ở trong khu vực có thảm thực vật vô cùng phong phú. Đó là điều kiện tốt cho cuộc sống định cư lâu dài của người nguyên thủy.

Tầng văn hóa hang Con Moong, có chỗ tới 3,5m, được cấu tạo bằng ốc núi, ốc suối, lẫn đất mùn, cùng một ít vỏ trai, trùng trục và xương răng động vật. Đáng chú ý về hai lớp đất đỏ nâu, phân bố ở hai độ sâu khác nhau, không có hiện vật trong đó. Đó là dấu vết

(1) Trong thống kê, chúng tôi chỉ đưa ba công cụ vỏ trai vào, vì nhận rõ được dấu vết gia công, tu chỉnh và sử dụng. Ở địa điểm Con Moong cũng tìm thấy một mảnh vỏ trai ở mộ M2 và một vỏ trai nguyên vẹn ở mộ M1, vì không thấy dấu chế tác nên chỉ mô tả và thống kê theo mộ.

của lớp vỏ sinh, có ý nghĩa trong việc tìm hiểu quá trình phát triển văn hóa trong hang Con Moong.

2. Hiện vật thu được trong đợt khai quật này không nhiều. Đồ đá chiếm tuyệt đại đa số, trong đó công cụ mảnh tước chiếm 50%.

Điều đáng lưu ý về bộ di vật con Moong là sự diễn biến của kỹ nghệ chế tác công cụ đá.

Trước đây trong điều tra, chúng tôi chỉ nghĩ đến sự có mặt của văn hóa Hòa Bình ở hang Con Moong⁽¹⁾. Nhưng lần này, bộ sưu tập công cụ cho thấy những dấu vết văn hóa trước và sau văn hóa Hòa Bình.

Những công cụ ở Con Moong như: chặt hình mũi cam, chặt phần tư hòn cuội, chặt hai đầu, trước đây thấy phổ biến ở đồi gò Vĩnh Phú, và được xem là công cụ điển hình của văn hóa Sơn Vi⁽²⁾. Ở di chỉ Con Moong còn tìm thấy một số mảnh tước, phiến tước mỏng và dài được gia công, tu chỉnh tạo mũi nhọn ở một đầu. Loại công cụ này khá đặc trưng ở di chỉ Vườn Sâu (Vĩnh Phú)—di chỉ tiêu biểu của văn hóa Sơn Vi. Do vậy, chúng tôi cho rằng những công cụ cuội có hình mũi cam, phần tư viên cuội, chặt hai đầu và những phiến tước mũi nhọn lập thành tổ hợp công cụ đặc trưng cho văn hóa Sơn Vi.

Điều lý thú là, trong địa tầng Con Moong, những công cụ đặc trưng cho văn hóa Sơn Vi phân bố trong tầng văn hóa I và II, nhưng tập trung và độc tôn ở tầng văn hóa I.

Cũng cần lưu ý thêm về một công cụ có dáng gần hình hạnh nhân, đốc cầm còn vỏ cuội, ghe hai mặt ở một đầu tạo rìa lưỡi cong lồi gần nhọn, tìm thấy ở tầng văn hóa I. Công cụ này dường như ít gặp ở Sơn Vi và Hòa Bình. Nhưng xét hình dáng và kỹ thuật có thể nghĩ đến loại hình công cụ ở dạng chuyển tiếp từ công cụ chặt tróp-ping tun sang công cụ chặt riu hạnh nhân (xem lại hình 5).

Một vấn đề đặt ra là, tầng văn hóa I Con Moong thuộc văn hóa Sơn Vi hay chỉ là một giai đoạn nào đó của văn hóa Hòa Bình.

Nghiên cứu đặc trưng công cụ văn hóa Hòa Bình và văn hóa Sơn Vi, chúng ta có thể khẳng định rằng hai văn hóa này, thuộc về hai kỹ nghệ khác nhau, mặc dù cả hai cùng một truyền thống chế tác công cụ cuội.

Nếu như ở Hòa Bình là sự thống trị của phương thức ghe tạo rìa tác dụng hết mặt cuội (chủ yếu ở một mặt) để tạo ra công cụ chủ đạo như riu hình hạnh nhân, riu ngắn hoặc nạo hình đĩa, thì ở Sơn Vi là sự phổ cập của kỹ thuật ghe trực tiếp, một mặt,

hướng tâm, lợi dụng mặt cuội để tạo rìa tác dụng ở rìa dọc, rìa ngang viên cuội hay nhiều rìa tác dụng.

Ở tầng văn hóa I địa điểm Con Moong không thấy tồn tại công cụ có đặc trưng văn hóa Hòa Bình.

Trước đây, M. Cô-la-ni có nói đến giai đoạn sớm nhất của văn hóa Hòa Bình (Hòa Bình I). Những công cụ ở độ sâu 0.9m—1m ở Chiềng Xén, hay công cụ ở mái đá Trung Đồi và Yên Lương được M. Cô-la-ni xem là cổ nhất của văn hóa Hòa Bình, thì tổ hợp công cụ ở những di chỉ này không hẳn giống tổ hợp công cụ ở tầng văn hóa I Con Moong⁽³⁾.

Điều này xác nhận thêm sự tồn tại của văn hóa Sơn Vi trong tầng văn hóa dưới cùng ở Con Moong.

Trước đây, chúng ta mới tìm thấy dấu vết văn hóa Sơn Vi ở đồi gò Vĩnh Phú, Hà Bắc, Hà Sơn Bình hay ở một số hang động Sơn La, Lai Châu; lần này, chúng ta lại phát hiện mới văn hóa Sơn Vi ở Thanh Hóa.

Ý nghĩa phát hiện đầu phải chỉ thế, mà do mối quan hệ nguồn gốc của văn hóa Hòa Bình cũng đã được xác nhận.

Trong tầng văn hóa II Con Moong đã thật sự tồn tại những công cụ tiêu biểu cho văn hóa Hòa Bình như: riu hạnh nhân, nạo hạnh nhân, riu ngắn và nạo hình đĩa. Điều đáng lưu ý là, những công cụ tiêu biểu này hoàn toàn vắng mặt trong tầng văn hóa I và không phổ biến trong tầng văn hóa III. Một tư liệu rất đáng quan tâm là trong tầng văn hóa II còn tồn tại gần như đủ mặt các công cụ của tầng văn hóa I, có khác là những công cụ này không còn phổ biến nữa. Một lần nữa, chúng ta có thể ghi nhận, văn hóa Hòa Bình tiếp liền văn hóa Sơn Vi, hay phát triển trực tiếp từ văn hóa Sơn Vi.

Nơi giao tiếp giữa văn hóa Sơn Vi và văn hóa Hòa Bình ở Con Moong là cột mốc quan trọng có ý nghĩa cho việc nghiên cứu địa chất ở kỷ thứ tư. Niên biểu địa chất giữa Cánh tân và Toàn tân ở Việt Nam cũng như Đông Nam Á chưa được xác nhận chắc chắn. Cho đến nay, chúng ta chưa phát hiện được

(1) Nguyễn Khắc Sửu: *Đã dẫn*.

(2) Hà Văn Tấn: *Văn hóa Sơn Vi* — Trong *Khảo cổ học*, số 11—12, Hà Nội, 1971, tr. 60—69.

(3) M. Cô-la-ni (M. Colani): *Thời đại đá ở tỉnh Hòa Bình (Bắc Kỳ)* (chữ Pháp) — *Tập san Sở địa chất Đông Dương*, tập XIV, quyền 1, Hà Nội, 1927.

M. Cô-la-ni: *Ghi chép về tiền sử Bắc Kỳ* (chữ Pháp) *Tập san Sở địa chất Đông Dương*, tập XVII, quyền 1, Hà Nội, 1928.

văn hóa Hòa Bình có niên đại Cánh tân. Do vậy, cột mốc thời gian chuyển tiếp từ văn hóa Sơn Vi sang văn hóa Hòa Bình có thể có ý nghĩa nhất định trong tình hình nghiên cứu hiện nay.

* * *

Trong tầng văn hóa III Con Moong tìm thấy ba rìu mài lưỡi bên cạnh một công cụ kiểu Sơn Vi và một công cụ kiểu Hòa Bình. Theo thứ tự các lớp đất thì công cụ Sơn Vi ở trên, công cụ Hòa Bình ở dưới. Nhưng tất cả cùng nằm cạnh rìu mài lưỡi trong một tầng văn hóa. Cũng xin lưu ý là phần lớn tầng văn hóa III này đã bị đào phá hoặc sụt lở trước khi khai quật.

Có ý kiến cho rằng, rìu mài lưỡi là rìu Bắc Sơn và tiêu biểu cho văn hóa Bắc Sơn. Cũng có ý kiến cho rằng, trong các di chỉ muộn của văn hóa Hòa Bình vẫn tìm gặp rìu mài lưỡi. Do vậy, cái gọi là « văn hóa Hòa Bình », « văn hóa Bắc Sơn » chỉ có sự khác nhau về trình độ phát triển, chứ không phải là thuộc hai văn hóa.

Văn hóa Bắc Sơn nên hiểu theo khái niệm của văn hóa khảo cổ, như một tập hợp các di tích đồng tính chất, phân bố trên một khu vực nhất định, trong một khoảng thời gian nhất định. Với khái niệm như vậy, văn hóa Bắc Sơn thật sự đã tồn tại trên đất nước ta. Công cụ của văn hóa Bắc Sơn chế tác từ cuội. Kỹ nghệ Bắc Sơn là sự phổ biến của rìu mài lưỡi—rìu Bắc Sơn. Di vật tiêu biểu cho văn hóa Bắc Sơn là những viên cuội dài có hai rãnh song song. Trong tầng văn hóa III Con Moong tuy chưa tìm thấy dấu Bắc Sơn, nhưng phổ biến rìu mài lưỡi. Trong khi đó, ở tầng văn hóa II chưa xuất hiện loại rìu này.

Vấn đề đặt ra cần thảo luận là, tầng văn hóa III Con Moong thuộc văn hóa Bắc Sơn hay chỉ là giai đoạn muộn của văn hóa Hòa Bình. Về trình độ, tầng văn hóa III Con Moong có thể tương đương với Hòa Bình III theo cách phân chia của M. Cô-la-ni. Nhưng về công cụ đá, ở đây thuộc phức hợp kỹ thuật khác—phức hợp kỹ thuật văn hóa Bắc Sơn. Trong tầng văn hóa III tồn tại 1 công cụ Hòa Bình, 1 công cụ Sơn Vi chỉ có ý nghĩa tàn dư mà thôi. Do vậy, chúng tôi cho rằng *tầng văn hóa III Con Moong có đặc trưng cơ bản của văn hóa Bắc Sơn và thuộc văn hóa Bắc Sơn.*

Như vậy, kỹ nghệ đồ đá ở di chỉ hang Con Moong đã có những diễn biến, thay đổi qua đặc trưng của các văn hóa: Sơn Vi, Hòa Bình và Bắc Sơn. Điều này, cũng phù hợp với nhận định chung hiện nay của các nhà nghiên cứu khảo cổ học tiền sử nước ta.

Kỹ nghệ chế tác công cụ xương không phổ biến trong di chỉ Con Moong. Tuy nhiên, ở đây cũng có thấy sự diễn biến nhất định. Những mũi nhọn xương ghè đẽo tìm thấy ở tầng văn hóa I và II, còn những mũi nhọn xương mài nhẵn chỉ gặp ở tầng văn hóa II. Phải chăng, trong giai đoạn văn hóa Sơn Vi, chưa xuất hiện công cụ xương mài?

Trước đây, trong di tích Hang Pông (Sơn La) cũng tìm thấy mũi nhọn xương bên cạnh tổ hợp công cụ văn hóa Sơn Vi. Do vậy, việc nghiên cứu công cụ xương cần được chú ý.

Cũng cần lưu ý việc tìm thấy công cụ bằng vỏ trai trong văn hóa Hòa Bình ở hang Con Moong.

Kết quả phân tích bào tử phấn hoa ở hang Con Moong cũng cho thấy sự khác nhau giữa tầng văn hóa I và tầng văn hóa II. Ở tầng văn hóa I chỉ gặp bào tử quyết thực vật của họ Dương xỉ, họ Kim mào. Trái lại, trong tầng văn hóa II và III ít gặp các dạng bào tử này, mà gặp nhiều phấn thực vật thân cỏ và thân gỗ. Phải chăng, hoàn cảnh và điều kiện thành tạo các tầng văn hóa ở hang Con Moong có sự khác nhau?

Những mộ táng ở hang Con Moong cũng có sự khác nhau khá rõ giữa các tầng văn hóa. Những mộ trong tầng văn hóa I không có huyệt mộ, không kê đá học hoặc rải đá rậm, nhưng đều đặt gần bếp lửa. Ngược lại, mộ trong tầng văn hóa II được kê đá cẩn thận và rải đá rậm khắp mộ.

Hẳn đây là những khác nhau trong tập tục mai táng ở những văn hóa khác nhau, giai đoạn khác nhau.

Như vậy là đặc điểm các lớp đất, kỹ nghệ đá, kỹ nghệ xương, dấu vết thực vật, bếp và mộ táng ở mỗi tầng văn hóa di chỉ hang Con Moong có đặc trưng riêng. Từ dưới lên trên: văn hóa Sơn Vi, văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn.

Mối quan hệ giữa các văn hóa cần được bổ sung bằng tài liệu mới, nhất là sự diễn biến của một số loại hình công cụ cơ bản. Nhưng dù sao, kết quả khai quật di chỉ Con Moong cũng cho chúng ta một số cứ liệu đáng tin cậy về mối quan hệ văn hóa giữa Sơn Vi, Hòa Bình và Bắc Sơn.

3. Niên đại của di chỉ hang Con Moong được xác định theo từng tầng văn hóa.

Tầng văn hóa I, ở sâu nhất và cũng là xưa nhất. Tổ hợp công cụ ở tầng văn hóa này phản ánh đặc trưng cơ bản của văn hóa Sơn Vi. Trong tầng văn hóa này tồn tại một công cụ gần hình hạnh nhân. Phải chăng, đây là giai đoạn cuối cùng của văn hóa Sơn Vi?

Hay nói cách khác, tầng văn hóa I nằm ở bước chuyển mình từ văn hóa Sơn Vi sang văn hóa Hòa Bình, nhưng giữ lại tất cả đặc trưng cơ bản của văn hóa Sơn Vi.

Về trình độ, tầng văn hóa I có thể sớm muộn chút ít so với di chỉ Hang Pông I (Sơn La), và có thể thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ.

Tầng văn hóa II, ở giữa, có niên đại muộn hơn tầng văn hóa I. Tổ hợp công cụ ở tầng văn hóa này mang đặc trưng cơ bản của văn hóa Hòa Bình. Bên cạnh đó tồn tại một số lượng đáng kể công cụ kiểu Sơn Vi. Phải chăng, đây là giai đoạn sớm nếu không nói là sớm nhất của văn hóa Hòa Bình? Tầng văn hóa II có thể thuộc giai đoạn đầu tiên của thời đại đá chuyển mình sang đá mới.

Tầng văn hóa III, ở trên cùng và có niên đại muộn nhất. Tổ hợp công cụ ở đây mang đặc trưng cơ bản của văn hóa Bắc Sơn. Đó là sự có mặt của rìu mài lưỡi - «rìu Bắc Sơn». Về trình độ, tầng văn hóa III có thể thuộc thời đại đá mới sau Hòa Bình.

Như vậy, di chỉ Con Moong nằm trong khoảng từ hậu kỳ thời đại đá cũ đến đầu thời đại đá mới ở bước chuyển mình lớn lao của sự phát triển kỹ thuật và kinh tế do phát minh nông nghiệp mang lại.

Mới đây, kết quả phân tích C14 hai mẫu

vỏ ốc ở Con Moong cũng cho niên đại gần đúng như dự đoán của chúng tôi:

- Tầng văn hóa I, sâu từ 3m đến 3,2m là 11090 ± 185 năm cách ngày nay (hay 9140 ± 185 năm tr. Cn)

- Tầng văn hóa II, sâu từ 2m đến 2,4m là 9905 ± 150 năm cách ngày nay (hay 7955 ± 150 năm tr. Cn)⁽¹⁾.

4. *Vườn Quốc gia Cúc Phương* nằm trên đất ba tỉnh: Thanh Hóa, Hà Sơn Bình và Hà Nam Ninh. Trước đây đã phát hiện di tích Hang Đẳng (Động Người xưa), ròi mái đá Mọc Long. Nay, ngoài Con Moong, lại phát hiện mới di chỉ Hang Lai (xã Thanh Yên)⁽²⁾.

Tư liệu cho thấy, vùng núi đá vôi ở phần Hà Sơn Bình ít hang động. Ở Hà Nam Ninh thì nhiều nhưng ít có di tích khảo cổ. Một trong những nguyên nhân là ít sông suối. Trong khi đó, vùng núi của Thanh Hóa có sông Bưởi và nhiều suối khác. Di tích khảo cổ biết được tới nay tập trung ở đây. Do vậy, những cuộc điều tra khảo cổ ở rừng Cúc Phương tập trung vào địa phận Thanh Hóa hẳn sẽ có nhiều phát hiện lý thú.

(1) Hai mẫu này do Phòng xét nghiệm C14 thuộc Sở nghiên cứu khảo cổ học Viện Khoa học Trung Quốc phân tích năm 1976.

(2) Đặng Hữu Lưu và Vũ Thế Long: *Bài đăng trong cùng số này.*



HANG CON MOONG

MỘT PHÁT HIỆN KHẢO CỔ HỌC MỚI

ĐÁNG CHÚ Ý Ở VIỆT NAM

BÀI TRÌNH BÀY TRƯỚC ĐẠI HỘI LẦN THỨ 9
CỦA U.I.S.P.P. HỌP THÁNG 9-1976 TẠI NI-XƠ (PHÁP)

PHẠM HUY THÔNG

Các bạn đồng nghiệp thân mến,

THÁNG 4 và tháng 5-1976 vừa qua, chúng tôi đã khai quật hang *Con Moong* (có nghĩa là Con Thú) thuộc Vườn quốc gia Cúc Phương, nơi giáp giới ba tỉnh Thanh Hóa, Hà Nam Ninh và Hà Sơn Bình.

Xin trình bày về công trình khảo cổ học này, là một trong những công việc gần đây nhất của giới khảo cổ học Việt Nam, góp phần soi sáng một thời điểm biến động, đầy hứng thú, của tiền sử Việt Nam và Đông Nam Á: *thời đại đá giữa*.

Qua đó nói lên phần nào thành tựu của chúng tôi trong việc nghiên cứu tiền sử và sơ sử, cống hiến của chúng tôi vào sự nghiệp khoa học chung, trong những năm qua đất nước chúng tôi phải trải qua một cuộc chiến tranh ác liệt, vẫn đồng thời hướng đến tương lai phấn đấu xây dựng một cuộc sống mới.

DI CHỈ KHẢO CỔ HỌC CON MOONG

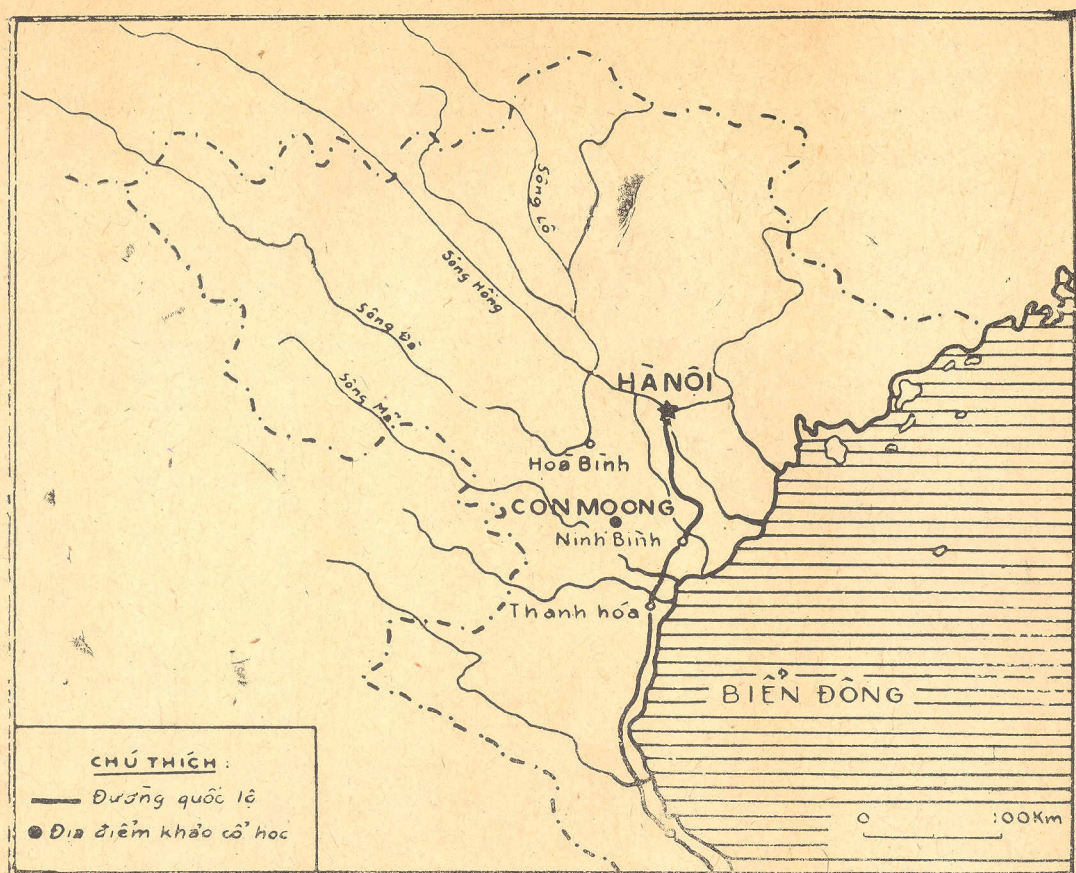
1. Xét qua thì có thể nói giản đơn rằng đây là một di chỉ khảo cổ học thuộc *văn hóa Hòa Bình*, văn hóa này đã từ lâu được biết. Như mọi di chỉ Hòa Bình trong hang động, đây là một « ổ ốc » (*escargotière*). Với hai đặc điểm là: ở đây có mảnh tước và ở đây có giai đoạn sớm và giai đoạn muộn.

Thêm vào đây, dưới vết tích của văn hóa Hòa Bình muộn và sớm, ở đây nhận được rõ nét và khẳng định sự tồn tại của một giai đoạn phát triển sớm hơn nữa, một văn hóa khác: *văn hóa Sơn Vi*. Văn hóa này được chúng tôi phát hiện từ mấy năm nay và định niên đại là thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ.

Như vậy, hang Con Moong có khả năng góp phần soi sáng biến diễn của cuộc sống con người ở giai đoạn bản lề từ thời đại đá cũ chuyển sang thời đại đá mới, thoát ra hồng hoang mà tiến đến văn minh.

2. Hang Con Moong nằm trong dãy núi đá vôi chạy dọc sông Đà và hữu ngạn sông Hồng từ tây bắc xuống đông nam. Cách Hà Nội theo đường chim bay thì chưa đến 100 km, phía tây — tây nam (*hình 1*).

Hang thoáng và đẹp, cao 40m trên lòng thung lũng, nơi xưa kia chảy một con suối nay cạn. Cách chừng 1 km, hiện còn một con suối lớn. Hang hai cửa; nơi còn diện tích có thể khai quật ở phía cửa tây nam.



Hình 1

3. Còn lại và đã khai quật xấp xỉ 40 m². Nơi dày nhất sâu đến 3,5 m. Cắt tầng văn hóa thì có thể phân ra 10 lớp đất khác nhau, kể cả nền hàng, kể cả lớp đất trên mặt có dấu tích tiền thời phong kiến và sành gốm hiện đại.

Những lớp đất mang tài liệu khảo cổ học tiền sử có thể phân thành ba tầng văn hóa khác nhau (hình 2). Những lớp 2, 3, 4, kể từ trên xuống, hợp thành tầng văn hóa III muộn nhất. Những lớp 6, 7, hợp thành tầng văn hóa II. Lớp 9 là tầng văn hóa I sớm nhất. Ở mọi lớp đất đó, có vết bếp, càng về sau càng nhiều và càng sát cửa hang, và có vỏ ốc, tùy lớp là vỏ nguyên hay vỏ vụn, ken dày đặc hay thưa lãn lãn. Những lớp 5 và 8, đều mỏng — chỉ từ 10 đến 25 cm —, có vết đốt nhưng vô sinh, phân chia ba tầng văn hóa đó.

Từ mặt đất đến hết tầng văn hóa I khoảng 1,2m, tầng văn hóa II sâu đến 2,8m và tầng văn hóa III tiếp giáp sinh thổ ở độ sâu 3,4 — 3,5m.

NHỮNG DẠNG VĂN HÓA TIỀN SỬ THẤY Ở CON MOONG

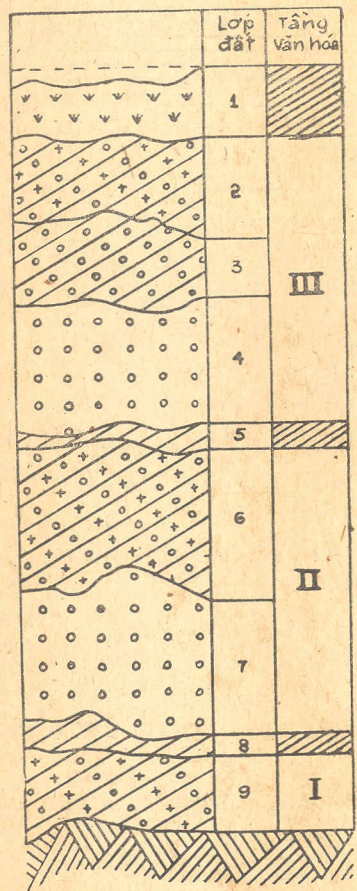
I. Văn hóa Hòa Bình.

Văn hóa tiền sử Việt Nam (và Đông Nam Á) tới nay được biết nhiều nhất, gần đây được nhắc đến luôn, và chính tại cuộc họp mặt này, đáng lẽ cũng được Giô-na-tan H. Cre-xơ (Jonathan H. Kress) nói đến về hiện tượng ở Phi-líp-pin,

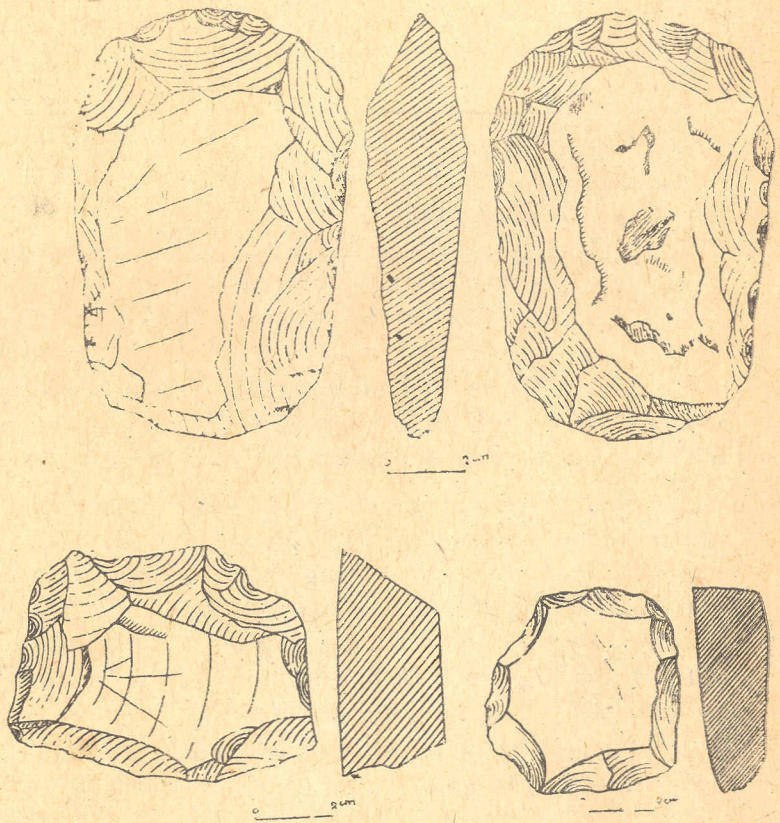
nhưng tiếc rằng ông đồng nghiệp Mỹ này của chúng ta vắng mặt — là văn hóa Hòa Bình. Cho nên xin bắt đầu bằng giới thiệu phần giữa *tầng văn hóa II* nơi tập trung những công cụ điển hình của *văn hóa Hòa bình có thể gọi là cổ điển*.

Nói văn hóa Hòa bình cổ điển, ở đây tôi muốn nói dạng văn hóa Hòa Bình mà M. Cò-la-ni (M. Colani), người Pháp, đã phát hiện cách ngày nay vừa tròn nửa thế kỷ, gọi là «Hòa Bình II» và coi như ở đầu sơ kỳ thời đại đá mới ở vùng này. Khác với «Hòa Bình I», công cụ cuội ghè đều một mặt đã bót thô, bót nặng; khác với «Hòa Bình III», chưa có rìu mài lưỡi, chưa có găm.

Ở tầng văn hóa này, số đông công cụ tìm được là công cụ điển hình của văn hóa Hòa Bình. Đồ đá là cuội ghè đều một chiều, như công cụ chày hình hạnh nhân, hình bầu dục, hình chữ nhật, tất cả mấy thứ đó cũng có thể gọi là rìu dài. Để đối với loại công cụ chày có hình dáng đặc thù được gọi thống nhất là «rìu ngắn»; công cụ nạo hình đĩa, có rìa tác dụng vòng quanh, cũng gọi là «công cụ hình đĩa» vì thật ra chưa rõ công dụng thật... (hình 3).



Hình 2



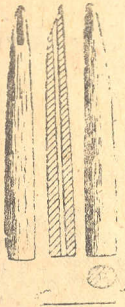
Hình 3

Ở đây cũng tìm thấy những công cụ bằng xương (mũi nhọn) và bằng vỏ trai nước ngọt to và cứng (nạo hay đồ đựng) (hình 4). Những chất liệu này không được dùng nhiều nhưng dùng phổ biến trong các di chỉ Hòa Bình.

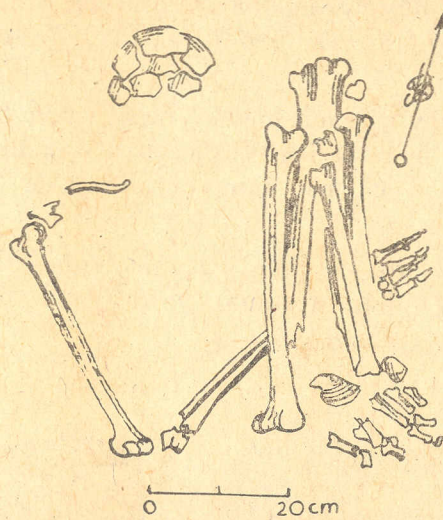
Mộ chôn bó gối có rắc thổ hoàng thấy ở đây cũng là một hiện tượng quen gặp ở văn hóa Hòa Bình (hình 5).

2. Văn hóa Hòa Bình III - Bắc Sơn

Cũng như tầng văn hóa II ở đây mang đặc trưng của Hòa Bình II M. Cô-la-ni, tầng văn hóa III ở đây mang đặc trưng của Hòa Bình III M. Cô-la-ni. Biểu hiện nổi nét là sự có mặt của rìu mài lưỡi (hình 6). Song không có dấu « Bắc Sơn », không có gốm thấy ở một số di chỉ Hòa Bình muộn.



Hình 4



Hình 5

Có vấn đề phải xác định quan hệ giữa văn hóa Hòa Bình, đặc biệt Hòa Bình III, và văn hóa Bắc Sơn, đồng thời xác định niên đại và tính chất của những văn hóa này.

Là hai văn hóa khác nhau (có thể đồng đại) hay chỉ là một? Những công trình nghiên cứu và những cuộc tranh luận mới đây đưa chúng tôi đến chiều

hướng kết luận : đó là hai loại hình văn hóa phát triển song song của cùng một văn hóa.

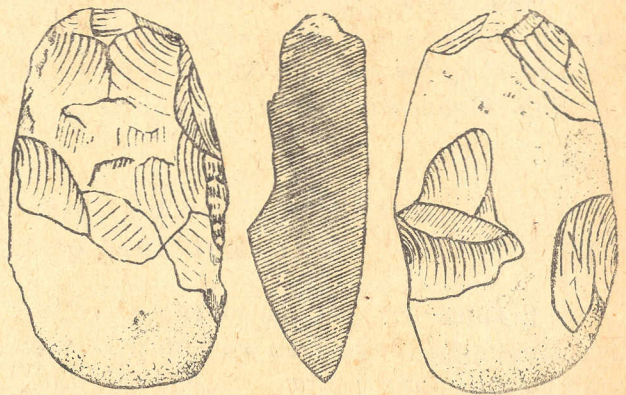
Hai loại hình, có những phong cách địa phương khác nhau ít nhiều, nhưng có thể xuất phát từ cùng một nguồn gốc và đều tiến đến đặc trưng chung là rìu mài lưỡi — quen gọi là « rìu Bắc Sơn ». Rìu dài, rìu ngắn, công cụ hình đĩa nhiều hơn trong văn hóa Hòa Bình, nhưng không vắng mặt trong văn hóa Bắc Sơn. Và ngược lại, rìu Bắc Sơn, dấu Bắc Sơn, nhiều trong văn hóa Bắc Sơn, song cũng có thấy trong văn hóa Hòa Bình. Kỹ thuật cưa này bị ngờ là chưa chắc đã phải là một nét đặc thù của văn hóa Hòa Bình.

Chúng tôi đồng ý với M. Cô-la-ni về sự nhận định Hòa bình III là tương đương

với văn hóa Bắc Sơn, nhưng không nghĩ rằng đó là văn hóa sau đầu sơ kỳ đá mới, mà chính là văn hóa đầu sơ kỳ đá mới. Còn Hòa Bình II thì chưa phải là văn hóa đầu sơ kỳ đá mới, mà là văn hóa đá giữa (*mésolithique*). Nó còn mang những yếu tố để đáng xếp vào phạm trù đá cũ : kỹ thuật ghè dẽo, canh tác nguyên sơ chưa rõ — với cách gọi là thuộc thời đại « tiếp cận đá cũ » (*épipaléolithique*).

3. Văn hóa Sơn Vi

Nếu tầng văn hóa III rõ ràng tiếp nối tầng văn hóa II thì cũng rõ ràng là tầng văn hóa II từ tầng văn hóa I mà phát triển lên. Không phải chỉ có sự tiếp nối đơn thuần về thời gian. Nhưng nếu văn hóa ở tầng văn hóa III là Hòa Bình III, ở tầng văn hóa II là Hòa Bình II, thì không dễ dàng suy diễn ra văn hóa ở tầng văn hóa I là Hòa Bình I được.



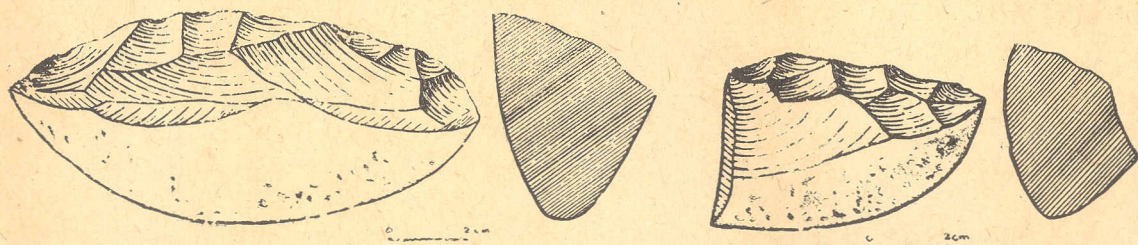
Hình 6

Hòa Bình I là thế nào, khó ý niệm được rõ ràng từ những tài liệu vụn vặt mà người Pháp còn để sót lại ở Hà Nội. Nhưng ở vùng sông Đà, chúng tôi đã tìm thấy một dạng Hòa Bình sớm, sơ khai, thô kệch : phải chăng đó là Hòa Bình I đã cũ theo M. Cô-la-ni ? Vậy thì ở đây không thấy một Hòa Bình I như thế. Nhưng thấy *cuối đá cũ Sơn Vi* đã nói ở trên. Đá Sơn Vi đã thấy ở tầng văn hóa I. Và cả ở tầng văn hóa II.

Giữa hai tầng, không thấy rõ cách biệt kỹ thuật, diễn biến sinh hoạt trong văn hóa Sơn Vi. Nhưng có cái khác là Sơn Vi pha trộn Hòa Bình trong tầng II và độc tôn trong tầng I. Còn thì ở cả hai tầng đều thấy đá Sơn Vi công cụ và mảnh tước :

— Công cụ điển hình có lưỡi tác dụng ở *riạ dọc* viên cuội, chẻ ra từ cả viên («mũi cam») hay từ nửa viên («phần tư cuội») (hình 7).

— Mảnh tước mà có một số được tu sửa.



Hình 7

Hiện tượng này cho thấy không phải văn hóa Hòa Bình (sớm rồi muộn) xuất hiện từ một giai đoạn Hòa Bình trước, sơ khai, thô hơn. Mà cho thấy thô như ở lưu vực sông Đà hay không thô như ở hang Con Moong này, *văn hóa Hòa Bình nảy sinh từ văn hóa Sơn Vi*.

SUY NGHĨ VỀ THỜI ĐẠI ĐÁ GIỮA VIỆT NAM SAU KHI KHAI QUẬT CON MOONG

1. Gồm vết tích của những nền văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình, Bắc Sơn, hang Con Moong đã chứng kiến một bước chuyển nhiều nghìn năm, từ *cuối thời đại đá cũ, qua thời đại đá giữa, sang đầu thời đại đá mới*.

2. Sự tồn tại của văn hóa Sơn Vi được khẳng định thêm, dứt khoát lần này. Hơn nữa, *văn hóa Sơn Vi* tới nay mới được biết là trước văn hóa Hòa Bình, thì nay, được biết rõ thêm là *hòa nhập ở giai đoạn tốt cùng với văn hóa Hòa Bình*. Cần nghiên cứu rõ hơn nữa bước chuyển này.

3. Bước chuyển này cũng là *bước chuyển Cánh tân—Toàn tân*. Các tầng văn hóa I và II có *những thảm động vật* khác hẳn nhau là điều có ý nghĩa : ở I chỉ thấy bào tử của thực vật quyết (*Polypodiaceae, Cyatheaceae*), không thấy phần hoa, và ngược lại, ở II chỉ thấy phần hoa (*Chenopodiaceae, Leguminosae, Rubiaceae, Myricaceae, Meliaceae, Fagaceae*), không thấy bào tử.

4. Chúng tôi đã lấy vỏ ốc ở độ sâu 3,2—3m và ở độ sâu 2,4—2m để *phân tích C14* và còn chờ kết quả định niên đại. Tuy trước đây người Pháp E. Lơ-ri-sơ (E. Leriche) nghiên cứu Làng Bon, một địa điểm Hòa Bình không phải sớm lắm, cho rằng thuộc Cánh tân muộn, nhưng chúng tôi thấy hiện vật Hòa Bình nằm

trên chứ không bao giờ dưới phù sa cổ tận cùng Cánh tân. Nên nghĩ rằng niên đại C14 này, đặc biệt ở độ sâu 2,4—2m, sẽ là niên đại của ranh giới giữa hai thế của kỷ thứ tư : *trên dưới 10.000 năm*⁽¹⁾.

5. Cùng với một mộ ở tầng văn hóa II, ba mộ được phát hiện ở tầng văn hóa I, gần sát sinh thổ. Như vậy đây là lần đầu tiên chúng ta gặp người Sơn Vi, dù có thể chỉ là người Sơn Vi muộn. Thổ hoàng, vỏ trai thấy gần hài cốt... một số hiện tượng gợi ý sự tiếp nối giữa con người ở hai giai đoạn Sơn Vi và Hòa Bình. Tiếc rằng xương cốt đều quá vụn và quá mủn để có thể nghiên cứu loại hình.

6. Công cụ Hòa Bình ở đây khá điển hình. Ở đây được xác nhận điều bản khoán của những nhà tiền sử học châu Âu : *văn hóa Hòa Bình, một văn hóa đá giữa mà lại vắng mặt đồ đá nhỏ*. Như thế không có nghĩa là con người thuộc thời đại đá giữa nơi đây không dùng cung tên như ở các nơi khác. Nhưng ở đây tre nứa dồi dào hẳn đã cho phép dùng cung nỏ mà không cần chế « đồ cắm » (*armature*); tiếc rằng giả thuyết này tới nay chưa được phát hiện khảo cổ nào chứng minh khoa học.

7. Văn hóa Hòa Bình ở hang Con Moong có thể coi là điển hình không, với *mảnh tước rất nhiều, có một số được tu sửa*, trong khi kỹ nghệ đá Hòa Bình thường được coi là không có mảnh tước? Chúng tôi đã phát hiện không ít những di chỉ Hòa Bình có kỹ thuật Hòa Bình điển hình có mảnh tước (Hang Tùng, Hang Muối, Hang Bưng), thậm chí với tỉ lệ mảnh tước khá cao như ở đây. Chúng tôi đã trở lại những di chỉ mà người Pháp đã biết đến, cũng thấy mảnh tước ở không ít nơi (Đụn Đin, Làng Đồi...)

8. Khai quật Con Moong, chúng tôi đã thấy, hay thấy rõ thêm nhiều điều. Không phải vì địa điểm Hòa Bình này có lớp đất và tầng văn hóa rõ hơn và dày hơn, hay có hiện vật phong phú hơn nơi khác. Nhưng vì chúng tôi đã đào hang Con Moong sau khi đã phát hiện văn hóa Sơn Vi từ tám năm trước và đã nghiên cứu, suy nghĩ, tranh luận khá nhiều những năm qua về văn hóa Hòa Bình trong phát triển nội tại cũng như trong quan hệ với văn hóa Bắc Sơn.

9. Đáng hoan nghênh những nhà tiền sử học Mỹ U.G. Xonhem II (W.G. Solheim II) và Tre-xơ Ph. Góoc-man (Chester F. Gorman) đã đánh giá cao và đã nêu lên quanh văn hóa Hòa Bình *nhiều giả thuyết có ý nghĩa*. Song để khẳng định được phạm vi tỏa rộng địa lý của văn hóa Hòa Bình, còn cần so sánh kỹ hơn kỹ thuật chế tác cuội ở mọi nơi tới nay được gọi là « Hòa Bình » ở Đông Nam Á. Cũng như còn phải chờ có thêm tài liệu, giám định kỹ thêm, mới nói chắc được rằng lúa *Oriza* đã được trồng từ thời đại Hòa Bình.

10. Cuối cùng, xin cũng được nhân đây trình bày rằng đã hề thấy được *tầm vóc của văn hóa Hòa Bình*. Với biên tiến tương đương biên tiến *Flandrian* biết được xảy ra khoảng 15.000 năm cách ngày nay, có thể hiểu được sự nảy sinh tiếp sau đó của kỹ thuật mài công cụ đá và của sự trồng trọt nguyên sơ. Với sự phát hiện và nghiên cứu thời đại đồng sắt, biết được văn hóa Phùng Nguyên — Đông Sơn rực rỡ, có thể mừng trọng được « cách mạng đá mới » đã diễn ra sinh động thế nào trước đó, tuy con đường trước đó từ Hòa Bình, Bắc Sơn, Quỳnh Văn, đến Bàu Tró, Thạch Lạc, Hạ Long, Phùng Nguyên, còn phải được khám phá.

Xin cảm ơn các bạn đã lắng nghe.

(1) Nay đã được xác định niên đại C14:

— Tầng văn hóa I, ở độ sâu 32—3m : 11.090 ± 185 năm (trước 1950)

— Tầng văn hóa II, ở độ sâu 2,4—2m : 9.905 ± 150 năm (trước 1950)



MỘT SỐ HIỆN VẬT Ở HANG CON MOONG

1— Rìu mài lưỡi, 2— Rìu ngắn, 3— Công cụ nạo bằng vỏ trai, 4— Công cụ chặt hình nôm cuội, 5— (a, b) Mũi nhọn xương dêo. (c, d) mũi nhọn xương mài, 6— Công cụ chặt ghè hai mặt, 7— Công cụ hình phần tư viên cuội, 8— Công cụ hình múi cam.



DI TÍCH ĐỘNG, THỰC VẬT Ở HANG CON MOONG

- 1— Hạt chè, 2— Hạt trám, 3— Vỏ ngao biển, 4— Vỏ trai nước ngọt,
5— Một đoạn hàm hoẵng

HIỆN VẬT Ở HANG LAI

- 6— Công cụ hình đĩa, 7— Rìu ngắn

NHỮNG NIÊN ĐẠI C14 ĐẦU TIÊN VỀ SƠ KỲ THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI ở Việt Nam

LÊ XUÂN DIỆM và
HOÀNG XUÂN CHINH

NHỮNG năm gần đây, ngành khảo cổ học Việt nam vận dụng ngày càng nhiều phương pháp khoa học tự nhiên hiện đại vào việc nghiên cứu khảo cổ. Ngoài những cố gắng xây dựng cơ sở xét nghiệm trong nước, chúng ta đã tranh thủ sự giúp đỡ của các nước anh em. Phòng xét nghiệm C14 của Viện trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học, thuộc Viện hàn lâm Khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức, đã giúp chúng ta phân tích một số mẫu vật lấy từ các địa điểm khảo cổ học sơ kỳ thời đại đá mới Việt Nam.

Dưới đây, xin trình bày tóm tắt từng địa điểm và giới thiệu kết quả giám định niên đại bằng C14 (*).

1. Địa điểm Bó Lúm (1): phân bố trong hang đá có tên Bó Lúm thuộc sơn khối đá vôi Bắc Sơn, ở thôn Còn Khé, xã Xuân Mai, huyện Văn Quan (Cao Lạng). Địa điểm này đã được M. Cô-la-ni khai quật năm 1924 và Măng-xuy công bố kết quả khai quật với tên gọi là địa điểm "Còn Khé" (2). Tầng văn hóa ở đây do ốc sồi, ốc núi và đất xộp hợp thành, nơi dày nhất là 0,6m. Hiện vật nằm rải rác trong tầng văn hóa. Loại hình chủ yếu là các công cụ đá cuội hình hạnh nhân có vết ghe dẽo một mặt, rìu mài lưỡi và những mảnh đá có "dấu Bắc Sơn". Người ta cũng đã lược được một ít rìu đá có vai được mài nhẵn toàn thân — loại di vật thuộc cuối thời đại đá mới — ở trên mặt tầng văn hóa. Trong dịp lấy mẫu để phân tích niên đại C14, chúng tôi đã tìm được thêm một chiếc rìu đá có vết mài ở lưỡi.

Trước đây, địa điểm này được coi là một di tích thuộc giai đoạn phát triển sớm của văn hóa Bắc Sơn, được xếp vào đầu thời đại đá mới. Kết quả giám định niên đại C14 một mẫu vật lấy ở độ sâu 30cm cho hai chỉ số (3): a) 9.990 ± 200 năm (4), tức 8.040 năm tr. Cn. b) 10.295 ± 200 năm, tức 8.345 năm tr. Cn.

2. Địa điểm Thầm Hai: Phân bố trên mặt nền của một mái đá, có tên gọi địa phương

là Thầm Hai, thuộc Bản Hấu, xã Tân Văn huyện Bình Gia (Cao Lạng). Mái đá này khá lớn. Ở quanh các vách, có phủ nhiều lớp trầm tích màu vàng và đỏ nhạt, bên trong có lẫn nhiều xương răng các loài động vật hóa thạch thuộc kỷ địa chất thứ tư. Một phần khối trầm tích này đã được Viện Khảo cổ học nước ta và Viện Cổ sinh kỷ thứ tư Vai-ma nước Cộng hòa dân chủ Đức khai quật năm 1964. Năm 1970, trong đợt khảo sát lại di tích này, lần đầu tiên, chúng ta đã phát hiện một số di vật văn hóa nằm trong lớp trầm tích màu xám phủ trên nền của mái đá. Những di vật đó bao gồm công cụ chày có vết ghe dẽo thô sơ, ba mảnh đá có "dấu Bắc Sơn" và nhiều mảnh tước cuội. Chúng cùng thuộc dạng văn hóa Bắc Sơn, có thể cũng là một di tích thuộc đầu thời đại đá mới. Kết quả giám định niên đại C14 mẫu vỏ ốc lấy trong khối trầm tích cho hai chỉ số:

- a) 9.705 ± 200 năm, tức 7.755 năm tr. Cn,
- b) 9.645 ± 200 năm, tức 6.695 năm tr. Cn.

3. Địa điểm Bó Nam (5): phân bố trên mặt nền của hang đá có tên Bó Nam trong sơn khối đá vôi Bắc Sơn, thuộc thôn Kéo Phầy,

(*) Khi đăng bài này, thì đã có thêm kết quả niên đại C14 ở một số địa điểm quan trọng khác. Những kết quả mới sẽ được công bố và bình luận bổ sung sau.

(1) Theo tên gọi của nhân dân địa phương.

(2) H. Măng-xuy (H. Mansuy): *Những phát hiện mới trong hệ thống hang đá vôi Bắc Sơn (Bắc Kỳ)* (Chữ Pháp) — trong *Tập san Sở Địa chất Đông dương*, tập XII, quyển I Hà Nội 1925.

(3) Mỗi mẫu vật được xét nghiệm hai lần (lớp ngoài và lớp trong của vỏ ốc), do đó có hai chỉ số.

(4) Những chỉ số này là so với ngày nay, tính từ 1950 trở về trước.

(5) Theo tên gọi của nhân dân địa phương.

huyện Chi Lăng (Cao Lạng). Địa điểm này đã được Măng-xuy khai quật hai lần vào những năm 1922, 1924 và đã công bố kết quả khai quật với tên gọi là Kéo Phầy⁽¹⁾. Tầng văn hóa dày khoảng 1m, hợp thành bởi tàn tích của các loại ốc sồi, ốc núi và đất sét với màu xám đen (vì có lẫn than tro). Hiện vật khá nhiều, rải rác trong tầng văn hóa, gồm các loại chày nghiền, công cụ hình hạnh nhân, công cụ hình đĩa, công cụ hình chày thô, riu ngắn, riu mài lưỡi và trên 70 mảnh đá có "dấu Bắc Sơn". Trong đợt khảo sát lại và lấy mẫu vật để phân tích C14, chúng tôi đã nhặt được một riu mài lưỡi ngay trên mặt đất.

Địa điểm này, trước đây đã được Men-ghin coi là di tích tiêu biểu và lấy tên nó—tức Kéo Phầy—để chỉ một giai đoạn phát triển văn hóa gồm các địa điểm khảo cổ có các di vật văn hóa Hòa Bình, sớm hơn văn hóa Bắc Sơn⁽²⁾.

Nhìn chung, từ trước đến nay, mọi người đều coi địa điểm này là một di tích có niên đại sớm trong nền văn hóa Bắc Sơn và thuộc đầu thời đại đá mới. Kết quả giám định niên đại C14 mẫu sò ốc lấy ở vách nam của hang, gần lớp mặt của tầng văn hóa, cho hai chỉ số:

- a) 7.960 ± 100 năm, tức 6.010 năm tr. Cn,
- b) 7.875 ± 100 năm, tức 5.925 năm tr. Cn.

4. Địa điểm hang Đẳng: Phân bố trên nền một hang đá khá rộng, có tên gọi địa phương là Hang Đẳng, hang này ở một mỏm núi đá nằm trong sơn khối đá vôi chạy từ Hà Sơn Bình về Hà Nam Ninh, thuộc rừng Cúc Phương, huyện Nho Quan (Hà Nam Ninh). Địa điểm này đã được khai quật toàn bộ năm 1966⁽³⁾. Tầng văn hóa dày nhất là 2m, được cấu thành bởi tàn tích vỏ các loài ốc sồi, ốc núi lẫn trong đất màu nâu và than tro có màu sắc khác nhau. Ở đây, đã đào được ba ngôi mộ có kè đá và rải thổ hoàng xung quanh, cùng một số mảnh xương người và xương răng thú vật nằm trong mộ. Hiện vật trong tầng văn hóa gồm có gốm và đá. Gốm đã vỡ thành nhiều mảnh, nằm ở lớp đất gần trên mặt tầng văn hóa. Một số mảnh có muôi đen. Đồ đá phần lớn là công cụ đá cuội dẻo như công cụ hình hạnh nhân, công cụ hình đĩa, riu ngắn. Đáng chú ý là ở trong lớp đất văn hóa sát nền hang (độ sâu 2m), tìm thấy ba công cụ được chế tác bằng kỹ thuật ghè dẻo thô sơ. Chúng có thể là nhóm di vật nguyên thủy nhất ở đây. Ngoài ra, cũng còn tìm được một vài chiếc riu mài lưỡi nằm trong tầng văn hóa là một chiếc riu đá có vai, được mài nhẵn toàn thân nằm trên mặt đất.

Nhìn chung, địa điểm Hang Đẳng được coi là di tích thuộc giai đoạn muộn của văn hóa Hòa Bình, vào đầu thời đại đá mới. Kết quả

giám định niên đại C14 mẫu vỏ ốc lấy ở độ sâu 60cm cho hai chỉ số:

- a) 7.665 ± 100 năm, tức 5.715 năm tr. Cn,
- b) 7.580 ± 100 năm, tức 5.630 năm tr. Cn.

5. Địa điểm Quỳnh Văn, là một địa điểm khảo cổ ngoài trời, phân bố trong cồn sò điệp vùng ven biển thuộc xã Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu (Nghệ Tĩnh). Địa điểm này đã được khai quật hai lần, vào các năm 1963 và 1964⁽⁴⁾. Ở đây, tầng văn hóa được cấu tạo bởi tàn tích vỏ các loài nhuyễn thể nước mặn như điệp, sò, ốc..., dày trung bình trên 5m, nơi dày nhất là 5,6m.

Trên diện tích 100m², đào được 31 ngôi mộ có huyết hình gần tròn, sâu khoảng 30–80cm (tính từ mặt đất xuống). Người chết được chôn theo tư thế ngồi xổm hoặc nằm co. Hiện vật chôn theo trong từng mộ thường rất ít, trong đó, loại di vật phổ biến là chày, hòn ghè, nạo thô, mảnh tước. Ngoài ra cũng có vài mảnh gốm, một đoạn ngà voi, đục xương, vỏ ốc có xuyên lỗ.

Những hiện vật tìm thấy trong tầng văn hóa, phần lớn nằm từ độ sâu 2m trở lên. Đồ đá chiếm số lượng nhiều nhất, gồm có các loại riu tay, nạo thô, nạo nhỏ, hạch đá hình lăng trụ, hạch đá Lơ-van-loa, hòn ghè, hòn kê, bàn nghiền, chày nghiền. Các loại hòn ghè, hòn kê, bàn nghiền, chày nghiền được làm bằng cuội. Các công cụ đá khác làm bằng đá ba dan, hình dáng chưa ổn định, ghè dẻo thô sơ. Những dấu vết của kỹ thuật mài không thấy trên mặt các công cụ đá.

Ngoài các hiện vật đá, ở đây đã tìm thấy nhiều mảnh gốm thô, xương khá dày và cứng, mặt ngoài hoặc để trơn hoặc trang trí văn rỗ.

(1) H. Măng-xuy: — *Các di tích tiền sử trong hang động đá vôi Bắc Sơn (Bắc Kỳ)* (chữ Pháp) trong *Tập San Sở Địa Chất Đông Dương*, tập XI, Hà Nội: 1924.

— *Di tích tiền sử Kéo Phầy (tiếp theo), Khắc Kiếm (tiếp theo), Lai Tà và Bằng Mạc trong sơn khối đá vôi Bắc Sơn (Bắc Kỳ)* (chữ Pháp)—trong *Tập san Sở Địa chất Đông Dương*, tập III, quyển II, Hà Nội, 1925.

(2) O. Men-ghin (O. Menghin): *Lịch sử thời đại đá toàn thế giới* (chữ Đức), Viên, 1931.

(3) Chữ Văn Tồn và Hoàng Xuân Chinh: *Báo cáo khai quật Hang Đẳng 1967*. Thư viện Viện Khảo cổ học, ký hiệu Hs. 18.

(4) P.I. Bô-ri-xcốp-xki (P.I. Boriscovski): *Quá khứ nguyên thủy Việt Nam* (chữ Nga) Ma-xcơ-va, 1966.

Hoàng Xuân Chinh: *Hệ thống di chỉ cồn sò điệp ở Quỳnh Lưu*—trong *Một số báo cáo khảo cổ học Việt Nam*, Hà Nội 1968.

Điều đáng chú ý là các mảnh gốm xuất hiện trong toàn bộ tầng văn hóa, kể cả ở độ sâu nhất.

Địa điểm khảo cổ học Quỳnh Văn rõ ràng có kỹ thuật chế tác đá và dáng hình công cụ hoàn toàn khác với các di tích thuộc nền văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn. Nó cùng với những di tích còn sót điệp mới được phát hiện ở quanh vùng, hợp thành một dạng văn hóa riêng và đã được gọi là «dạng văn hóa Quỳnh Văn». Xét trình độ kỹ thuật làm đá, làm gốm, có

nhiều ý kiến cho nó thuộc khoảng đầu thời đại đá mới, có thể tương đương với một giai đoạn phát triển nào đó của văn hóa Hòa Bình. Kết quả giám định niên đại C14 mẫu ốc lấy ở độ sâu 50cm, tương đương với lớp đất văn hóa có mộ, cho biết hai chỉ số:

a) 4.785 ± 100 năm, tức 2.835 năm tr. Cn.

b) 4.730 ± 100 năm, tức 2.780 năm tr. Cn.

Để tiện đối chiếu, so sánh, chúng tôi xin khái quát những điều đã trình bày trong bảng dưới đây:

Tên di tích	Văn hóa	Thời đại khảo cổ	Niên đại C14 (theo chỉ số niên đại muộn)	Độ dày tầng văn hóa (đơn vị/m)	Độ sâu mẫu vật (đơn vị/m)	Chú thích
Bó Lúm (Còn Khé)	Bắc Sơn sớm	Đầu thời đại đá mới	8.040 tr. Cn.	0,60	0,30	Có công cụ chày thô, công cụ hình hạnh nhân, rìu mài lưỡi, mảnh đá có «dấu Bắc Sơn»
Thầm Hai	Bắc Sơn sớm	nt	7.695 tr. Cn.		0,20	Có công cụ chày thô, mảnh tước, mảnh đá có «dấu Bắc Sơn»
Bó Nam (Kéo Phầy)	Bắc Sơn sớm	nt	5.923 tr. Cn.	1,00	0,20	Có công cụ chày thô, công cụ hình hạnh nhân, rìu mài lưỡi, mảnh đá có «dấu Bắc Sơn»
Hang Đẳng	Hòa Bình muộn	Đầu thời đại đá mới	5.630 tr. Cn.	2,00	0,60	Có công cụ chày thô, công cụ hình hạnh nhân, hình đĩa, rìu ngắn, rìu mài lưỡi, mảnh gốm.
Quỳnh Văn	Quỳnh Văn	nt	2.780 tr. Cn.	5,60	0,50	Có công cụ ghè dẽo thô sơ và chưa mài, nhiều mảnh gốm.

*
**

Như vậy, cho tới nay chúng ta có tất cả năm chỉ số niên đại C14 ở năm địa điểm khảo cổ học thuộc đầu thời đại đá mới, trong đó có ba chỉ số thuộc văn hóa Bắc Sơn, một thuộc văn hóa Hòa Bình và một thuộc văn hóa Quỳnh Văn. Số lượng đó chưa nhiều, nhưng trước mắt, đối với việc nghiên cứu lịch sử các nền văn hóa nguyên thủy Việt Nam, nó có tầm quan trọng về nhiều mặt.

Trước hết, xin nhắc lại rằng, nói chung các nền văn hóa thời đại đá mới Việt Nam cho đến gần đây vẫn chưa được xác định niên đại một cách chính xác. Những chỉ số niên đại được nêu ra trước đây đều chỉ là những giả thuyết, ước đoán dựa trên những nhận thức tổng hợp về kết quả phân tích, đối chiếu về kỹ thuật, tổ hợp và loại hình hiện vật trong mối quan hệ với các lớp đất

văn hóa. Và ngay những giả thiết đó cũng chỉ mới đề cập những mốc niên đại chung chung cho các nền văn hóa⁽¹⁾. Đó là chưa kể những giả thiết đưa ra một cách tùy tiện, phần khoa học.

Nay, bằng phương pháp phân tích C14, chúng ta đã có được những mốc niên đại cụ thể về từng địa điểm khảo cổ. Lần đầu tiên ở nước ta, một phương pháp mới, một hướng tìm tòi mới cho niên đại các nền văn hóa cổ được thực hiện trong lĩnh vực nghiên cứu thời đại đá. Chúng ta bước đầu có những căn cứ mới về niên đại, có cơ sở để nhận thức lại hoặc hiểu sâu hơn những mốc phát triển của lịch sử cổ xưa. Những hạn chế và có thể cả những bế tắc trong việc nghiên cứu về niên đại bấy lâu nay, bước đầu được khắc phục. Một số giả thiết niên đại nêu lên trước đây sẽ bị bác bỏ, hoặc được điều chỉnh. Với ý nghĩa đó, chúng ta có thể ví những chỉ số niên đại C14 đó như những người xung kích mở ra một hướng tiến mới vào khoảng thời gian lịch sử sâu thẳm của thời đại nguyên thủy Việt Nam mà hiện sự hiểu biết chung về những mốc phát triển của nó còn khá mơ hồ.

Bên cạnh ý nghĩa mở ra một hướng mới trong lĩnh vực nghiên cứu niên đại, đứng về mặt nội dung khoa học, những chỉ số niên đại C14 nói trên có một tầm quan trọng nhất định. Trước hết, chúng có liên quan đến niên đại của ba nền văn hóa (Hòa Bình, Bắc Sơn, Quỳnh Văn). Nó gọi cho chúng ta những ý niệm về niên đại, có thể nói, gần như hầu hết những nền văn hóa đá mới tiêu biểu ở các tỉnh phía bắc Việt Nam. Mặt khác, chúng ta thấy phần lớn chỉ số C14 này lại gắn liền và phản ánh niên đại của các địa điểm thời đại đá mới có trữ lượng tài liệu hiện vật phong phú. Đây là những địa điểm được nhiều người cho là có giá trị lớn trong việc nghiên cứu các nền văn hóa thời đại đá mới Việt Nam⁽²⁾. Do tính tiêu biểu và phong phú của các địa điểm khảo cổ đó, nên những chỉ số niên đại C14 ở đây trở thành những cứ liệu khoa học quan trọng. Chúng không chỉ cho biết niên đại của một di tích, mà thông qua tổng thể tài liệu, hiện vật của di tích đó, có thể cung cấp cho ta nhiều căn cứ khoa học để tiến hành việc đối chiếu, sắp xếp một loạt các địa điểm khảo cổ khác vào bậc thang niên đại do chúng xác định.

Cuối cùng, cần lưu ý rằng các địa điểm khảo cổ thuộc nền văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn không chỉ phân bố ở các tỉnh phía bắc Việt Nam. Nó có mặt ở khá nhiều miền đất trong khu vực Đông Nam Á và Đông Á. Ở các miền này, việc vận dụng phương pháp xác định niên đại C14 vào các di tích văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn cũng có những kết quả bước đầu. Theo tài liệu hiện biết, thì có một vài chỉ số⁽³⁾ sau đây:

— Địa điểm *Thăm Phi tức Hang Ma* (Thái Lan): 10.000 — 5.500 năm tr. Cn (di tích văn hóa Hòa Bình)⁽⁴⁾.

— Địa điểm *Lu-ang Xpen* (Cam-pu-chia): 6.240 $\pm$ 70 năm tr. Cn (tìm thấy công cụ văn hóa Hòa Bình).

— Địa điểm *Phnông Lu-ang* (Cam-pu-chia): 4.370 $\pm$ 135 năm tr. Cn (tìm thấy công cụ văn hóa Bắc Sơn).

— Địa điểm *Phnông Co-ban Ro-men* (Cam-pu-chia): 5.370 $\pm$ 140 năm tr. Cn.

— Địa điểm *Goa Ke-xin* (Mã Lai): 4.800 $\pm$ 80 năm tr. Cn (di tích văn hóa Hòa Bình muộn).

Những chỉ số niên đại C14 về văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn ở vùng Đông Nam Á vừa kể trên là những căn cứ niên đại mới nhất và cụ thể. Chúng là tài liệu tham khảo cần thiết trong việc nghiên cứu các nền văn hóa nguyên thủy ở nước ta. Và ngược lại, những chỉ số niên đại C14 hiện có của chúng ta có số lượng nhiều hơn, nội dung phản ánh phong phú hơn — chắc cũng sẽ góp phần soi sáng thêm sự hiểu biết chung về lịch sử thời nguyên thủy Đông Nam Á — một miền đất hiện được sự chú ý tìm tòi của nhiều nhà khoa học thế

(1) Lược kê một số giả thiết về niên đại:

— Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng: *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam*, Hà Nội, 1963. Niên đại văn hóa Hòa Bình khoảng 15.000—10.000 năm.

— Gi. Grô-liê (G. Groslier): *Đông Dương, ngã tư các nền nghệ thuật* (chữ Pháp). Pa-ri, 1969. Niên đại văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn 12.000—2.500 năm.

— M. Brê-di-ông (M. Brézillon): *Từ tiền sử* (chữ Pháp), Pa-ri, 1969. Văn hóa Bắc Sơn có niên đại trước thiên niên kỷ II tr. Cn.

(2) Ô. Men-ghin đã coi địa điểm Kéo Phầy là «tiêu biểu cho một giai đoạn phát triển của văn hóa Hòa Bình» (Ô. Men-ghin: *Đã dẫn*)

— Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng đã giới thiệu «địa điểm Bó Nam—tức Kéo Phầy—là địa điểm quan trọng trong nền văn hóa Bắc Sơn» (Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng: *Đã dẫn*).

— Hoàng Xuân Chinh đã lấy tên địa điểm Quỳnh Văn để đặt tên cho một loại hình văn hóa cổ sơ điệp ở vùng biển Nghệ Tĩnh (Hoàng Xuân Chinh: *Hệ thống di chỉ cổ sơ... đã dẫn*).

(3) Các chỉ số trên đây được ghi theo các tài liệu của G.P. Các-bon-nen (J.P. Carbonnel), G. Đê-li-bri-at (G. Delibrias), G. Mu-rê (G. Mourer), Tr. Góoc-man (Ch. Gorman), Ph. I. Đun (F. I. Dunn).

(4) Địa điểm này được phân tích C14 ở nhiều độ sâu khác nhau. Ở đây chỉ dẫn ra chỉ số khái quát của tầng văn hóa có nhóm di vật văn hóa Hòa Bình.

giới với một giả định lớn: « Đây có thể là một trong những trung tâm văn minh sớm của loài người ».

Trên cơ sở một nhận thức khái quát, một sự đánh giá chung vừa nêu trên, tiếp đây chúng ta sẽ phân tích, tìm hiểu về từng chỉ số cụ thể, tiếp tục làm rõ hoặc đề xuất những vấn đề niên đại các địa điểm khảo cổ và văn hóa khảo cổ thời đại đá mới.

Xin mở đầu từ chỉ số 5.630 năm tr. Cn của địa điểm *Hang Đẳng*. Đây là chỉ số C14 duy nhất hiện biết về nền văn hóa Hòa Bình ở nước ta. Niên đại của nền văn hóa Hòa Bình, từ lâu nay thường được nhiều người giả định vào khoảng trên 10.000 năm đến 5.000 năm. Chỉ số 5.630 năm tr. Cn ở vị trí giai đoạn muộn của khung niên đại giả định nói trên. Những tài liệu tìm được trong di tích *Hang Đẳng*, như trên đã nêu, bao gồm cả một số yếu tố muộn như có riu mài lưỡi, đồ gốm. Ở đây có sự phù hợp nhất định giữa tài liệu hiện trường, chỉ số niên đại C14 và giả định niên đại trước đây. Như vậy chúng ta có thêm căn cứ xác nhận niên đại phát triển muộn của văn hóa Hòa Bình (vào khoảng 5.000—6.000 năm). Đối chiếu với những chỉ số niên đại C14 một số di tích văn hóa Hòa Bình ở Cam-pu-chia, Thái Lan, chúng ta thấy tình hình như sau:

— Ở di tích *Lu-ang Xpen* (Cam-pu-chia), có chỉ số niên đại C14 là 6.240 ± 70 năm⁽¹⁾, người ta đã tìm được công cụ đá kiểu văn hóa Hòa Bình và gốm văn thừng.

Ở các lớp 1 và 2 di tích *Thăm Phi* (Thái Lan), có chỉ số niên đại C14 từ 8.142 ± 390 đến 7.622 ± 300 năm, người ta đã tìm thấy, ngoài các công cụ đá kiểu Hòa Bình, còn có riu mài lưỡi và gốm⁽²⁾.

Ở đây, nếu làm một sự so sánh nhỏ, chúng ta thấy:

— Về mặt trình độ văn hóa, ba di tích có những biểu hiện giống nhau, có gốm và riu mài.

— Về chỉ số niên đại, co chênh nhau nhưng không đáng kể: 7.622 ± 300 (Thăm Phi), 7.580 ± 100 năm (Hang Đẳng), 6.240 ± 70 năm (Lu-ang Xpen).

Đây là một sự trùng hợp thú vị. Nó xác nhận sự chính xác của phương pháp phân tích niên đại bằng C14⁽³⁾.

Một điều cần lưu ý, mẫu vật có chỉ số 7.580 ± 100 năm ở di tích *Hang Đẳng* là ở độ sâu 60cm. Mẫu vật này về mặt vị trí, chỉ mới tương ứng với lớp trên của tầng văn hóa trong di tích này. Lớp dưới của nó — như

trên đã nói — có độ dày hơn 1m, đã tìm thấy bên cạnh công cụ đá văn hóa Hòa Bình, một số công cụ cuội ghè đẽo thô sơ. Ở đây không tìm được mảnh gốm. Như vậy, chúng ta có đầy đủ căn cứ địa tầng và văn hóa để suy nghĩ rằng niên đại 7.665 ± 100 năm có thể chỉ thích hợp với niên đại lớp văn hóa trên của di tích *Hang Đẳng*, và lớp văn hóa dưới của nó có thể cổ hơn vài nghìn năm. Văn hóa Hòa Bình ở nước ta rõ ràng phải có niên đại sớm hơn chỉ số niên đại C14 hiện biết⁽⁴⁾.

Tiếp đây, chúng ta tìm hiểu về ba chỉ số niên đại C14 của ba địa điểm thuộc nền văn hóa *Bắc Sơn*. Nhìn chung, hiện nay phần lớn các nhà nghiên cứu cho rằng văn hóa *Bắc Sơn* muộn hơn văn hóa Hòa Bình và phát triển kế thừa văn hóa Hòa Bình. Từ mối quan hệ gần bó về mặt văn hóa đó, chúng ta có thể dựa vào niên đại văn hóa Hòa Bình để tìm hiểu ít nhất là niên đại của giai đoạn mở đầu của văn hóa *Bắc Sơn*. Người ta cũng đã ước đoán niên đại mở đầu đó vào khoảng 7.000—8.000 năm cách ngày nay.

Những chỉ số niên đại C14 lần lượt cho chúng ta những mốc niên đại như sau:

— Địa điểm *Bó Nam*, có chỉ số niên đại C14 là 7.875 ± 100 năm. Từ trước tới nay, bằng phương pháp so sánh loại hình, nhiều người coi địa điểm này là một trong những di tích sớm nhất của văn hóa *Bắc Sơn*. Ở đây, còn tồn tại khá nhiều công cụ đá kiểu văn hóa Hòa Bình về số lượng cũng như về loại hình. Về mặt kỹ thuật, nó có nhiều yếu tố tương tự với lớp trên của di tích *Hang Đẳng* (nhiều riu mài lưỡi). Niên đại C14 của di tích *Hang Đẳng* là 7.580 ± 100 năm, với niên đại 7.875 ± 100 năm của *Bó Nam* là gần nhau. Chỉ số niên đại *Bó Nam* là phù hợp — với nhận định trước đây của chúng ta về niên đại khởi đầu hoặc niên đại của giai đoạn sớm văn hóa *Bắc Sơn*.

(1) G. Mu-rê (G. Mourer) và B. Thom-mơ-rê (Y. Thommeret): *Niên đại đầu tiên của hang Lu-ang Xpen ở tỉnh Bát-tam-bang* (chữ Pháp) Pa-ri, 1970.

(2) Tr. Góoc-man (Ch. Gorman): *Biến chuyển của văn hóa Hòa Bình ở Đông Nam Á cổ* (chữ Anh), Niu Ốc-lian, 1969.

(3) Niên đại muộn nhất của văn hóa Hòa Bình hiện được xác định với chỉ số C14: 4.800 ± 80 năm ở di tích *Goa Ke-sin* (Mã Lai). Xem Ph. I. Đun: *Niên đại C14 của thời đá mới Mã Lai* (chữ Anh), trong *Báo cáo của Hội Tiền Sử học*, 1966).

(4) Niên đại sớm nhất của văn hóa Hòa Bình, theo tài liệu hiện có là 11.237 ± 580 năm. Xem Tr. Góoc-man: *Đã dẫn*.

- Địa điểm *Bó Lúm*, tức *Cón Khé*, chỉ số niên đại C14 là 9.990 ± 200 năm. Như trên đã nói, đây cũng là một trong những di tích được nhiều người cho là thuộc giai đoạn sớm của văn hóa Bắc Sơn. Ở đây, những công cụ đá kiểu văn hóa Hòa Bình khá phổ biến. Đó là chứng cứ về hiện vật xác nhận niên đại sớm của địa điểm. Chỉ số C14 đã nêu cũng phản ánh tính chất cổ kính của di tích này. Như vậy, trên nét lớn, có sự phù hợp giữa nội dung văn hóa, kết quả giám định niên đại C14 và dự đoán khoa học. Những điều đó đều thống nhất ghi nhận *Bó Lúm* là một di tích sớm của văn hóa Bắc Sơn. Nhưng, nếu đi sâu hơn, thì chúng ta thấy trong đại đồng có cái tiêu dị. Đó là chỉ số C14 ở *Bó Lúm* sớm hơn *Bó Nam* trên 200 năm, và nó cũng sớm hơn dự đoán trước đây về thời điểm mở đầu của nền văn hóa Bắc Sơn. Cái "tiêu dị" — tuy "tiêu" nhưng quan trọng này — có thể do nhiều nguyên nhân sản sinh ra. Hoặc do chúng ta chưa tìm hiểu đầy đủ tài liệu khảo cổ đến mức có thể phát hiện những yếu tố văn hóa sớm của di tích *Bó Lúm*. Hoặc có thể do những sai sót nhất định trong quá trình xét nghiệm bằng C14.

Riêng về khâu xét nghiệm, tuy chưa phân tích lại một mẫu vật thứ hai lấy trong di chỉ *Bó Lúm*, chúng ta hiện có một kết quả xét nghiệm khác có thể tham khảo được. Đó là kết quả phân tích C14 địa điểm *Thầm Hai*.

Địa điểm *Thầm Hai*, cũng là một di tích sớm của nền văn hóa Bắc Sơn, có chỉ số C14 là 9.645 ± 100 năm. Chỉ số này sớm hơn chỉ số niên đại di tích *Bó Nam* gần 2.000 năm, gần tương đương với *Bó Lúm*. Như vậy, hiện có hai chỉ số C14 chứng minh cho thời điểm sớm hơn niên đại dự đoán trước đây về giai đoạn mở đầu của văn hóa Bắc Sơn. Sự phù hợp nhất định của hai kết quả phân tích C14 đó không phải là ngẫu nhiên, mà có cơ sở khoa học. Điều đó đặt ra khả năng thừa nhận một mốc niên đại mở đầu của văn hóa Bắc Sơn sớm hơn dự đoán trước đây.

Sau cùng, xin bàn đến chỉ số C14 ở địa điểm *Quỳnh Văn*. Trước đây, dựa vào trình độ kỹ thuật làm đá, loại hình công cụ còn khá thô sơ, mặt khác, căn cứ vào sự xuất hiện các mảnh gốm thô, cứng rải rác khắp các lớp đất văn hóa, nhiều người đã dự đoán niên đại mở đầu của địa điểm này (và của nền văn hóa này) có thể tương đương với giai đoạn muộn của văn hóa Hòa Bình, hoặc giai đoạn sớm của văn hóa Bắc Sơn, ước vào khoảng 6.000 — 7.000 năm. Chỉ số C14 được xác định là 4.730 ± 100 năm. Làm một phép trừ đơn giản, chúng ta thấy giữa dự đoán và chỉ số C14 có một khoảng cách thời gian từ trên 1.000 năm đến 2.000 năm. Nhưng, đã

nói, mẫu vật được giám định C14 là lấy ở độ sâu 50cm thuộc lớp văn hóa gần trên mặt di tích này. Chỉ số 4.730 ± 100 năm có thể chỉ tương ứng với niên đại của nhóm di vật và di tích thuộc lớp trên (ví như lớp có chôn mộ cổ). Niên đại của những nhóm di vật nằm trong lớp dưới, từ 1m đến trên 5m, về mặt hình thành địa tầng, tất phải sớm hơn lớp trên, cũng là sớm hơn chỉ số C14 hiện biết. Một trường hợp thực tế cho thấy ở địa điểm *Thầm Phi* (*Thái Lan*), tầng văn hóa dày trên 1m, theo giám định C14 thì niên đại lớp văn hóa dưới cùng và lớp trên mặt cách nhau gần 5.000 năm. Ở *Quỳnh Văn*, tầng văn hóa dày đến 5m, khoảng cách niên đại trước đây là 6.000 — 7.000 năm cho lớp dưới cùng ở *Quỳnh Văn* và cho giai đoạn mở đầu của văn hóa này cũng là thỏa đáng. Niên đại là 4.730 ± 100 của lớp trên địa điểm này là phù hợp với dự đoán trước đây của chúng ta.

* *

Nhìn chung, những chỉ số niên đại C14 nói trên phù hợp với dự đoán niên đại theo phương pháp so sánh loại hình trong khảo cổ học, và cũng khớp với những chỉ số niên đại C14 của một số di tích văn hóa Hòa Bình trong vùng Đông Nam Á đã được công bố gần đây. Kết quả giám định niên đại C14 như vậy là đáng tin cậy.

Trước mắt, chúng ta nên tiếp tục cho giám định niên đại bằng phương pháp C14 những địa điểm khảo cổ tiêu biểu ở mốc mở đầu cũng như giai đoạn cuối của các nền văn hóa nói trên, nhằm làm rõ khung niên đại chung của từng nền văn hóa. Theo tài liệu hiện biết, có thể chọn các địa điểm *Thầm Hoi* (*Nghệ Tĩnh*) — thuộc giai đoạn sớm của văn hóa Hòa Bình, *Miêng Hồ*, *Thầm Hấu* (*Bắc Thái*) — có thể sớm hơn văn hóa Hòa Bình hoặc là một dạng địa phương của nền văn hóa này, *Đa Bút* (*Thanh Hóa*) — thuộc giai đoạn cuối của nền văn hóa Bắc Sơn. Mặt khác, đối với các địa điểm khảo cổ có tầng văn hóa dày — như di chỉ *Quỳnh Văn* và một số di chỉ khác — cần xác định niên đại C14 các mẫu vật ở nhiều độ sâu khác nhau để nghiên cứu quá trình phát triển và mối quan hệ giữa các nền văn hóa nguyên thủy ở nước ta.

(1) Chúng tôi được biết rằng tiến sĩ H. Quitt-ta (H. Quitta), Viện trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học nước Cộng hòa dân chủ Đức, cũng muốn phát biểu về những chỉ số này. Chúng tôi mong được trao đổi ý kiến kỹ càng với bạn đồng nghiệp tiến đến cùng công bố về vấn đề này.

KIỀU DÁNG ĐỒ ĐỰNG BẰNG GỖM TỪ PHÙNG NGUYÊN ĐẾN ĐÔNG SƠN

LTS. Bài này sẽ thật sự có cống hiến cho việc nghiên cứu văn hóa vật chất thời đại đồng sắt nếu tài liệu nghiên cứu được dẫn chính xác rõ ràng hơn và nếu từ sự quan sát, sắp xếp này tiến đến đề nghị được một hệ thống tên chính thức chỉ từng loại đồ đựng bằng gốm.

TRỊNH SINH và HÀ NGUYỄN ĐIỀM

Ở mọi địa điểm khảo cổ học trong thời đại đồng và sắt sớm Việt Nam, từ giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn đều tìm thấy nhiều đồ gốm. Đồ gốm, mà chủ yếu là đồ đựng bằng gốm, là một đối tượng nghiên cứu phong phú để tìm hiểu cuộc sống vật chất và tinh thần của cư dân thời xưa.

Đã có những bài nghiên cứu về mặt này hay mặt khác của đồ gốm. Các loại hình đồ gốm cũng đã được nghiên cứu ⁽¹⁾. Trong bài này, chúng tôi đặc biệt tìm hiểu một mặt của những đồ đựng bằng gốm: những kiểu dáng.

Dựa trên 326 đồ đựng còn nguyên (hay gần nguyên) và những dáng gốm phục nguyên được từ hàng triệu mảnh gốm khai quật ở các địa điểm khảo cổ học thuộc những giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun và Đông Sơn ⁽²⁾, chúng tôi muốn tìm hiểu sự phát triển của từng loại kiểu dáng đồ đựng qua mỗi lát cắt thời gian. Từ đó nêu lên một số suy nghĩ bước đầu.

Nghiên cứu về dáng đồ đựng bằng gốm có nhiều hạn chế nhất định. Ở những giai đoạn Phùng Nguyên và Đông Sơn, tư liệu về dáng gốm tương đối nhiều. Ngược lại ở những giai đoạn Đông Đậu và Gò Mun, tư liệu về dáng gốm ít ỏi. Sự không đồng đều về mặt tư liệu ở các giai đoạn văn hóa làm cho việc nghiên cứu quá trình diễn biến các loại hình hiện vật gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, phần nhiều những hiện vật còn nguyên chỉ thường tồn tại ở trong mộ táng. Như vậy, những tư liệu này chỉ phản ánh phần nào sinh hoạt và kinh tế đương thời. Ngoài những hiện vật nguyên, chúng tôi đã ra sức phục nguyên một số kiểu dáng từ những mảnh vỡ lớn. Mặc dù đã cố tập hợp được hàng trăm tiêu bản kiểu dáng, nhưng so với khối lượng mảnh vỡ vụn, thì còn nhiều kiểu dáng chưa biết được.

I

Khác với hiện vật đồng và đá, những đồ đựng gốm còn phải được bàn luận nhiều về cách phân loại cũng như tên gọi của từng loại hình. Trong những tài liệu hiện nay việc định tiêu chuẩn để đặt tên cho từng đồ đựng cũng có sự khác nhau. Thậm chí, cùng một hiện vật, nhưng ở chỗ này, người này gọi là vò, chỗ khác, người khác lại gọi là bình hay nôi. Tình trạng đó một mặt phản ánh tính chất phức tạp, đa dạng của loại hình đồ đựng gốm, mặt khác đặt ra yêu cầu cần tiến tới

(1) Lê Xuân Diệm: *Các giai đoạn phát triển văn hóa thời Hùng Vương* — trong *Khảo cổ học*, số 9 — 10, Hà Nội 1971, tr. 22 — 34.

Phạm Thị Lý Hương và Hà Văn Tấn: *Nghề gốm, một ngành thủ công thời Hùng Vương* — trong *Hùng Vương dựng nước*, tập IV, Hà Nội, 1974, tr. 188 — 202.

Nguyễn Văn Huyền: *Thử tìm hiểu đồ dùng thông dụng bằng đất nung và bằng đồng thời Hùng Vương* — trong *Hùng Vương dựng nước*, tập IV, Hà Nội, 1974, tr. 314 — 315.

(2) Niên đại tương đối của các địa điểm khảo cổ học thuộc thời đại đồng, sắt sớm ở nước ta, nói chung được xác lập theo phổ hệ bốn giai đoạn văn hóa kế tiếp nhau này. Riêng đối với một số vùng như đồng bằng bắc Trung Bộ thì những giai đoạn văn hóa trước Đông Sơn có thể theo một phổ hệ khác biệt ít nhiều, nhưng cũng là một trong những yếu tố để cấu thành một nền văn hóa thống nhất giữa các khu vực trong giai đoạn văn hóa Đông Sơn. Để tiện trình bày, chúng tôi tạm thời xếp đồ gốm ở khu vực đồng bằng bắc Trung Bộ có niên đại trước giai đoạn Đông Sơn (như Rú Trăn, những mộ Đông Sơn sớm v.v.) vào giai đoạn Gò Mun chỉ với ý nghĩa tương đương về niên đại.

phân rõ chức năng và đặt tên gọi chính xác cho từng loại đồ đựng gốm cổ.

Theo chúng tôi, cơ sở chủ yếu để phân loại và đặt tên gọi đồ đựng bằng gốm phải dựa vào ba mặt: dáng, kích thước và chức năng. Đồng thời cách đặt tên cũng nên theo cách dùng phổ biến trong nhân dân để chỉ các đồ đựng bằng gốm hiện đại như *nồi, vò, bình* v.v. Giữa tạo dáng, kích thước và chức năng có một mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Những hiện vật có kích thước rất xa nhau, mặc dù tạo dáng có những nét gần gũi nhau, có thể thuộc những loại đồ đựng khác nhau. Ví dụ: một số loại như chậu và bát hoặc bát chân cao và chén, về hình dáng thì gần giống nhau, nhưng so kích thước thì lại khác nhau nhiều. Nghiên cứu về đồ đựng cách đây hàng mấy ngàn năm, đương nhiên rất khó biết được chức năng thực tế của những hiện vật đó. Dù sao, khi nói về những chức năng đồ đựng, thì chúng tôi nghĩ chủ yếu là phải dựa vào kiểu dáng. Từ những sắp xếp, phân loại về kiểu dáng, có thể rút ra được những ý kiến đầu tiên về chức năng.

Nói chung, đồ đựng bằng gốm trong thời đại đồng và sắt sớm Việt Nam có thể chia làm bốn nhóm: đồ đun nấu, đồ dùng để ăn uống, đồ đựng nước và đồ dùng để cất trữ.

Sau đây, chúng tôi xin theo sự sắp xếp của mình mà trình bày những nét cơ bản của quá trình phát triển từng nhóm đồ đựng này trong thời đại đồng và sắt sớm Việt Nam.

A - NHÓM ĐỒ ĐUN NẤU

Nhóm này gồm có nồi và chõ (bảng I).

I. Nồi là loại đồ đựng phổ biến nhất trong thời đại đồng và sắt sớm Việt Nam. *Nồi là đồ đựng không có đế, dáng không cao, thường có hình cầu hoặc bán cầu, miệng loe rộng.* Kích thước của nồi: chiếc nhỏ nhất có đường kính miệng 10–12cm chiều cao 7–10cm, chiếc lớn nhất có đường kính miệng 35–40cm chiều cao 30–35cm.

Chúng tôi xếp nồi vào nhóm đồ đun nấu theo nghĩa rộng của nó. Thật ra, nồi có cả chức năng vừa để đựng; vừa để đun nấu. Ở một số di chỉ khảo cổ học đã tìm thấy những mảnh đáy nồi còn vết ám khói và nhọ nồi chứng tỏ nồi được đun trên lửa. Trong một chừng mực nào đó, có thể nồi là một đồ đựng phổ biến dùng trong sinh hoạt và chế biến thức ăn như nấu rượu, làm mắm v.v. mà thư tịch đã ghi lại, người thời đó đã biết «lấy cốt gạo làm rượu, lấy cây quang lang, cây lung tư làm cơm, lấy cầm thú, cá, ba ba làm mắm»⁽¹⁾. Cũng có thể, người xưa còn dùng

nồi để làm dụng cụ đo lường như trước đây, nhân dân ở vùng Đông Anh (Hà Nội) và Vĩnh Phú vẫn dùng đơn vị «nồi thóc» để vay mượn, mua bán.

Ngoài công dụng trong sinh hoạt, một vài loại nồi còn dùng để nấu đồng. Ở di chỉ Rú Trăn (Nghệ An) trong đợt khai quật đầu năm 1975 đã tìm thấy 5 mảnh nồi nấu đồng đường kính miệng khoảng 10–15cm. Địa điểm Quý Chử (Thanh Hóa) đào thám sát năm 1976 phát hiện một nửa chiếc nồi nấu đồng đường kính 14cm, cao 7,2cm. Thực ra, những nồi nấu đồng này mang tính chất của một công cụ sản xuất thủ công đúng hơn là một đồ đun nấu trong phạm vi gia đình.

Sau đây chúng tôi giới thiệu từng loại nồi gốm điển hình của mỗi giai đoạn văn hóa. Trong quá trình đó, chúng tôi muốn tìm những nét diễn biến loại hình từ những giai đoạn sớm đến những giai đoạn muộn hơn:

Nồi loại 1 có dáng hình cầu, bụng nở, đáy lồi, miệng cao, ở giai đoạn Phùng Nguyên. Nồi loại này có dáng hơi thấp⁽²⁾, miệng hơi loe. Đường kính miệng 25–30 cm, chiều cao 20–25cm. Đến giai đoạn Đông Sơn, nồi loại này giống giai đoạn Phùng Nguyên nhưng miệng có loe hơn chút ít. Đường kính miệng 10–15cm chiều cao 12–17cm.

Nồi loại 2 có dáng thấp, bụng hơi nở, miệng cao và loe xiên, đáy lồi. Ở giai đoạn Phùng Nguyên và Đông Đậu, nồi loại này có đường kính miệng 15–20cm, chiều cao 10–15cm. Đến giai đoạn Gò Mun, nồi loại 2 bụng nở, miệng gãy khúc hơn các giai đoạn trước, đường kính miệng 12–16cm, chiều cao 8–12cm. Sang giai đoạn Đông Sơn, nồi loại này phát triển thành hai nhánh. Nhánh thứ nhất (2a) mang dáng dấp của nồi loại này ở giai đoạn Phùng Nguyên và Đông Đậu, đường kính 10–15cm, chiều cao 8–10cm. Nhánh thứ hai (2b) có nhiều nét giống nồi loại này ở giai đoạn Gò Mun; đường kính miệng 12–16cm, chiều cao 12–14cm.

Nồi loại 3 có dáng hình cầu, miệng rất ngắn và hơi loe, ở giai đoạn Phùng Nguyên, nồi loại này có đường kính miệng 10–15cm, chiều cao 10–15cm. Đến giai đoạn Đông Sơn, nồi loại này có đường kính miệng từ 12–16cm, chiều cao từ 10–15cm.

(1) Vũ Quỳnh và Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái*, Hà Nội, 1960. Truyện họ Hồng Bàng, tr. 24.

(2) Nói một đồ gốm có dáng cao, thấp là dựa vào tỷ lệ giữa chiều cao và đường kính lớn nhất (có thể là đường kính bụng hoặc đường kính miệng). Đồ gốm có dáng cao trung bình, thì tỷ lệ này khoảng 1/1.

GIAI ĐOẠN VĂN HÓA HOẶC CÓ NIÊN ĐẠI TƯƠNG ĐƯƠNG	N Ồ I	
ĐÔNG SƠN		
GỖ MÜN		
ĐÔNG ĐẬU		
PHÙNG NGUYÊN		

Bảng I

Nồi loại 4 có dáng hình bán cầu. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, nồi loại này có miệng loe rộng, ngoài miệng thường có những đường gờ nổi chạy quanh, đường kính miệng 16–22cm, chiều cao 15–20cm. Đến giai đoạn Đông Sơn, nồi loại này có miệng ngắn và hơi loe, đường kính miệng 15–20cm, chiều cao 12–16cm.

Nồi loại 5 có dáng rất thấp⁽¹⁾, đường kính miệng gần gấp đôi chiều cao, đáy lồi. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, nồi loại này có miệng và thân không phân biệt nhau rõ rệt, miệng hơi khum, đường kính miệng 12–16cm, chiều cao 7–10cm. Đến giai đoạn Đông Sơn, nồi loại này có miệng và thân đã phân biệt nhau rõ rệt hơn, đường kính miệng 15–20cm, chiều cao 8–12cm.

Bên cạnh năm loại nổi mà theo chúng tôi có sự phát triển loại hình từ giai đoạn sớm đến giai đoạn muộn một cách tương đối rõ nét như vừa kể, ở một số giai đoạn còn có những loại hình chỉ thấy ở giai đoạn đó mà chưa thấy hay không có ở các giai đoạn khác:

— Giai đoạn Đông Đậu:

Nồi loại 6 có dáng thấp, bụng nở, miệng hơi loe, đường kính miệng 15–20cm, chiều cao 8–12cm.

Nồi loại 7 có dáng rất thấp, bụng hơi nở, cổ ngắn, miệng loe xiên, đường kính miệng 16–22cm, chiều cao 8–12cm.

— Giai đoạn Gò Mun:

Nồi loại 8 có miệng rộng, khum, thân nồi phình ở đoạn gần miệng rồi thon dần xuống đáy, đáy bằng, đường kính miệng 20–25cm, chiều cao 15–20cm.

Nồi loại 9 có dáng rất thấp, đường kính miệng gần gấp đôi chiều cao, bụng nở, thon dần xuống đáy, miệng loe gãy, đường kính miệng 16–20cm, chiều cao 8–10cm.

Nồi loại 10 có bụng rất nở, đáy lồi, miệng loe gãy, đường kính miệng 18–22cm, chiều cao 12–16cm.

— Giai đoạn Đông Sơn:

Nồi loại 11 có dáng rất thấp, đường kính miệng gần gấp đôi chiều cao, bụng không nở, miệng loe gãy, đáy phẳng, rộng gần bằng miệng, đường kính miệng 25–30cm, chiều cao 12–15cm.

Nồi loại 12 có bụng nở đều, miệng loe xiên, đáy rộng và phẳng, đường kính 35–40cm, chiều cao 30–35cm.

Nồi loại 13 nếu đặt úp thì giống hình trống đồng Đông Sơn. Nồi có bụng nở, miệng cao và loe rộng, đáy lồi, ở khoảng giữa miệng và thân có hai quai hình chữ U đặt dọc theo thân nồi, đường kính miệng nồi 25–30cm, chiều cao 15–20cm.

Nồi loại 14 có bụng rất nở, đáy lồi, miệng gần thẳng, đường kính miệng 20–25cm, chiều cao 20–25cm.

Nồi loại 15 có bụng không nở, đáy hơi lồi, miệng rộng và loe xiên, đường kính miệng 12–16cm, chiều cao 10–12cm.

Nồi loại 16 có dáng thấp, bụng phình to, miệng khum hình lòng máng, mép miệng có rãnh, đường kính miệng 20–25cm, chiều cao 22–26cm.

Như vậy, theo cách phân loại của chúng tôi, trong cả bốn giai đoạn văn hóa có 16 loại nồi cơ bản, một số loại có quá trình diễn biến liên tục từ giai đoạn sớm đến giai đoạn muộn.

2. Chõ là loại đồ đựng có miệng loe, đáy bằng và có lỗ thông hơi.

Cũng như nồi, chõ là đồ đựng dùng để nấu nướng, chế biến thức ăn của người đương thời. Trước giai đoạn Đông Sơn đã tìm thấy những mảnh chõ gốm ở một số di chỉ thuộc giai đoạn Phùng Nguyên và Gò Mun, nhưng đến giai đoạn Đông Sơn thì chõ gốm mới tìm thấy nhiều, một số cái còn nguyên vẹn. Giai đoạn Đông Sơn có hai loại chõ như sau:

— Chõ loại 1 có thân gần giống hình chóp cụt, miệng và thân không phân biệt nhau, miệng hơi loe, đáy bằng và có hai hàng lỗ thông hơi, đường kính miệng 14–16cm, chiều cao 8–10cm.

— Chõ loại 2 cấu tạo liền với nồi. Phần chõ tạo dáng giống với chõ loại 1 nhưng đáy có hình vành khăn và có từ một đến hai hàng lỗ. Phần nồi hình cầu gắn liền với đáy chõ. Đường kính miệng 26–28cm, đường kính đáy 16–18cm, chiều cao 28–30cm, riêng phần chõ cao 12–14cm.

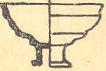
B — NHÓM DỤNG CỤ ĂN UỐNG

Nhóm dụng cụ ăn uống gồm có các loại bát, chén, cốc. Nói chung, kích thước của nhóm này nhỏ (bảng II)

1. Bát chân thấp là loại hiện vật có dáng thấp, đường kính miệng gấp 2–3 lần chiều cao, miệng loe rộng, miệng và thân thường không phân biệt rõ rệt, để thấp hoặc không để.

Kích thước của bát chân thấp: chiếc nhỏ nhất có đường kính 10–12cm, chiều cao

(1) Hiện nay, ở một số lò gốm vùng Nghệ An còn sản xuất dáng nồi này và gọi là «trã» hoặc «trách». Vì tên gọi không phổ biến, nên chúng tôi xin dẫn ra để tham khảo mà không xếp vào một loại đồ đựng riêng.

GIAI ĐOẠN VĂN HÓA HOẶC CỖ NIÊN ĐẠI TƯƠNG ĐƯƠNG	BÁT		CHÉN, CỐC	CHỖ
	CHÂN THẤP	CHÂN CAO		
ĐÔNG SƠN	   	 	      	
GỖ MÚN	 		  	Mảnh chõ (không phục chế được)
ĐÔNG DẦU			  	
PHÙNG NGUYÊN	    	  		Mảnh chõ (không phục chế được)

Bảng II

4-6cm, chiếc lớn nhất đường kính miệng 24-26cm, chiều cao 10-12cm. Bát chân thấp gồm có những loại như sau :

— *Bát chân thấp loại 1* miệng rất loe, chân đế thấp, thon nhỏ. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, bát loại này có đường kính miệng 24-26cm, đường kính đế 6-8cm, chiều cao 6-8cm. Đến giai đoạn Gò Mun, đường kính miệng của bát 12-14cm, đường kính đế 6-8cm, chiều cao 6-8cm. Sang giai đoạn Đông Sơn, bát loại này có đường kính miệng 20-22cm, đường kính đế 8-10cm, chiều cao 6-8cm.

— *Bát chân thấp loại 2* dáng cao hơn, bát chân thấp loại 1, miệng loe, chân đế hơi cao và choãi. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, bát loại này có đường kính miệng 14-16cm, đường kính đế 6-8cm, chiều cao 8-10cm. Đến giai đoạn Đông Sơn, bát loại này có miệng loe rộng, gần về phía mép thì miệng cong vào, đường kính miệng 16-18cm, đường kính đế 8-10cm, chiều cao 10-12cm.

— *Bát chân thấp loại 3* dáng thấp, miệng loe và gần về phía mép thì miệng cong vào, chân đế có đường kính rộng, thấp và choãi. Ở giai đoạn Phùng Nguyên bát loại này có lỗ ở thành miệng để buộc dây treo, đường kính miệng 10-12cm, đường kính đế 8-10cm, chiều cao 4-6cm. Ở giai đoạn Gò Mun, bát loại này có miệng loe rộng, gần về phía mép thì miệng cong gấp vào, đường kính miệng 14-16cm, đường kính đế 8-10cm, chiều cao 6-8cm.

— *Bát chân thấp loại 4* không có chân đế, miệng loe, đáy bằng. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, đường kính miệng của bát 14-16cm, chiều cao 6-8cm. Đến giai đoạn Đông Sơn, đường kính miệng 16-18cm, chiều cao 6-8cm.

Ngoài bốn loại bát chân thấp kể trên, ở giai đoạn Phùng Nguyên và Đông Sơn còn có một số loại bát khác :

— *Bát chân thấp loại 5* ở giai đoạn Phùng Nguyên có dáng rất thấp, đường kính miệng gần gấp ba lần chiều cao, miệng loe rộng, mép miệng uốn cong bốn khúc tạo thành những phần lồi trông giống những cái tai đối xứng nhau, đáy bát gần bằng. Đường kính miệng 16-18cm, chiều cao 6-8cm.

— *Bát chân thấp loại 6* ở giai đoạn Đông Sơn có đường kính gấp đôi chiều cao, miệng cong gấp vào tạo nên một góc nhọn giữa thân và miệng, chân đế thấp, choãi, đường kính miệng 10-21cm, đường kính đế 6-8cm, chiều cao 4-6cm.

2. Bát chân cao ⁽¹⁾ là loại hiện vật có miệng và thân thường không phân biệt nhau rõ rệt, miệng loe, chân đế thường có chiều cao xấp xỉ với chiều cao của thân bát và choãi rộng để đỡ

trọng tâm. Kích thước của bát chân cao : chiếc nhỏ nhất có đường kính miệng 12-14cm, cao 12-14cm, chiếc lớn nhất có đường kính miệng 28-30cm, chiều cao 20-22cm.

Chỗ khác nhau giữa bát chân thấp và bát chân cao là ở phần chân đế. Phần thân của hai loại bát không khác nhau lắm, nhưng : loại bát chân thấp thì có đế rất thấp hay không đế, bát chân cao thì có đế cao gần bằng chiều cao của thân bát.

Bát chân cao gồm có những loại sau :

— *Bát chân cao loại 1*, miệng và thân không phân biệt nhau. Miệng loe rộng, chân đế có chiều cao lớn hơn phần thân, chia làm hai phần : trên gần giống hình trụ, phần dưới loe rộng thành hình chóp cụt. Loại bát này vẫn được gọi là loại « đồ dựng có chân đế mâm bằng ». Ở giai đoạn Phùng Nguyên, trên thân bát loại này có những đường gờ nổi chạy vòng quanh, đường kính miệng 22-24cm, đường kính đế 12-14cm, chiều cao 14-16cm. Ở giai đoạn Đông Đậu, đường kính miệng 20-22cm, chiều cao 19-20cm. Đến giai đoạn Gò Mun, đường kính miệng : 22-24cm, chiều cao 16-18cm. Sang giai đoạn Đông Sơn, miệng loe rộng, nhất là ở phần gần mép miệng, chân đế có đường kính rộng, đường kính miệng 20-22cm, đường kính đế 12-14cm, chiều cao 12-14cm.

— *Bát chân cao loại 2* khác bát loại 1 ở chỗ chân đế hình chóp cụt chứ không làm thành hai phần. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, trên thân bát có nhiều đường gờ nổi, đường kính miệng 28-30cm, đường kính đế 16-18cm, chiều cao 20-22cm. Ở giai đoạn Đông Sơn, đường kính miệng 20-22cm, đường kính đế 12-14cm, chiều cao 12-14cm.

Ngoài hai loại bát chân cao vừa kể, ở giai đoạn Phùng Nguyên còn có *bát chân cao loại 3* có dáng cao trung bình, miệng và thân không phân biệt nhau và hơi loe trông giống hình bán cầu, mép miệng có gờ, phần trên của chân đế giống hình trụ, phần dưới loe rộng, đường kính miệng 12-14cm, đường kính đế 8-10cm, chiều cao 12-14cm.

3. Chén, cốc là loại hiện vật có kích thước nhỏ, miệng và thân không phân biệt nhau, miệng thẳng và hơi loe. Chiếc nhỏ nhất có đường kính 2-3cm, cao 2-3cm. Chiếc lớn

(1) Ở một số báo cáo khai quật có dùng chữ *dậu* để chỉ loại đồ gốm này, vì thấy giống với những chiếc *dậu* đào được ở các địa điểm khảo cổ học ở Trung Quốc. Chúng tôi đề nghị nên gọi là *bát chân cao* cho rõ nghĩa hơn. Kiểu dáng của một số loại bát chân cao cho đến nay vẫn còn thấy ở nông thôn nước ta, dùng để thờ cúng, ăn uống.

nhất có đường kính miệng 6—7cm, đường kính đế 5—6cm, chiều cao 5—6cm. Hình dáng và kích thước các loại hiện vật này giống với chén, cốc uống nước hiện đại.

Chén, cốc có những loại sau :

— *Chén, cốc loại 1* dáng cao trung bình, thân hình trụ, thành dày, đáy bằng. Ở giai đoạn Đồng Đậu, đường kính miệng 4—5cm, chiều cao 3—4cm. Ở giai đoạn Đông Sơn, đường kính miệng 2—3cm, chiều cao 3—4cm.

— *Chén, cốc loại 2* thân gần giống hình cầu, miệng rộng, đáy lõm, thành dày. Ở giai đoạn Đồng Đậu, đường kính 2—3cm, cao 2—3cm. Đến giai đoạn Đông Sơn, đường kính miệng 2—3cm, chiều cao 2—3cm.

— *Chén, cốc loại 3*, dáng giống với loại bát không có đế nhưng thấp hơn và kích thước nhỏ. Ở giai đoạn Đồng Đậu, đường kính miệng 3—4cm, chiều cao 1—2cm. Đến giai đoạn Đông Sơn, đường kính miệng 3—4cm, chiều cao 2—3cm.

Ngoài ba loại trên, ở giai đoạn Đông Sơn còn tồn tại hai loại đồ đựng nhỏ nữa, trông giống với loại cốc uống nước hiện đại :

— *Chén, cốc loại 4* có dáng cao trung bình, miệng loe, chân đế thấp, choãi, đường kính miệng 4—5cm, đường kính đế 2—3cm, chiều cao 4—5cm.

— *Chén, cốc loại 5* có miệng và thân không phân biệt nhau, miệng rất loe, chân đế hình trụ, cao, choãi rộng, đường kính miệng 6—7cm, đường kính đế 5—6cm, chiều cao 8—6cm.

C - NHÓM ĐỒ ĐỰNG NƯỚC

Nhóm đồ đựng nước (hay chất lỏng nói chung) gồm có chậu dăng thấp và chậu dăng cao (còn gọi là «thổ» gốm). Đây là những hiện vật dùng để đựng nước trong sinh hoạt hàng ngày hay đựng nước trong quá trình chế tác, nhào nặn đồ gốm v.v. (Bảng III)

I. Chậu dăng thấp là loại đồ gốm có miệng rất rộng, đáy tương đối phẳng hoặc có đế thấp, bụng không nở, đường kính lớn nhất của chậu thường lớn gấp hai, ba lần chiều cao. Chiếc nhỏ nhất có đường kính miệng 18—20cm, cao 4—6cm, chiếc lớn nhất có đường kính miệng 50—52cm, chiều cao 14—16cm.

Chậu dăng thấp có những loại sau đây :

— *Chậu dăng thấp loại 1* dáng rất thấp, đường kính miệng gấp ba lần chiều cao, miệng và thân không phân biệt nhau rõ rệt, miệng loe rộng, đáy bằng. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, đường kính miệng 50—52cm, đường

kính bụng 42—44cm, chiều cao 14—16cm. Sang giai đoạn Đồng Đậu, chậu có đường kính miệng 46—48cm, đường kính bụng 40—42cm, chiều cao 16—18cm.

— *Chậu dăng thấp loại 2* đường kính miệng lớn gấp hai lần chiều cao, bụng nở, miệng cao và loe xiên, cổ thót. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, đường kính miệng 36—38cm, đường kính bụng 34—36cm, chiều cao 12—14cm. Sang giai đoạn Đồng Đậu, chậu loại này có miệng rất cao, mép miệng to bè, đáy hơi lõm, đường kính miệng 26—28cm, đường kính bụng 20—22cm, chiều cao 12—14cm. Sang giai đoạn Gò Mun, đường kính miệng 20—22cm, đường kính bụng 16—18cm, chiều cao 8—10cm.

Ở giai đoạn Đông Sơn còn có một số loại chậu dăng thấp chưa thấy hoặc không có ở các giai đoạn trước :

— *Chậu dăng thấp loại 3* có đường kính miệng gấp bốn lần chiều cao, bụng hơi nở, miệng cong vào, đáy bằng và rất rộng, đường kính miệng 18—20cm, đường kính bụng 20—22cm, chiều cao 4—6cm.

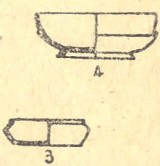
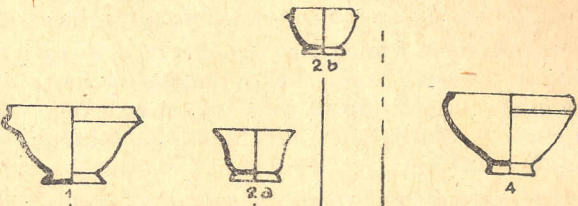
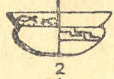
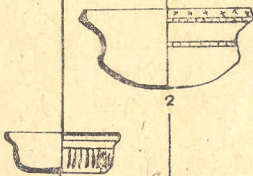
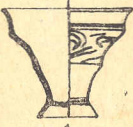
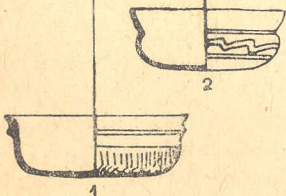
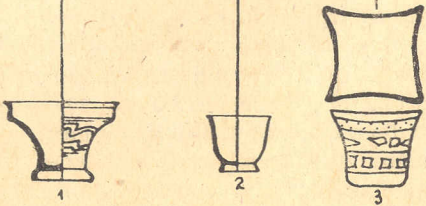
— *Chậu dăng thấp loại 4* miệng cao và loe rộng, bụng thon nhỏ về phía đế, chân đế thấp, giữa bụng và miệng có một đường gờ nổi hơi vát lên trên chạy vòng quay thân, đường kính miệng 20—22cm, đường kính bụng 18—20cm, chiều cao 6—8cm.

2. Chậu dăng cao (còn gọi là «thổ» gốm) miệng rộng, loe giữa miệng và thân không phân biệt rõ rệt, có đế, chiều cao thường xấp xỉ với đường kính miệng. Chiếc nhỏ nhất đường kính miệng 12—14cm, đường kính đế 8—10cm, chiều cao 8—10cm. Chiếc lớn nhất đường kính miệng 36—38cm, đường kính đế 14—16cm, chiều cao 30—32cm.

Chậu dăng cao có những loại sau :

— *Chậu dăng cao loại 1* dáng cao trung bình, miệng và thân không phân biệt nhau rõ rệt, thân thu nhỏ dần về phía đế và trông giống như hình nón cụt lật ngược, chân đế cao, choãi. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, chậu có nhiều đường chỉ nổi chạy quanh thân, đường kính miệng 26—28cm, đường kính đế 16—18cm, chiều cao 20—22cm. Sang giai đoạn Đồng Đậu, đường kính miệng 28—30cm, đường kính đế 14—16cm, chiều cao 22—24cm. Đến giai đoạn Đông Sơn, miệng chậu cao và cong gấp vào, đế rất thấp và choãi, đường kính miệng 28—30cm, đường kính đế 10—12cm, chiều cao 16—18cm.

— *Chậu dăng cao loại 2* bụng hơi nở, thon dần về phía đế, miệng loe, đế cao, rộng và choãi, trông giống loại chậu trồng hoa ngày nay. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, đường kính miệng 16—18cm, đường kính đế 10—12cm,

GIAI ĐOẠN VĂN HÓA HOẶC CỔ NIÊN ĐẠI TƯƠNG ĐƯƠNG	CHẬU	
	DẠNG THẤP	DẠNG CAO "THỒ"
ĐÔNG SƠN		
GỖ MUN		
ĐÔNG ĐÀU		
PHÙNG NGUYÊN		

Bảng III

chiều cao 14 – 16 cm. Đến giai đoạn Đông Sơn, loại chậu này phát triển thành hai nhánh. Nhánh thứ nhất (2a) giữ nguyên dáng của chậu loại này ở giai đoạn Phùng Nguyên, đường kính miệng 14–16cm, đường kính đáy 8–10cm, chiều cao 8 – 10 cm. Nhánh thứ hai (2b) miệng khum, đế cao, choãi, hai bên thành miệng có quai, đường kính miệng 12 – 14cm, đường kính đế 8 – 10cm, chiều cao 8 – 10 cm.

Ngoài hai loại chậu dáng cao có quá trình diễn biến loại hình dễ nhận thấy, ở một số giai đoạn văn hóa còn có những loại chậu khác :

— Giai đoạn Phùng Nguyên có *chậu dáng cao loại 3* miệng vuông, đáy tròn, thân chậu thẳng và thu nhỏ dần về phía đáy, miệng rộng 22 – 24 cm, đường kính đáy 12 – 14 cm, chiều cao 20 – 22 cm.

Giai đoạn Đông Sơn có *chậu dáng cao loại 4* bụng nở, thu nhỏ dần về phía đế, miệng khum, đế thấp và đường kính nhỏ, đường kính miệng 36 – 38 cm, đường kính đế 14 – 16 cm, chiều cao 30 – 32 cm.

D – NHÓM ĐỒ ĐỰNG CẮT TRƯ

Bên cạnh các nhóm đồ đun nấu, dùng để ăn uống, đựng nước (hay chất lỏng nói chung), còn có nhóm đồ đựng cắt trư những vật phẩm để sử dụng lâu dài, gồm có vò và bình (bảng IV).

1. **Vò bụng nở, thân cong tròn, không đế hoặc đế thấp, cổ ngắn hay không có cổ, miệng thường nhỏ so với thân.** Chiếc nhỏ nhất đường kính miệng 6 – 10 cm, đường kính bụng 10 – 12 cm, chiều cao 6 – 10 cm. Chiếc lớn nhất đường kính miệng 14 – 16 cm, đường kính bụng 30 – 32cm, chiều cao 28 – 30 cm.

Một số loại vò ở các giai đoạn sớm thường dáng cao, đáy lồi. Ngược lại, một số loại vò ở các giai đoạn muộn thường có đáy bằng hay có đế, cổ vò hơi thắt lại.

— **Vò loại 1** dáng cao, bụng nở, miệng hơi loe, giữa miệng và thân không có sự phân biệt rõ rệt, đáy lồi. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, đường kính miệng 14 – 16cm, chiều cao 25 – 30 cm. Sang giai đoạn Đông Đậu, đường kính miệng 15 – 20 cm, chiều cao 25 – 30 cm.

— **Vò loại 2** có lẽ là khâu trung gian giữa nôi và vò. Loại này trông rất giống nôi nhưng dáng cao hơn, bụng nở hình cầu, miệng hơi loe, cổ hơi thót. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, đường kính miệng 14 – 16 cm, chiều cao 20 – 22cm. Sang giai đoạn Đông Đậu, bụng ít nở hơn, đường kính miệng 20 – 25 cm, chiều cao 22 – 26 cm. Đến giai đoạn Đông Sơn, miệng vò hơi khum chứ không loe như các giai đoạn trước, đường kính miệng 10 – 12 cm, chiều cao 16 – 18 cm.

— **Vò loại 3** dáng thấp, bụng rất nở, cổ thót, miệng loe xiên, đáy bằng. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, đường kính miệng 6 – 10cm, đường kính bụng 10 – 12 cm, chiều cao 6 – 10 cm. Ở giai đoạn Gò Mun, dáng thấp hơn, bụng nở hơn. Đường kính miệng 12 – 14 cm, đường kính bụng 15 – 17 cm, chiều cao 8 – 10 cm.

Đến giai đoạn Đông Sơn, vò loại này phát triển thành hai nhánh. Nhánh đầu tiên (3a) dáng thấp, bụng nở dần về phía đáy, cổ thót, miệng cao và loe xiên, đáy bằng và rộng. Đường kính miệng 10 – 12 cm, đường kính bụng 15 – 18 cm, chiều cao 10 – 12 cm. Nhánh thứ hai (3b) khác nhánh thứ nhất ở chỗ bụng nở đều, miệng ngắn. Đường kính miệng 16 – 18 cm, đường kính bụng 28 – 30cm, chiều cao 18–20cm.

— **Vò loại 4** bụng nở, miệng cao và gần thẳng, chân đế thấp và choãi rộng. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, đường kính miệng 14 – 16 cm, đường kính bụng 18 – 22cm, chiều cao 18 – 22 cm. Sang giai đoạn Đông Đậu, đường kính miệng 8 – 10cm, đường kính bụng 10 – 12cm, chiều cao 8 – 10cm. Đến giai đoạn Gò Mun, vò loại này biến thành ba loại nhỏ. Vò loại 4a dáng thấp, bụng nở đều, cổ thót, miệng hơi loe, đường kính miệng 10 – 12cm, đường kính bụng 18 – 20cm, chiều cao 12 – 14cm. Vò loại 4b khác loại vò 4a ở chỗ bụng phình và nở dần về phía đáy, bụng không cong tròn và gãy khúc, đường kính miệng 8 – 10cm, đường kính bụng 20 – 24 cm, chiều cao 18 – 20cm. Vò loại 4c có bụng nở đều, miệng ngắn và gần thẳng, chân đế có đường kính rộng hơn miệng, đường kính miệng 16 – 18 cm, đường kính bụng 24 – 26cm, chiều cao 22 – 24 cm. Sang giai đoạn Đông Sơn, vò loại 4a vẫn giữ dáng cũ, nhưng miệng ngắn hơn, đường kính miệng 8 – 10 cm, đường kính bụng 16 – 18cm, chiều cao 10 – 12cm. Vò loại 4b ở giai đoạn này bụng nở đều hơn, miệng khum, đường kính miệng 8 – 10cm, đường kính bụng 20 – 24 cm, chiều cao 18–20cm.

Ngoài bốn loại vò trên, ở giai đoạn Đông Sơn còn có loại **vò hình cầu (loại 5)**, bụng nở đều, miệng nhỏ, ngắn và gần thẳng, chân đế thấp và choãi. đường kính miệng 14–16cm, đường kính bụng 30–32cm, chiều cao 28–30cm.

2. **Bình là loại đồ đựng có đế, dáng cao, thân thường gãy khúc và miệng loe.** Chiếc nhỏ nhất đường kính miệng 8–10cm, đường kính bụng 10–12cm, chiều cao 12–14cm. Chiếc lớn nhất đường kính miệng 20–22cm, đường kính bụng 30–32cm, chiều cao 24–26cm. Cá biệt có những chiếc rất lớn: đường kính miệng 40–44cm, đường kính bụng 50–52cm, chiều cao 60 – 64cm, có thể gọi chúng là «chum» cũng được.

Thật ra, gọi tên «bình» chưa thật chính xác lắm. Tên gọi «bình» dùng hiện nay để

chỉ phổ biến một loại hiện vật nhất định. Nhưng «vai», «hũ», «chum», «chĩnh» v.v. thì lại chỉ từng loại đồ đựng tích trữ cụ thể nhất định, nên dùng chung cũng không được thỏa đáng. Vì thế, chúng tôi tạm lấy tên gọi là «bình» để chỉ những đồ đựng có dáng khác nổi và vò, mang những đặc điểm mà chúng tôi vừa nêu. Chúng ta cần tiến đến một tên gọi chính xác hơn cho loại hình đồ đựng này.

Bình khác nổi ở chỗ bình có đế, thân thường gầy khúc và dáng cao hơn, còn nổi thì không có đế, dáng thấp, thân cong tròn và miệng loe hơn. Bình khác vò ở chỗ miệng loe rộng, thân thường gầy khúc. Vò thì miệng thu hẹp, bụng nở, thân cong tròn, đế thấp hay không đế.

Bình gồm những loại như sau:

— *Bình loại 1* dáng thấp, bụng nở đều, miệng loe xiên, rộng gần bằng đường kính bụng, chân đế choãi. Ở giai đoạn Phùng Nguyên bình loại này có chân đế cao, đường kính miệng 20–22cm, đường kính bụng 22–24cm, chiều cao 16–18cm. Đến giai đoạn Gò Mun, bụng phình gầy khúc, đường kính miệng 12–14cm, đường kính bụng 14–16cm, chiều cao 8–12cm. Sang giai đoạn Đông Sơn, bụng vẫn phình gầy khúc, chân đế có đường kính nhỏ, đường kính miệng 14–16cm, đường kính bụng 14–16cm, chiều cao 12–14cm.

— *Bình loại 2* dáng cao trung bình, bụng nở đều, miệng rộng và hơi loe. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, bình loại này có những đường gờ nổi chạy song song quanh thân, đường kính miệng 20–22cm, đường kính bụng 28–30cm, chiều cao 24–26cm. Đến giai đoạn Gò Mun, miệng loe gầy, cổ cao, để có đường kính nhỏ và thấp, đường kính miệng 14–16cm, đường kính bụng 20–22cm, chiều cao 16–18cm. Sang giai đoạn Đông Sơn, phần miệng có khác các giai đoạn trước: miệng hơi loe cong hình lòng máng, mép miệng có rãnh, cổ thót lại, đường kính miệng 20–22cm, đường kính bụng 30–32cm, chiều cao 24–26cm.

— *Bình loại 3* xuất hiện từ giai đoạn Gò Mun. Bình loại này dáng cao, bụng hơi nở cho nên thân bình gần như thẳng, gần đến miệng thì thu nhỏ lại. Miệng cao, thẳng. Để có đường kính rộng, không choãi. Ở giai đoạn Gò Mun, một số chiếc bình có lỗ ở thành miệng, đường kính miệng 8–10cm, đường kính bụng 10–12cm, chiều cao 12–14cm. Sang giai đoạn Đông Sơn, bụng nở hơn, miệng loe cong, đường kính miệng 14–16cm, đường kính bụng 18–20cm, chiều cao 20–22cm.

Bình loại 4 xuất hiện từ giai đoạn Gò Mun, bụng nở và gầy khúc, thon dần về phía miệng và đế. Miệng loe, chân đế cao, choãi. Có người còn gọi loại bình này là «bình

con tiện». Bình có đường kính miệng 14–16cm, đường kính bụng 34–36cm, chiều cao 24–26cm. Sang giai đoạn Đông Sơn, bình loại 4 vẫn có vai gầy nhưng miệng loe rộng hơn, đường kính miệng 14–16cm, đường kính bụng 32–34cm, chiều cao 24–26cm.

Ngoài những kiểu bình vừa kể, còn có một số loại bình mà chúng tôi không nhận thấy sự biến diễn loại hình một cách rõ nét trong giai đoạn Gò Mun và Đông Sơn.

Giai đoạn Gò Mun, có *bình loại 5*. Bình loại này dáng hơi thấp, bụng nở gầy khúc và thon dần về phía đế, miệng rộng và rất cao, phần gần mép miệng hơi loe xiên. Bình loại 5 giống như bát hương thời sau, đường kính miệng 12–14cm, đường kính bụng 12–14cm, chiều cao 8–10cm.

Giai đoạn Đông Sơn có thêm những loại bình sau:

— *Bình loại 6* dáng khá cao, bụng nở ở phần gần miệng và thon dần về phía đế, miệng rộng và loe xiên, cổ thót, chân đế cao và choãi, đường kính miệng 40–44cm, đường kính bụng 50–53cm, chiều cao 60–64cm. Bình loại này có kích thước lớn như vậy nên có thể gọi là «chum» cũng được⁽¹⁾.

— *Bình loại 7* bụng nở gầy góc và thon dần về phía đế và miệng, miệng loe cong, cổ thót, có một gờ nổi chạy quanh thân. Đường kính miệng 12–14cm, đường kính bụng 22–24cm, chiều cao 22–24cm.

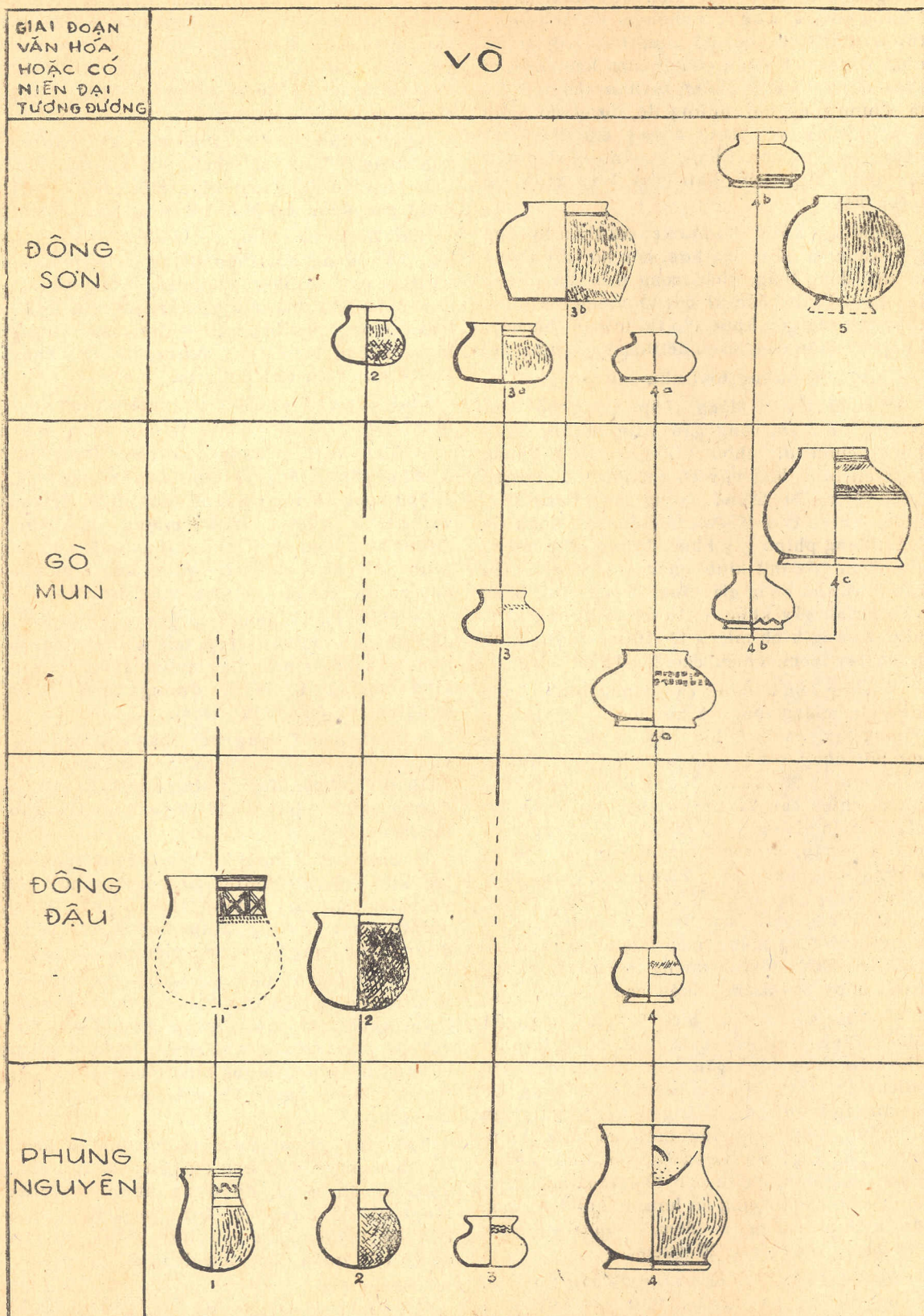
— *Bình loại 8* bụng nở, thành miệng cao và loe gầy, mép miệng to bè, cổ thót, chân đế thấp và choãi, đường kính miệng 12–14cm, đường kính bụng 16–18cm, chiều cao 14–16cm.

— *Bình loại 9* bụng hơi nở, miệng rộng và loe xiên, có một đường gờ nổi cao hơi vát về phía trên chạy quanh thân ở phần bụng phình nhất, đường kính miệng 14–16cm, đường kính bụng 16–18cm, chiều cao 14–16cm.

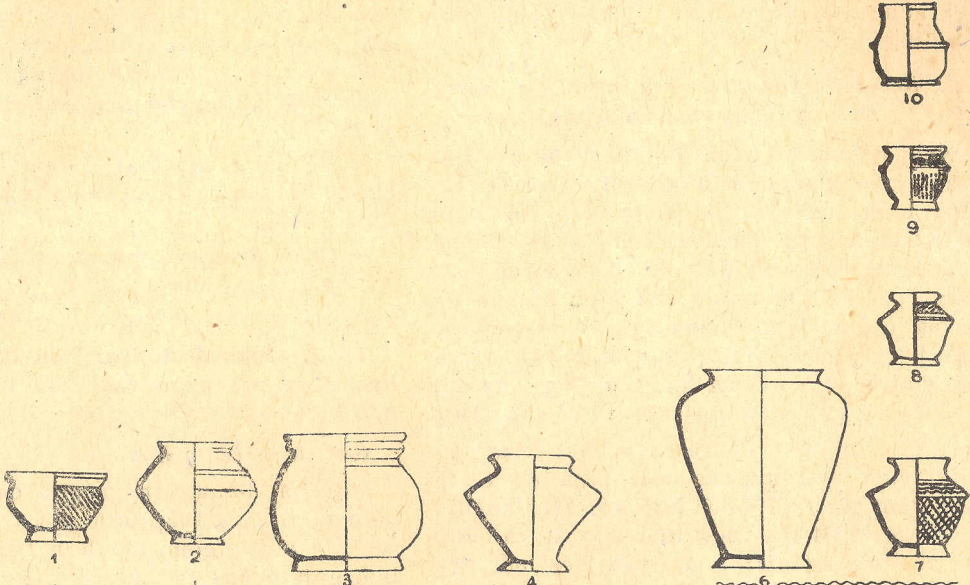
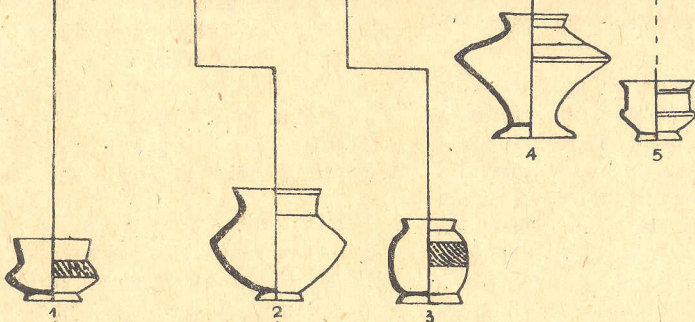
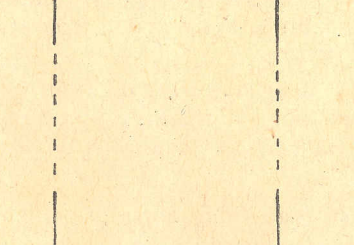
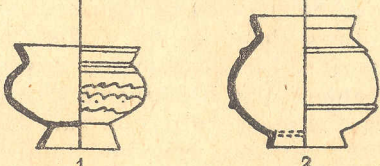
— *Bình loại 10* dáng cao, bụng không nở lắm, miệng cao và gần thẳng đứng, chân đế thấp, choãi, có một đường gờ nổi cao hơi vát về phía trên quanh thân bình, ở phần bụng phình nhất, đường kính miệng 10–12cm, đường kính bụng 12–14cm, chiều cao 2–14cm.

Trên đây, chúng tôi đã điếm qua và phân loại bốn nhóm đồ đựng cơ bản: đồ đun nấu, dụng cụ ăn uống, đồ đựng nước (và chất lỏng) và đồ đựng cất trữ. Đó là khâu đầu tiên để nghiên cứu sâu hơn về những vấn đề có liên quan đến kiểu dáng đồ đựng.

(1) Một số lò gốm Móng Cái (Quảng Ninh) gọi loại đồ gốm dáng này là ang, phôm. Nơi khác lại gọi là cong v.v.



Bảng IVa

GIAI ĐOẠN VĂN HÓA HOẶC CỔ NIÊN ĐẠI TƯƠNG ĐƯƠNG	BÌNH
ĐÔNG SƠN	
GỖ MÜN	
ĐÔNG ĐÀU	
PHÙNG NGUYÊN	

Bảng IVb

Qua sự phân loại, sắp xếp và so sánh loại hình các loại đồ đựng bằng gốm, chủ yếu về mặt tạo dáng, chúng tôi rút ra được một số nhận xét bước đầu về bản thân loại di vật này cũng như về các giai đoạn văn hóa đã sản sinh ra nó.

I. Tính liên tục của loại hình đồ đựng gốm từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn.

Nhìn chung, từng loại đồ đựng của các giai đoạn muộn đều có sự thừa kế ít nhiều về mặt dáng hình của các giai đoạn sớm. Đó là sự phát triển nội tại của bản thân di vật. Không phải ngẫu nhiên mà đến giai đoạn Đông Sơn, ta bắt gặp lại khá nhiều loại hình đồ gốm đã có mặt ở giai đoạn Phùng Nguyên và tiếp tục phát triển ở các giai đoạn sau đó, tuy rằng qua mỗi giai đoạn, đồ đựng lại có những thay đổi ít nhiều về chất liệu, hoa văn và cả tạo dáng.

Cũng như đối với nhiều di vật khác, sự phát triển liên tục của loại hình đồ đựng bằng gốm cũng rất phù hợp với tài liệu địa tầng được biết cho đến hiện nay là các lớp đất của những giai đoạn văn hóa nối tiếp nhau liên tục không ngắt quãng theo thứ tự sớm muộn: Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun và Đông Sơn.

Từ những nét đặc trưng riêng của gốm nước ta thể hiện ở chất liệu gốm thô, hoa văn trang trí v.v., và từ sự phát triển liên tục của kiểu dáng đồ đựng bằng gốm trong thời đại đồng và sắt sớm Việt Nam như đã chứng minh, ta có thể rút ra được một hệ quả: *những đồ đựng làm bằng gốm thô của thời đại này mang tính chất bản địa và phổ biến*, do chính những cư dân cổ xưa ở nước ta làm ra và sử dụng chứ không phải là sản phẩm của một nền văn hóa nào khác truyền bá đến như nhiều luận điểm của các học giả tư sản đã cố chứng minh trước đây. Đồng thời, thông qua một trong những loại di vật có kiểu dáng phong phú nhất như đồ đựng bằng gốm, chúng ta có thể nói rằng: văn hóa vật chất của ông cha ta trong suốt hai nghìn năm trước Công nguyên là văn hóa bản địa, phát triển độc lập.

2. Những nét đặc trưng về kiểu dáng của đồ đựng gốm trong từng giai đoạn văn hóa và ở những khu vực lớn trên đất nước ta từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn.

Đồ đựng bằng gốm là loại di vật có số lượng khá lớn và đa dạng. Vì thế quá trình phát triển của chúng ở từng nơi, từng lúc có sự khác nhau ít nhiều.

a) Trước hết, nói về đặc trưng về kiểu dáng của đồ đựng bằng gốm trong các giai đoạn văn hóa:

Giai đoạn Phùng Nguyên

Nhìn chung đồ đựng ở giai đoạn này thân không phình lắm, miệng gốm hơi loe, nhiều đồ đựng có đế cao (tập trung ở loại bát chân cao và chậu dáng cao). Có thể thấy được một số loại đồ đựng chỉ có hay có nhiều ở giai đoạn này mà không có hay có ít ở các giai đoạn văn hóa sau nó. Trong một chừng mực nào đó, có thể coi những đồ đựng như vậy là đặc trưng cho giai đoạn Phùng Nguyên, ví dụ:

— Vò dáng cao loại 1, bụng hơi nở nhẹ, miệng hơi loe và chiều cao gần gấp đôi đường kính miệng,

— Chậu dáng cao miệng vuông, đáy tròn.

— Bát chân thấp loại 5, mép miệng uốn cong trông như những cái tai đối xứng nhau.

Trong tổng thể đồ đựng thì chậu dáng cao loại 1 và bát chân cao loại 1, tồn tại khá phổ biến.

Giai đoạn Đông Đậu

Đồ đựng bằng gốm ở giai đoạn này, nói chung, có dáng thấp hơn giai đoạn trước và sau nó, miệng gốm loe hơn trước. Sự phân biệt giữa miệng và thân gốm rõ rệt hơn, chân đế thấp hơn giai đoạn Phùng Nguyên. Ở một vài đồ đựng (như chậu dáng thấp loại 2 ở giai đoạn Đông Đậu) có loại miệng mà mép miệng to bè mà chúng ta đã gặp rất nhiều ở di chỉ Từ Sơn (Hà Bắc). Ở giai đoạn này xuất hiện nhiều loại đồ đựng có kích thước nhỏ trông giống những chiếc chén bằng gốm.

Giai đoạn Gò Mun

Giai đoạn này, đồ đựng có nét đặc trưng là miệng và thân gốm có nhiều đường gầy khúc, đáng chú ý nhất là phần miệng loe gầy rất rõ ràng và thể hiện rõ nhất ở một số loại nổi và bình, bụng phình hơn so với các giai đoạn trước.

Giai đoạn này cũng đã xuất hiện, tuy không nhiều, một số loại bình vò có vai gầy, miệng nhỏ mà đến giai đoạn sau có số lượng nhiều hơn.

Giai đoạn Đông Sơn

Đồ đựng bằng gốm ở giai đoạn này có dáng hình đa dạng và có những nét đặc trưng như độ phình ở thân khá lớn, miệng hơi loe hoặc khum, đế thấp, xuất hiện loại đáy rộng, bằng. Bên cạnh một số đồ đựng có kiểu dáng giống ở các giai đoạn trước, còn xuất hiện một số đồ đựng mới hay một số đồ đựng có ít ở các giai đoạn trước thì lại phổ biến ở giai đoạn này, như:

— Nồi đáy rộng, bằng (nồi loại 11, 12),

— Nồi có dáng giống trống đồng Đông Sơn (nồi loại 13)

- Nồi bụng nở, đáy lồi, miệng cong hình lòng máng, mép miệng có rãnh (nồi loại 16).
- Bình con tiện vai nở, cổ thót, miệng loe (bình loại 4, 7, 8)
- Sự có mặt tương đối nhiều của một số loại vò có bụng rất nở, miệng nhỏ, đế thấp (vò loại 4a, 4b).
- Bình con tiện có vai nở, cổ thót, miệng loe (bình loại 4, 7, 8).
- Chỗ nhiều hơn ở giai đoạn này.

b) Các giai đoạn văn hóa trong thời đại đồng và sắt sớm phát triển ở một địa bàn rộng trên đất nước ta. Giữa các khu vực thời đó, có sự giao lưu văn hóa, thống nhất với nhau và nhìn chung thì không có sự khác biệt lớn về mặt văn hóa vật chất. Tuy vậy, giữa các khu vực lớn cũng có những nét đặc trưng địa phương. Điều đó thể hiện rõ nhất ở giai đoạn văn hóa Đông Sơn. Cũng như nhiều loại di vật khác, những đồ đựng bằng gốm mang đặc trưng của từng khu vực lớn. Ở đây, chúng tôi muốn nêu lên những nhận định ban đầu về đặc trưng kiểu dáng đồ đựng ở giai đoạn Đông Sơn của hai khu vực sau đây:

Khu vực đồng bằng và trung du Bắc Bộ, nói chung, đồ gốm giai đoạn Đông Sơn thường có màu hồng nhạt hay trắng mốc, gốm tương đối cứng, trang trí hoa văn thừng thô là chủ yếu hay không hoa văn. Về dáng, đồ đựng vùng này thân tròn, bụng nở, cổ thót, đáy lồi hoặc đế thấp, miệng loe hay khum hình lòng máng, mép miệng thường có rãnh.

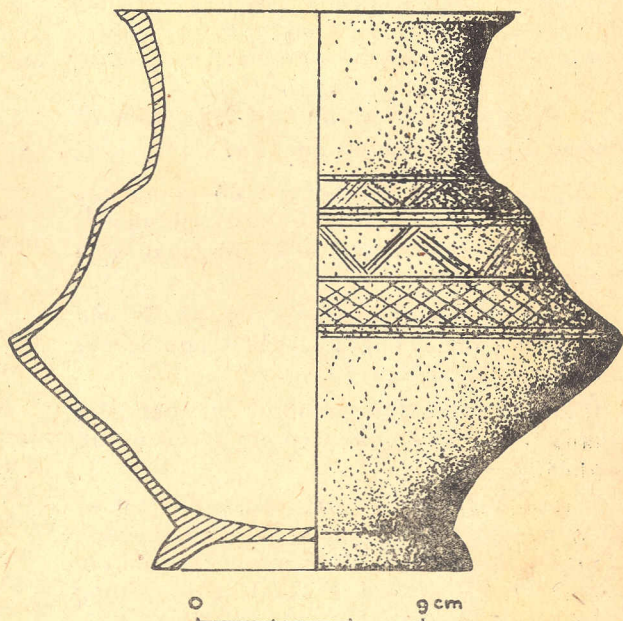
Có thể kể những đồ đựng đặc trưng của khu vực này như các nồi gốm loại 14 và 16, bình gốm loại 2 ở giai đoạn Đông Sơn.

Do có những đặc trưng vừa kể trên, nhất là đặc trưng về dáng đồ đựng gốm, đồ gốm vùng này thường được gọi là «gốm Đường Cỏ».

Khu vực bắc Trung Bộ, đồ đựng bằng gốm có một số đặc trưng về dáng khác với đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Khu vực này có những loại nồi bụng nở nhẹ, đáy rộng, bằng, miệng loe (nồi loại 11); loại nồi dáng trống đồng Đông Sơn (nồi loại 13); loại vò bụng nở, miệng nhỏ, cổ thót, đế thấp (vò loại 4b). Ở vùng bắc Trung Bộ còn là nơi có nhiều loại bình gốm và đặc trưng nhất là loại bình con tiện (bình loại 4, 7, 8).

Ngoài sự giao lưu văn hóa và những đặc trưng về dáng gốm giữa hai khu vực lớn vừa kể, có khả năng còn có sự giao lưu giữa những nền văn hóa đương thời mà thông qua

những dáng gốm có thể bước đầu nhận biết được. Ở địa điểm Đông Sơn trong đợt đào năm 1976 tìm thấy một bình gốm có dáng lạ (hình 1): miệng rất cao, loe rộng, vai kép, thân thon, có những nét giống với một số bình gốm tìm được ở Sa Huỳnh (Nghĩa Bình) ⁽¹⁾ và Ban-ta-gát (Phi-líp-pin) ⁽²⁾. Phải chăng, chiếc bình này có phong cách của đồ gốm «Sa Huỳnh—Ka-la-nay» phổ biến ở vùng đông nam bán đảo Đông Dương và hải đảo Đông Nam Á? Tuy nhiên, để trả lời câu hỏi: đây là sản phẩm của sự trao đổi đồ gốm hay chỉ là một sự ảnh hưởng phong cách giữa hai nền văn hóa lớn thời bấy giờ, còn là vấn đề phân tích chất liệu gốm, cũng như còn phải chờ nhiều tư liệu mới.



Hình 1

3. Xu hướng chuyên môn hóa đồ đựng gốm từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn.

Một điểm dễ nhận thấy, ở giai đoạn Đông Sơn, đồ đựng có nhiều dáng hình. Các giai đoạn trước Đông Sơn thì ít hơn, nhất là ở giai đoạn Đông Đậu [thì loại hình có phần

(1) L. Man-lơ-rê (L. Malleret): *Một vài đồ gốm Sa Huỳnh, mối quan hệ giữa chúng với nhiều địa điểm Đông Nam Á* (chữ Pháp)—trong tạp chí *Viễn cảnh châu Á*, III, Ha-oai 1959. Bản ảnh VIII, hình 2.

(2) W. G. Xon-hem II (W. G. Solheim II): *Khảo cổ học tiền sử ở đông lục địa Đông Nam Á và Phi-líp-pin* (chữ Anh)—trong Tạp chí *Viễn cảnh châu Á*, VIII, Ha-oai, 1970. Bản ảnh III, hình C.

nào đơn điệu. Theo cách phân loại của chúng tôi, (đương nhiên là trên cơ sở số lượng hiện vật tìm được còn rất ít so với số lượng thực tế tồn tại ở những giai đoạn văn hóa) thì ở giai đoạn Đông Sơn có 46 loại đồ đựng (kể cả một số loại thừa kế dáng hình của các giai đoạn trước) trong lúc đó ở giai đoạn Gò Mun có 17 loại, giai đoạn Đồng Đậu có 13 loại và giai đoạn Phùng Nguyên có 24 loại đồ đựng. Sự phát triển thêm loại hình thể hiện ngay trong từng loại hiện vật. Mỗi loại nồi, bình, vò v.v. ở giai đoạn Đông Sơn chia ra thành nhiều loại nhỏ có tạo dáng khác nhau.

Giai đoạn Đông Sơn, ngoài sự phong phú của loại hình đồ đựng bằng gốm, còn có nhiều đồ đựng làm bằng đồng. Sở dĩ giai đoạn này đồ đựng có nhiều loại hình như vậy là do nó được chuyên môn hóa cao, mỗi loại đều có công dụng nhất định mà ở các giai đoạn trước có thể một đồ đựng có nhiều công dụng.

4. Diễn biến độ phình của thân gốm từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn.

Ở giai đoạn Phùng Nguyên độ phình của thân gốm không lớn. «Chỉ có độ phình»⁽¹⁾ lớn nhất chỉ khoảng 0,5 — 0,7 và trung bình khoảng 0,2—0,5.

Sang giai đoạn Đồng Đậu, độ phình của thân gốm cũng không khác biệt lắm so với giai đoạn Phùng Nguyên.

Ở giai đoạn Gò Mun, độ phình của thân gốm tăng lên, một số đồ đựng có chỉ số độ phình khoảng 0,7—1,4.

Ở giai đoạn Đông Sơn, bên cạnh một số đồ đựng có độ phình không lớn lắm, đã xuất hiện những đồ đựng có độ phình rất lớn, tập trung ở hai loại: vò và bình gốm. Những hiện vật này có chỉ số độ phình khoảng 1,2—1,7, cá biệt có loại bình con tiện (bình loại 4) có chỉ số độ phình lên tới 3,5.

Như vậy, có thể rút ra nhận xét: nhìn chung đồ gốm ở các giai đoạn văn hóa muộn có độ phình lớn hơn ở các giai đoạn văn hóa sớm. Để tạo được những đồ gốm có độ phình lớn, đòi hỏi chất liệu tạo nên đồ gốm phải tốt, độ nung và kỹ thuật tạo dáng cao để trước và trong khi nung, hiện vật không bị vỡ hay nứt rạn. Điều đó chứng tỏ, về kỹ thuật tạo dáng, giai đoạn Đông Sơn tiến bộ hơn các giai đoạn trước.

5. Diễn biến độ gầy khúc của thân và miệng gốm từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn.

Ở giai đoạn Phùng Nguyên, thân gốm không có những đường gầy khúc lớn, độ loe của miệng nhỏ, góc tạo nên giữa thành miệng và trục thẳng đứng của đồ đựng không lớn lắm khoảng 0 — 25°.

Sang giai đoạn Đồng Đậu, thân gốm không có những đường gầy khúc lớn và miệng gốm loe hơn ở giai đoạn Phùng Nguyên chút ít, góc tạo nên giữa thành miệng và trục thẳng đứng của đồ đựng khoảng 10 — 30°.

Đến giai đoạn Gò Mun, ở một số đồ đựng như bình gốm đã có thân gầy khúc với những góc 70 — 80° và đặc biệt là miệng gốm loe gầy, góc tạo nên giữa thành miệng và trục thẳng đứng của đồ đựng thường 40 — 55°, cá biệt có hiện vật có góc 60 — 70°.

Đến giai đoạn Đông Sơn, miệng gốm không loe gầy góc với những góc lớn như ở giai đoạn Gò Mun mà miệng gốm loe với góc tạo nên giữa thành miệng và trục thẳng đứng của đồ đựng khoảng 15 — 40° hoặc khum lòng máng. Nhưng ở một số hiện vật thì thân gốm lại có nhiều đường gầy khúc, đặc biệt là có những bình gốm có thân gầy khúc thành những góc nhọn 50 — 70°.

Độ gầy khúc của thân và miệng gốm, nhìn chung có sự phát triển từ giai đoạn sớm đến giai đoạn muộn. Cùng với sự tăng tiến của độ phình, điều đó chứng tỏ kỹ thuật làm gốm nói chung và kỹ thuật tạo dáng gốm nói riêng của người thời đó ngày càng được nâng cao thêm.

6. Sự phát triển thể tích của đồ đựng gốm (chủ yếu là những đồ đựng lớn) từ Phùng nguyên đến Đông Sơn.

Nhìn chung, ở những giai đoạn trước Đông Sơn, đồ đựng có thể tích không lớn lắm, trung bình thể tích của nồi, vò và bình là 2.000 — 4.000 cm³, cá biệt có loại đồ đựng có thể tích 7.000 — 9.000 cm³. Nhưng đến giai đoạn Đông Sơn, ngoài những chiếc nồi vò và bình có thể tích tương đương với đồ đựng lớn ở giai đoạn trước, còn có nhiều loại đồ đựng có thể tích khá lớn: 14.000 — 17.000 cm³, cá biệt có những đồ đựng (như bình gốm loại 6 giai đoạn Đông Sơn) có thể tích hơn 50.000 cm³.

Sự có mặt của nhiều đồ đựng có thể tích lớn ở giai đoạn này có thể phản ánh hai vấn đề:

— Sự phát triển của sản xuất nông nghiệp cần nhiều đồ đựng nông sản, hạt giống v.v. đòi hỏi người xưa phải tạo ra những đồ đựng có thể tích lớn. Những chiếc nồi, vò gốm có thể tích khoảng 14.000 — 17.000 cm³ có thể chứa được 11 — 13 kg gạo hoặc gần 10 kg thóc giống. Trình độ sản xuất đồ gốm (chọn chất liệu, độ nung v.v.) cho phép họ thực hiện được việc tạo ra những đồ đựng như vậy.

(1) Chỉ số độ phình thân gốm ở đây được tính bằng độ dài đường kính bụng trừ độ dài đường kính cổ (chỗ tiếp liền với thân) đem hiệu số đó chia cho khoảng cách giữa hai đường kính.

— Phong tục chôn cất người chết liên quan đến đồ gốm. Những chiếc bình gốm có thể tích lớn và tạo dáng giống nhau (như bình loại 6) thường được tùy táng trong các mộ thuộc giai đoạn này. Thậm chí người chết còn được chôn trong những đồ đựng lớn úp miệng vào nhau như ở địa điểm Làng Vạc (Nghệ Tĩnh), Hoàng Lý, Thiệu Dương (Thanh Hóa).

7. Quan hệ giữa hoa văn và kiểu dáng đồ đựng.

Đồ đựng bằng gốm không chỉ là loại hiện vật có tính chất thực dụng mà còn là một hiện vật thể hiện khả năng thẩm mỹ của chủ nhân tạo ra nó. Cái đẹp của đồ đựng thể hiện ở chỗ những đường nét hoa văn trang trí trên đồ gốm hài hòa với tạo dáng. Ở mỗi giai đoạn,

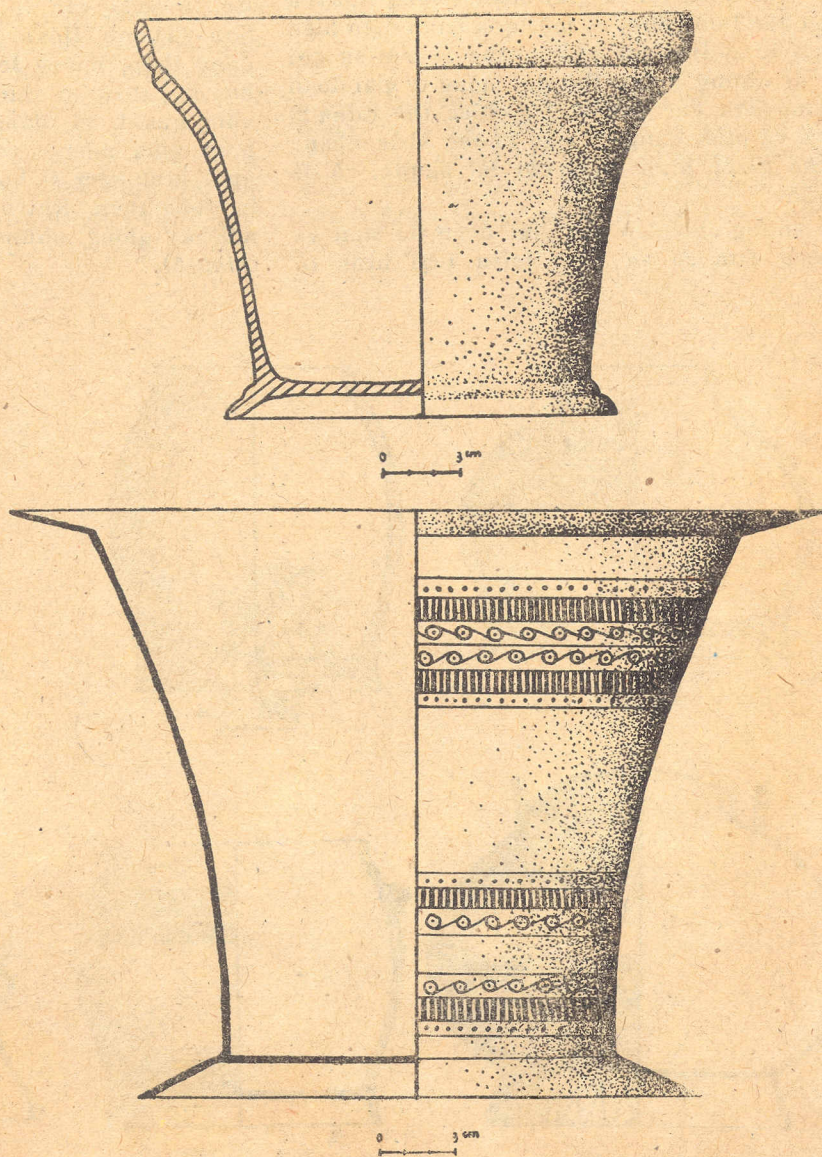
phong cách trang trí hoa văn khác nhau, người đời xưa ưa thích trang trí trên những phần nhất định của đồ đựng bằng hoa văn với nhiều đồ án khác nhau.

Giai đoạn Phùng Nguyên, hoa văn tạo bằng nét khắc đơn, vạch lên những đường cong, đường thẳng với nhiều đồ án đối xứng phong phú, được trang trí chủ yếu ở phần thân của đồ đựng. Đó là do phần thân đồ đựng là nơi có diện tích rộng nhất có thể trang trí nhiều hoa văn đẹp mà ở giai đoạn này người xưa rất chú ý đến việc trang trí hoa văn trên đồ gốm.

Sang giai đoạn Đông Sơn, hoa văn tạo bằng nét nhiều răng vạch lên những đồ án sóng nước, chữ S nối đuôi nhau v.v. được trang trí chủ yếu ở phần cổ miệng đồ đựng. Phần thân đồ đựng thường có những hoa văn mang tính chất kỹ thuật như vân chải, thừng v.v. và nói cho cùng thì chúng không phải là hoa văn vì không có những tính cụ thể.

Đến giai đoạn Gò Mun, hoa văn hình học thường được trang trí ở phần trên của miệng loe gầy. Có lẽ đây là nơi cần được trang trí hơn cả để làm cho tạo dáng của đồ đựng không bị thô do phần loe của miệng gây nên. Những hoa văn mang tính chất kỹ thuật như vân chải, chải, in ô vuông thường ở phần thân.

Ở giai đoạn Đông Sơn, đồ đựng thường không được trang trí hoặc trang trí những hoa văn thừng, chải... trên thân gốm. Đó là do người xưa tập trung sức lực và trí tuệ của mình vào việc đúc và trang trí đồ đồng. Mặt khác còn là do nhu cầu sản xuất đồ đựng với số lượng nhiều nên không thể trang trí từng nét vẽ như trước kia được nữa.



Hình 2

8. Ảnh hưởng qua lại về tạo dáng giữa đồ đựng bằng gốm và đồ đựng bằng đồng.

Trong quá trình sáng tạo, tìm tòi loại hình mới, những hiện vật thuộc chất liệu này đôi khi là sự gợi ý để người xưa chế tác ra những hiện vật thuộc loại chất liệu khác. Giữa đồ đồng và đồ gốm cũng có sự ảnh hưởng qua lại như vậy. Điều đó không những thể hiện ở mối quan hệ giữa hoa văn đồ gốm và hoa văn đồ đồng mà còn thể hiện ở mối quan hệ giữa dáng đồ gốm và dáng đồ đồng.

Về vấn đề dáng đồ gốm ảnh hưởng đến dáng đồ đồng có thể so sánh trong những trường hợp sau đây để thấy rõ:

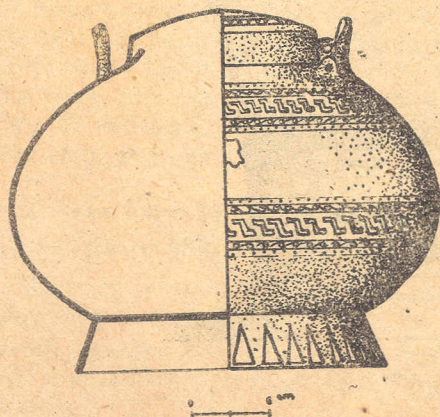
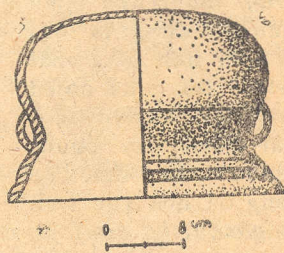
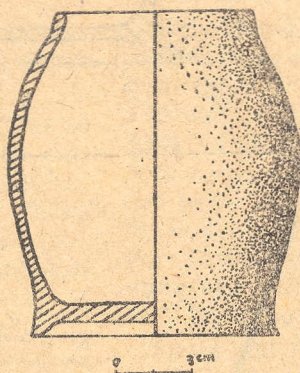
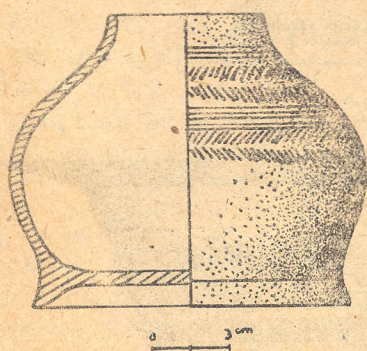
— Những chiếc chậu dáng cao hay còn gọi là “thổ”, tồn tại từ giai đoạn Phùng Nguyên lên đến Đông Sơn, có một quá trình diễn biến loại hình liên tục phải chăng là một sự gợi ý để những người thợ đúc đồng ở giai đoạn Đông Sơn đúc nên những chiếc thổ (hình 2) mà về hình dáng cơ bản không khác nhau: thân giống hình chóp cụt lộn ngược, có đế choãi?

Những chiếc vò của giai đoạn Gò Mun và Đông Sơn có sự phát triển loại hình từ

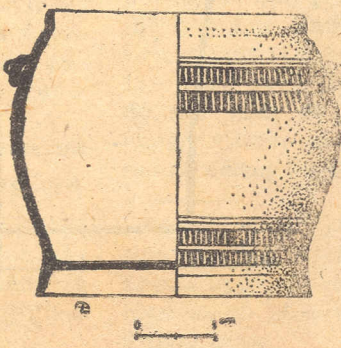
những giai đoạn trước, có nhiều nét giống với loại vò có nắp bằng đồng mà có người gọi là “bình” đồng (hình 3) tìm thấy ở Việt Khê (Hải Phòng).

— Những chiếc thạp đồng xuất hiện ở giai đoạn Đông Sơn có tạo dáng rất gần gũi với một loại thạp gốm mà tạm thời gọi theo tên chung là “bình”, có mặt ở giai đoạn Gò Mun và có sự phát triển loại hình lên giai đoạn Đông Sơn (hình 4). Những chiếc thạp đồng và thạp gốm đều có thân gần giống hình trụ, đường kính chân đế gần bằng đường kính thân, miệng hơi loe.

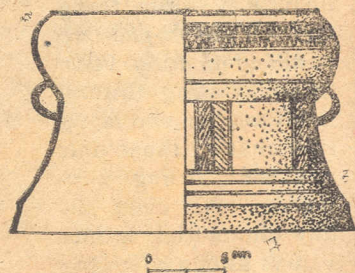
Trong quá trình phát triển loại hình, đồ gốm đôi khi mô phỏng theo dáng hình của đồ đồng. Đó là trường hợp của một số nồi gốm có dáng trống đồng, Đông Sơn (nồi loại 13) tìm được ở các di chỉ Thiệu Dương, Đông Sơn (Thanh Hóa). Những chiếc nồi này có dáng thấp, miệng loe rộng, bụng phình, đáy hơi lõm; thân có những đường chỉ chim chạy vòng quanh và đáng chú ý là ở phần tiếp giáp giữa miệng và thân có những chiếc quai hình chữ U hoặc là những núm nhỏ ở hai bên thân. Khi úp sập thì những chiếc nồi này giống những chiếc trống Đông Sơn (hình 5).



Hình 3



Hình 4



Hình 5

Chúng tôi thấy rằng sự khác nhau rõ rệt nhất giữa nôi loại này và những chiếc nôi khác là ở *những chiếc quai gồm hình chữ U*. Những chiếc quai này thường được gắn vào những đồ đựng bằng gốm ở giai đoạn Đông Sơn. Rất có thể những chiếc quai này bị ảnh hưởng bởi những chiếc quai trên đồ đồng. Do hạn chế bởi chất liệu, những chiếc quai gắn trên đồ gốm chịu lực kém, vì vậy dễ rơi hay mang, rách đồ đựng, người xưa đã dùng những lỗ nhỏ ở thành miệng để xuyên dây đeo. Có thể những chiếc quai gốm mang tính chất trang trí và mô phỏng đồ đồng nhiều hơn là tính chất thực dụng. Điều đó càng thể hiện rõ ở một số nôi có dáng trống đồng, chỉ có những cái núm ở vị trí và dáng lẽ phải là quai. Những chiếc nôi có quai, dáng trống đồng phải chăng cũng là một hiện tượng mô phỏng trống Đông Sơn (1)? Tuy nhiên, đây mới chỉ là một giả thiết, còn cần nhiều cứ liệu khoa học để chứng minh.

*
* *

Đồ gốm nói chung và đồ đựng bằng gốm nói riêng là những di vật tìm được nhiều, loại

hình phong phú. Cùng với các mặt khác như chất liệu, độ nung, cách chế tác, hoa văn v.v. *dáng hình của đồ đựng bằng gốm là một vấn đề đáng được nghiên cứu kỹ*, đáng góp phần tìm hiểu sâu sắc hơn cuộc sống của cư dân cổ trên nước ta cách đây mấy ngàn năm. Riêng khả năng tìm hiểu được nhiều điều về nghệ thuật tạo hình cũng như về quan niệm thẩm mỹ của người xưa là rất hấp dẫn.

Chúng tôi đã đạt được nguyện vọng của mình nếu sự cố gắng sắp xếp và những suy nghĩ bước đầu, trình bày trong bài này, góp được phần lưu ý những nhà nghiên cứu khảo cổ học Việt Nam đi sâu nghiên cứu vấn đề hứng thú và có nhiều ý nghĩa mà chúng tôi vừa mới chỉ xới lên.

(1) Về quan hệ giữa loại nôi có dáng trống đồng và trống Đông Sơn, xem Nguyễn Văn Hảo. *Phải chăng tất cả trống Đông Sơn đều được chế tạo trong thời kỳ văn hóa Đông Sơn* — *Khảo cổ học*, số 13, Hà Nội 1974, tr. 124.



ĐÚC LẠI TRỐNG ĐỒNG

Ngọc Lũ

TRẦN KHOA TRINH

NĂM 1964, Viện bảo tàng Lịch sử phối hợp với Viện bảo tàng Mỹ thuật tiến hành đúc lại một số di vật bằng đồng thau, gồm các loại như trống, tháp, thổ, bình, riêu, giáo, lao, qua, kiếm, dao găm, tấm che ngực, chuông lắc, nhạc đôi, chuông voi, muối, dũa, lẫy nỏ, tượng người trên dao găm, người cồng nhau thổi khèn, cán muối có người thổi khèn, người quì đỡ bầu đèn⁽¹⁾.

Việc đúc lại các loại hình hiện vật có kích thước nhỏ đạt kết quả tốt. Riêng chiếc trống Ngọc Lũ, tuy đã qua ba, bốn lần đúc, mà vẫn chưa thành công. Những trống đúc ra, hoặc rỗ chỗ này, hoặc hỏng chỗ khác, chưa thực hoàn chỉnh và giống như trống Ngọc Lũ

Tuy vậy, những hiểu biết qua nhiều lần đúc thử, chắc chắn là có ích cho việc tìm hiểu, nghiên cứu cách đúc trống cũng như trình độ kỹ thuật luyện đúc kim loại của người Việt thời Hùng Vương dựng nước. Với ý nghĩ đó, là người được trực tiếp tham gia đúc, chúng tôi xin giới thiệu quá trình đúc thử chiếc trống đó, đăng cung cấp tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu nói trên.

CÁC BƯỚC THỬ ĐÚC LẠI

I. CHUẨN BỊ ĐẤT LÀM KHUÔN

1. Đất giầy

Đất dùng để in hoa văn, thành phần và tỷ lệ gồm:

- Bột gạch non : 40%
- Bột than trâu đen : 40%
- Giấy dó: xấp xỉ vừa đủ.
- Nước: đủ độ sệt.
- Đất sông gan gà : 20%

Trộn bột gạch non, bột than trâu và giấy dó vào làm cho đất dễ thoát hơi, chống co giãn gây rạn nứt, dễ in hoa văn. Đất sông gan gà làm tăng độ dính kết các thành phần với nhau.

Cách thức làm như sau:

Gạch non đem giã nhỏ, rây kỹ, ngâm nước vài ngày rồi khuấy lên đem lọc.

Trấu đem lên chặt trong thùng sắt tây không đáy, có lỗ thủng ở thành để châm lửa. Có lõi tre đặt dọc giữa thùng. Trước khi đốt, rút lõi tre ra tạo thành lỗ trống làm trấu dễ cháy. Lúc đốt, đập nắp thùng cho lãng nhiệt. Trấu cháy đến đâu, cời ra ngay đến đấy. Khi than trấu còn đen chưa thành tàn trắng, cho luôn vào cối, tưới ít nước, giã nhỏ, rây kỹ lấy bột. Trộn bột gạch non với bột than trấu, tưới nước sền sệt. Dùng tay bóp trộn đều. kỹ, đến khi thành màu xanh rêu là được.

Lấy giấy dó nguyên chất, đặt phủ lên mặt đất đã nhào cho nước thấm dầm giấy, dùng que vót nhọn xăm từ ngoài rìa giấy vào giữa. Xăm hết lượt lại nhào bóp, phủ tiếp giấy, xăm lượt khác. Làm nhiều lần, khi nào thọc tay vào thấy đất không dính, là được. Đất này làm thành những miếng bẹt, đặt lên gạch hoặc ngói khô cho hút hết nước. Làm như vậy đất có thể để lâu được, giấy không thối hỏng trong khi chờ đợi đắp khuôn. Khi dùng đất phải cho vào cối giã kỹ, vừa giã vừa vẩy nước. Khi nào vè đất ở năm đầu ngón tay không còn sạn thì được.

2. Đất rom trấu

Đất này dùng để đắp bên ngoài lớp đất giầy. Đất chia làm hai loại: đất rom trấu non và đất rom trấu già.

+ Đất rom trấu non

Thành phần và tỷ lệ:

- Bột gạch non : 40%
- Cát : 15%
- Trấu : 15%
- Rơm băm : 20%
- Nước đất sét vàng đặc : 10%

Nhào trộn năm thứ trên cho dính vào nhau.

+ Đất rom trấu già

Thành phần và tỷ lệ như đất rom trấu non, nhưng nước đất sét cho nhiều hơn, gấp rưỡi.

(1) Tham gia những cuộc đúc thử lần này có Nguyễn Huy Hát đã từng đúc nhiều đồ đồng trước đây cho Bảo tàng Trường Viễn đông Bác cổ, và để theo dõi và giúp vào quá trình đúc, có Lê Đình Bảo, Nguyễn Hữu Côi, Hà Nguyên Sư, Lê Đình Ấu và một số kỹ sư của Hội đúc đồng Trung ương và Hà Nội.

3. Đất thao (đất dùng đắp khuôn ruột)

Thành phần và tỷ lệ:

— Xác đất :	63%
— Nước đất sét sét :	19%
— Cát vàng :	18%

Lấy xác đất đã rây lọc, đem nhào trộn thật kỹ với nước đất sét vàng đặc và cát vàng.

4. Đất giáp mối

Đất này dùng để gán khuôn, hàn gán những đường rạn nứt chân chim.

Thành phần:

- Đất giầy (ít giầy hơn đất giầy làm khuôn).
- Đất sét ngậm nước mủn.

Tỷ lệ hai thứ trên bằng nhau, đều được cho vào cối giã nhuyễn. Khi hàn, người ta pha thêm nước để nhỏ vào khe nứt cho dễ.

5. Đất gan gà

Đất này chủ yếu dùng để làm trống mầu. Đất gan gà chóng khô, dẻo mịn, không dính như đất sét và không có tạp chất, được lấy ở bờ sông, thường ở giữa lớp đất thịt và đất cát. Đất này còn dùng để trộn vào đất giầy, cho đất thêm dính trước khi đắp khuôn. Tỷ lệ pha trộn: đất gan gà 20%, đất giầy 80%.

II. LÀM KHUÔN VÀ VẬT MẪU

Khuôn đúc thí nghiệm trống Ngọc Lũ gồm: một khuôn ruột và ba mang khuôn vỏ trong đó có một khuôn vỏ mặt và hai khuôn vỏ thân. Trong hai khuôn vỏ thân, một khuôn có những miếng đệm quai và những miếng đáp ở quai, tang, thân trống để khi tháo gỡ khuôn, lấy trống gốc ra được dễ dàng.

Khi sản xuất ra một trống mới, người xưa phải làm khuôn ruột trước, đắp vật mẫu lên và làm khuôn vỏ sau. Nhưng đây là đúc phục chế lại, nên trong quá trình tạo khuôn, chúng ta làm ngược lại.

I. Đắp khuôn vỏ

Khuôn vỏ gồm hai khuôn thân và một khuôn mặt. Khuôn vỏ thân đắp trước, khuôn vỏ mặt đắp sau.

a) **Đắp khuôn vỏ thân:** Trống thật được rửa, chải sạch bụi đất bám trên hoa văn. Sau đó, đặt trống nằm nghiêng để đắp nửa khuôn thân, hai đôi quai phía dưới đối diện với hai đôi quai phía trên, hai đường chỉ khuôn nằm ngang, cách đều mặt đất. Phía dưới chèn cho trống khỏi lún. Lấy ván gỗ cắt bao lấy thân trống theo đường chỉ khuôn. Nửa mặt trống phía trên, đặt một khung gỗ dãn mỏng, uốn

theo hình bán nguyệt, bằng nửa mặt trống. Đường kính bán nguyệt đặt ngang bằng với hai ván ốp hai bên thân trống. Cung bán nguyệt khóp theo đường cong mặt trống.

Trước khi đắp khuôn, bôi dầu hỏa lên trống cho đất khỏi dính trống.

Đất giầy đã trộn xong được đặt dày 3mm lên miếng vải phin đã được vắt kiệt nước. Dùng bay miết nhẵn. Nếu đất còn nhão phải rắc thêm bột hoạt thạch, « bột tan » (poudre de talc). Vài phút sau, đất se lại, áp cả miếng vải lên trống. Đắp dần từ phía dưới, tức từ mặt phẳng của hai tấm ván trở lên. Khi đắp, phải đắp miếng đáp trước.

Trống Ngọc Lũ có bốn đôi quai, phần nửa thân trống được đắp trước có hai đôi quai. Mỗi đôi quai được đắp hai miếng đáp ở trong lỗ quai. Đáp có thể tháo ra và lắp vào dễ dàng, để sau này đồ khuôn khỏi bị mắc kẹt. Giữa mỗi đôi quai cũng có hai miếng đáp tương tự. Mặt ngoài quai cũng có hai miếng đáp để khi tháo khuôn khỏi mắc kẹt và khỏi gạt mất phần hoa văn. Mỗi chỗ giáp nối mang khuôn thân còn có hai miếng đáp vát lớn, đắp vát từ mặt ván gỗ trở lên. Đáp dưới dày, trên mỏng, cao khoảng một phần ba nửa thân trống đang đắp. Hai miếng đáp gồm một miếng đáp tang và một miếng đáp giữa thân để khi đồ khuôn khỏi sứt hoa văn ở những chỗ này. Tất cả các miếng đáp đều làm vát thoải, để tháo lắp khuôn cho dễ. Đáp có giầy mỏng ngăn cho khối dính vào nhau.

Khi đã áp đất lên trống, lấy hai bàn tay vuốt nhẹ lên vải, ấn mười đầu ngón tay cho đều khắp, làm hoa văn trống in rõ lên đất, rồi sau đó mới bóc vỏ vải ra.

Cứ như vậy, đắp tiếp những miếng khác, phủ kín những chỗ có miếng đáp. Đất giầy trên hiện vật se lại, tiếp tục ấn lần nữa cho thật đều những chỗ có hoa văn. Những miếng đáp lớn như ở tang, thân trống được độn thêm lớp đất rơm trấu non vào giữa, chỗ dày nhất khoảng 5mm để có thể tiết kiệm được đất giầy. Giữa hai lớp đất giầy, người ta quét nước đất sét cho dính vào nhau. Đất giầy khi đã đắp, luôn được quét nước đất sét, không được để đất se rắn. Đắp tiếp lớp đất rơm trấu non lên đất giầy và lại phủ lớp đất giầy mỏng bọc thêm một lần nữa. Khi đắp đất rơm trấu non phải nắm thành từng nắm, đắp theo từng giải ngang, lần lượt từ dưới trở lên.

Dùng tay và bay đồng ấn kỹ, miết kỹ từng dải đất cho dày đều nhau và liền nhau. Quét nước, dãn ngói khô lên độ năm phút cho hút nước. Gỡ ngói ra lấy vò gỗ nhỏ vỗ vài lần cho các lớp đất dính chặt nhau và để hoa văn in rõ thêm. Phía ngoài lại trát một lớp đất giầy mỏng phủ lên đất rơm trấu non.

miết cho phẳng và nhẵn. Cắt giấy mỏng theo hình những miếng đắp, xấp nước dán lên, ngăn cách miếng đắp với lớp vỏ khuôn ngoài để sau này dỡ khuôn khỏi dính nhau. Tiếp tục đắp đất giấy phủ lên những miếng đắp và diện trống còn lại, ép chặt vào giấy ngăn miếng đắp. Quét nước đất sét, đắp tiếp đất non, dày 10mm lên toàn bộ đất giấy. Dùng gạch ngói non khô dán lên cho hút nước, chống khô, lại dùng vữa đắp cho kỹ. Khi thấy đất vừa rắn tới thì thôi.

Khung khuôn làm bằng những thanh sắt tròn hoặc vuông, đường kính hoặc cạnh khoảng 16 - 30mm, uốn theo chiều cong lượn nửa thân trống, xếp kiểu đan ô vuông, mỗi thanh cách nhau 20 - 25cm. Các mối giáp nhau đều được hàn chắc. Các đầu sắt ở phía chân trống để thò ra khỏi khuôn đắp để làm chân đứng cho khuôn khỏi xây xát. Chỗ sắt gần giáp mỗi với mang khuôn thân và khuôn mặt cũng gấp ngang để thò sắt ra ngoài buộc với khung khuôn ruột, uốn xuống khuôn vỏ mặt sau này.

Khung xương khuôn ruột được quét nước đất sét rồi mới đặt lên lớp đất non của khuôn thân. Lấy dao nhọn vạch ngang dọc sâu 2 - 3mm, để lớp đất ngoài ăn chặt vào khe vạch. Chèn kỹ đất vào khe khung xương cho kín, tiếp tục đắp một lớp đất rom trâu phủ kín cả nửa khuôn vỏ thân đã đặt khung xương. Đắp xong cũng dán ngói cho đất khô và vỏ như những lớp đất đã đắp trước. Như vậy nửa khuôn vỏ thân đã làm xong.

Sau vài ngày, đất khô hẳn, lật trống làm tiếp khuôn ở nửa còn lại.

b) **Đắp khuôn vỏ mặt:** Hai mang khuôn vỏ thân làm xong, buộc các đầu sắt thừa của hai mang khuôn với nhau. Lật úp trống, tháo khung gỗ bán nguyệt ra. Gọt phẳng mép chỗ giáp mỗi mang khuôn vỏ mặt. Cũng dán giấy cách ly và đắp nốt khuôn vỏ mặt. Khuôn vỏ mặt làm đơn giản hơn vì không có những miếng đắp. Riêng lớp đất giấy chỉ cần cán lên miếng ván to vừa bằng mặt trống. Đắp cả miếng vải đỏ lên mặt trống và đắp tiếp các lớp đất khác. Rồi cùn ấn vỏ... như làm khuôn thân. Khung xương khuôn vỏ mặt cũng làm bằng sắt thanh uốn thành hai vòng tròn to nhỏ lồng nhau. Vòng ngoài cách vòng trong khoảng 20cm. Trên hai vòng tròn được đặt ba thanh sắt cắt nhau ở tâm rồi hàn những chỗ giáp nhau đó. Những thanh sắt cũng để dài ra ngoài rìa khuôn để buộc với hai khuôn vỏ thân.

2. Dỡ sửa khuôn vỏ và gắn những miếng đắp

Ba mang khuôn vỏ đã làm xong. Ở chỗ giáp mỗi các mang khuôn đánh dấu chỗ nối mang khuôn nọ với mang khuôn kia, để khi lắp cho

khớp vị trí cũ. Sau hai đến bốn ngày, khi đất vừa khô tới thì dỡ khuôn. Khuôn mặt dỡ trước, khuôn thân dỡ sau. Khi dỡ, thấy khuôn nứt rạn, dùng bút lông chấm nước đất giấy, nhỏ vào khe che lấp kín ngay chỗ nứt. Chỗ nào sứt mẻ, hoa văn hỏng, được sửa ngay.

Bóc vứt bỏ những miếng giấy cách ly giáp mỗi mang khuôn và đắp. Dùng nước đất sét đặc gắn liền những miếng đắp với lẫn khuôn vỏ ngoài. Gắn tuần tự từ ngoài vào trong. Dùng đinh chữ U ghim và trát đất các khe giáp mỗi đắp để tránh nước đồng chảy ra khi rót khuôn.

3. Đắp trống mẫu

Khuôn vỏ dỡ thành ba mảng khuôn: ba khuôn vỏ thân và một khuôn vỏ mặt. Đất vật mẫu cũng được đắp rời làm ba phần. Khi đắp phải làm trước từng nửa khuôn vỏ thân, rồi đến khuôn vỏ mặt sau. Loại đất gan gà dùng đắp vật mẫu phải nhào kỹ, được đặt lên miếng vải phin trên mặt ván phẳng, giữa hai thanh thước đặt song song. Thước có độ dày bằng độ dày thân trống. Đất đạt cao hơn thước, trên đất lại phủ một lượt vải phin. Dùng con lăn ống tre tròn, cán dọc theo thước, dòn đất từ phía đầu thước vào giữa nhiều lần cho đất bằng độ dày của thước và có mặt phẳng đều nhau. Đất này cán thành nhiều miếng. Khi làm phải nhanh vì để lâu chóng bị nứt. Lấy giấy bịt kín lỗ quai trống ngăn đất cho khỏi lọt vào. Rắc đều bột «tan» vào lòng khuôn vỏ thân. Sau đó bóc lượt vải phin phủ trên lớp đất đã cán ra, áp từng miếng vào lòng khuôn vỏ thân. Lấy chổi dót cắt ngắn, cầm đứng chổi đâm nhẹ xuống cho đất gan gà ăn sát vào lớp hoa văn lòng khuôn. Làm như vậy, hết miếng này đến miếng khác cho đến khi phủ kín cả lòng nửa khuôn vỏ thân. Chỗ giáp mỗi giữa miếng đất nọ với miếng đất kia, dùng hai bàn tay vẽ đất thành những con giun dài, đặt vào khe miết nhẹ cho kín phẳng. Đắp lớp đất trống mẫu ở nửa khuôn vỏ thân đối diện cũng làm như vậy. Riêng lớp đất mặt trống mẫu được làm sau khi đã hoàn thành khuôn ruột thân, rồi ráp lại.

4. Đắp khuôn ruột

Trống mẫu đắp xong, đắp tiếp luôn khuôn ruột, vì đất gan gà để lâu quá 15 phút sẽ rạn nứt ngay. Khuôn ruột cũng đắp rời thành ba mảnh: hai mảnh ruột thân và một mảnh ruột mặt, sau đó ghép lại với nhau. Mảnh khuôn nào đắp trống mẫu trước, thì đắp khuôn ruột trước. Lấy giấy phủ kín khắp lớp trống mẫu để ngăn cách với đất khuôn ruột, để khi bóc lớp trống mẫu khỏi dính.

Đắp một lớp đất than dày 3mm lên giấy dán, đắp tiếp lớp đất rom trâu non lên đất

than. Đặt khung khuôn ruột lên (khung-khuôn ruột cũng làm bằng sắt, trong tự khung khuôn vỏ). Riêng chỗ giữa tang và giữa thân trống. hai nửa đều uốn quặt khung thò ngang ra thành ngoài khuôn vỏ, dài khoảng 20 cm để đặt gác lên khuôn vỏ thân và để buộc các mang khuôn với nhau. Ở mặt trống cũng uốn quặt các đầu sắt hướng vào tâm mặt trống để buộc với khung khuôn ruột mặt làm sau. Đắp tiếp lớp đất rom trấu già phủ ngoài khung xương. Mỗi lớp đất đắp xong, đều dùng võ con vỗ nhẹ, như cách vỗ khuôn vỏ.

Một nửa khuôn ruột đã đắp xong, lấy dây thép buộc chặt các đầu sắt thừa của khuôn ruột với khuôn vỏ. Tiếp tục đắp nửa khuôn ruột thân còn lại như cách làm nửa khuôn trước. Nửa khuôn này không cần để thừa các đầu sắt ra ngoài để gác khuôn nữa vì nửa khuôn kia đã có. Khi ghép khuôn, chỉ cần khoét rãnh cho khớp với các đầu sắt của nửa khuôn ruột đối diện. Khuôn ruột và khuôn vỏ thân có các đầu sắt thừa được buộc chặt vào nhau.

Như vậy, hai nửa khuôn ruột thân đã đắp xong. Khi ghép khuôn, kẻ những rãnh khớp phía dưới khuôn đắp sau. Khiêng nửa khuôn có đầu sắt thừa đặt úp xuống, gác các đầu sắt thừa lên rãnh khuôn dưới cho thật khớp với chỗ đánh dấu từ trước ở khuôn vỏ. Buộc các đầu sắt ở hai nửa khuôn thân với nhau. Trát đất kín chỗ giáp mối phía trong của hai mảnh khuôn ruột thân. Lật khuôn dựng đứng, lấy dao gọt mép khuôn ruột phía mặt trống cho bằng với mép khuôn vỏ ngoài. Ghép khuôn vỏ mặt nào cũng theo dấu định vị để cho khớp. Buộc các đầu sắt thừa khuôn vỏ mặt với khuôn vỏ thân. Lại lật trống nằm nghiêng sao cho phía chân cao hơn phía mặt rồi *đắp nốt mặt trống mầu*. Các đầu sắt khuôn ruột mặt được buộc chặt vào đầu sắt khuôn ruột thân. (Khung khuôn ruột mặt làm cũng tương tự như khuôn vỏ mặt).

Như vậy việc đắp lòng khuôn ruột căn bản đã làm xong. Sau một hai ngày đất rắn lại thì lật khuôn úp xuống, tháo dây buộc các đầu sắt khuôn vỏ mặt ra, bóc lớp mặt trống mầu và giấy cách ly. Sửa sang khuôn ruột cho đều độ dày. Sau đó lại thử độ dày của trống bằng cách cắt đất thành từng cục vuông nhỏ, rải đều lên mặt khuôn ruột, cách nhau khoảng 5cm. Khiêng khuôn vỏ mặt đặt khớp lên rồi lại nhấc ra. Đo thấy cục đất nào dày mỏng không đều, lại sửa thêm khuôn ruột một lần nữa cho thật phẳng, đều, nhẵn, làm cho trống có độ dày đều nhau. (Khuôn ruột thân trống cũng sửa độ dày bằng cách như vậy. Nhưng làm từng nửa khuôn một). Trước khi đỡ để sửa khắc rãnh đánh dấu định vị khuôn ruột với khuôn vỏ thân. Khuôn ruột

sửa xong lấy đất miết vào khe mối cho ba mảnh liền nhau. Quét nước đất sét lỏng lên toàn bộ khuôn ruột, lấy ngói xoa nhẵn đều khắp da khuôn cho nhẵn bóng. Như vậy, toàn bộ khuôn ruột đã làm xong.

Khuôn làm xong rồi được nung hai lần: lần thứ nhất nung chín để sửa khuôn, lần thứ hai nung lại để rót đồng.

III. NUNG KHUÔN ĐỂ SỬA

I. Nung khuôn

Đem nung rời ba phần: khuôn ruột, khuôn mặt và hai khuôn vỏ thân.

Nung khuôn vỏ thân phải để hai nửa khuôn úp vào nhau. Phía trong lòng xếp một vòng gạch cong theo khuôn và cao bằng khuôn để cản bớt độ nóng của lửa vào hoa văn. Phía ngoài, cách khuôn khoảng 30—40cm quây gạch vòng quanh, xếp dưới to trên nhỏ cho khỏi đổ, và xếp cao hơn khuôn khoảng 20cm. Dưới vòng gạch xếp chừa những lỗ hông để thông gió cho lửa cháy mạnh. Kê khuôn và xếp gạch đều chừa cửa để tiếp củi lửa vào trong. Chất củi trong khoảng giữa khuôn với lớp gạch quây ngoài, giữ cho lửa cháy đều, gấp một số than củi cháy dở cho vào giữa, đập nắp tôn lên cho tăng nhiệt. Nung đến khi nào thấy muội đen bám trên khuôn chuyển hết sang màu trắng là được. Dỡ gạch, gấp hê củi ra, để nguội, khuôn sẽ ngả sang màu gạch non đỏ hoặc da cam, lúc đó khuôn chín.

Nung khuôn ruột cũng làm tương tự. Nung khuôn mặt có khác đôi chút: Mặt khuôn được úp xuống phía dưới, gác các đầu sắt thừa lên vòng gạch, để chừa những lỗ thông gió.

2. Sửa khuôn chín

Khuôn sau khi nung chín, những xơ giấy và rom trấu đã bị cháy, nước trong đất bốc hơi, khuôn bị nứt rạn. Lấy nước lã nhỏ vào khe nứt cho thật ẩm rồi nhỏ nước đất giầy vào. (Khi nhỏ, phải lấy mảnh giấy đặt vào khe nứt, nhỏ từng giọt lên giấy cho chảy xuống khe đầy bằng miệng rồi mới nhấc giấy ra).

IV. HOÀN CHỈNH KHUÔN CHUẨN BỊ ĐÚC

I. Ráp khuôn.

Nung và sửa xong, thổi hết bụi trong lòng khuôn vỏ và lấy chổi lông mềm quét bụi khuôn ruột. Đặt nằm ngửa nửa khuôn vỏ thân, để các đầu sắt thừa kê trên bốn bề

gạch xếp sẵn. Gán những con kê đồng trong lòng vỏ khuôn thân vừa bằng độ dày của trống. Dùng tời trực có móc, móc vào khung sắt khuôn ruột. Kéo khuôn ruột lên cao và hạ từ từ cho khít vào khuôn vỏ thân nằm ngửa phía dưới. Sau đó buộc chặt các đầu sắt hai khung khuôn ruột và khuôn vỏ. Tiếp tục ráp tiếp nửa khuôn vỏ thân còn lại, rồi đến khuôn vỏ mặt.

2. Gắn khuôn chín.

Sau khi đã buộc chặt các đầu sắt thừa của khung ruột với ba mang khuôn vỏ, thì quét nước đất sét vào khe giáp mỗi các mang khuôn. Dùng đất giầy đã giã kỹ với đất sét (tỷ lệ như nhau), gán kín vào khe mép. Lấy đất rơm trấu già phủ kín ngoài khuôn, bọc kín những đầu sắt thừa và dây thép buộc để chống co giãn trong khi nung khuôn hoặc rót đồng.

3. Mở đậu và lỗ thông hơi.

Khi ráp khuôn chín, mở ngay đậu và lỗ thông hơi⁽¹⁾.

Lần đúc thứ nhất và thứ hai theo cách rót ngửa, nên các đậu và lỗ thông hơi đều bố trí ở quanh chân trống: một đậu rót, ba đậu ngót. Còn các lỗ thông hơi thì đặt xen kẽ.

Đúc lần thứ ba theo cách rót nghiêng. Đặt trống nằm nghiêng, bốn đôi quai đối diện nhau. Các đậu và lỗ thông hơi được bố trí ở phía trên rìa chân trống và rìa mặt trống. Đậu rót mở ở rìa mặt trống, chỗ cao nhất. Các lỗ thông hơi đặt ở hai bên cạnh các đậu, cách khoảng 10–20cm.

Đúc lần thứ tư, đúc mặt và thân riêng. Các lỗ đều ở phía trên chân và rìa mặt.

Các loại đậu rót sử dụng trong việc đúc đồng gồm bốn loại chính: đậu xòe, đậu tước (đậu răng lược), đậu con rắn, đậu dài. Đúc thí nghiệm trống Ngọc Lũ đã dùng đậu xòe để rót đồng. Đậu xòe có miệng loe hình phễu, chân đậu nổi vào giữa, tiết diện tam giác. Đậu xòe vì có dung tích lớn nên rót được nhanh, nhiều, nước đồng không dọi-thăng xuống, mà tỏa ra hai bên nhánh chân đậu, nên không gây sôi mòn hoa văn. Loại đậu này thường dùng để đúc những vật lớn cần có độ mỏng đều, hoa văn tinh vi, đem dùng đúc trống là thích hợp.

Đậu ngót cũng làm theo hình phễu. Sau khi đồng đã đầy ở đậu rót thì đổ thêm sang đậu ngót để nước đồng nên đều khắp hiện vật và điền nốt vào những nơi mà nước đồng chưa tới.

Khi khoét, lỗ đậu và lỗ thông hơi phải để nguyên tư thế nằm của khuôn cho đất khỏi lọt vào khuôn. Sau khi khoét, miết đất sét loãng

cho nhẵn chỗ khoét. Nặn các miệng đậu thành hình phễu có gờ cạnh và miết cho nhẵn rồi lấy giầy mềm vo tròn dứt nút lại. Che miệng lỗ để ngăn bụi đất và tàn than lọt vào khuôn. Miệng đậu ngót và lỗ thông hơi được đắp cao hơn mặt thủy chuẩn đậu rót khoảng 5–10cm, để nước đồng khi rót đầy đậu rót không tràn ra.

V. ĐÚC

1. Nung khuôn.

Trước khi rót đồng cần nung khuôn để nước đồng không bị nguội và tránh vỡ nứt khuôn. Khi nung, đặt khuôn xuống một hố tròn, rộng hơn đường kính trống khoảng một mét, sâu chừng hai phần ba trống. Dưới đáy hố phủ một lượt cát mỏng để cát chèn kín những chỗ lồi lõm mặt dưới khuôn.

Khi nung, người ta moi hết giầy nút lỗ khuôn ra, rồi đẩy nắp lại, quây gạch chung quanh miệng hố cao hơn khuôn. Cũng để chứa lỗ thông gió và khoảng trống quanh khuôn để đưa củi. Che nóc bằng tấm tôn để giữ nhiệt. Tiếp củi lửa cho cháy liên tục và đều quanh khuôn. Nung khoảng hai giờ, khi mở nắp đậu thấy trong khuôn đỏ rực như than hồng và lửa trắng phụt ra là được. Kiểm tra lại khuôn thấy chỗ nào nứt rạn, phải trát đất kín lại ngay. Dùng đòn chèn, chèn đất khô quanh khuôn cho chặt và đỡ cát khô đáy hố để chống giữ cho khuôn khỏi bị áp lực nước đồng phá vỡ. Khi khuôn còn đang nóng tiến hành rót đồng vào ngay.

2. Nấu đồng.

Khi nấu đồng, cần chuẩn bị: củi, than cốc, than tàu, nồi nấu đồng, lò gió trời (hoặc lò dùng quạt điện)...

Nồi nấu đồng làm bằng loại đất chịu lửa gồm lớp đất rơm trấu non và lớp đất rơm trấu già nung đỏ, trộn 20% than lim giã nhỏ, 20% đất sét.

Nồi nấu hình chén, cao 36,5 cm, dày 3,5 cm, đường kính miệng 28 cm, đường kính đáy 19 cm. Miệng rộng hơn bụng đôi chút, để khi lồng quang và chèn móc nghiêng cho khỏi tụt nồi. Đáy làm dày hơn thành miệng. Ruột đáy đôn cốt sắt buộc kiểu chữ thập cho khỏi bực đáy nồi. Nồi nấu chứa một lượng nước đồng nặng khoảng 70kg.

Nồi rót (nồi chuyên), hình dáng và chất liệu cũng tương tự như nồi nấu, nhưng nhỏ

(1) Lỗ thông hơi còn gọi là *đậu hơi*. Chúng tôi dùng danh từ trên để dễ phân biệt trong việc khảo tả.

hơn, chứa khoảng 35 kg nước đồng. Các nồi đều được rắc phần chì (bột gra-phit) cho róc đồng.

Đúc thử lần thứ nhất và lần thứ hai dùng gió trời, phải nấu hai nồi riêng hai lò. Đúc lần ba và lần bốn dùng mô tơ quạt điện, đã nấu chung hai nồi trong một lò. Đúc trống Ngọc Lũ lần này đã nấu 140kg đồng, nhiều hơn dự tính để tránh tình trạng đang đúc thiếu đồng.

Lò gió trời xây bằng gạch, hình chữ nhật đứng, rộng. Mỗi cạnh khoảng 60cm, cao 80cm, tường dày 20cm. Lò chia hai tầng ngăn bằng song sắt. Tầng dưới cao 20cm, một mặt có cửa để còi than và hứng gió. Tầng trên cao 60cm làm nơi đặt nồi nấu. Trên và dưới song sắt, ngay chỗ đáy nồi có kê gạch để đỡ sức nặng của nồi. Chỗ tiếp giáp trên nồi với gạch kê phải đệm rơm cho khỏi sát trơn. Trên mặt tường lò, phía cửa lò trở một lỗ hồng hình chữ nhật để theo dõi sự nóng chảy của đồng và than trong lò.

Lò dùng quạt điện, nấu hai nồi chung một lò, kích thước phải rộng gấp đôi.

Khi đốt lò, phải đốt củi ở ngoài. Sau đó, dùng kim gấp củi cho vào quanh nồi và trong cửa lò tầng dưới. Đổ than cốc lẫn than tàu lên trên củi, quanh nồi tầng trên và lấy gạch sắt chèn cho chặt. Khi than bén lửa, lại đổ tiếp than vào đáy ngang miệng nồi.

Nếu bằng lò gió trời, sau một giờ rưỡi, đồng trong nồi chảy ngọt xuống. Cho tiếp đồng đã hơi nóng vào nồi. Khi lượng đồng trong nồi dự tính đã đủ đúc trống, thì lấy que sắt hơi nóng, khuấy lộn từ đáy nồi, cho than bã nổi lên trên mặt. Dùng muôi sắt đã hơi nóng có lỗ thủng, múc lọc bớt bã ra. Tới khi nào thấy đồng không còn khói xanh, chỉ thấy khói trắng tỏa lên, và gạt que sắt trên mặt nước đồng thấy ánh lên màu bạc trắng là được. Đồng phải nấu đến 1.200°C — 1.250°C (tuy nhiệt độ nóng chảy của hợp kim đồng thiếc khoảng 1.020°C đến 1.050°C). Nếu bằng lò gió trời phải mất 5 giờ mới được. Thời gian nung khuôn và nấu đồng rất quan hệ với nhau. Khuôn phải nung xong trước khi đồng nấu được nửa giờ để có thời gian kiểm tra và chèn lấp khuôn trước khi rót đồng. Nấu đồng bằng quạt điện, thời gian nấu chỉ mất 1 giờ. Như vậy, phải nung khuôn trước một giờ rưỡi.

3. Rót đồng.

Khi đồng đã nấu được thì dỡ tăng lò và để than ra. Phủ tro rạ lên mặt nước đồng. Khi rót cạn bã sẽ bị gạt dính vào đó và giữ cho nước đồng lâu đông.

Dùng quang sắt, lồng xuống miệng nồi nấu và chèn bốn móc sắt bốn phía miệng cho

khởi tụt nồi. Cứ bốn người khiêng một quang nồi, rót sang bốn nồi chuyên nhỏ hơn đã đốt nóng sẵn, rồi phủ tro rạ lên trên. Sau đó hai người khiêng một nồi chuyên rót thử từ từng nồi vào đậu đã mở sẵn, theo sự chỉ huy của một người phụ trách. Khi rót, lúc đầu từ từ, sau phải rót mạnh cho nước đồng áp kín lỗ đậu và chảy liên tục, đồng thời phải rót hết nồi này tiếp nồi khác không ngắt quãng để tránh bị khớp sinh. Khi thấy đậu rót đã đầy, rót sang các đậu ngọt và cuối cùng nếu lỗ thông hơi chưa đầy cũng phải rót vào cho đầy tất cả các lỗ. Sau khi rót đầy từng lỗ, lấy đất trát kín lại trước khi rót tiếp lỗ khác.

Hai ngày sau mới dỡ khuôn, khi đó trống đã róc, dỡ khuôn dễ dàng.

VI. HOÀN CHỈNH HIỆN VẬT ĐÚC

I. Sửa hiện vật.

Việc đúc thí nghiệm kết hợp với việc phục chế trống đồng gốc, nên ngoài khâu sửa trống còn có thêm khâu làm màu da (patiner) cho giống trống gốc.

Trống lấy trong khuôn ra phải qua những việc: tháo gỡ dây buộc, khung xương và bóc hết đất khuôn vỡ ra, cưa các đầu sắt từ khuôn ruột thò ra ngoài trống, dỡ khung xương khuôn ruột và moi hết đất trong lòng trống. Dùng bàn chải sắt chải sạch lớp đất, bám trên hoa văn và lau rửa sạch bụi đất. Dùng cưa, dũa, đục, ve, giấy ráp... để cắt, gọt, mài nhẵn, làm mất tất cả các vết lỗ đậu, lỗ thông hơi, gờ giáp mối. Hàn các lỗ thủng, những chỗ khuyết nhỏ nếu có, và sửa những chỗ hoa văn chệch khớp, rạn, nứt, sứt mẻ, cho thật giống hệt trống gốc. Riêng đúc thí nghiệm lần thứ tư vì mặt và thân trống rời nhau, nên thêm một khâu hàn lại cho thành chiếc trống.

2. Làm màu da.

Thật ra, đáng lẽ phải làm màu da giống như khi trống mới được làm ra, hoặc như sau khi dùng lâu dài trống đã chuyển biến. Nhưng chúng ta không biết màu sắc đó ra sao. Chỉ biết hiện nay, nhìn chung, toàn bộ trống Ngọc Lũ có màu rỉ xanh thẫm, nên làm màu da như thế.

Chúng tôi đã hơi trống nóng vừa trên than củi quạt đỏ, lấy que quăn, chấm a xít ni tơ rich (NO_3H) (còn gọi là a xít a dô tích) bôi lên toàn bộ trống, để có màu xanh lá cây trước. Chỗ nào xanh nhạt hơn, thì hơi nóng lại chỗ đã chấm a xít, lấy bút lông ướt chấm lên. Chỗ màu càng nhạt càng chấm nhiều nước. Chỗ nào có màu rỉ sắt, lấy a xít trên cho vào rỉ sắt rồi chấm rỉ sắt vào. Chỗ có

màu vàng, đem hơ lại thật nóng già và chấm nhiều a-xít lên. Chỗ có màu đồng cũ, thì hơ chỗ đã chấm a-xít cho khô, rửa sạch bằng nước lã, hơ lại chỗ đó, và quét nước dấm thành ngăm gang lên, nhiều ít tùy theo màu đồng sẫm hoặc nhạt. Màu đồng càng đỏ thì quét càng nhiều. Chỗ màu đen quét ít và bôi

xì đen lên, hơ vào muối ngọn lửa đèn dầu. Đen xẫm, nhạt tùy theo hơ nhiều hay ít. Muốn cho bóng cũng tùy theo bôi xì nhạt hay đậm.

Khi màu da trống phục chế thấy khó phân biệt với trống gốc hiện nay thì coi như công việc phục chế đã hoàn thành.

*
* *

KẾT QUẢ VÀ KINH NGHIỆM

I. KẾT QUẢ BỐN LẦN ĐÚC THỬ

Nói chung, bốn lần đúc đều không đạt được như trống thật. Tìm ra nguyên nhân những lần đúc hỏng, rút kinh nghiệm và nêu lên khả năng có thể đúc được trống Ngọc Lũ cho những cuộc thí nghiệm sau này, là một điều cần thiết.

1. Đúc lần thứ nhất.

Do nung khuôn quá chín, đất tơi bỏ, rạn nứt và do chẳng buộc khuôn chưa chắc nên khi nước đồng rót vào khuôn, áp lực lớn làm khuôn vỡ.

2. Đúc lần thứ hai.

Khuôn trống cũng đặt ngửa như lần một. Đồng rót vào đầy chảy loang theo chu vi mặt trống, nơi này thấp hơn phần giữa mặt trống, quanh mặt trống lại không có lỗ thông hơi, nên không khí bị dồn vào giữa tạo thành mảng khuyết lớn giữa mặt trống.

3. Đúc lần thứ ba

Khuôn được đặt nghiêng, rót nghiêng vào đầu rót, lỗ rót lại ở rìa thấp hơn chỗ tang và quai, ở đây không có lỗ thông hơi nên không khí dồn lại, nước đồng không lên được làm cho tang thủng lớn và khuyết hai quai.

Cũng do áp lực lớn của nước đồng, khuôn ruột bị đẩy khỏi vị trí cũ. Những con kê ở tang trống nằm phía dưới và bên cạnh bị lún vỡ nát. Khuôn ruột dè sát khuôn vỏ, nên ở những chỗ này trống cũng bị thủng những miếng lớn. Kết quả, trống nhiều chỗ khuyết, dày mỏng không đều, hoa văn bị mờ (1).

4. Đúc lần thứ tư

Làm thành hai khuôn và đúc riêng từng bộ phận: thân trống và mặt trống. Sau khi đúc xong, hàn liền lại thành chiếc trống. Cũng do nung khuôn quá chín, đất khuôn tơi bỏ, rạn nứt nên không chịu nổi áp lực nước đồng

rót vào. Kết quả trống vẫn dày hơn trống gốc, có chỗ gấp hai ba lần. Độ dày không đều nhau. Gờ giáp mỗi mang khuôn thừa ra ngoài quá nhiều. Hoa văn bị mờ và có rất nhiều đường rạn nứt lớn làm cho nét hoa văn bị chệch không chính xác (2).

II. NHỮNG KINH NGHIỆM KỸ THUẬT CẦN ĐƯỢC CHÚ Ý

Những nguyên nhân chính đúc trống không thành công là:

Khuôn quá chín do làm đất và hãm khuôn theo phương pháp Nhật Bản. Phương pháp này chỉ có thể áp dụng đúc những vật nhỏ, hoa văn đơn giản. Không áp dụng được trong việc đúc những hiện vật lớn, mỏng, tinh xảo, phức tạp như trống Ngọc Lũ (3).

Tư thế đặt khuôn rót đồng, vị trí mở đầu, mở lỗ thông hơi chưa được nghiên cứu hợp lý.

Muốn đúc được một trống đồng hoàn hảo, phải sửa đổi lại một vài khâu đúc như sau:

1. Khâu làm đất:

Tiến hành theo phương pháp làm đất khuôn cổ truyền như Ngũ Xã hoặc Chè Đồng (đặc biệt đất khuôn cổ truyền ở ta không có thành phần rơm) để tạo khuôn rắn chắc đúc hiện vật lớn.

2. Cách nung khuôn:

Nung vừa phải, không cần hãm chín quá để khuôn giữ được rắn chắc như phương pháp cổ truyền ở ta.

(1) Chiếc trống hỏng này, hiện lưu tại Viện bảo tàng Lịch sử.

(2) Trống này, hiện lưu tại Viện bảo tàng Lịch sử.

(3) Theo lời kể của cụ Tuế, cán bộ phục chế Vụ Bảo tồn bảo tàng, hồi trước Cách mạng tháng Tám 1945, cụ Hạt áp dụng phương pháp đúc của Nhật Bản đã từng đúc hỏng chiếc đỉnh lớn do triều đình Huế thuê làm.

3. Tư thế đặt khuôn để rót đồng:

Cũng đặt ngửa khuôn, các lỗ dậu và hơi cũng xen kẽ ở thân trống. Nhưng phải kê mặt khuôn nghiêng 15° so với thủy chuẩn để nước đồng có thể chiếm chỗ thấp nhất, hẹp nhất rồi dâng dần lên những chỗ có tiết diện lớn, cao hơn.

Nếu làm lại thí nghiệm, thì phải sửa đổi lại vài khâu kể trên. Chắc rằng có nhiều khả năng đúc được những chiếc trống đồng hoàn hảo hơn.

KẾT LUẬN

Việc đúc trống đồng thí nghiệm năm 1964 tuy chưa thành công, nhưng nhiều kinh nghiệm đã được nắm bắt. Rồi đây, chúng ta cần tiếp

tục tập hợp thêm những thợ đúc có tuổi, già dặn tay nghề tại các lò đúc trên đất nước ta. Đặc biệt chú ý tới những lò đúc ở những vùng địa bàn phát hiện nhiều đồ đồng, rồi lại tiếp tục làm những cuộc thí nghiệm đúc tương tự.

Tin chắc rằng rồi đây sẽ được chiếc trống đồng đúc lại hoàn hảo hơn. Dù sao, qua những khó khăn mà chúng ta vừa đã trải qua để đúc lại trống Ngọc Lũ bằng kiến thức khoa học kỹ thuật có từ mấy nghìn năm trước, ta càng biết rõ thêm khả năng sáng tạo, trình độ văn minh của xã hội thời Hùng Vương, càng nhận biết thêm và đánh giá đúng hơn thành tựu kỳ diệu mà tổ tiên ta thời Hùng Vương đã để lại cho chúng ta ngày nay—nền văn hóa đồ đồng Đông Sơn rực rỡ.



Năm 1975, Viện bảo tàng Lịch sử đã cho đúc lại chiếc trống đồng Ngọc Lũ bằng phương pháp cổ truyền lò Ngũ Xã. Tổ đúc đã được Hợp tác xã đúc Trục Sơn ở Ngũ Xã (Hà Nội) cử làm việc này, do cụ Dương Văn Túp phụ trách chuyên môn. Việc đúc có thể coi như đã thành công, căn bản do đã áp dụng những kinh nghiệm thu được những lần đúc trước, trình bày trong bài này. Chúng tôi sẽ có dịp giới thiệu sau kết quả lần đúc thử thành công này.

SUY NGHĨ VỀ NHỮNG LỚP KIẾN TRÚC CHÙA LẠNG (HẢI HƯNG)

NGUYỄN DUY HÌNH

CHÙA Lạng, tức Viên Giác Tự, thuộc thôn Chùa, xã Minh Hải, huyện Văn Lâm (Hải Hưng). Chùa bị giặc Pháp đánh mìn sập đầu năm 1954. Phế tích được khai quật năm 1972 và 1973.

Sau khi chỉnh lý hai đợt khai quật, thấy các lớp kiến trúc chồng chất lên nhau:

— Lớp thứ nhất có niên đại Lý (khoảng năm 1115)

— Lớp thứ hai có niên đại Trần

— Lớp thứ ba có niên đại Mạc (khoảng năm 1582)

— Lớp thứ tư và thứ năm có niên đại khoảng cuối Lê đầu Nguyễn.

— Lớp thứ sáu là chùa bị giặc Pháp đánh mìn.

Mặt bằng sáu lớp kiến trúc này chia thành hai loại hình:

— Loại hình *tứ giác gần vuông*, gồm lớp thứ nhất và lớp thứ hai.

— Loại hình *chữ công* gồm lớp thứ ba, thứ tư, thứ năm và thứ sáu.

Tiêu biểu cho loại hình tứ giác gần vuông là *lớp thứ nhất*. Lớp thứ hai chỉ là kết quả của sự trùng tu lớp thứ nhất. Mặt bằng kiến trúc không thay đổi nhiều.

Tiêu biểu cho loại hình chữ công là lớp thứ ba. Các lớp thứ tư, thứ năm, thứ sáu chỉ là hình dáng thu nhỏ của lớp thứ ba. Sự thu nhỏ về qui mô kiến trúc phản ánh sự thu nhỏ ảnh hưởng của tôn giáo.

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi chỉ đề cập đến hai loại hình kiến trúc trên, không đi sâu mô tả các lớp kiến trúc như đã làm trong báo cáo khai quật⁽¹⁾.

LOẠI HÌNH KIẾN TRÚC TỨ GIÁC GẦN VUÔNG

Như vừa trình bày, tiêu biểu cho loại hình này là lớp kiến trúc thứ nhất — lớp kiến trúc thời Lý.

Kiến trúc có ba bậc:

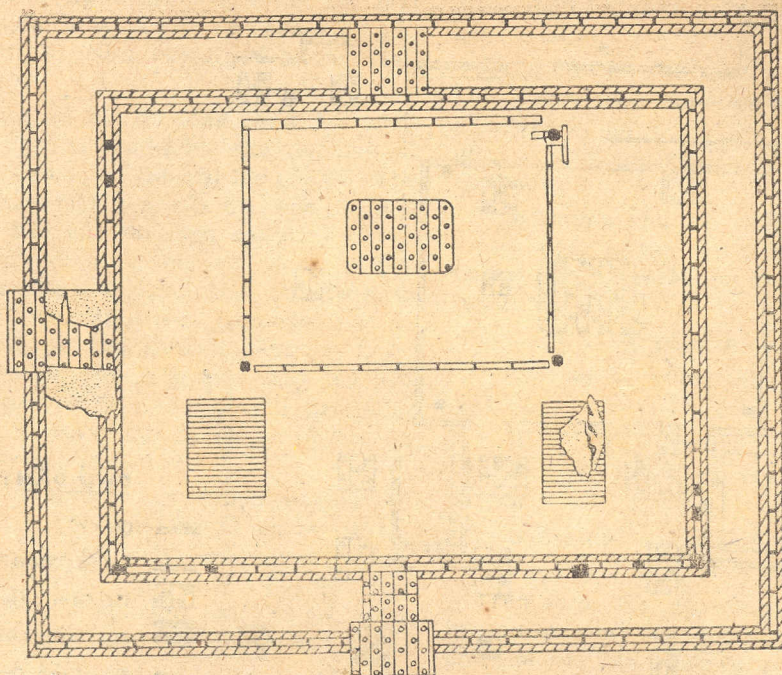
+ Bậc thứ nhất là một khối chữ nhật, dài 20,2m, theo chiều nam bắc, rộng 23,6m theo chiều đông tây, cao 0,8m. Hàng gạch Hg 12⁽²⁾ gồm bốn đoạn, khép kín lại, hình thành bậc thứ nhất. Hàng gạch Hg 12 gần 17 lớp gạch, cao 0,8m so với mặt đất bên ngoài. Hàng gạch đặt trên móng sỏi rộng 0,6m, lớp sỏi sâu 0,3m.

+ Bậc thứ hai cũng là một khối chữ nhật, nam bắc dài 15,2m, đông tây rộng 18,8m, cao 0,5m, do hàng gạch Hg 10 tạo thành. Hg 10 gồm bốn đoạn khép kín thành tứ giác, cao 0,5m gồm 10 lớp gạch, cũng kê sỏi như Hg 12. Ngoài ra, cứ khoảng hơn 2m lại có một trụ đá kèm hàng gạch, không cho xô ra bên ngoài. Hg 10 cách Hg 12 ở cả bốn mặt là 2m (2,4m nếu tính cả hai mặt hàng gạch). Như vậy bậc thứ nhất và bậc thứ hai là hai khối hộp chữ nhật lồng vào nhau. Đó là hiện kiến trúc.

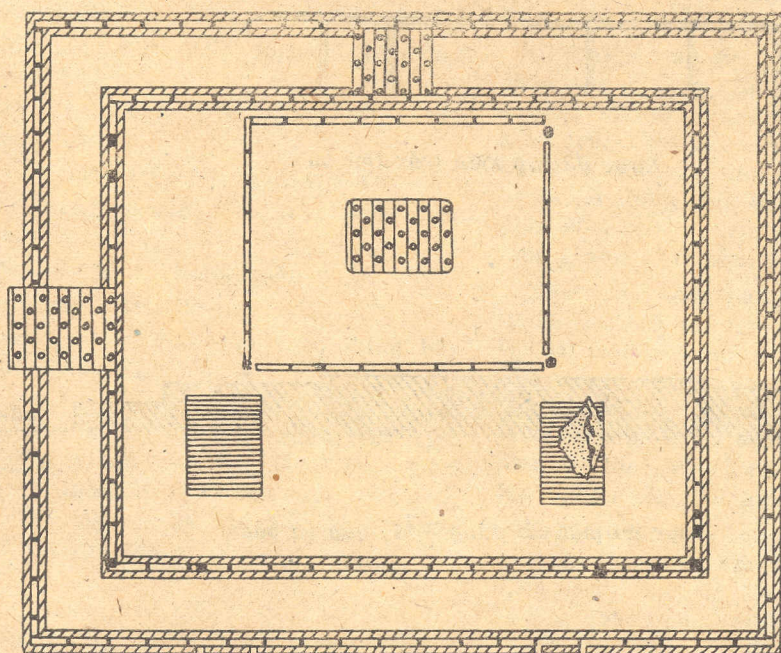
+ Bậc thứ ba hình dáng như hai bậc trên, nam bắc dài 8,2m, đông tây rộng 10,4m, cao khoảng 0,3m, do hàng gạch Hg 20 tạo thành. Hàng gạch này bị phá hoại nghiêm trọng. Qua các đoạn còn lại, ta có thể thấy đây là hai hệ thống hàng gạch chạy song song cách nhau khoảng 0,4m, trên cùng một bình diện, hệ thống ngoài có tính chất ốp, gia cố cho hệ thống trong. Hg 20 chỉ còn thấy hai lớp gạch đặt cấp vào trong, cao khoảng 10cm, không có móng sỏi, nhưng gạch cùng loại với gạch của Hg 12 và Hg 10. Qua vết đất đắp bên trong, thì thấy có khả năng Hg 20 còn một số lớp gạch nữa và cao khoảng 30cm. Tại các góc của Hg 20 có bốn cây cột đá đặt trực tiếp trên mặt. Hg 20 cách Hg 10 ở hai mặt đông tây là

(1) Nguyễn Duy Hình và Trần Đình Luyện: *Báo cáo khai quật Chùa Lạng*. Thư viện Viện Khảo cổ học, ký hiệu HS. 164.

(2) Các hàng gạch phát hiện ở địa điểm khảo cổ học này được đánh số từ 1—20 với ký hiệu Hg 1, Hg 2... và các đoạn đông, tây, nam, bắc của nó được ghi Hg 10 Đ, Hg 10 T, Hg 10 N, Hg 10 B.



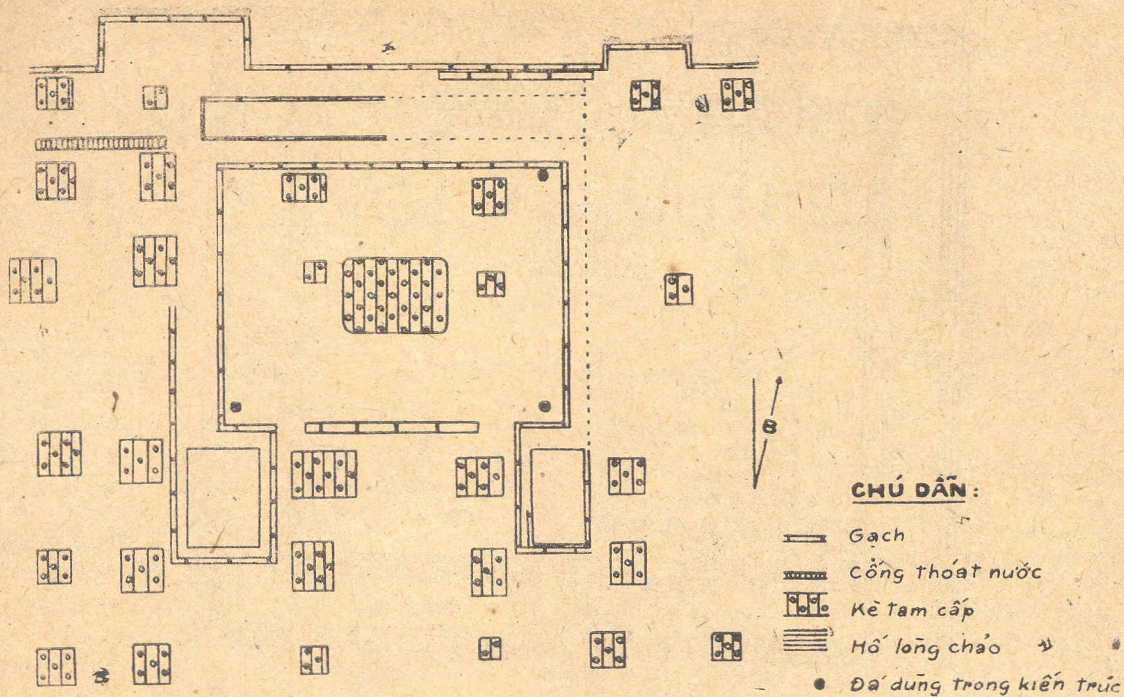
Lược đồ lớp kiến trúc thứ nhất



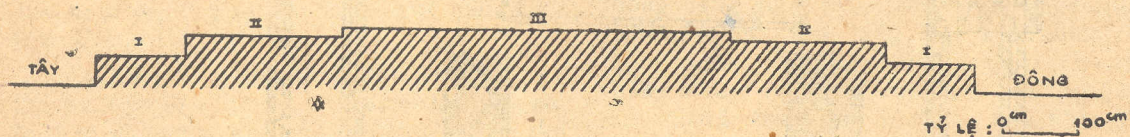
CHÚ DẪN:

-  Kề hàng gạch
-  Kề tam cấp
-  Hố lõng chảo
-  Đá dùng trong kiến trúc
-  Gạch

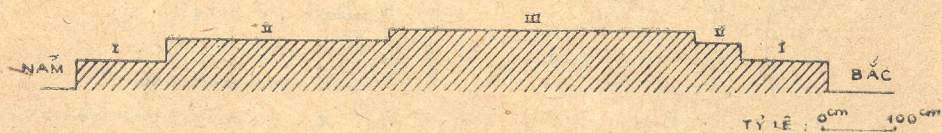
Lược đồ lớp kiến trúc thứ hai



Lược đồ lớp kiến trúc thứ ba



Lược đồ mặt cắt đông — tây qua ba bậc



Lược đồ mặt cắt bắc — nam qua ba bậc

4,2m. Mặt nam Hg 20 cách Hg 10 là 6m. mặt bắc Hg 20 cách Hg 10 là 1m. và cách 1,2m nếu kể cả mặt Hg 30. Như vậy Hg 20 không đồng tâm với Hg 10.

Ở mặt nam, có hai hố lòng chảo, bắc nam dài 3,2m, đông tây rộng 2,6m, sâu 1m. Lấy hố phía tây để tính vị trí thì mặt tây của nó cách Hg 10 T là 2,2m mặt nam của nó cách Hg 10 N là 2m, mặt bắc của nó cách cột đá góc tây nam là 0,8m, mặt đông của nó cách mặt tây của hố phía đông là 8,8m. Hai hố này nằm đối xứng với trục kiến trúc. Qua cấu trúc và hiện vật thu được, chúng tôi cho rằng đây là để hai cây tháp nhỏ nằm trên mặt bằng của bậc thứ hai. Như vậy bậc thứ ba chỉ bao gồm khu vực Hg 20. Đó là nơi đặt bệ sư tử đội tòa sen: khu thờ của điện thờ.

Để bước lên ba bậc này, ở bốn mặt đều có tam cấp từ mặt đất ngoài Hg 12 lên mặt hiên. Từ mặt hiên (bậc thứ nhất) bước lên mặt bằng có tháp (bậc thứ hai), tuy thành hai đợt tam cấp, nhưng hoàn toàn trùng khớp vị trí: giữa các mặt đông, tây, nam, bắc của kiến trúc.

Xin tóm tắt toàn bộ các miêu tả trên đây bằng một số lược đồ (lược đồ):

Tóm tắt kích thước ba bậc như sau:

Bậc thứ nhất: nam bắc 20,2m; đông tây 23,6m; cao 0,8m

Bậc thứ hai: nam bắc 15,2m; đông tây 18,8m; cao 0,5m

Bậc thứ ba: nam bắc 8,2m; đông tây 10,4m; cao 0,3m

Như vậy, kiến trúc có bốn đặc điểm:

1. Đối xứng quanh một trục kiến trúc nam bắc.
2. Kiến trúc hình tứ giác gần vuông.
3. Kiến trúc thành ba bậc.
4. Kiến trúc có bốn cửa theo đúng bốn hướng đông tây nam bắc.

Ba đặc điểm sau liên quan chặt chẽ với nhau, là những yếu tố hợp thành, thể hiện một tư tưởng kiến trúc duy nhất. Đặc điểm thứ nhất cũng nhằm thể hiện một tư tưởng kiến trúc chung với ba đặc điểm sau, nhưng có ý nghĩa riêng của nó.

I. KIẾN TRÚC ĐỐI XỨNG QUANH MỘT TRỤC KIẾN TRÚC NAM BẮC

Chùa Lạng là một quần kiến trúc mà hố khai quật chỉ bao gồm bộ phận chủ yếu nhất của nó—điện thờ.

Quần kiến trúc này bố trí như thế nào? Các di tích hiện còn trên mặt đất và các dấu vết khảo cổ học cho phép chúng ta hình dung

được toàn bộ quần kiến trúc này trên những nét cơ bản.

Theo bản đồ địa chính của xã Minh Hải, khu vực nội tự ngày nay của chùa Lạng bắc nam dài 345m, đông tây rộng 115m. Đó có phải là khu vực nội tự của chùa Lạng thời Lý không?

Tục truyền khu đất chùa Lạng là khu đất «hình nhân», tức hình người, còn gọi là «năng tiên». Trên thực địa, từ bắc đến nam còn thấy:

- hai ao con phía sau nhà tổ: hai mắt;
- một ao to trước nhà tổ sau điện thờ: mồm;
- điện thờ: ngực;
- hai gò đất đông tây trước điện thờ: hai vú;
- một chiếc ao gần tam quan đã bị lấp: âm hộ...

Trên thực địa đó, còn thấy dấu vết của hào nước, chạy suốt theo chiều bắc nam của khu nội tự. Bên trong và ngoài tam quan, đều có tam cấp. Tam cấp ngoài tam quan có hai tay vịn bằng đá mà nhân dân đã đầy ngã, lấp lại để xây sân kho hợp tác. Bên trong tam quan vẫn còn hai tay vịn bằng đá đứng trong sân kho hợp tác.

Lớp kiến trúc thứ ba đã bố trí ba cửa vào chùa với sáu tay vịn bằng đá dùng lại. Sư tử đá đội tòa sen cũng được dùng lại. Do lớp kiến trúc thứ ba vẫn giữ gần nguyên vẹn khu thờ của điện thờ, cho nên vị trí của sư tử đá có thể không bị thay đổi, và tam cấp giữa gồm các tay vịn số 3 và 4 tuy mới đặt nhưng vẫn phải nằm giữa mặt nam của chùa.

Ngày xưa, sông Lạng rộng hơn ngày nay nhiều, nó đến sát tam cấp trước tam quan. Đó là một bến nước lớn trước cửa chùa. Khách vân chùa cập thuyền bước lên tam cấp vào tam quan. Bến nước đã bị lấp dần thành «Xóm Bến» ngày nay. Tên gọi cũng như địa hình và ao hồ khu vực này đã nói lên nguồn gốc bến nước của nó.

Tam quan chùa Lạng thời Lý ở đâu? Ngày nay chỉ thấy một kho hợp tác, bắc nam rộng 7,5m, đông tây dài 15m. Tương truyền xưa là tam quan chùa, sau khi xã Hương Khê chia thành xã Hương Lăng, và xã Thanh Khê (Bắc Ninh tỉnh chỉ ghi sự việc này vào đời Lê) thì tam quan thành đình Thanh Khê. Sở dĩ tam quan chùa trở thành đình vì từ sau kiến trúc thứ ba (1582) chùa Lạng đã dịch về phía bắc, tam quan không thuộc chùa nữa. Xét về vị trí và hình dáng chữ nhật của kho hợp tác, thì có thể xưa kia đó là tam quan chùa (tất nhiên không phải nguyên kích thước). Mặt bắc tam quan cách hàng gạch Hg 12 là

83,8m. Bên trong tam quan là cặp tay vịn số 7 và 8. Hiện ở trong sân kho, đầu hướng về phía bắc. Như vậy, đó là tam cấp đi xuống. Xuống đâu? Chỉ có thể hình dung là xuống ao. Cái ao mà các cụ kể lại là nơi cô Tấm—chùa Lạng tương truyền thờ «Bà Tấm», và có cả một truyền thuyết về Bà Tấm với chùa Lạng—đã gọi đầu. Đó cũng là «âm hộ» của hình nhân... Ao bên trong tam quan chùa, khi ở giữa, khi ở hai bên, là điều thường thấy trong chùa chiền nước ta. Như vậy khu vực tam quan nằm trên một độ cao như một bậc.

Vượt quá ao, tức khu vực sân kho hợp tác ngày nay, chúng ta vẫn phải bước lên mặt thêm đất cao hơn khu vực bên ngoài khoảng 20cm. Đó là khu vực «Gò Vú», ngày nay đã thành ruộng cây cấy. Theo nhân dân cho biết, khu vực này đã bị san bằng nhiều lần. Xưa kia còn cao hơn. Việc phát hiện ngẫu nhiên các vết móng mang ký hiệu CT 45, 46, 47, 48 cách phía nam hố khai quật trên 20m, thuộc một kiến trúc khác của lớp kiến trúc thứ ba, cho thấy mặt đất khu vực này trong thời kiến trúc thứ ba còn có thể cao hơn mặt đất hiện nay ít nhiều. Bằng chứng là bốn móng chân tảng này chỉ còn dày 0,5m, 0,9m, 0,6m, 0,35m, trong khi chiều dày trung bình móng chân tảng của kiến trúc thứ ba là 0,9m. Trong khu vực này có hai «gò vú» đông tây cao hẳn lên. Hai gò này cách nhau 45m. Xưa kia gò cao hơn mặt đất 5—7m, sau nhân dân san bằng, dựng hai lớp cửa trường tiểu học, nên chỉ còn cao hơn mặt đất 1—2m. Gó đất hiện vẫn còn, hình tứ giác, diện tích 393,75m². Cạnh gò phía đông, trong một hố phòng không còn nhất được một chuỗi tiền «ngũ thù». Trên hai gò, qua vách hào phòng không xê trong lớp học, thấy dấu vết kê từng lớp bằng mảnh ngói cánh sen (ngói chùa Lạng thời Lý) giống hệt ngói kê móng của lớp kiến trúc thứ ba. Nhiều vết kê dài khoảng 1m, làm chúng tôi suy nghĩ đến móng chân tảng của một kiến trúc thuộc lớp kiến trúc thứ ba. Điều đó chứng tỏ hai gò vú này vốn trước kia là hai nền kiến trúc trong lớp kiến trúc thứ nhất. Trong lúc làm bảo cáo khai quật, chúng tôi cho đó là để hai cây tháp, nay xét về nhiều mặt có thể nó là nền của gác chuông, gác trống, trụ biển v.v... nhưng rõ ràng có thể khẳng định đó là hai nền kiến trúc, chứ không phải là hai gò đất tự nhiên. Như vậy, ta thấy khu vực gò vú nằm trên một độ cao khác tam quan và hình thành một bậc.

Vượt quá khu vực Gò Vú, là *khu vực điện thờ*: Ngày nay khu vực này còn cao hơn khu vực trước trên 2m, nhưng so với mặt bằng Hg 10 thời Lý thì nó vẫn cao hơn khu vực này khoảng 1,3m. Như vậy khu vực điện thờ là một bậc nữa.

Trong khu vực điện thờ phát hiện được dấu vết hai tam cấp bắc và nam, nằm đúng giữa chiều đông tây của điện thờ.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã kẻ một đường thẳng bắc nam qua hai điểm giữa của hai cạnh đông tây của điện thờ. Đường thẳng đó đi qua giữa những nơi sau: Hai ao mắt, ao mồm, tam cấp bắc, mũi sư tử tòa sen, hai lỗ lòng chảo, hai gò vú, hai tay vịn trong sân kho hợp tác (tay vịn số 7, 8), tam quan (tức kho hợp tác), hai cặp tay vịn số 3, số 4 thuộc lớp kiến trúc thứ ba.

Như vậy, có một trục kiến trúc trung tâm chung cho toàn bộ quần kiến trúc chùa Lạng, mà các di vật tồn tại trên mặt đất cũng như các dấu vết khảo cổ học đều xác nhận.

Nhìn chung, chúng ta thấy điện thờ nằm trên trục kiến trúc—trục kiến trúc đi qua giữa tòa sen, tức giữa tượng Phật—và trên độ cao lớn nhất. Khi bước vào tam quan, ngẩng nhìn về phía bắc sừng sững một tòa điện thờ cao vút, với hai tòa tháp hai bên. Hai bên đường vào, kiến trúc đối xứng từng đôi một. Khi đi giữa hai hàng kiến trúc, là đi dưới mắt nhìn «từ bi» của Phật. Chắc chắn ngày xưa các tín đồ Phật giáo sau khi bước vào tam quan đã cúi đầu lần tràng hạt niệm kinh suốt dọc đường mấy trăm mét, vừa đi vừa «sám hối» dưới ánh mắt thần tình của Phật, để rồi phủ phục trước tượng Phật cầu xin «an ủi» và «giải thoát».

Đây là một nguyên tắc phổ biến mà các nhà kiến trúc cổ phương Đông sử dụng để gây ấn tượng sùng tín. Ở Việt Nam, nguyên tắc kiến trúc trên trục trung tâm này tồn tại trong nhiều chùa cổ ở đồng bằng Bắc Bộ. Theo các bản vẽ mà L. Bơ-da-xiê đã công bố,⁽¹⁾ thì các chùa sau đây có trục kiến trúc rõ rệt:

— Hà Nội: chùa Diên Hựu (Một Cột), Trấn Quốc, Viên Minh, Chiêu Thiên;

— Hà Bắc: chùa Vĩnh Nghiêm, Phật Tích;

— Hà Nam Ninh: chùa Phổ Minh;

— Thái Bình: chùa Thần Quang (Chùa Keo).

Một số chùa khác có thể cũng có trục kiến trúc nhưng sau đó đã bị nhiều kiến trúc phụ phá vỡ thể trục tâm, như chùa Cẩm Ứng, Ninh Phúc (Hà Bắc), chùa Long Đọi Sơn tức chùa Đọi (Hà Nam Ninh), chùa Minh Khánh (Hải Hưng) v.v. Do chúng tôi chưa có điều kiện nghiên cứu thực địa, nên chưa thể xếp chắc chắn các chùa trên vào loại chùa có trục kiến trúc. Và chắc chắn còn nhiều chùa khác

(1) L. Bơ-da-xiê (L. Bezacier): *Bản vẽ các kiến trúc cổ Bắc Việt Nam* (chữ Pháp), hình I, V, VI, XXV, VIII, XIV, XXXI, XXIII, Pa-ri, 1959.

trục kiến trúc mà L-Bơ-da-xi-ê hoặc đã ảnh hưởng, hoặc đã không phát hiện ra.

Niên đại các chùa có trục kiến trúc kể trên cũng chưa được xác minh chắc chắn. Đa số các chùa thời Lý — Trần, nhưng đã trùng tu, hầu hết trục kiến trúc đối xứng là đặc điểm riêng biệt của chùa thời Lý — Trần?

Đứng về mặt kỹ thuật kiến trúc, trục kiến trúc đối xứng, với một kiến trúc trung tâm nổi cao lên, đã thể hiện tính tập trung của kiến trúc, phân biệt kiến trúc chính và phụ. Các kiến trúc phụ đăng đối, hài hòa về vị trí, xen kẽ nhau trên bầu trời về độ cao, dàn xếp hai bên tạo thành một đường thẳng thoáng ai và ở tận cùng là kiến trúc trung tâm nằm trên trục, cao vượt hẳn lên. Cách thiết kế đó thu hút sự chú ý của khách vãn chùa vào kiến trúc trung tâm, không để cho tư tưởng, tình cảm họ phân tán vì các kiến trúc phụ. Các kiến trúc phụ chỉ nhấn mạnh, tôn thêm vẻ đẹp và vẻ đẹp của kiến trúc trung tâm. Không chỉ thấy, chỉ nghĩ đến điện thờ — tức mặt, tư tưởng tình cảm họ đều tập trung vào điện thờ; lòng sùng đạo của họ được thể hiện thông qua trục và do đó trở thành một độ. Kết cấu kiến trúc đã thể hiện được nội dung tư tưởng của kiến trúc, thể hiện được chức năng tôn giáo của kiến trúc.

Kiến trúc hình tứ giác gần vuông

Khu điện thờ chùa Lạng hình tứ giác gần vuông: $20,2\text{m} \times 23,6\text{m}$. Mặt bằng kiến trúc tương tự hoàn toàn xa lạ với mặt bằng kiến trúc thông gian với chiều dài thường gấp đôi chiều rộng. Trong lịch sử kiến trúc thế giới, có ba loại hình nhà chủ yếu: vuông, chữ nhật, tròn.

Nước ta, cho đến nay chỉ thấy dấu vết kiến trúc chữ nhật là nhiều nhất, thứ đến kiến trúc hình vuông. Kiến trúc hình chữ nhật sớm nhất đã biết là hình nhà trên trống đồng. Kiến trúc hình vuông chỉ thấy ở tháp thượng điện các chùa, nội cung của đình.

Không nghĩ ngờ gì nữa, kiến trúc hình chữ nhật là kiến trúc dân tộc cổ truyền Việt Nam. Tại kiến trúc đó phù hợp với vật tư kiến trúc (tre nửa dài) và yêu cầu xây dựng nhà thông thoáng, vừa thoáng, rộng, vừa ngăn nắp và không cao tầng.

Kiến trúc tứ giác gần vuông chủ yếu được thể hiện ở các tháp như Tường Long, Chương Sơn, Phổ Minh, Bình Sơn, và hầu hết các tháp mặt bằng gạch thông các chùa thuộc các tỉnh phía bắc. Các chùa hiện đã biết ở các tỉnh phía bắc không có chùa nào hình tứ giác gần vuông. Tuyệt đa số các chùa cổ này đều có hình chữ « công ». Trong hình chữ « công »

này chỉ có một bộ phận hình tứ giác gần vuông: thượng điện.

Như vậy, ta thấy có mối quan hệ nào đó giữa tháp và thượng điện chùa, qua đặc điểm kiến trúc hình tứ giác gần vuông.

Chùa Lạng là tài liệu đầu tiên gợi ý mối quan hệ đó.

Hãy ngược thời gian tìm hiểu nguồn gốc loại hình mặt bằng kiến trúc tứ giác gần vuông này. Loại hình mặt bằng này bắt nguồn từ Ấn Độ: « Vi-ha-ra ». Vi-ha-ra là loại tu viện Phật giáo. Tiêu biểu là các Vi-ha-ra, Na-si-co (thế kỷ 2) và A-gian-ta (thế kỷ 6) (1).

Vi-ha-ra là kiến trúc trong hang động. Sau này Vi-ha-ra diễn biến thành kiến trúc cao tầng hình tháp, nhưng vẫn giữ mặt bằng gần vuông. Trong các kiến trúc hình tháp chỉ đặt tượng thờ. Chỗ ở của tăng ni và nơi hội họp thường nằm trong một kiến trúc riêng biệt. Kiến trúc mặt bằng tứ giác gần vuông theo Phật giáo truyền qua Trung Quốc, Miến Điện, In-đô-nê-xi-a (Gia-va), Cam-pu-chia, Việt Nam.

Các tháp thờ Chương Sơn, Tường Long, Phật Tích ban đầu đều có mặt bằng gần vuông và bên trong chỉ đặt một tượng thờ, các hoạt động tôn giáo diễn hành trong kiến trúc đó. Mặt bằng chùa Lạng cũng hình tứ giác gần vuông tương tự như mặt bằng của Chương Sơn ($19\text{m} \times 19\text{m}$), mặt bằng của Tường Long (khoảng $16\text{m} \times 16\text{m}$). Ở chùa Lạng, còn bề tòa sen có đường kính khoảng 2m, tương tự kích thước bề tòa sen Phật Tích (1,8m) và bề tòa sen Tường Long (1,2m). Và như thế chỉ có thể đặt một pho tượng, như ta đã thấy ở Phật Tích. Nhưng chùa Lạng không phải là tháp thờ. Các hàng gạch Hg 12, Hg 10, Hg 20 và cột đá cho ta thấy đây là một điện thờ có mái và có tường bưng quanh.

Sau này, ngay tại chùa Lạng, lớp kiến trúc thứ ba vẫn gần như nguyên vẹn. Khu thờ tuy có mở rộng thêm về hai mặt đông tây nhưng vẫn còn là một tứ giác gần vuông: $8,6\text{m} \times 11,2\text{m}$. Các chùa cổ ở các tỉnh phía bắc vẫn giữ thượng điện hình tứ giác gần vuông. Những điều đó cho thấy tính chất chung của điện thờ được thể hiện trong kiến trúc. Bất cứ là tháp thờ, điện thờ, thượng điện đều có hình tứ giác gần vuông.

Mặt bằng này du nhập từ Ấn Độ và sự diễn biến của nó phản ánh sự diễn biến của Phật giáo. Nếu như Vi-ha-ra với tư cách là một kiến trúc không cao tầng đã truyền mặt bằng của nó cho tháp thờ Ấn Độ, thì kiến trúc mặt bằng tứ giác gần vuông của kiến trúc Phật

(1) H. Pác-măng-chiê (H. Parmentier): *Nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ ở Ấn Độ và Viễn Đông* (chữ Pháp), Pa-ri, 1948, tr. 20.

giáo ở các nước Phật giáo ngoài Ấn Độ đều thuộc dạng tháp thờ, đều là kiến trúc cao tầng có mặt bằng tứ giác gần vuông. Ở Việt Nam, loại tháp thờ như thế được thể hiện ở Phật Tích, Chương Sơn, Tường Long...

Ở Việt Nam chùa Lạng là một phát hiện đầu tiên về loại hình kiến trúc không cao tầng mà có mặt bằng tứ giác gần vuông. Đặc trưng tháp thờ của chùa Lạng còn ở sự tồn tại của ba bậc và bốn cửa, bốn hướng sẽ được trình bày tiếp sau đây. Cho nên, ở đây không phải là sự tái hiện của Vi-ha-ra mà chỉ là một dạng của tháp thờ mang ba đặc trưng kiến trúc cao tầng của tháp thờ, nhưng đã từ bỏ đặc trưng kiến trúc cao tầng của tháp thờ. Nói từ bỏ, chỉ là nói đơn giản; chính xác hơn, phải nói là cải biến hình thức kiến trúc cao tầng. Nếu như tháp thờ gồm nhiều tầng chồng lên nhau, thì điện thờ là một kiến trúc mái lâu cũng tương đối cao. Nghĩa là nó vẫn giữ cả hình dáng của kiến trúc cao, tuy không còn là cao tầng. Mái điện thờ đã mất, nhưng chiều cao của bệ tòa sen và của bốn cột đầu đao giúp ta suy luận. Bệ tòa sen cao 1,8m thì pho tượng phải cao khoảng 3m mới tương xứng tỷ lệ chiều cao bệ tượng (với tượng A Di Đà ở Phật Tích là 9/13). Cột đầu đao 3m, thì chùa có thể cao khoảng 10m (tỷ lệ chiều cao cột đầu đao với chiều cao chùa Bút Tháp là 2/7) Như vậy, điện thờ khá cao, — nên nhớ rằng, tháp Bình Sơn với 12 tầng còn lại chỉ cao 16,55m.

III — KIẾN TRÚC THÀNH BA BẬC

Như trên đã mô tả, từ tam quan vào điện thờ chùa Lạng nằm trên ba bậc:

- Bậc thứ nhất: khu vực tam quan,
- Bậc thứ hai: khu vực « Gò Vú »,
- Bậc thứ ba: khu vực điện thờ.

Hiện tượng trên, ta gặp ở các chùa Giạm, Phật Tích, Yên Tử. Các chùa này nằm trên sườn núi. Bản thân sườn núi là điều kiện tự nhiên buộc nhà kiến trúc phải xử lý tầng bậc. Xưa nay, các nhà nghiên cứu chỉ nhìn thấy ở kiến trúc các chùa này sự tài tình khéo léo của nghệ thuật kiến trúc dựa núi, mượn cảnh, của ông cha chúng ta. Như vậy tựa hồ xây dựng chùa thành tầng bậc là do điều kiện khách quan — sườn núi chi phối, là một cách lợi dụng thiên nhiên khôn khéo để tôn cao vẻ đẹp của kiến trúc mà không mất công sức. Chùa Lạng cho chúng ta một ý niệm hoàn toàn khác hẳn. Chùa Lạng ở đồng bằng, trên mặt đất bằng phẳng không phải gò núi. Có thể xây dựng mà không cần san đắp thành tầng bậc như sườn núi. Nhưng người kiến

trúc chùa Lạng đã đắp mặt đất bằng thành ba bậc — ba bậc hoàn toàn nhân tạo, không dựa núi, không mượn cảnh.

Bản thân điện thờ chùa Lạng cũng được đắp thành ba bậc do ba hệ thống hàng gạch qui định (Hg 12, Hg 10, Hg 20). Thoạt nhìn có thể thấy đó chỉ là sự khác biệt giữa hiên và lòng điện. Nhưng, nếu nghiên cứu thêm, chúng ta sẽ thấy không cần thiết về mặt kỹ thuật kiến trúc buộc người xây dựng phải đắp thành ba bậc, mà chỉ một bậc — bậc nền gồm toàn bộ khu vực trong Hg 12 — là đủ, như nhà ở thông thường của nhân dân ta vẫn làm.

Qua các chùa cổ ở Bắc Bộ ta thấy vẫn tồn tại ba bậc trong chùa. Hầu hết các chùa đều có ba bậc rõ rệt: tiền đường, thiêu hương, thượng điện, tuy rằng cả ba bộ phận này là một kiến trúc thống nhất, chia ba chỉ là sự ngăn cách trong lòng kiến trúc để thực hiện những mục đích sử dụng riêng. Đáng lẽ, trong lòng nền chùa bằng phẳng người ta nâng cao thành bậc, có nơi chỉ nâng lên 10cm có nơi 30cm, nghĩa là bậc cao không đáng kể, có tính chất tượng trưng hơn là thực dụng. Đắp thành bậc như thế chỉ trở ngại việc đi lại — mục đích chính là để gây ra sự trở ngại này, nhằm nhắc nhở một cái gì đó — chứ không phục vụ cho yêu cầu kỹ thuật xây dựng, cũng không phục vụ cho việc đặt các tượng trên những độ cao thấp khác nhau, vì yêu cầu này đã được giải quyết bằng các bậc hệ trong khu vực thượng điện.

Các tu viện Phật giáo ở Ấn Độ, Trung Quốc đều nằm trên một mặt bằng, bên trong hoàn toàn bằng phẳng. Chỉ có các tháp thờ ở Ấn Độ cũng như các nước theo Phật giáo là có tầng bậc. Số tầng bậc đó ở Ấn Độ là ba, ở Miến Điện, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia, Trung Quốc cũng là ba (hoặc năm).

Vậy thì số tầng bậc trong kiến trúc mang tính chất tôn giáo rõ rệt, chứ không phải là một thuộc tính của kỹ thuật xây dựng hay mỹ thuật kiến trúc.

Số tầng bậc là bao nhiêu? Ba, bốn hay năm? Ở chùa Lạng, rõ ràng là ba. Ở Phật Tích cũng ba. Chùa Giạm thì ý kiến có khác nhau: bốn hay ba? Trên thực địa người ta thấy có bốn lớp nền, nhưng lớp thứ tư là nhà hậu đường. Tầng bậc là chỉ tính đến bậc có đặt tượng Phật. Trong các chùa cổ thì hậu đường (nhà thờ) lại thấp xuống, thường trở lại mặt bằng của tiền đường. Cho nên chùa Giạm chỉ có ba bậc, hậu đường vì dựa vào sườn núi nên phải cao lên — đó chính là điều kiện tự nhiên đã tác động vào số tầng bậc. Chùa Yên Tử, thời Trần, nằm trên sườn núi Yên Tử (Quảng Ninh), nếu cứ nhìn một cách đơn giản thì có nhiều bậc: Mỗi đầu, trên đường vào núi là Chùa Lân, rồi đến chùa

Giải Oan, trên Giải Oan là Hoa Yên và Vân Tiên, trên Vân Tiên là chùa Đồng. Ngoài ra, còn các chùa, bãi tháp xen kẽ nữa. Nhưng thực tế chỉ có ba chùa: Giải Oan, Hoa Yên, Vân Tiên, là cơ cấu chính của hệ thống chùa Yên Tử. Cho nên ở đây, ta lại gặp ba bậc chính và, kèm theo, nhiều bậc phụ. Điều đó chỉ nói lên Phật giáo từ Lý sang Trần đã có những khác biệt.

Ba bậc — con số ba và tính chất bậc — có quan hệ gì với Phật giáo? Trong Phật giáo, có khá nhiều con số ba: tam thân, tam thể, tam pháp, tam bảo, tam muội, tam tạng và nhất là tam giới. Ba thể giới đó là *Kāmadhātu* (dục giới), *Rūpadhātu* (sắc giới) và *Arūpadhātu* (vô sắc giới).

Chúng ta thấy cấu trúc của tháp thờ có quan hệ với tam giới nhiều hơn cả. Nhiều nhà nghiên cứu phương Tây cũng nhận thấy điều đó từ khá lâu. Tháp thờ với tầng bậc là biểu hiện của một quan niệm tôn giáo, — quan niệm về sự chuyển biến nhân sinh từ một bình diện này đến một bình diện khác, để cuối cùng đạt đến Phật. Con người sinh ra trong «dục giới» — thế giới của dục vọng. Qua tác động của tôn giáo sẽ chuyển sang «sắc giới»⁽¹⁾ — một thế giới tuy đã lia bỏ các dục vọng, nhưng vẫn còn «ngũ uẩn», tức là vẫn còn cốt cách phàm trần. Chỉ khi nào đã rũ hết mọi chất phàm trần, mới vào «vô sắc giới» — thế giới tốt cùng không còn vật chất, chỉ còn tâm thức⁽²⁾. Đó là con đường Đại Giác mà Phật giáo nêu lên.

Tam giới là ba bậc thang tu hành để gạt bỏ bụi trần, tiến lên cõi Phật. Ba giới về ý thuyết tôn giáo được biểu hiện bằng ba bậc của kiến trúc tôn giáo. Trên ba bậc đó là tượng Phật. Đó là hình tượng chiếc tháp thờ thể hiện tư tưởng tam giới của Phật giáo. Chúng ta bắt gặp tư tưởng đó và cách biểu hiện của nó vào kiến trúc ở ba bậc trong các chùa thời Lý cũng như truyền thống của nó trong các chùa đời sau.

Như vậy, cấu trúc ba bậc của chùa Lạng, là sự mô phỏng kết cấu của tháp thờ Phật giáo cổ điển. Và phần nào đó, phải chăng so với Miến Điện, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, thì đây ba bậc được bảo tồn bền vững hơn, hứng tỏ ảnh hưởng Ấn Độ ở đây đậm nét và bảo lưu vững chắc hơn?

V—KIẾN TRÚC CÓ BỐN CỬA THEO ĐÚNG BỐN HƯỚNG ĐÔNG TÂY NAM BẮC

Điện thờ chùa Lạng có bốn tam cấp lên xuống nằm giữa bốn cạnh của kiến trúc. Bốn tam cấp này đúng bốn hướng đông, tây, nam,

bắc. Cho đến nay, đây là tài liệu đầu tiên và duy nhất về chùa có bốn cửa đúng bốn hướng.

Trong kiến trúc Phật giáo, cửa mở bốn hướng là cửa tháp. Đầu tiên, ở Ấn Độ, trong các *stupa* cổ nhất như Ba-rút và San-chi, đã thấy bốn cửa đúng bốn hướng. Khi loại kiến trúc này truyền sang các nước phía đông thì người ta vẫn thấy tháp bốn cửa. Nhưng đến thời kỳ sau, sớm muộn tùy từng nước, dần dần biến thành năm. tám cửa như ở Miến Điện, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, còn một cửa và ba cửa giả như ở Việt Nam (kể cả Cham-pa).

Theo ghi chép trong sách kinh Rít Vê-đa (Rig Veda) của Ấn Độ về văn hóa người A-ri-a thì quan niệm về bốn phương đã tồn tại rất sớm trong tư duy Ấn Độ. Những người Ba-la-môn quan niệm quả đất trôi lềnh bềnh, mãi đến khi có bốn phương giữ nó đứng yên. Người Ấn Độ cổ đại hiểu ý niệm bốn phương đó bằng cửa mở bốn hướng và cả bằng góc các hình vuông. Như vậy, bốn cửa bốn hướng của kiến trúc biểu hiện một quan niệm về vũ trụ của người Ấn Độ cổ. Khi tư tưởng đó truyền ra các nước láng giềng, thì dần dần nó bị thay đổi, thay đổi vì vũ trụ quan Ấn Độ không giống các nước khác, thay đổi vì sự địa phương hóa của Phật giáo, đã dần dần đưa Phật giáo cũng như kiến trúc của nó thoát khỏi ảnh hưởng ban đầu, khiến nó gần gũi địa phương hơn.

Ở nước ta, có nhiều tháp bốn cửa bốn hướng, nhưng chưa có một chùa nào có bốn cửa bốn hướng. Cho đến nay chùa Lạng là bằng cứ duy nhất.

*
*
*

Qua nghiên cứu ba đặc điểm (mặt bằng tứ giác gần vuông, ba bậc, bốn cửa bốn hướng), ta thấy chùa Lạng là một tu viện Phật giáo mà điện thờ mô phỏng hình tháp với ba tiêu chuẩn khá cổ điển của nó. Chúng ta có thể khẳng định đây là một loại hình trung gian giữa tu viện và tháp thờ.

Ở Ấn Độ cũng như các nước theo Phật giáo, đều có hai loại kiến trúc Phật giáo khác

(1) «Sắc giới» là cõi trời, tuy đã lia bỏ hết cái sắc chất dơ bẩn xấu xa của «dục giới», nhưng còn cái sắc chất do «ngũ uẩn» mà thành. «Ngũ uẩn» là năm thuộc tính của vật có tri thức: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, chúng hợp thành con người.

(2) «Vô sắc giới» là cõi trời cùng tốt, các hữu tình ở cõi ấy chỉ có «tâm thức» mà không có «sắc chất». «Tâm thức» là thọ, tưởng, hành, thức. Có nghĩa là có tư duy mà không có vật chất nữa.

nhau: tu viện (chùa) và tháp thờ. Tu viện là nơi các tín đồ cư trú, học hành. Tháp thờ chỉ là nơi đặt tượng Phật, diện tích nhỏ. Tháp thờ là kiến trúc cao tầng. Tu viện là kiến trúc một tầng. Ở các nước theo Phật giáo, có nhiều hình thức kết hợp tháp thờ và tu viện, như «So-kha-ra» ở Ấn Độ, «Pre-sát» ở In-đô-nê-xi-a. Chùa Lạng cũng là một trong những hình thức đó. Nhưng nếu như các nước khác giữ gìn nguyên vẹn tính chất kiến trúc cao tầng của tháp thờ, thì chùa Lạng chỉ giữ phần đế của tháp thờ, bên trên là một kiến trúc không cao tầng. Nghĩa là dùng thân và mái của tu viện đặt trên đế của tháp thờ cho nên tính chất nhà, lớn hơn tính chất tháp trong kiến trúc chùa Lạng. Đó là một nét độc đáo.

Điều độc đáo khác là chùa Lạng không kết cấu theo trục tâm vòng tròn như các nhóm kiến trúc In-đô-nê-xi-a, Miến Điện, Cam-pu-chia. Ở các nước này quần kiến trúc gồm một tháp cao lớn ở giữa và nhiều lớp tháp nhỏ dần vây quanh. Trái lại, chùa Lạng dùng trục trung tâm đối xứng qua đường thẳng. Ở đây, ta không thấy vòm tròn cổ điển của Ấn Độ, kiểu các Stupa San-chi, Ba-rút.

Tất nhiên ở chùa Lạng còn các kiến trúc khác nhằm mục đích cư trú, hành lễ của nhà chùa thời Lý. Các kiến trúc này đều sắp hai bên trục kiến trúc. Cuộc khai quật của chúng tôi chưa tiến hành trên toàn bộ khu phế tích, nên chưa thể kết luận được. Dù sao, ta cũng có thêm một nhận xét, là các chùa thời Lý như chùa Lạng, chùa Láng, chùa Giạm, chùa Phật Tích... đều có một đường vào chùa khá dài, thoáng, nằm trên trục kiến trúc. Đường vào chùa dài, thoáng, kiến trúc ba bậc, kiến trúc theo trục đường thẳng mà điện thờ nằm trên trục, phải chăng, đó là một số trong những tiêu chuẩn giúp chúng ta nhận dạng các chùa thời Lý qua các chùa cổ Việt Nam?

LOẠI HÌNH KIẾN TRÚC CHỮ CÔNG

Lớp kiến trúc chữ công đầu tiên là lớp thứ ba, có niên đại khoảng 1582. Như vậy là cách chùa Lạng ban đầu khoảng 400 năm. Theo bia trùng tu còn lại, thì chùa Lạng vẫn tồn tại với tư cách là một danh lam, nhưng lúc này xây lại trên «cụ chi» (nền cũ).

Vì sao phải xây lại? Tác giả bia không nói nhưng các di tích khảo cổ học đã trả lời. Các tay vịn có phù điêu bị lấp sâu hơn một mét, lớp kiến trúc thứ ba đè trực tiếp lên, đều có thủ đầu nghề mình sọc bị đập cụt đầu. Sự tử đá cũng bị vỡ hăm dưới. Truyền thuyết địa phương có nói đến sự phá hoại của thế

lực ngoại bang. Như thế chùa Lạng ban đầu trải qua một lần bị phá hoại lớn, nên mới có trùng tu lớn.

Trước lần trùng tu lớn này, có một lần sửa chữa. Đó là lớp kiến trúc thứ hai mà một số di vật nói lên niên đại Trần của nó. Xưa nay, khi trùng tu các kiến trúc tôn giáo ông cha ta thường giữ nguyên dạng, chỉ thay thế các vật liệu bị hỏng, nên nói chung mặt bằng thường được tôn trọng. Lần trùng tu thứ hai mang lại một thay đổi quan trọng nhất: xóa bỏ tam cấp phía nam, thay thế bằng hai con đường lên hiên chùa. Sự xóa bỏ tam cấp phía nam nói lên quan niệm về bốn cửa bốn hướng đã mờ nhạt hay thay đổi (không có bằng cứ về việc thay đổi tam cấp ở ba mặt khác). Nhưng kiến trúc thứ ba thì đã thay đổi mặt bằng, chỉ giữ lại khu vực Hg 20 với ít nhiều thay đổi về kích thước.

Lớp kiến trúc thứ ba gồm có thượng điện, thiêu hương, tiền đường, hành lang:

— *Thượng điện* được hệ thống hàng gạch Hg 2 vây quanh ngoài bốn cột đá, với kích thước $8,6m \times 11,2m$. Như vậy so với khu thờ (khu vực Hg 20), chiều bắc nam rộng thêm $0,4m$, đông tây dài thêm $0,8m$. Cao hơn thiêu hương khoảng $0,3m$. Trong thượng điện, bệ tòa sen được xây thêm mặt bệ bằng gạch (bao gồm cả tòa sen) một chiều $4,55m$, chiều kia $3,4m$, lớn hơn tòa sen của lớp kiến trúc thứ nhất, có đường kính $2m$.

— *Thiêu hương* do một bộ phận của hệ thống Hg 2 và hàng gạch Hg 11 cấu thành. Đó là một phần khu vực có hai tháp trước khu thờ, nay hai tháp đã bị dỡ bỏ. Nền tháp cao hơn tiền đường $0,8m$, một chiều $4,2m$, một chiều $8,2m$.

— *Tiền đường* do bộ phận hệ thống hàng gạch Hg 11 và Hg 15 qui định. Nó bao gồm một phần khu vực tháp trên điện thờ, phần hiên giữa Hg 10 và 12, phần ngoài Hg 12. Khu vực phía nam ngoài Hg 12 đã bị lấp, thành một mặt bằng tương đương mặt hiên của lớp kiến trúc thứ nhất, cao hơn bên ngoài chùa khoảng $1m$. Nền có ba tam cấp: Tam cấp giữa lên tiền đường, hai tam cấp đông tây lên hành lang. Tam cấp giữa đặt đúng trên trục kiến trúc cũ.

— *Hành lang* là hai dãy nhà theo hướng đông tây, chõm ra bên ngoài Hg 12.

Đó là những thay đổi lớn về mặt bằng. Chúng ta lần lượt nghiên cứu các vấn đề sau:

1. Ý nghĩa của cấu trúc chữ công;
2. Ý nghĩa của việc mở rộng bệ tòa sen và điện thờ;
3. Ý nghĩa của cấu trúc tứ giác gần vuông của điện thờ;
4. Ý nghĩa của ba bậc trong lớp kiến trúc thứ ba chữ công.

I — Ý NGHĨA CỦA CẤU TRÚC CHỮ CÔNG

Hai hình thức kiến trúc Phật giáo cổ nhất là chùa hang Cai-ty-a-gri-ha và Vi-ha-ra. Cai-ty-a-gri-ha chỉ là một đường hầm dài, bên trong cùng dựng một *stupa*, các tín đồ đi vòng quanh *stupa* để làm lễ; Vi-ha-ra gồm có một phòng vuông rộng để tụng kinh, thuyết pháp, làm lễ, và các phòng vuông nhỏ xung quanh làm nơi cư trú của sư sãi. Cả hai hình thức này đều có sự phát triển về kiến trúc và đều truyền ra các nước theo Phật giáo.

Ở lớp kiến trúc thứ nhất trong điện thờ là nơi đặt tượng Phật, các hoạt động tôn giáo đều được các kiến trúc phụ riêng biệt (mà cuộc khai quật chưa chạm đến) đảm nhiệm. Nhưng lớp kiến trúc thứ ba đã gộp một số kiến trúc phụ vào điện thờ: tiền đường, thiêu hương, hành lang. Kiến trúc chữ công thay thế cho kiến trúc tứ giác gần vuông ở chùa Lạng.

Hiện nay, chưa có bằng cứ gì để nói kiến trúc chữ công chỉ mới xuất hiện ở nước ta vào năm 1582 — mà chùa Lạng là tiêu biểu. Trái lại, có lẽ loại hình kiến trúc này xuất hiện sớm hơn nữa trên đất nước ta.

Hầu hết các chùa cổ hiện nay còn tồn tại như Trấn Quốc, Viên Minh, Vĩnh Nghiêm, Cẩm Ứng, Vạn Phúc, Chiêu Thiền, Minh Khánh, Phổ Minh, Thần Quang, Kỳ Lân⁽¹⁾, đều có cấu trúc chữ công. Như vậy, loại hình chùa chữ công mang tính chất truyền thống của đặc trưng kiến trúc tôn giáo trong một giai đoạn lịch sử ở nước ta.

Không phải ngẫu nhiên, năm 1582 những người trùng tu chùa Lạng không khôi phục nguyên dạng chùa Lạng lúc đầu, mà lại thay thế bằng một cấu trúc khác. Có thể cho rằng vì lý do kinh tế, lý do khiến các lớp kiến trúc thứ tư, năm, sáu, thu hẹp hình chữ công của lớp kiến trúc thứ ba. Nhưng ngay việc thu hẹp của các lớp tư, năm, sáu vẫn thực hiện trên cơ sở bảo toàn dạng chữ công, tức là bảo toàn một truyền thống biểu hiện một tư tưởng tôn giáo. Năm 1582, người ta cũng có thể thu hẹp lớp kiến trúc thứ nhất mà vẫn bảo toàn dạng của nó. Như vậy, việc thay thế loại hình mặt bằng kiến trúc từ lớp kiến trúc thứ nhất sang lớp kiến trúc thứ hai không phải vì lý do kinh tế, mà rõ ràng là sự chuyển từ một tư tưởng tôn giáo này sang một tư tưởng tôn giáo khác, thể hiện qua kiến trúc.

Khi tượng Phật ngồi trong một điện thờ nhỏ bé, cô lập, thì rõ ràng các tín đồ không có chỗ để qui lạy, cầu kinh khấn vái trước mặt. Như ở Ấn Độ, tín đồ chỉ đi vòng quanh *stupa* đọc kinh trong ngày làm lễ mà thôi. Có thể chùa Lạng ban đầu cũng tiến hành nghi thức

tôn giáo theo kiểu đó. Còn việc nghe thuyết pháp lại tiến hành ở một gian nhà khác. Trái lại, trong cấu trúc chữ công, chúng ta thấy các tín đồ tiếp xúc thường xuyên với tượng Phật: khấn vái cầu xin, niệm kinh sám hối, nghe thuyết pháp, ngay trong tiền đường trước mặt tượng Phật chúng giám. Nghi thức lễ Phật ở đây đã giống cách tế lễ cầu xin các vị thần thánh và gia tiên của tín ngưỡng dân gian. Cùng với cấu trúc chữ công, Phật giáo đã hòa mình với các tín ngưỡng và nghi thức tín ngưỡng Việt Nam. Cấu trúc chữ công đáp ứng và thể hiện nhu cầu mới đó của Phật giáo.

II. Ý NGHĨA CỦA VIỆC MỞ RỘNG BỆ TÒA SEN VÀ ĐIỆN THỜ

Bệ tòa sen lớp kiến trúc thứ ba được mở rộng gấp ba lần so với lớp kiến trúc thứ nhất. Vì sao phải mở rộng? Đơn giản, vì số tượng tăng.

Bệ tòa sen chùa Lạng ban đầu chỉ dung nạp một pho tượng, như trên đã chứng minh. Đến lớp kiến trúc thứ ba, thì không thể bảo tồn nguyên vẹn diện tích bề tòa sen. Bệ tòa sen mở rộng chủ yếu về hai phía đông tây, do đó khu thờ cũng mở rộng thêm về đông tây là chính.

Khi nghiên cứu các chùa cổ, chúng ta thấy có hai loại hình mặt bằng bố trí tượng. Một số chùa bố trí tượng trong thượng điện, gồm một dãy bề chính giữa và hai hàng bề hai bên vách thượng điện, như Cẩm Ứng, Minh Khánh. Một số chùa bố trí tượng suốt thượng điện và thiêu hương (và thường thì chùa có hình chữ «đỉnh», tức là thiêu hương và thượng điện vuông góc với nhau). Sở dĩ như vậy, vì điện Phật đã đông đúc quá, không phải chỉ có một pho (hay một vài pho), mà là cả một tập đoàn bao gồm, ngoài Phật và các môn đệ, còn có cả các vị thần khác của Ấn Độ: Đế Thích (*Indra*), Phạm Thiên (*Brahma*)... và của địa phương, Đức Ông, Thổ Địa, Tư Pháp, vua Lý Thần Tông, vua Trần Nhân Tông... với một đội ngũ đông đảo như vậy, rõ ràng chiếc điện thờ tứ giác mỗi cạnh trên mười mét và bề tòa sen ba, bốn mét vuông làm sao có thể dung nạp được, phải mở rộng chiều ngang và chiều dọc. Việc mở rộng bề thờ và điện thờ phản ánh sự thay đổi số lượng và cách bố trí các tượng trong điện Phật. Sự thay đổi đó biểu hiện việc thờ cúng tượng Phật đã kết hợp với việc thờ cúng các tượng thần khác, nhất là thần địa phương, trong một giai đoạn lịch sử muộn hơn thời Lý.

(1) L. Bơ-da-xiê: *Đã dẫn*.

III. Ý NGHĨA CỦA CẤU TRÚC TỨ GIÁC GẦN VUÔNG CỦA ĐIỆN THỜ

Dù có mở rộng thượng điện, lớp kiến trúc thứ ba vẫn còn là một tứ giác gần vuông, chưa phải là một hình chữ nhật rõ rệt. Như trên đã chứng minh, thượng điện của các chùa cổ Bắc Bộ đều có hình tứ giác gần vuông. Đó là sự bảo tồn điện thờ điển hình từ tháp thờ. Hay nói cho đúng, đó là một khâu của quá trình diễn biến tháp thờ — điện thờ — thượng điện. Các nước theo Phật giáo ngoài Ấn Độ, không có thượng điện là tứ giác gần vuông. Điện thờ của các nước này đều là những ngôi nhà thật sự, có mặt bằng chữ nhật, nếu như kết cấu chùa của họ không phải cao tầng. Nếu chùa thuộc kết cấu cao tầng, thì đó là sự cải biến của *Stupa*, tăng thêm tiền sảnh nhỏ phía trước. Kết cấu thứ hai này phổ biến nhất ở Miến Điện, Thái Lan, Cam-pu-chia, Lào, In-đô-nê-xi-a và Cham-pa. Mặt bằng của tháp thờ ở các nước này là một chữ công, mà thượng điện là một tứ giác có diện tích lớn nhất, trên đó đặt một tượng thờ. Nếu xét về dạng chữ công, thì ta thấy có phần giống với loại hình chữ công của chùa Lạng. Nhưng trên thực tế khác xa: Phần rộng nhất ở chữ công chùa Lạng là tiền đường, để đáp ứng yêu cầu hội hè, cúng bái của nhiều tín đồ. Trái lại, phần tiền sảnh của tháp thờ Miến Điện chỉ là một gian nhỏ, không có mục đích làm nơi hội họp đông người. Phòng họp của chùa các nước này là một kiến trúc khác.

Kết cấu thứ nhất cũng có mặt ở các nước: Miến Điện, Cam-pu-chia v.v. Ở Trung Quốc nó là kết cấu chủ thể, nhất là vào thời Tống (thời đại tương đương nhà Lý), lúc Thiền tông thịnh, thì bình diện chùa Phật theo chế độ « *Già Lam thất đường* », điện thờ bình diện chữ nhật, toàn cảnh của chùa là từng lớp nhà song song nhau.

Như vậy thượng điện của chùa chữ công ở Việt Nam kế thừa và bảo lưu mặt bằng của tháp thờ. Phải chăng giữa thượng điện và tháp thờ có một hình thức trung gian là điện thờ kiểu chùa Lạng (?) Ở chùa Lạng, ta thấy hình thức trung gian đó rõ nét. Và xét về mặt lô gích, thì sự tồn tại một dạng trung gian như vậy là có thể có, thậm chí là tất yếu. Không phải vô tình mà người xây dựng chùa Lạng năm 1582 bảo lưu mặt bằng khu thờ của lớp kiến trúc thứ nhất, và không phải ngẫu nhiên mà thượng điện nhiều chùa cổ vẫn giữ mặt bằng gần vuông.

IV. Ý NGHĨA CỦA BA BẬC TRONG LỚP KIẾN TRÚC THỨ BA CHỮ CÔNG

Như trên đã mô tả, tiền đường, thiếu hương, thượng điện nằm trên ba bậc cao dần lên. Tại

sao người xây dựng kiến trúc này không đặt toàn bộ ngôi chùa lên một mặt bằng? Và tại sao các chùa cổ khác còn bảo lưu đến ngày nay vẫn giữ ba bậc đá?

Như trên đã nghiên cứu, ba bậc này không có ý nghĩa kỹ thuật kiến trúc, nhưng phần nào đó lại có ý nghĩa mỹ thuật kiến trúc. Song ý nghĩa mỹ thuật kiến trúc — đưa kiến trúc từ thấp lên cao dần để tạo ra một hình khối đẹp — không phải là điều đã khiến cho ba bậc được bảo tồn như một truyền thống. Nhiều chùa cổ, ba bậc không cách nhau đáng kể — vài chục xăng ti mét! — không tạo nên hình khối kiến trúc cao dần, mà vẫn duy trì ba bậc. Ba bậc này vừa ăn khớp với ba bậc của điện thờ, vừa ăn khớp với ba bậc của toàn cảnh lớp kiến trúc thứ nhất. Ba bậc, phản ánh tư tưởng tam giới: bước lên từng bậc, tin đồ đến gần Phật trên thực tế địa hình cũng như trên thực tế tu hành. Con đường đặc đạo trù tượng được biểu hiện bằng con đường đèn gần tượng Phật cụ thể. Ba bậc trở ngại cho việc đi lại thông thường, nhưng cần thiết cho việc đi lại tôn giáo! Ba bậc, chính là để gây ra trở ngại trên đường đi đến Phật.

Ba cấp phản ánh tam giới, nhưng ba cấp đơn giản hơn tam giới nhiều, tam giới còn chia thành 28 cõi trời (28 bậc nhỏ). Con đường Đại giác của Phật giáo Đại Thừa lúc này đầy đẳng cấp — bậc, như con đường thăng quan tiến chức của chế độ phong kiến!

*
**

Qua phân tích bốn đặc điểm lớp kiến trúc thứ ba, chúng ta thấy:

1. Nó còn bảo lưu hai yếu tố của lớp kiến trúc thứ nhất: thượng điện gần vuông, kiến trúc ba bậc. Hai đặc trưng này quán triệt kiến trúc Phật giáo mãi đến sau này. Đó là hai đặc trưng cơ bản biểu hiện sự diễn biến từ tháp thờ đến chùa.

2. Nó xóa bỏ bốn cửa đúng bốn hướng, mở ba cửa ra vào ở chính diện, là dấu hiệu của sự lãng quên — bỏ rơi, từ bỏ — quan niệm về vũ trụ cổ truyền của Ấn Độ.

3. Nó mở rộng diện tích bề thờ, thu nạp nhiều tượng thần địa phương, sát nhập nơi hội họp vào điện thờ và như thế đã thay đổi hình thức nghi lễ tôn giáo, tăng thêm đối tượng thờ cúng.

Hai điều sau này chứng tỏ Phật giáo đã thay đổi hình dạng, nó kết hợp với nhiều phong tục tập quán địa phương và đã trở thành một thứ mê tín thuần túy, hơn là một triết lý về nhân sinh như Phật giáo ban đầu.

*
**

Nghiên cứu so sánh hai loại hình kiến trúc ở chùa Lạng, chúng ta thấy vào thời Lý, ở nước ta tồn tại một dạng kết hợp giữa tu viện và tháp thờ khá độc đáo, ở đây vừa bảo lưu những nét Ấn Độ của Phật giáo vừa có những sáng tạo đặc biệt Việt Nam. Hình thức kết hợp này với những nét bảo lưu Ấn Độ của nó khác với hình thức kiến trúc Phật giáo ở Trung Quốc, cũng như khác với các nước láng giềng Cam-pu-chia, Lào, Miến Điện...

Điều đó chứng tỏ Phật giáo Việt Nam là sự kết hợp giữa hai dòng nam bắc của Phật giáo từ Ấn Độ truyền sang Đông Nam Á. Ở Việt Nam, có những kiến trúc Phật giáo giống Trung

Quốc, điều đó có thể khẳng định, nhưng như trên đã thấy, từ dạng chùa Lạng ban đầu đến dạng chữ công đều xa lạ với kiến trúc Phật giáo Trung Quốc.

Phải chăng kiến trúc Phật giáo Việt Nam có trải qua một quá trình tháp thờ — dạng trung gian của tháp thờ và điện thờ như ở chùa Lạng — quá trình đó phản ánh sự di chuyển của tượng Phật từ tháp thờ vào chùa (nhà thờ, điện thờ) phản ánh sự phát triển của Phật giáo từ chỗ mang đậm nét Ấn Độ sang Phật giáo đã tiếp thu các tín ngưỡng và tập tục địa phương?

Chùa Lạng là một gợi ý, một giả thiết.

Vừa qua, Viện Khảo cổ học đã gửi xét nghiệm C14 một số mẫu thu được trong các cuộc khai quật năm 1975 — 1976.

Hiện nay năm mẫu đã biết kết quả. Hai mẫu ở hang Con Moong đã được giới thiệu trong cụm bài Hang Con Moong.

Dưới đây xin giới thiệu kết quả ba mẫu còn lại.

1. Cồn Con Ngựa (Thanh Hóa), mẫu than gỗ, lấy ở độ sâu 0,7 m, ký hiệu mẫu: ZK 375, có niên đại:

2600 ± 80 năm cách ngày nay, tức 650 ± 80 năm tr. Cn.

2. Bãi tẻ (Thanh Hóa) mẫu than gỗ, lấy độ sâu 1,3m — 1,5m, ký hiệu mẫu: ZK 377, có niên đại:

1940 ± 80 năm cách ngày nay, tức 10 ± 80 năm tr. Cn.

3. Núi Nấp (Thanh Hóa), mẫu xương người, lấy ở cá thể 8, sâu 1,2m, ký hiệu mẫu: ZK 378, có niên đại:

1670 ± 85 năm cách ngày nay, tức 280 ± 85 năm tr. Cn.

Năm mẫu trên do Phòng xét nghiệm C14, Viện nghiên cứu khảo cổ thuộc Viện hàn lâm khoa học Trung Quốc phân tích.

ĐẤU TRƯỜNG HỒ QUYỀN Ở NGOẠI THÀNH HUẾ

LÊ VĂN HẢO

HIỆN nay, cách Huế 4km. bên hữu ngạn sông Hương, tại địa phận làng Nguyệt Biều, xã Thủy Xuân, huyện Hương Thủy (Bình Trị Thiên) còn một di tích khảo cổ học đáng chú ý: đấu trường Hồ Quyền xây cách đây gần một thế kỷ rưỡi (bản đồ).

Hồ Quyền ở vào vị trí trung tâm khu vực khảo cổ học phong phú, cổ xưa nhất của Huế.

KHU VỰC HỒ QUYỀN Ở NGOẠI-THÀNH HUẾ

Từ ga Huế đi theo đường Bùi Thị Xuân, dọc hữu ngạn sông Hương, chúng ta sẽ qua địa điểm Phường Đức (hay phường Thọ Đức thuộc xã Thủy Xuân, ngoại thành Huế) là nơi có truyền thống đúc đồng nổi tiếng từ giữa thế kỷ 17.

Nhiều hiện vật lớn bằng đồng còn thấy ở Huế: chuông, khánh, tượng phật, vạc, đỉnh, súng thần công... thời các chúa Nguyễn rồi thời các vua Nguyễn đều được đúc tại trung tâm thủ công nghiệp lớn này. Tượng phật Di Lặc bằng đồng đỏ, chuông Đại Hồng và khánh đồng chùa Thiên Mụ, những vạc đồng lớn trước điện Cần Chánh, Cần Thành (có chiếc cao 1,84m, đường kính 2,22m), chín cái đỉnh

trước Thế Miếu trong Đại Nội Huế... là những thành tựu nổi bật của những người thợ đúc vùng Huế trong vòng 300 năm lại đây.

Xưởng đúc ngày nay đối diện với trường phổ thông cấp I Thủy Xuân. Xưởng hiện đang giữ một pho tượng lớn của Phan Bội Châu (cao hơn 2m), khá đẹp, sắc sảo, đúc xong năm 1974.

Quá địa điểm Phường Đức, đến ngã ba chợ Long Thọ, rẽ trái, cách 200m là đấu trường Hồ Quyền.

A — CHUNG QUANH HỒ QUYỀN

Chung quanh Hồ Quyền có một số di tích khảo cổ học đáng chú ý.

1. Thành Lồi.

Tương truyền do người Lâm Ấp, (tổ tiên người Chiêm Thành), xây dựng vào giữa thế kỷ 3, xưa gọi là thành Khu Túc. Vào những thế kỷ sau, được người Chiêm Thành sử dụng như một tiền đồn bảo vệ kinh đô Trà Kiệu cách đó 140km về phía nam.

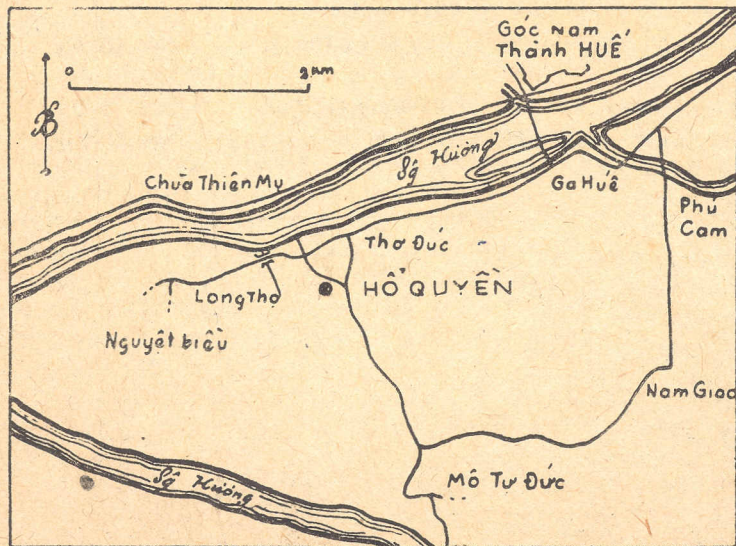
Dấu vết thành Lồi ngày nay là một dải đất đắp cao, uốn lượn hình thước thợ, chạy qua

cánh đồng Nguyệt Biều. Từ cầu Long Thọ, men sườn đồi Long Thọ, vòng qua hồ Điện—trước điện Voi Ré, qua phía sau đấu trường Hồ Quyền và cắt ngang con đường đi từ Hồ Quyền đến lăng Tự Đức.

Chiều dài của thành Lồi còn lại ngày nay khoảng hơn 2km, nhân dân sử dụng mặt thành làm đất trồng trọt.

2. Đồi Long Thọ.

Giữa khu vực Hồ Quyền, nổi lên ngọn đồi Long Thọ bên bờ hữu ngạn sông Hương. Đối diện với đồi Hà Khê, bên bờ tả ngạn là chùa Thiên Mụ. Thời Nguyễn, hai ngọn đồi xinh đẹp xanh tươi này được



xem như có giá trị chiến lược và có ý nghĩa phong thủy, tô điểm và bảo vệ cho kinh thành Huế, tương tự với chức năng của núi Ngự Bình (cách đó 4km). Minh Mạng đã cho xây miếu và dựng bia trên ngọn đồi Long Thọ này.

3. Điện Voi Ré.

Cách Hồ Quyền 250m về phía tây là điện Voi Ré. Xưa kia, điện có tên là Long Châu, xây dựng từ thời Gia Long, do các *ông nãi* trong *đội kinh tượng* của quân đội nhà Nguyễn góp tiền lập ra để thờ các thần bảo vệ voi. Đến thời Minh Mạng, một voi đi đánh trận bị thương chạy về phủ phục trước điện, rống lên mấy tiếng rồi ngã lăn ra chết. Con voi đó được đặt tên là «Voi Ré» và điện Long Châu từ đó mang tên là điện «Voi Ré»⁽¹⁾. Phong cảnh nơi đây khá đẹp. Trước điện là hồ Điện có thành Lồi đứng sừng sững trước hồ như một bức bình phong dài xanh tươi. Nước hồ xanh ngắt, mùa hoa sen nở thơm ngát. Tam quan điện khá đồ sộ, dài 8m, cao 7m rợp bóng cây đa cổ thụ. Sau tam quan là sân ngoài với miếu nhỏ, rồi đến một lớp tường và một bình phong lớn. Sau bình phong là sân trong dẫn đến điện chính. Hai bên điện là bốn tòa miếu phụ, đặc biệt có thêm hai ngôi nhà nhỏ vuông vức mỗi bề 1,5m, thờ hai tượng voi cao 0,7m, dài 1m, có quầng vượn cưỡi trên đầu (tượng bị gãy ngà, nên biết được cốt tượng bằng gỗ, ngoài đắp voi vừa rồi được sơn phết nhiều màu). Tượng thuộc phong cách dân gian, hồn nhiên, mộc mạc. Điện chính gồm hậu cung và tiền tế thờ 15 vị thần bảo vệ voi. Quanh điện có tường gạch hình chữ nhật bao bọc.

Bên ngoài tường về phía tây nam có hai mộ lớn của voi Ré và voi Ô Long. Rải rác trong khu vực này còn có nhiều mộ voi khác được coi là rất linh thiêng.

4. Bến đò Trường Đá

Con đường đất nhỏ từ ngã ba chợ Long Thọ dẫn ra bến Trường Đá ngay bên bờ sông Hương. Gọi là bến đò Trường Đá vì cạnh đây, ngày xưa có công trường lớn khai thác đá, cát, vôi... để làm gạch ngói dùng vào cho công việc xây dựng thành quách, cung điện, lăng tẩm các vua Nguyễn. Các loại gạch vồ lớn dùng để xây kinh thành, xây lăng tẩm, xây hồ quyền, các loại ngói tráng men xanh, vàng (thanh lưu ly, hoàng lưu ly) và các cầu kiện bằng đất nung trang trí các cung điện đền miếu ở Huế cũng như một số đồ gốm dùng cho vua chúa đã được sản xuất tại đây. Hiện nay, cách bến đò Trường Đá 500m có nhà máy vôi Long Thọ là một cơ sở lớn sản xuất vôi và xi măng cho tỉnh Bình Trị Thiên.

Từ kinh thành, các vua Nguyễn xuống bến đò Trường Súng, bên kia sông Hương, gần Phu Văn Lâu, nơi có đề những khẩu súng thần công lớn (nay được dời vào bên trong kinh thành để gần cửa Ngăn và cửa Sập). Dùng thuyền đi đến bến đò Trường Đá, rồi rời thuyền lên bờ đi đến đầu trường Hồ Quyền, cách bến đò non 1km.

B - KHU VỰC HỒ QUYỀN

Khu vực nằm giữa cầu Long Thọ, chợ Long Thọ và thành Lồi—mà trung tâm là đấu trường Hồ Quyền, ngày nay quen gọi là khu vực Long Thọ. Nhưng từ đầu thế kỷ 19 đến trước cách mạng tháng Tám vẫn được gọi là *khu vực Hồ Quyền*. Con đường đi từ cầu ga Huế đến cầu Long Thọ (gần nhà máy vôi Long Thọ) nay gọi là đường Bùi Thị Xuân thì xưa gọi là đường Hồ Quyền (gần đây lại gọi là đường Huyền Trân công chúa). Chợ Long Thọ ngày nay, xưa gọi là chợ Hồ Quyền nằm cách đấu trường khoảng 300m. Qua những địa danh đó có thể thấy được tầm quan trọng, vị trí trung tâm của Hồ Quyền ở khu vực này khi xưa⁽²⁾.

Trên một bản đồ đời Hồng Đức (trong tập *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, in năm 1640), ở khu vực này có ghi hai chữ *tượng cứu* (nơi nuôi voi)⁽³⁾. Như vậy là, từ giữa thế kỷ 17 đây đã là nơi có nhiều chuồng voi của quân đội phong kiến.

Thời các vua Nguyễn, nơi này tiếp tục được dùng làm nơi nuôi dưỡng và huấn luyện voi chiến. Dấu vết các chuồng voi nay không còn, nhưng vẫn còn các mộ voi và điện Voi Ré. Chính nơi này, vào năm 1830, Minh Mạng, vua thứ hai của triều Nguyễn, quyết định xây dựng đấu trường Hồ Quyền, di tích khảo cổ học đáng chú ý nhất của khu vực này.

DI TÍCH ĐẤU TRƯỜNG HỒ QUYỀN HIỆN NAY

Đấu trường Hồ Quyền là một công trình kiến trúc lộ thiên, đồ sộ, kiên cố, xây dựng như một thành trì (sơ đồ)

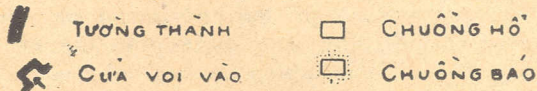
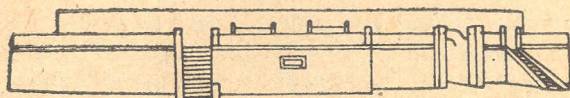
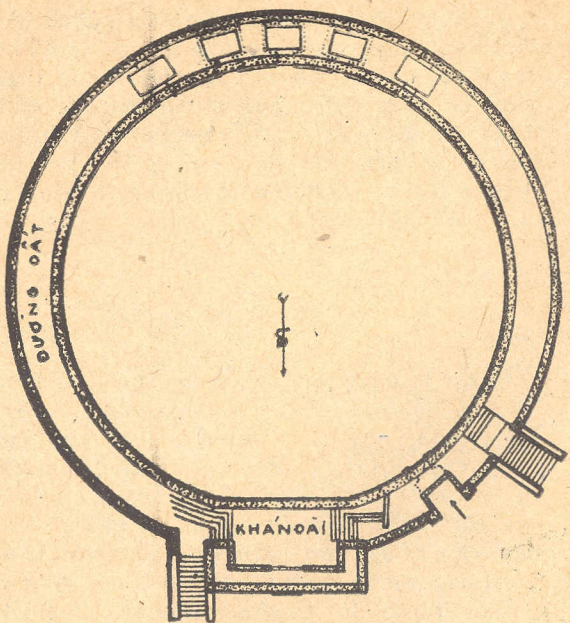
(1) Theo lời kể của nhân dân địa phương.

(2) L. Ca-di-ê (L. Cadière): *Khu đấu trường* (chữ Pháp)—trong tạp chí *Những người bạn của cổ đô Huế*, 1924, tr. 307—322.

L. Ca-di-ê: *Đã dân*—trong tạp chí *Những người bạn...* 1925, tr. 147—152.

Đại Nam nhất thống chí (bản dịch), tập I, Hà Nội, 1969.

(3) *Hồng Đức bản đồ*, Sài Gòn, 1962, tr. 92—93.



Sơ đồ: Đấu trường Hồ Quyên

Đấu trường gồm hai vòng tường thành hình tròn đồng tâm, xây bằng gạch vồ, ngoài trát vôi vữa. Tường dày 1,1m ở nền và 0,5m ở đỉnh⁽¹⁾.

Đường kính của vòng tường ngoài là 45m,

chu vi 140m, cao 4,5m. Đường kính của vòng tường trong là 35m, chu vi 110m, cao 6m.

Hai vòng tường cách nhau 4m ở nền và 3m ở đỉnh. Khoảng giữa hai vòng tường, đất đắp cao ngang chiều cao của vòng tường ngoài, tạo thành một con đường đất chạy vòng tròn ở phía trên đấu trường.

Từ dưới chân đấu trường, đi lên trên mặt con đường đất này bằng hai cầu thang:

— Cầu thang thứ nhất với 20 bậc, dành cho vua và hoàng gia, dẫn lên ngay khán đài. Khán đài là một khu đất hình chữ nhật, đắp cao hơn tường đất tròn 1,5m. Khán đài có diện tích 96m², có bao lơn bọc phía sau và hai bên. Từ trước khán đài, nhìn thẳng xuống là khu lòng chảo của đấu trường. Đứng từ khán đài nhìn xung quanh, quang cảnh khá hùng vĩ.

— Cầu thang thứ hai dành cho quan và lính, có 15 bậc cấp dẫn lên con đường đất tròn, từ đó có thể đi đến khán đài của vua, cách về bên trái 15m.

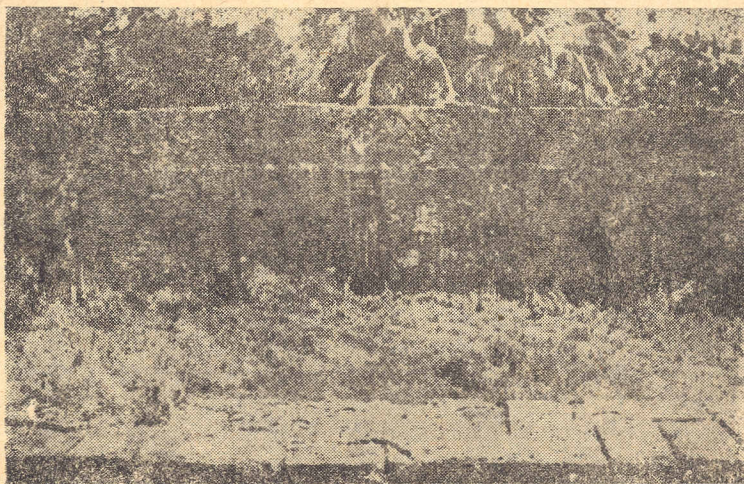
Ở khoảng giữa hai cầu thang là một lối vào lớn, xưa có cửa gỗ, nay không còn, nhưng khung cửa bằng đá thì thấy rất rõ. Lối vào này rộng 1,9m, cao 3,9m, dành cho voi đi vào đấu trường.

Đối diện với khán đài của vua, ở đầu bên kia đấu trường là năm cái chuông to nhỏ khác nhau (ảnh 1). Ba chuông ở giữa hình chữ nhật, dài 2,6m, rộng 2,1m, có cửa rộng 0,75m, cao 0,8m. Hai chuông ở hai đầu to hơn, hình chữ nhật dài 3,2m, rộng 2,65m, có cửa rộng 1,1m, cao 1,8m (ảnh 2).

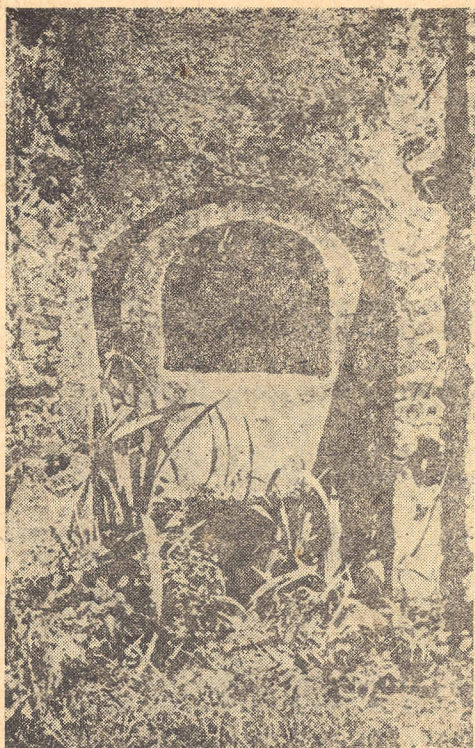
Chúng tôi cho rằng chuông to dành cho hồ, chuông nhỏ dành cho báo.

Bên trong mỗi chuông còn dấu vết một cái máng nhỏ hình chữ nhật, bằng gạch ở

Ảnh 1: Năm cửa chuông hồ (nhìn từ khán đài vua ngồi)



(1) Tường thành của đấu trường xây cùng một kỹ thuật với thành quách các vua Nguyễn.



Ảnh 2: Cửa chuồng hồ
(nhìn từ trong ra)

góc, để đựng đồ ăn thức uống cho thú. Ở trước mỗi chuồng, phía đối diện với khán đài còn có bốn móc sắt, móc những chiếc cửa bằng song sắt. Cửa có thể kéo lên đóng xuống. Phía trên mỗi chuồng, ngày xưa có thể có một hình thức mái lợp nào đó. Ngày nay năm chuồng đều không được đầy lợp gì.

Ở mặt trong của đấu trường, phần tường thành phía trên chuồng báo chính giữa, đối

diện ngay với khán đài vua có một tấm biển bằng đá chạm hai chữ *Hồ Quyền* (ảnh 3).

Bên trái tấm biển, theo chiều dọc, có ghi dòng chữ *Minh Mạng thập nhất niên chính nguyệt cát nhật tạo* (明命十一年正月吉日造). Nghĩa là làm vào một ngày tốt lành tháng đầu tiên năm thứ 11 đời Minh Mạng.

Mặt ngoài của đấu trường, phần tường thành gần khán đài cũng có tấm biển ghi hai chữ *Hồ Quyền* (1).

Tính theo niên hiệu thì năm thứ 11 đời Minh Mạng bắt đầu từ ngày 25-2-1830 và tháng đầu tiên chấm dứt vào ngày 27-3-1830. Như vậy, nhờ tấm biển *Hồ Quyền* và dòng chữ ghi niên đại, chúng ta biết chắc chắn, đấu trường này được xây vào cuối tháng hai, đầu tháng ba năm 1830. Tên chính thức của đấu trường là *Hồ Quyền*.

Chữ *hồ* (虎), nghĩa là hồ, cạp điều đó đã rõ.

Riêng chữ *quyền* (圈) (hay *Quyền* hay *Khuyến*) có ba cách đọc khác nhau. Các từ điển Huế (1931), Đào Duy Anh (1936), Nguyễn Trần Mộng (1940), Văn Tân (1956), Goanh (Gouin) (1957), Nguyễn Văn Khôn (1960), Lê Văn Đức (1970)... không thống nhất với nhau về cách đọc hai chữ *Hồ Quyền*.

Khuyến có nghĩa là vòng tròn, cũng có thêm nghĩa là *bầy* theo nghĩa trên có thể hiểu là *bức thành hình tròn để giam giữ hồ*.

Quyền, *quyền* (đọc theo kiểu bình dân là *quyền* vì lý do hài thanh cho dễ nghe sau chữ *hồ*) có nghĩa là *chuồng nhốt thú*.

Theo Từ nguyên, *Hồ Quyền* có nghĩa hẹp là chỗ nuôi cạp (*dưỡng hồ chi sở giá*).

Ở đây, *Hồ Quyền* phải được hiểu theo nghĩa rộng, là nơi đấu giữa hồ và voi là nghĩa mà những người xây dựng đấu trường cách đây gần một thế kỷ rưỡi muốn hiểu.



Ảnh 3: Biển "Hồ Quyền"
trên cửa chuồng chính giữa

(1) Tấm biển thứ hai này hiện nay bị nhà dân và cây cối mọc um tùm che lấp. Phải trèo lên vách cây lá ra mới thấy được.

Trong thực tế, *Hồ Quyền* đã đảm bảo cả hai chức năng: chuồng hồ báo và đấu trường.

— Năm cái chuồng hồ và chuồng báo to nhỏ khác nhau với máng đựng thức ăn nước uống ở ngay tại đấu trường cho thấy hai loài thú dữ này được nuôi ngay tại chỗ chờ ngày được thả ra để xông vào giữa đấu trường. Còn voi, theo ý nghĩa của từ *tượng cứu* đã nêu trên, cõ chuồng ở gần đấu trường và được đưa đến đấu trường vào lúc có lễ chúc những cuộc đấu giữa voi và hồ (hay báo) chứ không có chuồng ngay trong *Hồ Quyền*.

— Các cuộc đấu giữa voi và hồ thường được tổ chức tại khu vực này từ thời các chúa Nguyễn và được duy trì dưới thời các vua Nguyễn cho đến trận đấu cuối cùng tổ chức tại *Hồ Quyền* diễn ra vào năm 1904 thời vua Thành Thái (1).

Vào thế kỷ 18, người Pháp là P. Poa-vro (P. Poivre) đã chứng kiến một trận đấu giữa voi và hồ do chúa Nguyễn Võ Vương tổ chức, kéo dài suốt một ngày với 18 con hồ bị voi diệt.

Ngoài ý nghĩa giải trí, tiêu khiển cho vua chúa, các cuộc đấu ác liệt giữa voi và hồ tại *Hồ Quyền* có lẽ còn có tác dụng hạ uy thế của chúa sơn lâm — loài thú vật hung dữ làm hại người và gia súc. Theo tập quán, trong các cuộc đấu này, thể mạnh luôn luôn thuộc về voi, da voi dày mà nanh vuốt cộp thì bị dũa mòn từ trước nên rất ít khi cộp hạ được voi mà thường thường, cuối cùng, cộp bị voi dày, quật đến chết.

Việc xử tử cộp một cách trọng thể bằng sức mạnh của voi, con thú hiền lành, có ích trong lao động, vận tải, giao thông, lại là một bình chứng trong quân đội phong kiến xưa, có thể có ý nghĩa là triều đình khai mạc việc trừ khử cộp để nhân dân lấy đó làm mẫu mực cho việc truy lùng và tiêu diệt hồ — loài thú dữ từ vùng núi rừng Trường Sơn hay mò về vùng ven núi và đồng bằng gieo rắc khủng khiếp tai họa cho người và vật.

Đấu trường *Hồ Quyền* là một di tích lịch sử đáng bảo tồn vì nó là một trong những loại hình kiến trúc độc đáo, qui mô lớn của nhân dân ta thời trước. Hiện nay xung quanh khu vực này cây cối mọc um tùm, một số nhà dân xây dựng ngay trước mặt đấu trường làm ảnh hưởng đến mỹ quan của phong cảnh và di tích. Một số cây cối mọc ngay trên mặt tường thành đang làm nứt nẻ một vài nơi nếu không kịp thời đến chặt đi thì trong khoảng vài năm nữa *Hồ Quyền* có thể bị hư hại nặng. Do mê tín dị đoan, nhân dân chung quanh vùng tới nay không dám vi phạm di tích này, cho rằng « các ngài » (voi và hồ) rất linh thiêng. Vì thế đấu trường hiện nay còn khá nguyên vẹn. Chúng tôi nghĩ, chính quyền và ngành văn hóa địa phương nên cần có biện pháp bảo tồn tu sửa đối với *Hồ Quyền*, đấu trường duy nhất còn lại của thời kỳ phong kiến.

(1) Thái Văn Kiểm: *Cổ đô Huế*, Sài Gòn, 1960, tr. 91.

1 — Đề tránh thất lạc, bài gửi đăng tạp chí **KHẢO CỔ HỌC** xin gửi đến: «*Tòa soạn tạp chí KHẢO CỔ HỌC, 61 Phan Chu Trinh, Hà nội*».

2 — Bản thảo viết tay hoặc đánh máy phải rõ ràng: tên nước ngoài, dù đã phiên âm, cần ghi nguyên văn để tiện kiểm tra: các dẫn chứng tư liệu, xin ghi rõ xuất xứ, nơi và năm xuất bản, số trang, số tập, v.v..

3 — Minh họa (sơ đồ, bản vẽ, ảnh) xin gửi liền ngay với bản thảo.

4 — Bài, bản vẽ, ảnh đã đăng hoặc không đăng, đều không trả lại tác giả.

5 — Nhuận bút đều có giấy báo gửi tới tác giả. Khi tới lĩnh nhuận bút (tác giả hoặc người được ủy nhiệm), xin đem theo giấy báo đó.

Đối với các tác giả ở xa, tòa soạn có thể chuyển báo biểu và nhuận bút tới bằng đường bưu điện.

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHẢO CỔ HỌC LIÊN XÔ

B. Rur-ba-cốp (B. Rybakov)

ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG LÊ-NIN 1976 VỀ KHOA HỌC

Viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô B. Rur-ba-cốp, Viện trưởng Viện Khảo cổ học, vừa được tặng giải thưởng Lê-nin 1976 về khoa học, nhằm biểu dương loạt công trình viết từ 1963 đến 1974 về lịch sử văn hóa Nga thời trung cổ, từ thế kỷ 10 đến thế kỷ 16.

Những công trình này đã góp phần đập tan những luận điểm trước đây về trình độ và giá trị của văn hóa Nga cổ, coi như không nhiều tình sáng tạo, chủ yếu chỉ là chép nhặt văn hóa Tây Âu.

Viện sĩ B. Rur-ba-cốp đã bắt đầu đi sâu nghiên cứu cuộc sống của nhân dân Nga xưa kia từ năm 1948, với một tác phẩm quan trọng về các nghề nghiệp thời xưa. Chuyên đề này, tìm hiểu và tả tỉ mỉ hoạt động thủ công nghiệp của nhân dân Nga xưa, cũng đồng thời nêu lên được những đặc điểm của cuộc đấu tranh giai cấp và văn hóa tinh thần của xã hội Nga cũ. Những năm gần đây, nhà bác học càng đi sâu vào tư tưởng triết lý toát ra từ văn hóa nghệ thuật dân gian. Một công trình về mỹ nghệ thực hành ở những thế kỷ 10 — 13 rút ra được từ việc nghiên cứu tác phẩm của nghệ nhân vô danh trung cổ những quan điểm thẩm mỹ độc đáo của dân tộc.

Phân tích khúc chiết văn nghệ bình dân và tin ngưỡng phong tục của quần chúng, những tập bản đồ cổ cũng như những chuyện cổ tích dân gian đậm đà, nhà khảo cổ học và cổ sử học Liên xô cũng phác họa nên những bức tranh sinh động về cuộc sống đã qua ở Nga, đồng thời vạch được chân xác và sâu sắc nguyện vọng và mơ ước, thế giới quan và nhân sinh quan của những tầng lớp xã hội cũ. Đặc biệt xuất sắc là những công trình nghiên cứu tác phẩm cổ sống động **Sự tích chàng I-gor** của thế kỷ 12 sôi nổi và nghiên cứu những khúc tráng ca cổ gọi là «bur lin», được chứng minh vừa là những áng văn hay vừa là những sử liệu có giá trị.